

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CỔ
Publications of the Institute of Historical Research
de l'Institut de Recherches Historiques

số III

HỒNG-ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖



BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

SAIGON - 1962

TỦ SÁCH VIỆN KHẢO - CỒ
Publications of the Historical Research Institute
de l'Institut de Recherches Historiques

số III

HÔNG - ĐỨC BẢN ĐỒ

洪 德 版 圖

BÛU.CẨM
ĐỖ.VĂN.ANH
PHẠM.HUY.THỦY
TẠ.QUANG.PHÁT
và
TRƯƠNG.BÛU.LÂM



BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC
SAIGON - 1962

LỜI GIỚI - THIỆU . . .

do TRƯƠNG-BỬU-LÂM

Ngày nay, chúng ta luôn nghe bên tai hai chữ “Sử-Địa” đi chung cùng nhau. Hỏi một giáo-sư dạy môn gì, thì ông ấy sẽ trả lời là dạy sử-địa. Đại-học Sư-phạm có ban Sử-địa, Đại-học Văn-khoa cũng có ban Sử-địa. Sử-địa là hai môn học đi đôi với nhau và cho đến nay, ít ai quan-niệm được một sử-gia mà không biết một tí gì về địa-lý hay một địa-lý-gia mà không biết một ít về lịch-trình diễn-tiến của nhân-loại. Không hiểu trong thời xưa, các tổ-tiên ta có quan-niệm như vậy hay không? Nhưng điều mà chúng ta biết chắc-chắn là dưới triều Nguyễn, Quốc-sử-quán mà nhiệm-vụ trọng-yếu là sưu-tập và gìn-giữ tài-liệu sử-ký cổ-truyền cùng ghi chép chính sử, Quốc-sử-quán lại còn phụ-ng-chỉ vua Tự-đức soạn từ năm 1865 (Tự-Đức, năm thứ 18) một bộ sách địa-lý với nhan-đề là Đại-Nam nhất thống chí. Vậy thì quan-niệm “sử-địa” cũng đã có một phần nào rồi dưới thời Nguyễn. Nếu cần một bằng chứng nữa thì chúng ta có thể trưng bộ Lịch-triều hiến-chương loại chí của Phan-huy-Chú (1782 - 1840). Chúng ta có thể nói một cách không mấy quá đáng là bộ sách ấy, mà nhiều người đã mệnh danh là một bộ sách bách-khoa, chỉ là một bộ sách ghi chép lịch-sử. Nhưng thay vì ghi chép quá-khứ theo cách biên-niên như những học-giả khác thường làm, Phan-huy-Chú đã ghi chép theo từng đề-mục: bang - giao, khoa-mục, nhân vật, quan-chức v.v... Trong bộ sử quý giá ấy, tác-giả đã không quên môn địa-lý. Trái lại, ông ấy đã dành năm quyền đầu của bộ Lịch-triều để ghi chép tất cả những sự thay-đổi trong lãnh-thò của nước Việt cùng tất cả những sự phân chia các khu-vực hành-chánh. Năm quyền đầu đó tác-giả đặt cho một tên đầy ý-nghĩa là Du-địa chí. Đó chẳng phải là một bằng chứng

cho ta thấy rõ là tác-giả đã có một quan-niệm “sử-địa” rồi hay sao?

Nếu chúng ta lần lên quá-khứ xa xưa hơn một ít nữa, thì quan-niệm “sử-địa” cũng thịnh-hành một phần nào với Lê-quí-Dôn (1726 - 1784). Dôn là tác-giả của Đại-việt thông sử, nhưng cũng đã có biên-soạn 6 quyển Phủ biên tạp lục ghi chép về lịch-sử, địa-lý, phong-tục, núi sông, thành-trị của hai đạo Thuận-hóa và Quảng-nam nhân dịp ông được bổ-nhiệm làm chức Hiệp-đồng kinh-lý quân-sự tại đó vào năm 1776.

Trước thế-kỷ thứ XVIII, thì chúng ta phải lần lên đến tiền bán thế-kỷ thứ XIV để gặp lại quan-niệm “sử-địa” hỗn-hợp trong một tác-phẩm sử-ký có một giá-trị rất cao, nhưng lại được bình-phẩm rất nhiều. Đó là chúng tôi muốn nói đến bộ An-nam chí lược của Lê-Tắc. Bộ sách ấy gồm có 20 quyển ghi chép lịch-sử các thời-đại trước cùng trình-bày rất nhiều tài-liệu khác gần như đương-thời. Nhưng chúng ta có thể xem quyển thứ nhất của An-nam chí lược như là một quyển địa-lý vì theo mục-lục của sách ấy thì tác-giả khởi đầu bộ sách của mình bằng một vài bản-đồ địa-lý, rồi kê-khai tên các quận ấp, núi sông cùng các cổ-tích và phong-tục (1).

Trên đây là đề trình-bày sơ-sài về quan-niệm “sử-địa” qua các tác-phẩm và các tác-giả Việt-nam của quá khứ. Bây giờ chúng ta thử hỏi tác-phẩm hoàn-toàn địa-lý của nước nhà đã được soạn từ thời nào.

Nếu tác-phẩm sử-ký xưa nhất của nước Việt là của Trần-Tấn vào thế-kỷ XIII, thì những tác-phẩm địa-lý có lẽ cũng không

(1) Xem LÊ-TẮC, An-nam chí lược, Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 17 và tr. 13 phần chữ Hán.

trẻ hơn thời ấy bấy nhiêu. Nếu không muốn lần lên quá xa trong quá-khứ đề tuyên-bố rằng “ ngành địa-lý đã xuất-hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý (1) ” (1010 - 1225), thì chúng ta cũng nên biết rằng có lẽ quyền sách địa-lý đầu tiên của Việt-nam là tác-phẩm của Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) nhan-đề Dư-địa chí hay An-nam Vũ-cống, vì tác-giả đã soạn quyền ấy theo lối viết của thiên Vũ-cống trong Kinh Thư (2). Vậy thì chúng ta thấy rõ là trước thế-kỷ thứ XIX, đã có bao nhiêu học-giả hoặc văn-gia quan-tâm đến vấn-đề địa-lý rồi. Đó là đề đĩnh chánh một phần nào lời phê-bình quá nhanh chóng sau đây :

“ Song từ thế-kỷ thứ XIX trở về trước, nước ta chỉ chuyên học văn-chương chữ hán, các giáo-khoa khác đều bỏ sót cả, cho nên dù đến nhà học-thức, nhiều người không biết nước nhà diện-tích có bao nhiêu dặm vuông, toàn số có bao nhiêu dân, và không biết cả đến đường lối núi sông và sản-vật nữa (3) ”

Trước Nguyễn-Trãi, nếu lần giờ những trang sử biên-niên chúng ta sẽ đọc được tại năm ất-mão (1075), vua Lý Nhân-tông có sai Lý Thường-Kiệt vẽ hình thề núi sông, của ba châu Ma-lich, Địa lý và Bồ-chính (4) mà Chế-Cử, vua Chiêm-thành đã dâng cho vua Lý Thánh-tông năm kỷ-dậu 1069 đề chuộc mạng.

Lại đến năm tân-mão 1172 và nhâm-thìn, 1173, vua Lý Anh-tông nhân một cuộc di tuần đề quan-sát núi sông, đường sá cùng đời sống của nhân-dân có ra lệnh cho các quan soạn bản địa-dồ của nước ta (5). Nhưng không may cho chúng ta, những tài-liệu kể trên đây nay không còn tìm thấy đâu nữa. Nhưng những quyền sử biên-niên cũng có ghi việc vua Lê-Thánh-tông ra lệnh cho các quan trấn-thủ các thừa-tuyên thân hành khám xét núi

sông hiềm trở thuộc địa-phương của mỗi người đề vẽ thành bản đồ (6) và hai lần vua đã giao cho bộ Hộ quy-định những chi-tiết do các quan địa-phương tiến dâng đề lập thành những địa-dồ của toàn-thê lãnh-thò (7). Và rất may, nay ta còn thấy được một quyền sách nhan-đề Hồng-đức bản-đồ. Đó là tác-phẩm mà Viện Khảo Cò rất hân-hạnh giới-thiệu và trình-bày cùng các độc-giả trong quyền sách này.

I. - TÁC - PHẨM

Vậy Hồng-đức bản-đồ trình-bày nơi đây là một quyền sách như thế nào ? Tuy nhan-đề rất là giản-dị nhưng tác-phẩm này rất phức-tạp và đặt ra rất nhiều vấn-đề nan-giải. Vì thật ra, tác-phẩm trình-bày sau đây không phải là một, mà trái lại gom-góp rất nhiều tài-liệu có lẽ trải qua nhiều thời-đại. Vậy chúng ta cần nói tức thì là quyền Hồng-đức bản-đồ này không phải là hoàn-

(1) THÁI-VĂN-KIỆM, Lời nói đầu trong Đại-Nam nhất thống chí, Lục-lĩnh Nam-việt, tập thượng, Văn-hóa tùng-thư số 2, Saigon, 1959, không có số trang.

(2) Dư-địa chí của Nguyễn-Trãi, soạn vào năm 1435, là quyền thứ sáu trong bộ Ưc-trai di-tập, bản khắc in năm 1868 (Tự-đức, 21).

(3) NGUYỄN-SĨ-GIÁC, trong lời tựa cho tác-phẩm của NGUYỄN-SIÊU, Phương-định dư-địa-chí, Tự-do, Saigon, 1959, tr. 9.

(4) Xem Đại-Việt sử-ký toàn-thư, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, Nhân-tông, tr. 6a và Giám-bản, (bản in của Quốc-lử-giám năm 1697), qu. III, tr. 9a.

(5) Xem *ibid.*, bản Nhật, qu. III, Lý-kỷ II, tr. 3a và Giám-bản, qu. III, tr. 5a. Giám-bản đề năm Thần-vũ nguyên-niên (1069) của triều Lý Thánh-tông là năm Ất-dậu. Nhưng sau khi kiểm-soát lại, chúng tôi thấy năm Kỷ-dậu mới đúng.

(6) Xem *ibid.*, bản Nhật, qu. III, Lê-kỷ III : Lê-Thánh-tông thượng, tr. 21 b.

(7) Xem *ibid.* . tr. 29 b và 33 a.

toàn được thực-hiện dưới thời Hồng-đức. Chúng ta thử phân-tách những bộ-phận của tác-phẩm ấy, rồi cố-gắng tìm cách chỉ-định niên-đại thực-hiện và nếu có thể, tác-giả của mỗi phần đó.

1) Phần thứ nhất (tr. 2 - 53)

Gồm có 3 tấm địa-đồ toàn-thê lãnh-thờ nước Việt-nam vào cuối thời Hồng-đức, 13 địa-đồ của 13 thừa tuyên và 1 bản-đồ của Trung-dô. Mỗi địa-đồ đều có một trang kèm theo kê-khai rõ ràng tên của những phân khu hành-chánh cho đến cấp huyện và châu, còn những phân khu nhỏ hơn thì chỉ liệt-kê số lượng thôi. Trên trang đầu, có đề ngày tháng như sau: mùng 6 tháng 4 năm Hồng-đức 21, (1490). Sau bảng mục lục tổng quát của các bản-đồ (tr. 52 - 53). Chúng ta đọc được chi-tiết sau đây liên-quan đến người biên-soạn: họ Đờ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang).

2) Phần thứ hai (tr. 54 - 65) gồm có hai đoạn văn chép lại trong hai quyền Giao-châu chí (1) An-nam chí lược (2) và một đoạn thứ ba nhan-đề Giao-chỉ đạo tam (tr. 58) nghĩa là ba đường đi Giao-chỉ không biết trích từ tác-phẩm nào, nhưng chắc là một tác-phẩm đời nhà Minh (xem tr. 59).

3) Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư (tr. 64 - 137)

Đó là một tác-phẩm gồm có 4 quyền. Trong mỗi quyền có một số bản-đồ với những lời chỉ-dẫn hoặc được viết riêng trên một trang hoặc thường hơn được viết liền lên phía trên của bản-đồ. Những bản-đồ đó vẽ lại đường lối đi từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành (qu. I, tr. 70-103), từ Kinh kỳ cho đến hai châu Khâm và Niệm ở Quảng-đông (qu. II, tr. 103 - 113), từ phủ Phụng-thiên cho đến Quảng-tây, Vân-nam (qu. III, tr. 114 - 125) và sau cùng, từ Kinh-thành đến cửa Bắc-quang (Lạng-sơn) (qu. IV, tr. 126 - 137).

4) Bình-nam đồ (tr. 138 - 167)

Đó là 15 tấm địa-đồ do Doan quận-công vẽ xong rồi dâng lên. Doan-quận-công là trước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước khi cho vào trấn đất Thuận-hóa vào năm 1558.

Những bản đồ ấy vẽ lại những đường lối đi từ Chiêm-thành cho đến biên-giới Cao-miên. Trên một vài bản-đồ cũng có ghi thêm vài lời chỉ-dẫn về cuộc hành-trình.

Trên trang đầu chúng ta thấy có đề là làm năm giáp-ngọ. Nếu quả thật những bản-đồ ấy là do Doan-quận-công tiến dâng cho vua Lê thì giáp ngọ là năm 1594.

5) Cảnh-thịnh tân đồ Đại-Man quốc (tr. 168 - 173)

Một bản đồ do quan trấn-thủ Hưng-hóa vẽ và một vài hàng giới-thiệu nước Đại-Man do Nguyễn-Kính-phủ là Nguyễn - Án (1770-1815) viết. Theo lời chỉ dẫn đó, chúng ta biết rằng nước Đại-Man là một nước ở phía "tây-nam nước ta, phía nam giáp Xiêm-la Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân-nam. Quý-châu, đó là đất Lão-qua, Miến-diện xưa" (tr. 172). Lời chỉ dẫn ấy được Kính-phủ đề ngày 14 tháng 9, năm canh-thân. (1800).

6) Cao-bằng phủ toàn-đồ (tr. 175 - 184).

Gồm có ba bản-đồ trên 4 trang giấy của phủ Cao-bằng, Mục-mã trấn-doanh và Cao-bằng trấn-thành thuộc thừa - tuyên Thái-nguyên. Kèm theo những bản đồ có một trang ghi những lời chỉ

(1) *Giao-châu chí* : tác-phẩm Trung-hoa biên chép địa-lý của nước Việt-nam vào đầu thế-kỷ XV. Không rõ tác-giả là ai.

(2) *An-nam chí lược* : tác-phẩm của Lê-Tác. Soạn niên của bộ sách này đặt nhiều vấn-đề nhưng tựu trung thì tác-phẩm được soạn vào tiền bán thế-kỷ XIV. Xem L.Đ - TẮC, *An-nam chí lược*, Huế, 1961.

dẫn về bản đồ Cao-bằng.

Đó là tất cả những bộ phận khá khác nhau, nhưng không hiểu vì sao lại được tập trung lại trong một tác-phẩm duy-nhất, đặt dưới nhan đề là Hồng-đức bản-đồ.

II.— NIÊN-ĐẠI.

Nếu chúng ta lấy hai quyền thư-tịch Việt-nam xưa còn để lại, nghĩa là thiên Nghệ-văn chí trong bộ Đại-việt thông sử của Lê-quí-Đôn và thiên Văn-tịch chí trong bộ Lịch-triều hiển-chương loại chí của Phan-huy-Chú, thì chúng ta sẽ thấy rằng trong kho tàng sách sử của nước nhà có một bản đồ nhan đề là Thiên-hạ bản đồ do các quan của bộ Hộ qui-dịnh lại rõ-ràng, theo mệnh-lệnh của vua Lê Thánh-tông. Chúng tôi không chắc công việc ấy được thực-hiện vào năm nào (1). Hiện nay, bộ Thiên-nam dư-hạ tập tàng-trữ tại Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Hà-nội hình như có một phần nhan-đề là Thiên hạ bản đồ kỷ số (đó là qu. III) (2). Tiếc rằng tại chi-nhánh Pháp-quốc Viễn-dông học-viện ở Saigon, vi-ảnh bộ Thiên nam dư hạ tập lại thiếu phần bản đồ đó nên chúng tôi không thể so sánh những trang ấy với phần Hồng-đức bản đồ in trong sách này. Vì thế nên chúng ta cần đặt vấn-đề sau đây: Hồng-đức bản đồ có phải là Thiên hạ bản đồ không? Theo Ó. Gaspardone thì chúng ta có thể tìm lại quyền Thiên hạ bản đồ trong hai tác phẩm hiện EFEO còn giữ dưới những nhan đề: Hồng-đức bản đồ (số A. 2499) và Nam-Việt bản đồ (số A. 1603) (3). Chúng tôi có xem được vi-ảnh của hai quyền sách đó. Tựa trung thì hai quyền giống nhau, thứ tự trình bày khác một ít thôi. Vì vậy nên, trong phạm-vi của bài giới-thiệu này, chúng tôi tạm gạt ra một bên quyền Nam-Việt bản đồ (4).

Vậy thì chúng ta có thể, theo giáo-sư Gaspardone, quả quyết rằng Hồng-đức bản đồ là Thiên hạ bản đồ do bộ Hộ san định hay không? Để trả lời câu hỏi đó chúng ta lại phải đặt một câu hỏi thứ nhì. Tác-phẩm Hồng-đức bản đồ, trong phần thứ nhất của nó, đã được thực-hiện vào năm nào?

Trên trang 2 của Hồng-đức bản đồ, thì chúng ta thấy có đề

(1) Xem LÊ-QUÝ-ĐÔN, Đại Việt Thông sử, Nghệ văn chí, trang 67a, số 13 vi-ảnh của Pháp-quốc Viễn-dông học viện: «天下版圖, 一卷, 本朝聖宗命戶部官詳定» và PHAN-HUY-CHÚ Lịch triều hiển chương loại chí, Văn tịch chí, vi ảnh do Hội Nghiên cứu liên-lạc Văn hóa Á châu rửa, qu. 42, trang 7: «天下版圖, 一卷, 聖宗命戶部官詳定» Xem thêm TRẦN-VĂN-GIÁP. Les chapitres bibliographiques de Lê-quí-Đôn et de Phan-huy-Chú, trong Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises, t. XIII, số 1 (1938) trang 50.

(2) Xem VŨ-VĂN-MẪU, Dân luật khái luận, Saigon, 1961, trang 239 và bài của 山本達郎, 亞細亞協所藏宏南書目 trong 東洋文化研所紀要 số 5, (không đề năm tháng, vi-ảnh của Viện Khảo Cổ), trang 310 - 352. Theo tập mục lục này thì bộ Thiên Nam dư hạ tập hiện tàng trữ ở Société Asiatique tại Paris có một phần nhan đề là Thiên hạ bản đồ tổng số. Đó là quyền thứ IV, tr. 1 đến tr. 14. Chúng tôi có biên thư xin mua vi-ảnh của phần đó nhưng không được trả lời.

(3) E. GASPARDONE, Bibliographie annamite trong BEFEO, t. XXXIV (1931) số 22, tr. 46.

(4) Nam-Việt bản đồ, vi-ảnh EFEO số A. 1603, số thứ tự n° 905, gồm có 93 trang. Tr. 1: tựa; tr. 2: bản-đồ Đại-Việt quốc thống lăm đời; tr. 3-5: đoạn trích Giao-châu chí, Chi-lược và Giao-chỉ đạo tam; tr. 6: Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư dẫn; tr. 7-19: kê-khai tên phủ huyện của các thừa tuyên; tr. 20-22: Phụ lục các xứ hải môn, tr. 23-33: bản đồ của các thừa tuyên; tr. 34-75: Toàn tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư, tứ quyền (có những bản đồ về Mục-mã trấn-thành và Cao-bằng); tr. 76-92: 17 bản đồ giống như những bản Bình-nam đồ nhưng không có tựa chi cữ.

năm tháng như sau: Hồng-đức năm thứ 21, tháng 4, ngày mùng 6 (1). Nếu tra các sách sử thì chúng ta sẽ thấy rằng vào ngày mùng 5, tháng 4, mùa hạ, niên hiệu Hồng-đức thứ 21, vua định thiên-hạ bản đồ, gồm có 13 thừa tuyên, 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, 20 hương, 36 phường, 6851 xã, 322 thôn, 637 trang, 40 sách, 40 động, 30 nguyên, 30 trường (2). Trong Hồng-đức bản đồ, trang 53, thì lại thấy ghi: 53 phủ, 179 huyện, 50 châu, 36 phường, 28 hương, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu (cồn), 450 động, 472 sách. Thế thì cũng có khác nhau trong một vài số. Lấy những con số chót này mà so-sánh với bản kê-khai tại trang 3 của Hồng-đức bản đồ thì cũng lại có khác: 53 phủ, 181 huyện và 49 châu (3). Vậy thì Hồng-đức bản đồ này có phải đã được thực-hiện sau sự cải-tò năm Hồng-đức 21, tháng 4 ngày mùng 5 không? Nếu chúng ta lấy những con số liệt ở tr. 2 so-sánh với những con số của Đại-Việt sử-ký bản kỷ thực lục thì thấy cũng không khác nhiều. Đại-Việt ghi 52 phủ, 178 huyện, 50 châu, còn Hồng-đức bản đồ kê, nếu không kê 1 phủ và 2 huyện của Trung-dô: 52 phủ, 179 huyện, 49 châu. Vậy thì trong Hồng-đức bản đồ đã có một châu đã trở thành huyện hoặc người chép đã ghi lầm một châu thành 1 huyện. Đọc sách sử trong những năm Hồng-đức và kế tiếp gần đó không thấy ghi chép gì về chuyện thay đổi ấy. Có lẽ vì việc không quan-trọng mấy nên sử không ghi. Trong tình-trạng này chúng ta có thể tạm cho rằng Hồng-đức bản đồ không khác xa lắm với những chi-tiết ghi trong Đại-Việt sau cuộc cải-tò của vua Lê Thánh-tông vào năm Hồng-đức 21 (1490). Hơn nữa, trong cách ghi tên của các thừa tuyên, chúng ta cảm thấy là những bản đồ này phải được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Vì sang đến niên hiệu Hồng-thuận (1510 - 1516) đời vua Lê Tương-

đực thì không còn gọi các phân-khu hành-chánh lớn nhất là thừa-tuyên hay đạo nữa mà lại gọi là trấn. Ngoài ra, nếu ta không kê tên của thừa tuyên An-bang được ghi đây là An-quảng thì những tên khác đều là tên của thời Hồng-đức. Thật vậy, trong 13 thừa tuyên được đời làm 13 trấn, có trấn Minh-thuận đã thay cho thừa-tuyên Tuyên-quang, cũng dưới đời vua Lê Tương-đực (1510 - 1516) (4).

Như vậy, nếu sau khi cải-tò các địa-khu hành-chánh của nước nhà, vua Thánh-tông đã ra lệnh cho các quan bộ Hộ gom góp tất cả các chi-tiết liên-quan đến toà-n-thè lãnh thổ thời bấy giờ — chi-tiết do các quan sở tại gửi về — để vẽ Thiên hạ bản đồ thì những bản đồ này chắc hẳn không xa cách lắm với những Hồng-đức bản đồ, nếu chúng ta không dám quả-quyết hẳn rằng Thiên hạ bản đồ là Hồng-đức bản đồ như Ô. Gaspardone đã tuyên-bố gần 20 năm trước đây.

Chúng ta vừa tìm hiểu niên-đại của phần thứ nhất tác-phẩm trình-bày nơi đây. Phần thứ nhì (tr. 54 - 63) thật ra không quan-trọng cho lắm, vì chỉ là những đoạn trích trong các tác-phẩm cổ. Nếu chúng ta căn-cứ vào các tác-phẩm được kê-cứu thì những đoạn này có thể đã được trích và sao chép lại đồng thời với những

(1) Xem sau đây, tr. 3.

(2) Xem Đại-Việt sử-ký bản-kỷ thực-lục, qu. 13, tr. 63 b; “夏四月初五日定天下版圖... Hạ tứ nguyệt, sơ ngũ nhật định thiên hạ bản đồ...”.

(3) Chúng tôi có lượm lật tất cả những con số trong tất cả các bản đồ và các bảng kê-khai để cộng lại thì thấy kết-quả cũng có khác một đôi nơi: 53 phủ — kê cả trung đò — 181 huyện, 49 châu, 14 hương, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sở, 412 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nha, 2 tuần, 3 đội, 1 quán 2 giáp, 15 nguyên, 18 châu (cồn).

(4) Xem Khâm-dịnh Việt-sử thông giám cương-mục, qu. XXI, tr. 30 a và b.

bản đồ trước đó, đề bỏ-tức một phần nào. Về phần Giao-chỉ đạo tam, Ba đường đi Giao-chỉ (tr. 59 - 65) có lẽ cũng đã được trích từ một tác-phẩm đời Minh, có thể là từ quyển Giao châu chí mà Hồng-đức bản đồ đã mượn những chi-tiết về vị-trí thiên văn và cương-giới và vị-trí (tr. 54 - 55).

Đến phần thứ ba là bốn quyền Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư. Theo các nhà học-giả trước đây thì những bản đồ cùng những lời chỉ-dẫn ghi chép theo lộ trình này đều được biên soạn vào cuối thế-kỷ XVII và đầu thế-kỷ XVIII (1) Chỉ có một học giả mặc dầu không nói những bản đồ đã được thực hiện vào năm nào, nhưng quả quyết rằng những bản đồ ấy được vẽ theo những chi-tiết thân lược được vào cuối thế-kỷ thứ XV, khi vua Lê Thánh-tông thân chinh đi đánh Chiêm-thành (2).

Nếu chúng ta đọc kỹ quyền thứ nhất của những lộ-trình này — đó là quyền đáng chúng ta quan-tâm nhất vì vẽ lại lộ-trình từ Thăng-long cho đến Chiêm-thành — thì chúng ta sẽ thấy rằng các bản địa-đồ ấy được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII hơn là vào đầu thế-kỷ XVIII.

Trong những lời giải thích kèm theo các bản đồ thì chúng ta thấy có nói đến Hội-an và Trà-nhiêu là nơi « có thể chứa các thuyền buôn đi biển của các nước đậu lại đó », tr. 92. Chúng ta có biết là thành phố Hội-an chỉ trở thành một « hải-cảng » cho thương-thuyền ngoại quốc là vào lúc đầu thế kỷ XVII thôi.

Một chứng cứ nữa là trên bản đồ, tr. 87, của vùng châu Bõ-chính, chúng ta thấy nói tới Động-hải hay Đồng-hới. Hơn nữa trên bản đồ ấy, chúng ta lại thấy có vẽ lại rất nhiều lũy. Theo chúng ta biết thì sự giao-tranh giữa hai họ Trịnh-Nguyễn không bắt đầu trước thế kỷ thứ XVII và nhất là, theo các sách sử, thì việc đắp xây lũy

Thầy chắc chắn là không thực-hiện trước năm 1630 (3). Vậy nếu những bản đồ này có vẽ lại những lũy ấy thì chắc là phải được thực-hiện sau năm 1630.

Nhưng quyền Tứ chí lộ đồ thư có lẽ đã được hoàn thành trước năm 1653. Vì nếu chúng ta đọc Đại-Nam nhất thống chí, năm quý tị thứ năm của Thái-tông Hiếu-triết hoàng-

(1) Xem H. MASPERO, *Le protectorat général d' Annam sous les T'ang* trong BEFFO, t. X (1910), tr. 541 : « Entre le XV^e siècle et le règne de Gia-Long pendant toute la dynastie des Lê, il ne fut composé que peu de livres géographiques. Le principal ouvrage qui soit parvenu jusqu'à nous est le Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư, recueil d' itinéraires qui paraît dater de la fin du XVII^e ou des débuts du XVIII^e siècles » ; L. AUROUSSEAU, trong bài điềm sách *Histoire moderne du pays d'Annam* của Ch. MAYBON, trong BEFFO, t. XX (1920), tập 4, tr. 80, chú (1), « Une importante série d'excellents guides géographiques, établis sous forme de recueils d'itinéraires terrestres levés à la boussole, nous a été conservée par des manuscrits de dates diverses et plus ou moins complets » ; tr. 81 : « Les 2 plus anciennes que nous possédions sont : Toàn tập thiên nam địa-đồ (début du XVII^e siècle) Thiên nam lộ đồ (1770 - 1771) ».

(2) Xem H. DUMOUTIER, *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* trong *Bulletin de géographie historique et descriptive* (1896). Chúng tôi không tìm được tập-san này nhưng tại Thư-viện của Société des Etudes Indochinoises (Viện Bảo-tàng, Sài-gòn) có một bản in riêng của bài khảo-cứu đó. Theo bài này thì tác-giả có cho họa in lại (fac — similé) những bản đồ; nhưng không may, những bản họa in không còn thấy kèm theo nữa. Theo bản dịch của tác-giả và bản kê các địa danh thì đại-khái, những bản đồ của tác-giả cũng giống với những bản địa-đồ thuộc quyền I của bộ *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* in trong tác-phẩm trình bày trong những trang sau đây.

(3) Xem *Quốc triều sử toát yếu, Tiền biên*, tr. 13 a : “ 庚午十七年，樂長育壘。Canh-ngọ thập thất niên, trúc Trường-dục lũy. ” Canh-ngọ, năm thứ 17 là năm 1630 dưới đời chúa Hi-tông Hiếu-văn hoàng-đế, tục gọi là chúa Sãi. Cũng xem *Khâm-định Việt-sử thông giám cương-mục*, qu. XXXV, tr. 25 b.

để hay là chúa. Hiên, thì thấy rằng : « ... cai cơ Hùng-Lộc đánh Bà - Tranh, lấy đất Chiêm - thành, từ sông Phan - lang (hay Phan - rang) trở về phía đông cho tới địa - giới Phú - yên và bắt đầu đặt ra hai phủ Thái - Khang và Diên - ninh » (1). Năm quý tị thứ năm là năm 1653. Và từ đó sông Phan - lang giữ vai trò biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam (2). Trong những bản đồ chúng ta có đây, thì trái lại biên - giới giữa Chiêm - thành và Việt - nam vẫn còn ở núi Thạch - bi nghĩa là ở tỉnh Phú - yên bây giờ, giữa Phú - yên và Khánh - hòa. Vậy thì những bản đồ này được vẽ trước khi nước Việt - nam tiến tới sông Phan - lang và trước khi chính - quyền đặt ra hai phủ Thái - Khang và Diên - ninh.

Nhưng vấn - đề biên - giới như vừa nêu ra còn đặt một vài nghi - vấn rất khó giải - quyết. Trên bản - đồ tr. 99, chúng ta thấy một hòn núi ghi tên là Thạch - bi. Bên trái núi đó có ghi những chữ giáp Chiêm - thành giới. Theo thiên - ý thì Thạch - bi chỉ có một ngọn mà nếu ngọn ấy lại giáp với Chiêm - thành thì chắc chắn là Thạch - bi ấy phải vị - trí tại Phú - yên. Thế mà ngay dưới Thạch - bi chúng ta lại thấy có một cái đầm và đầm ấy lại có tên là : Cam - ranh môn. Hơn nữa, về phía bắc của Cam - ranh môn, lại có ghi Nha - trang môn. Ngày nay chúng ta biết là từ Thạch - bi đến Nha - trang cũng phải gần 100 cây số và từ Nha - trang vào vịnh Cam - ranh cũng phải lối 100 cây số nữa. Vậy thì làm sao giải - thích sự lầm - lẫn đó ? Chúng tôi thú thật không trả lời được câu hỏi này. Nhưng đầu sao chúng ta cũng có thể đặt niên - đại của quyền Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư. vào giữa những năm 1630 và 1653. Có lẽ không trật xa quá.

Sau đây đến 15 tấm bản đồ với tên chung là Giáp - ngọ

niên Bình Nam đồ, vẽ lại các đường lối và núi sông từ Đông - hới cho đến biên - giới của Cao - miên. Trên trang đầu thấy có ghi những chữ sau đây : đốc suất Đoan quận công vẽ xong dâng lên. Chúng ta biết rằng Đoan quận công là tước của Nguyễn Hoàng do vua Lê phong cho, trước khi chúa vào trấn đất Thuận - hóa năm 1558. Chúa Tiên Nguyễn - Hoàng chết vào năm 1613. Nếu quả thật Nguyễn - Hoàng đã thực hiện những bản đồ này thì những bản đồ ấy phải được vẽ trước năm 1613, và năm giáp - ngọ sẽ phải là năm 1594. Nhưng khi chúng ta nhìn qua trang đầu vẽ vùng Đông - hới (tr. 139 — 140) thì, một lần nữa, lũy Thầy đã có rồi. Như chúng ta đã thấy, lũy Thầy chỉ được xây vào năm 1630 vậy thì Bình - nam đồ phải được hoàn - thành sau năm 1630 vậy. Một mặt khác chúng ta đã thấy là hai phủ Thái - Khang và Diên - ninh được thành - lập dưới đời chúa Hiên vào năm quý tị thứ năm nghĩa là năm 1653. Hai phủ ấy có tên trên những bản đồ tại trang 158 159 và 160 — 161. Vậy thì những bản đồ này phải được vẽ sau năm 1653. Hơn nữa nếu chúng ta đọc rõ Đại Nam nhất thống chí thì sẽ thấy rằng năm canh - ngọ thứ ba đời Anh - tông Hiếu - nghĩa hoàng - đế, cũng gọi là chúa Nghĩa (1690), phủ Thái - Khang được đổi

(1) Xem Đại - Nam nhất thống chí; qu. XI, tr. 2 b. “ ... 自潘郎江東至富安界首置府二 黎康延寧... Tự Phan - lang giang dĩ đông chí Phú - yên giới thủ trí phủ nhị Thái - Khang, Diên - ninh ».

(2) Xem LÊ - QUÍ - ĐÓN, Phủ biên tạp lục, bản chép tay của Viện Khảo Cổ, qu. I, tr. 34 b : “ 自江之東 ... 江之西爲占城國. Tự giang (Phan - lang) chí đông ... giang chí tây vi Chiêm - thành - quốc ... »

tên gọi là phủ Bình-khang (1). Như vậy thì chúng ta có thể đặt niên-đại của Giáp ngọ Bình Nam đồ giữa những năm 1653 và 1690, tựu trung những bản đồ ấy có lẽ được thực hiện dưới đời Chúa Hiền là Thái-tông Hiếu-triết hoàng-đế (1648 — 1687). Tước của chúa Hiền là Dũng quận-công 勇 郡 公. Chúng ta không hiểu vì sao mà trên trang đầu lại có nói đến tước của Nguyễn-Hoàng. Còn năm giáp ngọ, nếu là dưới đời chúa Nguyễn-Hoàng thì là năm 1594. còn nếu là dưới đời chúa Hiền thì sẽ là năm 1654. Có lẽ năm chót này đúng hơn.

Cảnh-thịnh tân đồ là một bản đồ của nước Đại-Man. Trên bản đồ đó, chúng ta thấy có ghi những chữ Hưng-hóa xứ thủ thần tiến lãm và Cảnh-thịnh mậu ngọ. Như vậy, bản đồ trên đã do quan trấn-thủ Hưng hóa dâng lên vua, vào năm mậu ngọ, niên-hiệu Cảnh-thịnh. Cảnh thịnh là niên-hiệu của nhà Nguyễn Tây-Sơn, đúng là của vua Nguyễn-quang-Toản, từ năm 1792 đến năm 1801. Vậy thì năm mậu ngọ ghi trên bản đồ là năm 1798. Cảnh thịnh tân đồ đã được hoàn-thành vào năm ấy vậy. Còn về những lời giải-thích kèm theo bản đồ ấy thì tác-giả có ký tên. Tên đó là Nguyễn Kính-phủ. Kính-phủ là tự của Nguyễn-Án, một văn-nhân thời Lê-mạt, Nguyễn-sơ (1770 - 1815), đã cùng Phạm-dinh-Hồ biên-soạn tác-phẩm Tang thương ngẫu-lục. Vậy thì năm canh-thân ghi trong những lời giải-thích đó là năm 1800, Cảnh-thịnh thứ 10.

Còn lại những bản đồ của phủ Cao-bằng và doanh-trấn thuộc phủ ấy. Chúng ta chẳng có yếu-tố nào để chỉ-định niên-đại sáng-tạo của những bản đồ này một cách chắc-chắn. Có lẽ phần này đã được thực-hiện trước khi thế-kỷ XVIII chấm dứt. Vì vào năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677), vua Lê-Hy-tông, sau khi bình-định được họ Mạc mới đòi phủ Cao-bằng ra làm một trấn (2). Tại tr. 175 - 176,

trong ô 1 - A, chúng ta thấy có ghi Cao-bằng phủ chi đồ. Thế thì bản đồ này chắc đã được vẽ trước khi Cao-bằng trở thành một trấn. Mặt khác tại trang 183-184, ô. 8-9 C, chúng ta thấy có những chữ sau đây: Ngụy Mạc cụ cư. Theo sách sử, chúng ta biết rằng năm dinh vị (1667), dưới quyền hướng dẫn của Trịnh-Tạc, quân nhà Lê công phá vùng Cao-bằng, lấy được thành và diệt luôn nhà Mạc.

Nếu người vẽ bản đồ còn nhớ nơi chốn con cháu của Mạc-đăng-Dung trấn-thủ đề chống đối lại với nhà Lê thì có lẽ người ấy không vẽ những bản đồ này quá lâu sau khi nhà Mạc bị tiêu diệt. Vậy thì những bản đồ của phủ Cao-bằng có lẽ đã được thực-hiện vào giữa những năm 1667 và 1677.

Vậy thì tóm tắt lại, về niên-đại các bộ phận của quyền Hồng-đức bản đồ, chúng ta đi đến những kết-luận sau đây :

Những bản đồ các của thừa tuyên cùng những đoạn văn trích trong các sách đã được thực hiện vào thời Hồng-đức, bốn quyền Tứ chí lộ đồ thư vào giữa những năm 1630 và 1653, những bản đồ Bình nam vào giữa những năm 1653 và 1690, bản đồ của Đại-Man quốc có lẽ đã được vẽ vào cuối năm 1800 và những bản đồ thuộc Cao-bằng phủ vào giữa những năm 1667 - 1677.

Có lẽ còn một vấn đề mà chúng tôi cần phải bàn đến trước khi chấm dứt phần này. Đó là những diềm kỳ-dị trên những bản đồ. Chúng ta đã đồng lòng cho rằng những bản đồ của toàn-thề lãnh-thò và của 13 thừa-tuyên đã được thực-hiện dưới đời Hồng-đức. Thế mà trong các bản kê-khai chúng ta lại thấy không biết bao nhiêu ví dụ khá lỗi thời như là trên bản đồ của Trung-đô

(1) Xem Đại-Nam nhất thống chí, qu. XI, tr. 2 b : “ 改 蔡 康 府 爲 平 康 府 改 太 康 府 爲 平 康 府 改 太 康 府 爲 平 康 府 改 太 康 府 爲 平 康 府 ”.

(2) Xem Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, qu. XXI, tr. 32 a.

(tr. 8 - 9, ô 3 E) có ghi Vương phủ. Đời Lê Thánh-tông dĩ-nhiên là không có phủ chúa. Muốn có phủ chúa, phải đợi cho đến thời Lê trung-hưng, vào cuối thế kỷ XVI đầu thế XVII. Cũng trong loại vấn-đề đó chúng ta nhận thấy có nhiều địa-danh đã được thay đổi, nhất là trong các bản đồ và các bảng kê-khai tên phủ huyện. Có những địa-danh mà chúng tôi có thể quả-quyết rằng đã được đổi tên vào những triều vua như Lê Anh-tông (1556 - 1573), Lê Trang-tông (1533 - 1548), Mạc-Phúc-Nguyên (1546 - 1561) v. v... vì kiêng tên húy của các vua ấy. Nếu những địa-danh ấy đã đổi thay như thế thì tại sao lại cho rằng phần đó đã được thực-hiện dưới đời Lê Thánh-tông? Chúng ta có thể trả lời dễ-dàng câu hỏi này, nếu chúng ta đi trước một ít đề-hiểu vài chi-tiết về tác-giả. Như chúng ta sẽ thấy, người đã biên soạn bốn quyển Thiên nam tứ chí lộ đồ thư là một nhà nho có họ là Đỗ-bá. Nhà nho ấy cũng đã biên lập những địa-đồ thuộc Hồng-đức bản đồ. Tác-giả ấy, như sẽ thấy, đã sống vào cuối thế-kỷ thứ XVII. Vì lý do đó nên chúng tôi dám nghĩ rằng câu hỏi vừa đặt trên có thể trả lời theo hai cách sau đây:

— Hoặc giả, nhà nho Đỗ-bá đã thu tập lại tất cả những tài liệu thực hiện dưới hay sau thời Hồng-đức liên-quan đến các phân-khu hành-chánh của nước nhà đề biên chép một quyển sách mà ông mệnh danh là Hồng-đức bản đồ.

— Hoặc giả nhà nho Đỗ-bá đã sao chép lại một quyển sách có tựa là Hồng-đức bản đồ.

Trong hai trường hợp kể trên, bản-văn đều được thực hiện vào cuối thế-kỷ XVII. Nếu như vậy thì chúng ta không còn lấy gì làm lạ là tác-giả, khi soạn lại bản đồ Trung-đô, không khởi thêm vào đó Phủ Chúa, vì lúc vẽ bản đồ, phủ ấy đang hiện diện tại Trung-đô,

cũng như tác giả đã sửa chữa một vài địa-danh vì những địa-danh cũ đã lỗi thời, không còn ai dùng đến nữa.

III. — TÁC-GIẢ.

Vấn-đề tác-giả cũng là một vấn-đề không kém khó khăn. Khi bàn về niên-đại sáng-tác thì chúng ta cũng đã phải bàn về tác-giả một phần nào rồi. Nhưng nhận thấy cũng cần phải quan-niệm lại vấn-đề một cách rõ-ràng và đầy đủ hơn.

Chúng tôi thấy việc chỉ-dịnh tác-giả chỉ thành vấn đề đối với hai phần trong tác-phẩm trình-bày sau đây. Đó là tác-giả của 4 quyển Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư và những bản đồ thuộc phủ Cao-bằng. Vì tác-giả của các bản đồ thời Hồng-đức dĩ-nhiên là các quan địa-phương đã nhận lệnh vua đề khám xét núi sông hay là các quan của Lê Hộ đã quy-dịnh rõ-ràng những chi-tiết do các quan địa-phương gửi về. Đối phần thứ nhì gồm có các đoạn văn trích từ các sách cũ thì vấn-đề tác-giả không đặt ra. Bình nam đồ là của Nguyễn-Hoàng hay đúng hơn là của chúa Hiền hay của các quan. Tác-giả của Cảnh-thịnh tân-đồ là quan trấn thủ Hưng-hóa.

Trong trường-hợp đó thì tác-giả của Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư là ai? Tại tr. 68 - 69 chúng ta đọc được những lời sau này: “遇因萃萃四角館集為天南四至書圖 Chúng tôi nhân việc vẽ sơ lược những con đường ở bốn góc mà gom lại làm thành những bản đồ của sách Thiên Nam tứ chí” và liền sau đó thì tác-giả xưng tên “青江碧潮齋中式杜伯氏公遺甫撰” Thanh-giang Bích-triều nho sinh trúng thức Đỗ-bá thị công Đạo phủ soạn”. Vậy thì tác-giả có phải là nho-sinh họ Đỗ-bá tự là Đạo-phủ hay không? Chúng tôi thiết nghĩ không có lý do nào xác-đáng đề phủ nhận lời tuyên-bố trên, nghĩa là Đỗ-bá quả là người đã soạn bộ Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư. Nhưng có

một điều mà chúng ta có thể tuyên-bố một cách khá chắc chắn là Đạo-phủ đã sử-dụng những tài liệu hay những truyền-thuyết của các thời trước và công việc "trứ-thuyết" của ông là hợp thêm những bản đồ theo những lời chỉ dẫn cho các lộ-trình mà có lẽ ông đã tìm được trong một kho văn-khố hay là trong một tập sách nào đó. Việc ấy là dĩ-nhiên đối với một công-trình biên chép địa-lý quá ư quan-trọng và rộng-rãi như bộ Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư. Có lẽ việc ấy dễ hiểu, chúng tôi khỏi phải chứng-minh dài dòng.

Nhưng vấn-đề tác-giả cũng chưa được giải-quyết một cách thỏa-mãn. Vì tại tr. 52 - 53 sau khi lập bản kê-khai những chi-tiết tổng quát về nước Việt-nam thì chúng ta cũng đọc được dòng chữ sau đây: Thanh-giang Bích-triều Đỗ-bá thị công Đạo-phủ tập 輯. Chi-tiết làm cho chúng ta đề ý tức thì là sự khác-biệt giữa hai động-từ mà tác-giả họ Đỗ-bá đã dùng. Trong phần Thiên-Nam tứ chí thì tác-giả đã dùng chữ soạn 撰. Trái lại nơi đây thì ông lại dùng chữ 輯 tập. Sự sai biệt trong cách dùng hai động từ ấy, theo thiên ý, cũng quyết-định một phần nào về trình-độ chế-tác của tác-giả. Chúng ta đã bàn qua về trình-độ ấy trong bộ Thiên Nam tứ chí. Trong phần những bản-đồ này thì trình-độ chế-tác có lẽ phải được hạ xuống một cấp bậc nữa, như danh-từ dùng đã nói lên. Thật vậy, chữ tập có nghĩa là thu góp, tập hợp. Trong chữ tập phần trứ tác có lẽ là được kéo xuống số không. Vì thế nên, nếu trong bộ Thiên-Nam tứ chí học-giả họ Đỗ-bá có góp phần vào việc biên soạn một chút nào, thì trong những Hồng-đức bản đồ, học-giả chỉ giữ một vai-trò thụ-động, nghĩa là chỉ thu-tập lại những tài-liệu rồi đặt thành thứ tự chặt chẽ. Tựu trung lại thì "tác-giả" chỉ làm một việc sao chép và nếu có làm gì hơn, có lẽ là có sửa chữa một vài chi-tiết. Thể thôi.

Chúng tôi cố gắng tìm hiểu một vài diềm liên-quan đến đời sống hay quê-quán của Đỗ-bá. Nhưng rất tiếc là không thu được kết-quả nào đáng kể. Chỉ có thể biết những gì tác-giả đã kê khai về mình: Ông là một nhà nho đã thi đỗ, nhưng chỉ trúng thức 中 式 thôi, nghĩa là đã tốt nghiệp kỳ thi Hương và ông là người quê-quán ở Thanh-giang, Bích-triều. Điều đáng lo ngại là trong một quyển chuyên-khảo địa-lý như quyển sách trình bày nơi đây, vậy mà chúng tôi không biết tìm đâu hơn đề biết là Thanh-giang hay Bích-triều thuộc về phân-khu hành-chánh nào? Đó là một thiếu sót lớn lao. Nhưng căn-cứ vào những chi-tiết nội-dung hay hình-thức của phần Hồng-đức bản đồ và phần Thiên-Nam tứ chí, chúng ta có thể biết thêm một chi-tiết nhỏ-nhen nữa: đó là tác-giả chắc đã sống vào cuối thế-kỷ XVII, vì như ta đã thấy, đó là niên-đại phỏng đoán của bộ Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư.

Còn về những bản đồ thuộc phủ Cao-băng thì chúng tôi không tìm thấy một chi-tiết nào sơ dĩ đủ năng-lực đề giúp đỡ công việc chỉ-định tác-giả. Chúng tôi chỉ có thể nêu ra giả-thuyết là, cũng như tác-giả của bản đồ nước Đại-Man, tác-giả của Cao-băng phủ toàn đồ có lẽ là một quan sở tại, tông-trấn Thái-nguyên chăng hạn.

Trước khi chấm dứt lời giới thiệu này, còn một vài vấn-đề hình-thức mà chúng ta cần phải đề-cập tới: trước hết là vấn-đề bản chép tay.

IV.— BẢN CHÉP TAY

Hiện nay chúng tôi có hai bản chép tay khác nhau của quyển Hồng-đức bản đồ. Cả hai bản đều là phim vi-ảnh nên chúng tôi không rõ trạng thái thật của những quyển sách. Bản thứ nhất là của Pháp-quốc Viễn-đông học-viện, chi nhánh Sài-gòn, số phim vi-

ảnh là A. 2499. Bản thứ nhì là của Đông-dương Văn-khố, tại Tokyo (Nhật-bản) số 100.891. Khi so-sánh hai bản ấy thì thật ra chúng tôi nhận thấy về phương-diện giá-trị chuyên-môn, không bản nào tốt hơn bản kia một cách rõ-rệt để quyết-định việc lựa chọn. Chúng tôi đã chọn bản của Đông-dương Văn-khố vì nhiều lý-do ngoại cuộc mặc dầu vi-ảnh Đông-dương Văn-khố là một âm bản: nghĩa là khi rửa ra ảnh, giấy màu đen, mực màu trắng. Chúng tôi loại bỏ vi-ảnh của Viễn-đông học-viện vì những hình không được rõ: khi chụp ảnh, chuyên-viên không khéo mở quyển sách cho rộng ra, nên tại nhiều trang có nhiều chỗ mất đi. Một lý-do khác nữa là bản của EFEO chắc đã thuộc về một học-giả nào đó hồi xưa, nên gần bên tên của các phủ huyện thường có chừa thêm tên hiện tại của những phủ huyện ấy. Chẳng hạn như kể bên Tư-nghĩa phủ trong thừa tuyên Quảng-nam thì có thêm vào những chữ: Kim Quang-nghĩa tỉnh. Những hàng chữ chừa thêm đó có lẽ rất ích lợi, nhưng nhiều nơi làm cho bản chính trở nên rất khó đọc và cũng vì thế mà bản này không còn "tinh khiết" như bản của Đông-dương Văn-khố nữa. Vì hai lý do nhỏ-nhen trên đây mà chúng tôi đã cho in lại những bản đồ theo vi-ảnh của Đông-dương Văn-khố.

Một vấn-đề khác được đặt ra là niên-đại của bản chép tay. Chúng ta đã giải-quyết một phần nào niên-đại thực-hiện của các bộ-phận. Nhưng bản chép tay này đã là công-trình của một ngài bút thôi. Vậy thì bản chép tay đó đã được thực hiện năm nào? Theo Ó. Gaspardone, có lẽ đã nghiên-cứu trên bản chép tay của Viễn-đông học-viện, thì bản chép tay ấy hình như được thực-hiện vào lối năm 1800 (1).

Trong khi bàn cãi về niên-đại thực-hiện các bộ-phận của tác-

phẩm này thì chúng ta đã thấy phần mới nhất của tác-phẩm là những lời giải-thích của Nguyễn-Án, đề năm canh-thân mà chúng ta đã chỉ-định là năm 1800. Thế thì bản chép tay không thể nào có trước năm 1800: đó là lẽ quá dĩ-nhiên. Và chúng tôi đồng-ý với Ó. Gaspardone đề cho rằng bản chép tay của EFEO cũng như bản của Đông-dương Văn-khố in kèm theo đây đều được ghi chép lại vào những năm đầu của thế-kỷ XIX. Vì trong những chữ kiêng húy của triều Nguyễn, chúng ta không thấy người sao chép đề ý tránh chữ nào cả. Chúng ta biết năm Gia-Long thứ 6 (1807) những chữ 暎 noãn, 映 ánh, 種 chủng, 論 luận, 環 hoàn, 蘭 lan đều không được dùng và khi gặp những chữ ấy thì phải dùng những chữ khác đồng nghĩa (2). Trong bản chép trình-bày nơi đây, chúng ta gặp khá nhiều chữ luân 輪 hay chữ lan 蘭 chẳng hạn (tr. 34-35, 22-23). Căn-cứ vào đó chúng ta tạm cho bản chép tay của chúng ta đã được thành lập trước năm Gia-long thứ sáu, nghĩa là giữa năm 1800 và năm 1807.

V.— BẢN DỊCH VÀ CHÚ THÍCH.

Quyển sách chúng tôi trình-bày sau đây gồm có những ảnh thuộc quyền Hồng-đức bản-đồ bằng vi-ảnh của Đông-dương Văn-khố (Tokyo). Tất cả những bản đồ chúng tôi đã cho họa in lại, còn những trang nào không cần lắm thì cho sắp chữ. Mỗi trang của nguyên văn đều được kèm theo một trang phiên-âm hay dịch nghĩa và phiên âm. Vì kỹ-thuật ấn-loát nên chúng tôi không thể có một tình trạng duy nhất: trang lẽ nguyên văn, trang chẵn dịch nghĩa

(1) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* trong BEFEO, t. XXXIV (1931), tr. 46.

(2) Đại-Nam hội điển sự lệ, mục Lễ bộ cấm điều, phần Kinh ty húy tự tr. 13 b.

chàng hạn. Với bản dịch, chúng tôi có ghi thêm một vài cước-chú khi thấy cần và trong những bản kê-khai các địa-danh, chúng tôi đã so-sánh rất kỹ với Dư-địa chí của Nguyễn-Trãi và một hai khi với Đại-Nam nhất thống chí hay Phương-dinh dư-địa chí (1). Rất tiếc là đối với mỗi địa-danh, chúng tôi đã không thể theo dõi tất cả các biến đổi mà những địa-danh ấy đã phải nhận chịu qua các thời đại. Đó là một công-trình dài hạn mà chúng tôi tha-thiết ước ao sẽ thực hiện được sau khi sưu-tầm và tập-trung lại tất cả các tài-liệu quan-trọng về địa-lý. Đề chớng dở một phần nào khuyết-diếm lớn lao kia, chúng tôi có thêm một phần phụ-lục, gồm ba tài-liệu. Tài-liệu thứ nhất là bản trích dịch trong quyển 21 của bộ Khâm-định Việt-sử Thông-giám cương-mục những trang liên-quan đến Việt-sử địa-lý. Tài-liệu thứ nhì là một biểu nhất lãm về việc phân chia địa-hạt trong nền hành-chánh của nước Việt-nam từ đời vua Lê-Thái-tổ (1428) cho đến ngày nay (riêng cho Việt-nam Cộng - Hòa). Trong tài-liệu thứ ba, chúng tôi kê-khai một số các sách mà tiền-nhân đề lại hay của các học-giả đã biên chép về Việt-sử địa-lý. Bản thư tịch này chắc chắn là không được đầy đủ nhưng chúng tôi chỉ có tham-vọng đặt nền tảng cho một sự khảo-cứu đầy-dặn hơn sau này.

Cuối cùng chúng tôi cũng có kèm thêm một bản kê-khai tất cả các danh-từ riêng được nói tới trong tác-phẩm theo thứ-tự mẫu-tự la-tinh.

Trong bản dịch trình-bày nơi đây, chúng tôi biết hơn ai cả là có rất nhiều lầm lỗi. Lầm lỗi lớn nhất có lẽ là trong cách phiên-âm các địa-danh. Lầm lỗi đó có hai nguyên-nhân khó chễ-ngự được. Chữ Hán dùng để phiên-âm các địa-danh có thể đọc được nhiều cách. Đề làm rõ diêm này, chúng ta chỉ cần nghĩ đến câu chúc trước một cuộc du-hành. Người thì nói : lên đường bình-

an, người thì lại nói lên đường bằng yên. Vì vậy mà Cao-bằng cũng có thể gọi là Cao-bình và Phú-yên cũng có thể đọc là Phú-an. Một mặt khác, nhiều địa-danh được phiên-âm bằng chữ nôm. Chữ nôm là một thứ chữ mà thường người đọc phải đoán một phần nào, căn-cứ vào ý-nghĩa của câu văn. Trong trường-hợp của địa-danh, chúng ta không có cái căn-cứ đó, nên cách đọc các chữ ấy không có gì đề đảm bảo một cách chắc chắn cả. Như chữ 𠵹 có thể đọc là mện, mướn hay mươn.

Hơn nữa trong một vài trường-hợp cách ghi chép địa-danh có thể phiên-âm theo Hán-Việt hay phiên-âm theo Nôm. Hai cách phiên-âm ấy có khác. Vì vậy việc phiên-âm theo một lối có lẽ là cũng có nhiều chỗ sai lầm. Chẳng hạn chữ 𠵹 đọc theo nôm là sồi còn đọc theo nho thì lại là lỗi và chữ 𠵹 theo nôm là eo hay éo và theo nho là yểu. Đề chễ-ngự sự khó-khẩn đó, điều hay nhất là về địa-danh của mỗi địa-phương, phải nhờ một người quê-quán ở địa-phương ấy kiểm-soát. Đó là một việc rất khó thực-hiện và đòi hỏi một sự chuẩn-bị lâu dài.

Trong khi cho phiên-dịch chúng tôi cũng chưa dám quả-quyết về thứ-tự của các địa-hạt hành-chánh. Chúng ta đều biết cách phân chia cổ-truyền : phủ → huyện hay châu → làng → xã → thôn → ấp. Trong tác-phẩm này chúng tôi nhận thấy có rất nhiều danh-từ không quen thuộc lắm : phủ, huyện,

(1) Phương-dinh dư-địa chí : cũng có nhan-đề là Phương-dinh địa-chỉ loại, tác-phẩm của Nguyễn-Siêu hay Nguyễn-văn-Siêu (1799—1872) hiệu là Phương-dinh, người huyện Thọ-xương, tỉnh Hà-nội, đỗ tiến-sĩ năm 1838. Xem NGUYỄN-SIÊU, Phương-dinh dư-địa chí, bản dịch của NGÔ-MẠNH-NHINH, Tự-do, Saigon, 1959. Trong tác-phẩm này, Dư-địa chí được viết tắt là ĐĐC, Đại-nam nhất-thống chí, ĐNNTC và Phương-dinh dư-địa chí, PĐĐC.

châu, làng xã, thôn, trang, sách, sử, động, trại, phùng, vạn, nha, tuần, đội, quán, sách, nguyên, châu (cồn).

Chúng tôi có tham-khảo đề giải-thích những danh từ đó một phần nào và xin liệt kê sau đây một vài định nghĩa mà chúng tôi không dám đảm-bảo giá-trị.

Trang 庄 : thôn, ấp ở miền quê do một đại điền chủ lập ra cho các tá điền hay điền-tốt ở đề khai-khản ruộng của mình. Như vậy, nếu chúng ta so-sánh với sử La-mã hay sử Tây-Âu trong thời trung-cổ thì một trang có thể ví với một latifundium.

Trại 寨 : xóm người ở chỗ ruộng hoang hay đất bồi đề khai-khản. Chữ trại cũng có thể chỉ-định tất cả các nơi không thuộc về kinh-đô như chúng ta nhận thấy trong những cách xưng hô Kinh-trạng-nguyên và Trại-trạng-nguyên.

Động 峒 : địa-điểm do bộ lạc của dân thiểu số chiếm-cứ, có thể lớn bằng một vài làng.

Sách 册 : xóm dân-cư miền sơn-cưóc, thường có cấm cọc rào chung-quanh đề ngăn-ngừa thú dữ hay người ngoài.

Tuần 巡 : địa-điểm xung-yếu có cơ-quan của nhà nước đặt đề kiểm-soát và đánh thuế thương-mãi cùng chăm lo việc canh-phòng.

Sử 所 : nơi tập-hợp thợ-thuyền, phu-phen đề thực-liện một công-tác nhất định nào. Như ở Huế, dưới đời Tự-dức, có Sử Vạn-niên là nơi tập-hợp tất cả các thợ thuyền đề xây Khiêm-lăng trong mấy năm liền.

Vạn 萬 : đơn-vị hành-chánh cấu-tạo bởi những dân chuyên nghề chài lưới, đánh cá.

Nha 衙 : có lẽ là nha-môn, nghĩa là chỗ làm việc của các quan phủ huyện.

Đội 隊 : một đơn-vị binh-chế ngày xưa gồm có 100 người. Đây danh-từ đội có lẽ được dùng đề chỉ địa-điểm do các toán-quân đóng đề phòng-thủ những nơi xung-yếu.

Quán 館 : nơi đề hình-khách trọ. Nhà học trong làng cũng gọi là thôn-quán.

Nguyên 源 : nguồn nước. Nơi bắt đầu vào một vùng có lập ra quán xá và có dân chúng cư-ngụ gọi là nguyên đầu.

Châu 洲 : một cồn hay một bãi sông thường bị nước ngăn cách với đất liền.

Chúng tôi liệt-kê những danh-từ trên chớ chưa dám quyết-định về tầm quan-trọng tương đối của những đơn-vị hành-chánh đó.

* * *

Mặc dầu những khuyết-diểm lớn lao vừa vạch ra một phần nào thôi, chúng tôi không ngần ngại cho xuất-bản quyển sách này, là vì chúng tôi thiết nghĩ, nếu phải chờ đến khi nào hoàn-toàn mới ra đời, thì có lẽ thời-gian chờ đợi ấy không bao giờ chấm dứt. Và chúng tôi mong các độc-giả vui lòng chỉ dẫn trong những khuyết-diểm cũng như sửa-chữa những lầm-lỗi. Chúng tôi đã cố-gắng với những khả-năng và hiểu biết nông-cạn đề cho tác-phẩm này đạt được một trình-độ nào, như-ng vẫn không bao giờ quên là tác-phẩm còn rất nhiều khuyết-diểm hay lỗi-lạ. Như-ng khuyết-diểm và lỗi-lầm ấy, chúng tôi xin nhận chịu hoàn-toàn trách-nhiệm, chớ nào dám :

“ Làm chẳng nên, lại trách trời cao
Đã vụng mùa, lại chê đất lệch ”

TRƯƠNG - BỬU - LÂM

QUELQUES MOTS EN GUISE D'INTRODUCTION...

par TRƯỞNG-BỬU-LÂM

L'Institut de Recherches Historiques est heureux de présenter à ses lecteurs dans les pages qui suivent, un ensemble de cartes intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖, *Atlas de Hồng-đức* (1).

I.— PARTIES DE L'OUVRAGE.

Sous ce titre simple et clair, l'ouvrage est toutefois très complexe et comporte plusieurs parties dont la rédaction semble s'être échelonnée sur plusieurs siècles. Cet ouvrage n'a donc pas été composé sous le règne de Hồng-đức, comme son titre pourrait le laisser croire.

Les différentes parties de l'ouvrage sont les suivantes :

1) Trois cartes du territoire du Việt-nam, une de la capitale et treize des 13 provinces, chacune accompagnée d'un tableau donnant les noms des divisions administratives ainsi que leur nombre (p. 2-53).

2) Deux extraits des ouvrages *An-nam chí lược* 安南志畧 et *Giao-châu chí* 交州志 et un troisième intitulé *Giao-chi đạo tam* 交趾道三 dont on ne nous signale guère la provenance (p. 54-65).

3) *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書 (p. 66-137).

Ouvrage composé de quatre livres, chacun comportant un certain nombre de cartes avec des explications généralement écrites sur le haut des cartes. Ce sont des itinéraires menant de Thăng-long, capitale du Việt-nam de cette époque, successivement à la frontière du Champa au sud, à la frontière de la Chine au nord, aboutissant au Kwangtung-Kwangsi, au Yunnan et enfin au Bắc-quang (province de Lạng-sơn) 北關門, 諒山承宣

4) *Binh-Nam đồ* 平南圖 (p. 138-167).

Il s'agit de 15 cartes retraçant l'itinéraire du Champa à la frontière du Cambodge 高緯.

5) *Cảnh-thịnh tân đồ Đại-Man quốc* 景盛新圖大蠻國 (p. 168-173).

Une carte du Đại-Man et une page d'explication sur la situation géographique de ce pays qui se serait trouvé au sud-ouest du Việt-nam, bordé au sud par la Thaïlande et le Champa, au nord par le Yunnan et la préfecture de Quý. Il s'agirait, selon cette même source, de l'ancien territoire des pays Lão-quà et Diên-diện : "... 古老緬甸地也".

6) *Cao-bằng phủ toàn đồ* 高平府全圖 (174-185).

Ce sont trois cartes de la préfecture de Cao-bằng, dans la province de Thái-nguyên 太原, et du camp fortifié appelé Mục-mã 牧馬堡營, accompagnées d'une page d'explications.

Telles sont les diverses parties dont est composé l'ouvrage intitulé *Hồng-đức bản đồ* 洪德版圖 que nous présentons dans les pages qui suivent.

II.— DATES DE COMPOSITION.

Si nous consultons les deux plus anciennes bibliographies du Việt-nam, en l'occurrence le *Nghệ văn chí* 藝文志 du *Đại Việt thông sử* 大越通史 de Lê-quí-Đôn (2) et le *Văn tịch chí* 文籍志 du *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類志 de Phan-

(1) *Hồng-đức* : 洪德 : deuxième nom de règne (1470-1497) de l'empereur Lê Thánh-tông (1460-1497).

(2) *Lê-quí-Đôn* 黎愷 (1726-1784) : auteur de plusieurs ouvrages littéraires et historiques dont le *大越通史* également appelé *黎朝新史* qui retrace l'histoire de la dynastie des Lê, depuis le XV^e siècle jusqu'à la fin du XVII^e siècle.

huy-Chú (1), nous verrons que parmi les ouvrages transmis par les générations précédentes, il se trouve un ensemble de cartes intitulé *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, dessiné par les fonctionnaires du ministère des Finances 戶部. On ne nous dit cependant rien de précis sur la date de cette entreprise. Selon le témoignage de certains chercheurs (2), le *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, ouvrage encyclopédique rédigé sous le règne de Hồng-đức par l'empereur Lê Thánh-tông 黎聖宗 lui-même et ses proches collaborateurs, comporte, dans son 3^e livre, une partie intitulée *Thiên hạ bản đồ kỷ số* 天下版圖紀數. Malheureusement, cette partie manque des microfilms de cet ouvrage conservés au siècle de l'École française d'Extrême-Orient à Saigon (3). Aussi nous trouvons-nous dans l'impossibilité de comparer les deux ensembles de cartes. Dès lors une question se pose. Quelle est la relation, s'il y en a une, entre le *Hồng-đức bản đồ* et le *Thiên hạ bản đồ*? Selon M. E. Gaspardone, nous pouvons retrouver le *Thiên hạ bản đồ* dans deux ouvrages conservés par l'EFEO. Ce sont d'abord le *Hồng-đức bản đồ* (cote A. 2499) — le même que celui présenté ici — et le *Nam-Việt bản đồ* 南越版圖 (cote A. 1630) (4). Nous avons pu examiner les microfilms de ces deux ouvrages. En général, ils ne se diffèrent que par le titre et la disposition des chapitres (5). Aussi nous permettons-nous, dans le cadre de cette étude, d'écarter le *Nam-Việt bản đồ*. Dans ces conditions, pouvons-nous à la suite de M. Gaspardone affirmer qu'il « *semble sûr de retrouver cet atlas [天下版圖] dans l'ouvrage conservé à l'EFEO, sous les titres : Hồng-đức bản đồ (cote A. 2499) et Nam-Việt bản đồ (cote A. 1603),* » (6)? Pour répondre à cette question, il nous faut en poser une seconde : de quelle année datent les cartes constituant

la première partie de l'ouvrage ayant pour titre *Hồng-đức bản đồ* présenté ci-dessous ?

Sur la page 2 de notre ouvrage, nous pouvons lire la date suivante : 洪德貳拾壹年肆月初陸日. D'après les annales, l'empereur Lê Thánh-tông a effectué une réforme administrative le 5^e jour du 4^e mois de la 21^e année Hồng-đức. Le pays était alors divisé en 13 *thừa tuyên* 承宣, 52 *phủ* 府, 178 *huyện* 縣, 50 *châu* 州 etc... (7). Si nous glanons parmi les chiffres donnés par le *Hồng-đức bản đồ* lui-même, nous pourrions trouver les données suivantes : 13 *thừa tuyên*, 52 *phủ*, 179 *huyện*, 49 *châu*. Ainsi les chiffres trouvés dans les annales d'une part et consignés dans le *Hồng-đức bản đồ* d'autre part ne sont pas tellement différents. Seulement dans le *Hồng-đức bản đồ*, un *châu* 州 est devenu

(1) Phan-huy-Chú 潘輝注 (1782-1840) : auteur de nombreux ouvrages littéraires et historiques dont le *Đời vua Lê Thánh Tông* 歷朝憲章類志 composé de 49 volumes, divisés en 10 志.

(2) Cfr VŨ-VĂN-MÀU, *Dân luật khái luận*, 2^e édition, Saigon, 1961, p. 237 et 山本達郎, 亞細亞協會所藏安南書目 dans 東洋文化研究所紀要, p. 310-352.

(3) Cfr EFEO, Saigon, microfilm n° A. 334.

(4) E. GASPARDONE, *Bibliographie annamite* dans BFFEO, t. XXXVI (1934), n° 22, p. 46.

(5) Voici la disposition de l'ouvrage intitulé 南越版圖, EFEO, microfilm n° A. 1603, 93 pages. Page 1 : titre ; p. 2 : 大越國統覽圖 ; p. 3-5 : extraits ; p. 6 : 天南四至路圖書引 ; p. 7-19 : liste des divisions administratives ; p. 20-22 : 附錄各處海門 ; p. 23-33 : cartes des provinces ; p. 34-75 : 概集夫南四至路圖書四卷 ; p. 77-93 : 17 cartes sans titre mais ressemblant aux 平南圖 de notre atlas.

(6) E. GASPARDONE, *Ibid.*

(7) Cfr 大越史記本紀實錄, livre XIII, p. 63 b.

huyện 縣. Par ailleurs les noms des différentes provinces tels qu'ils ont été retranscrits dans le *Hồng-đức bản đồ* sont presque exactement ceux de la période Hồng-đức (1). De plus, les provinces sont appelées *trấn* 鎮 à partir du règne de l'empereur Lê Tương-đực (1510 - 1516) et non plus *thừa tuyên* 承宣 ou *đạo* 道 comme sous le règne de l'empereur Lê Thánh-tông.

Pour ces raisons, nous pouvons supposer que, si, après la réforme administrative de l'année 1490, l'empereur Lê Thánh-tông a ordonné aux fonctionnaires du ministère des Finances de réunir tous les renseignements relatifs au territoire entier — renseignements fournis par les chefs de provinces — pour dresser un atlas du Viêt-nam appelé *Thiên hạ bản đồ* 天下版圖, cet atlas ne doit pas être très différent de celui que nous reproduisons dans les pages suivantes.

Il nous reste toutefois quelques anomalies à expliquer. Dans la liste des divisions administratives, il se trouve quelques noms qui sont certainement postérieurs au XVI^e siècle. Par ailleurs la carte de la capitale signale la présence du Palais du Prince. Or ce palais n'a pu exister qu'après la restauration des empereurs Lê, à la fin du XVI^e et au début du XVII^e siècles, au moment où les seigneurs Trjnh étaient devenus une sorte de " maire du palais ". Comment résoudre alors ces anachronismes sur un atlas que nous avons daté de la fin du XV^e siècle? Nous pensons que cet atlas peut avoir été réuni ou recopié à la fin du XVII^e siècle par un lettré répondant au nom de Đổ bá, comme nous le verrons dans les pages suivantes, et que celui-ci a ajouté, en réunissant ses documents ou en les recopiant le 王 府 comme il a changé les noms anciens des divisions administratives parce que ceux-ci n'étaient plus du tout

utilisés à son époque.

La deuxième partie de l'ouvrage ne présente, pour ainsi dire aucun intérêt. Il ne s'agit en effet que de citations d'ouvrages plus anciens. Il nous est cependant loisible de supposer que ces extraits ont été faits en même temps que l'atlas et dans le but de le compléter en quelque sorte. L'extrait intitulé *Giao-chi đạo tam* 交趾道三 semble également avoir été tiré du *Giao châu chí* 交州志 duquel nos auteurs avaient déjà emprunté l'extrait relatif aux frontières et à la position astrologique du Viêt-nam.

Nous voici arrivés à la troisième partie, constituée par les quatre livres du *Thiên-Nam tứ chí lộ đồ thư* 天南四至路圖書. Selon l'avis des auteurs qui se sont penchés sur cet ouvrage, il aurait été composé à la fin du XVII^e siècle (2). Seul M. Dumoutier ne se prononce pas sur la date de composition de l'ouvrage, mais affirme que sa réalisation a été rendue possible grâce aux renseignements recueillis par les éclaireurs de l'empereur Lê Thánh-tông, pendant ses diverses campagnes contre le Champa (3). Des quatre livres de cet ouvrage, seul le premier nous apporte des données intéressantes en vue de la recherche de la date de composition. En effet, ce premier livre nous retrace l'itinéraire menant de la capitale à la fron-

(1) Une seule exception à signaler. La province présentée ici sous le nom de 安廣 est connue comme 安邦 sous le règne de Lê Thánh-tông.

(2) Voir ci-dessus, p. XII, note 1.

(3) Cf. H. DUMOUTIER. *Etude sur un portulan annamite du XV^e siècle* dans *Bulletin de géographie historique et descriptive*, 1896. Tiré à part à la Bibliothèque de la Société des Études Indochinoises, Saigon.

tière du Champa. Or cette région est seule susceptible de nous aider à poser quelques jalons assez solides, eu égard aux nombreuses transformations qu'elle avait à subir au cours des siècles. En effet, sur la carte représentant la région du Bắ-chính 布政, nous lisons les caractères *Đông-hải* 同海. Et à cet endroit nous voyons dessinés de nombreux forts. Or nous savons bien que les hostilités entre les Trịnh 鄭 et les Nguyễn 阮 n'ont pas commencé avant le XVII^e siècle et que le mur de Đông-hải qui se prononce plus souvent Đông-hới, ne fut pas élevé avant l'année 1630 (1). Nos cartes auraient donc été dessinées après cette date. Et elles ne furent sans doute pas réalisées avant l'année 1653. En effet, si nous nous reportons au *Dại-Nam nhất thống chí* 大南一統志, nous pouvons constater que les deux sous-préfectures 府 de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧, au sud de l'actuelle province de Phú-yên 富安, furent créées par les seigneurs Nguyễn 阮 en 1653 et qu'à partir de cette date, le fleuve Phan-lang 潘郎 servait de frontière entre le Viêt-nam et le Champa (2). Sur nos cartes au contraire, la frontière entre les deux pays se situait toujours dans la province de Phú-yên exactement sur la montagne qu'on nomme la Montagne de la Stèle 石碑山 (cf. ci-dessous, p. 101). L'ouvrage aurait donc été rédigé avant que les Vietnamiens eussent atteint le fleuve Phan-lang et que les autorités eussent créé les deux sous-préfectures de Thái-khang et de Diên-ninh, c'est-à-dire avant l'année 1653.

Cependant cette question n'en est pas pour autant résolue. Nous nous trouvons encore en face d'une difficulté insurmontable et surtout inexplicable. Sur la carte de la page 101, nous voyons une montagne avec le nom *Thạch bi* 石碑山. A gauche de cette montagne, les mots *Chiên-thành giới* 占城界. Or nous savons parfaite-

ment bien qu'il n'y a qu'une seule Montagne de la Stèle et, si cette montagne marque en même temps la frontière Champa-Viêt-nam, elle doit alors se trouver au sud de l'actuelle province de Phú-yên. Et pourtant juste au pied de la montagne, nous voyons une espèce de golfe fermé dont l'entrée s'appelle *Cam ranh môn* 甘冷門. De plus, au nord de cette entrée, on lit *Nha trang môn* 牙莊門. De nos jours, on sait que de la Montagne de la Stèle au nord jusqu'à Nha-trang au Sud, il faut compter environ 100 kilomètres et de Nha-trang à la baie de Cam-ranh à peu près la même distance. Comment expliquer cette erreur, si réellement erreur il y a? Nous avouons notre incapacité et espérons que nos lecteurs pourront nous aider à résoudre cette énigme.

Après le *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, viennent les 15 cartes appelées *Giáp ngọ niên Bình Nam đồ* 甲午年平南圖 retraçant l'itinéraire de Đông-hới à la frontière du Cambodge 高棉界. Le sous-titre nous dit que cet atlas a été offert par le duc de Đôn 端郡公. Nous savons que Đôn quận công est le titre que l'empereur Lê conféra à Nguyễn Hoàng lorsqu'il confia à ce dernier la gestion des provinces du sud en 1558 (3). Or Nguyễn Hoàng mourut en 1613. S'il était donc réellement l'auteur des cartes en question, l'année cyclique giáp-ngọ correspondrait donc à l'année 1594. Or si nous regardons attentivement les deux cartes des pages

(1) Cf 國朝史撮要, 前編, p. 13 a.

(2) Cf 大南一統志, livre XI, p. 2b et LÈ-QUI-ĐỒN, *Phủ biên tạp lục*, 黎貫惇, 撫邊雜錄, manuscrit de l'Institut, livre I, p. 34 b.

(3) Cf 欽定越史通鑑綱目, livre XXVIII, p. 11 a.

158 et 161, nous y verrons figurer en toutes lettres les noms des deux sous-préfectures de Thái-khang 泰康 et de Diên-ninh 延寧 qui ne furent créées, comme nous venons de le voir, qu'en 1653. Par ailleurs, selon le *Đại Nam nhất thống chí*, en 1690, le nom de la sous-préfecture de Thái-khang fut changé en celui de Bình-Khang 平康 (1). Il nous semble donc pouvoir situer la composition de cet atlas entre les années 1653 et 1690. Une nouvelle fois nous ne pouvons savoir la raison pour laquelle l'auteur ou le copiste a évoqué le nom et les titres de Nguyễn Hoàng à la première page.

La carte du Grand pays de Man 大蠻國, dressée par le gouverneur de la province de Hưng-hóa 興化, est datée de l'année mậu ngọ 戊午 du nom de règne Cảnh-thịnh 景盛. Cảnh-thịnh est le nom de règne de l'empereur Nguyễn-quang-Toản de la dynastie des Nguyễn Tây-sơn 阮西山. L'année mậu ngọ correspondrait donc à l'année 1798. Les explications accompagnant la carte sont dues à un écrivain répondant au nom de Nguyễn Kính-phủ 阮敬甫. Nous savons, par l'histoire littéraire, que Kính-phủ est le tự 字 de Nguyễn Án 阮案, le co-auteur de l'ouvrage *Vũ trung tùy bút* 雨中隨筆 avec Phạm-dĩnh-Hồ 范延琥. Nguyễn Án a vécu à la fin de la dynastie des Lê 黎 et au début de celle des Nguyễn 阮, exactement entre 1770 et 1815. Ses explications sont datées de l'année canh thân 庚申 qui serait alors l'année 1800. Nous ne pensons pas qu'il y ait quelque raison pour mettre en doute ces deux dates pour la composition de la carte et des explications : 1798 et 1800.

Il reste maintenant les cartes de la préfecture de Cao-băng 高平府. Elles semblent pouvoir se situer à la fin du XVII^e siècle. En effet, en la 2^e année Vĩnh-trị 永治 (1677), sous le règne de

Lê Hy-Tông 黎熙宗, la préfecture de Cao-băng fut élevée en province 鎮. Sur la carte de la page 175, carreau 1-A, nous pouvons lire les mots suivants *Cao-băng phủ chi đồ* 高平府之圖 qui montrent bien qu'à l'époque de la carte, Cao-băng était encore bien une préfecture. Ces cartes auraient donc été dessinées avant 1677. D'autre part, sur la carte de la page 182, carreau 8-9 C, nous lisons l'inscription suivante : *Nguy Mạc cựu cư* 僞莫舊居. Par les annales, nous savons qu'en l'année 1667, sous la direction du seigneur Trịnh-Tạc 鄭祚, les troupes de l'empereur Lê réoccupèrent la région de Cao-băng, investirent la citadelle mettant ainsi fin à l'usurpation des Mạc 莫. Si la carte fait état des Mạc comme anciens occupants de la région, elle doit donc être établie après cette date : 1667. Les cartes de la préfecture de Cao-băng auraient alors été réalisées entre les années 1667 et 1677.

En résumé, nous sommes arrivés aux conclusions suivantes relatives à la date de composition des diverses parties du *Hồng-đức bản đồ* : les cartes des 13 provinces et de la capitale ainsi que les extraits auraient été réalisés sous le règne de Hồng-đức ou plus tard mais basés cependant sur les renseignements datant de cette période, les quatre livres du *Thiên Nam tứ chí lập đồ thư* entre les années 1630 et 1653, les cartes *Bình Nam* entre les années 1653 et 1690, la carte du Grand pays de Man en 1798 et 1800 et enfin les cartes de la préfecture de Cao-băng entre les années 1667 et 1677.

III.— AUTEUR.

La question de l'auteur n'est pas moins épineuse. Elle ne se pose toutefois que pour deux parties de l'ouvrage : le *Thiên Nam*

(1) Cf. 大南一統志, livre XI, p. 2 b.

tứ chí lộ đồ thư et les cartes de Cao-bằng. En effet le *Hồng-đức bản đồ* est évidemment dû aux mandarins du ministère des Finances ou plus exactement aux gouverneurs des différentes provinces qui ont fourni aux premiers les renseignements de base. Les extraits ne présentent évidemment aucune difficulté. Le *Bình Nam đồ* est l'œuvre des seigneurs Nguyễn ou plutôt de leurs mandarins et l'auteur de la carte du Grand pays de Man est le gouverneur de la province de Hung-hóa.

Quel est alors l'auteur du *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*? A la page 68, nous lisons la phrase suivante: 青江碧湖醫生中式杜伯氏公遺稿撰. L'auteur serait donc Đỗ bá 杜伯. Nous ne voyons aucune raison pour lui refuser ce titre. Ce que nous voudrions cependant immédiatement ajouter, c'est que l'auteur a certainement mis à profit les renseignements qu'il avait retrouvés dans quelque livre ou dépôt d'archives. Sa part de création est pour cette raison assez limitée. Cela, à notre avis, est facilement compréhensible pour ce genre d'ouvrage où la compilation est presque de rigueur.

Mais la question de l'auteur n'en est pas pour autant résolue. En effet à la page 52, nous voyons figurer sensiblement la même phrase que celle citée précédemment, à l'exception d'un seul mot: le mot *soạn* 撰 étant remplacé par le mot *tập* 輯. D'après ce que nous avons dit jusqu'à présent, en cherchant à connaître la date de composition des cartes du *Hồng-đức bản đồ*, l'auteur n'en est certainement pas Đỗ-bá, comme il est écrit ici. De fait, ce dernier n'a guère prétendu en être l'auteur, mais simplement celui qui a *réuni* 輯 les renseignements ou plus exactement les documents.

Nous avons d'autre part cherché à acquérir quelques détails concernant la biographie de l'auteur, mais en vain. Nous ne pouvons savoir que ce qu'il a bien voulu nous déclarer, encore que d'une manière fort incomplète: il s'agit d'un lettré 醫生, admis aux examens provinciaux 中式 et originaire de Thanh-giang 青江, Bích-triều 碧湖. Et c'est pour le moins inquiétant que dans l'introduction d'un livre traitant de la géographie, nous ne soyons pas parvenu à savoir où situer exactement ni Thanh-giang, ni Bích-triều. Mais, nous basant sur quelques critères externes et internes du *Hồng-đức bản đồ* et du *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, nous pouvons raisonnablement présumer que leur auteur a vécu à la fin du XVII^e siècle.

Quant aux cartes de Cao-bằng, aucun indice ne nous permet de trouver leur auteur. Nous pouvons seulement supposer qu'elles sont l'œuvre du chef de la préfecture ou de la province de Thái-nguyên 太原 dont relève Cao-bằng, tout comme la carte du 大蠻國 est l'œuvre du chef de la province de Hung-hóa.

Avant de terminer cette introduction, il nous reste une question à envisager, celle de la copie.

IV. COPIE

Nous possédons deux microfilms de l'ouvrage présenté ici. Aussi sommes-nous dans l'impossibilité de connaître l'état matériel des manuscrits. Le premier microfilm est conservé à l'École française d'Extrême-Orient de Saigon, sous le numéro A.2499 et le second au Toyo Bunko à Tokyo, numéro 100.891. A la comparaison, aucun de ces deux manuscrits ne s'impose de façon impérieuse. Nous avons choisi le microfilm du Toyo Bunko pour des

raisons plutôt extrinsèques, bien qu'il soit un positif. En effet le microfilm de l'EFEO n'est pas très clair et à certains endroits de lecture même difficile : le technicien, en photographiant n'ayant pas eu soin de bien ouvrir le manuscrit. D'autre part ce manuscrit a certainement appartenu à quelque lettré du XIX^e siècle qui, à côté de noms anciens de lieu, a inscrit les noms en usage à son époque. Ces extrapolations peuvent évidemment être très utiles, mais trop nombreuses, elles gênent plutôt la lecture. C'est pour ces raisons extrinsèques que nous avons préféré le microfilm du Toyo Bunko à celui de l'EFEO.

Quelle est donc la date de cette copie? Il serait peut-être superflu de dire que le manuscrit est dû à un seul et même copiste et que, par conséquent il doit être postérieur à l'année 1800, puisque les explications de Nguyễn-Án sont datées de cette année là. Par ailleurs, nous savons qu'en l'année 1807, la Cour de Hué a proclamé un édit interdisant l'emploi d'un certain nombre de caractères chinois qui se trouvent être les noms soit de l'empereur, soit des membres éminents de la famille impériale (1). Or le manuscrit ne semble pas avoir accordé quelque attention à ces caractères et les employait même à plusieurs endroits. Il est ainsi possible de localiser la copie de cet ouvrage entre les années 1800 et 1807.

V. TRADUCTION ET ANNOTATIONS.

Dans l'ouvrage présenté dans les pages suivantes, les cartes ont été reproduites en fac-similés du microfilm du Toyo Bunko. Là où il ne semble pas indispensable, nous avons simplement transcrit le texte original. Pour certains noms de lieu qui présentent

quelques anomalies, nous les avons comparés aux noms donnés par d'autres ouvrages de géographie tels que le *Dư địa chí* 輿地志 de Nguyễn-Trãi (2), le *Phương-dinh dư địa chí* de Nguyễn-Siêu 阮超, 方亭輿地志 (3) et le *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志 (4). Nous regrettons de ne pas avoir été capables de suivre toutes les vicissitudes, toutes les transformations que ces noms ont dû subir au cours des âges. C'eût été un travail trop long, voire même irréalisable, tant ces transformations furent nombreuses et compliquées. Pour pallier en quelque sorte à cette lacune, nous avons donné en appendices, la traduction des pages relatives à la géographie historique du Việt-nam contenues dans le *Khâm-dịnh Việt-sử thông-giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, un tableau des divisions administratives du pays depuis le début du XV^e siècle jusqu'à nos jours — l'état actuel ne concerne que la République du Việt-nam —, une bibliographie analytique des ouvrages anciens concernant la géographie historique du Việt-nam et enfin un index alphabétique de tous les noms propres évoqués dans cet ouvrage.

(1) Cf. 大南會典事例, chapitre 禮部禁條, p. 13b.

(2) *Dư địa chí* 輿地志: ouvrage de géographie du Việt-nam rédigé par Nguyễn-Trãi 阮蘆, un écrivain très connu du XV^e siècle.

(3) *Phương-dinh dư địa chí* 方亭輿地志: géographie rédigée par Nguyễn-Siêu 阮超 ou Nguyễn-văn-Siêu 阮文超, lettré du XIX^e siècle. L'auteur a compilé de nombreux traités de géographie chinois et vietnamiens.

(4) *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志: traité de géographie composé par les mandarins du 國史館 de la dynastie des 阮 entre 1865 et 1882.

La traduction ou plus exactement la transcription souffre certainement de beaucoup d'imprécisions. Cela est dû à plusieurs raisons. Les caractères chinois peuvent se transcrire de plusieurs manières en vietnamien. Par exemple le caractère 平 peut se lire *bằng* ou *bình* et 安 *an* ou *yên*. Un caractère chinois peut se lire à la façon sino-vietnamienne ou purement vietnamienne. Par exemple 磊 peut être *lôi* ou *sỏi* et 嬰 *yêu* ou *eo* ou *éo*. Enfin un caractère *nôm*, combinaison de deux caractères chinois pour transcrire un mot vietnamien pur, peut se lire de diverses manières différentes. Par exemple, le caractère 漫 peut se lire *mạn*, *mứn* ou *mưn*. Pour arriver à une transcription correcte de tous ces noms de lieu, il eût fallu la demander aux personnes originaires de ces lieux : ce travail nous eût alors demandé un temps de préparation pour ainsi dire infini.

C'est pourquoi, malgré toutes les imprécisions, malgré toutes les imperfections, nous avons mis cet ouvrage à l'impression parce que nous pensons qu'il pourra peut-être, joint à la traduction du 大南一統志 en'treprise par la direction des Affaires Culturelles, fournir la base d'une géographie historique du Viêt-nam. Que le lecteur veuille bien nous pardonner nos imperfections et corriger nos imprécisions. Nous l'en remercions d'avance. Il nous reste à remercier le Harvard Yenching Institute et spécialement Monsieur le Professeur Glen W. Baxter qui a bien voulu nous encourager tout au long de ce travail.

TRƯƠNG-BỬU-LÂM

洪德版圖



東洋文庫

安南國中都十三承宣該五十三府一
百八十一縣四十九州

中都	一府二縣
清華承宣	六府二十二縣四州
乂安承宣	九府二十五縣二州
山南承宣	九府三十六縣
山西承宣	六府二十四縣
京北承宣	四府二十縣
海陽承宣	四府十八縣
太原承宣	三府九縣六州
宣光承宣	一府一縣五州

興化承宣	三府四縣十七州
諒山承宣	一府七州
安廣承宣	一府三縣四州
順化承宣	二府八縣四州
廣南承宣	三府九縣

洪德貳拾壹年肆月初陸日

Nước An-nam kể Trung-đô và 13 thừa-tuyên, có tất cả 53 phủ,
181 huyện, 49 châu.

Trung-đô : 1 phủ, 2 huyện.

Thừa-tuyên Thanh-hoa : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Nghệ-an : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

Thừa-tuyên Sơn-nam : 9 phủ, 36 huyện.

Thừa-tuyên Sơn-tây : 6 phủ, 24 huyện.

Thừa-tuyên Kinh-bắc : 4 phủ, 20 huyện.

Thừa-tuyên Hải-dương : 4 phủ, 18 huyện.

Thừa-tuyên Thái-nguyên : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu.

Thừa-tuyên Tuyên-quang : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu.

Thừa-tuyên Hưng-hóa : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

Thừa-tuyên Lạng-sơn : 1 phủ, 7 châu.

Thừa-tuyên An-quảng : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Thuận-hóa : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu.

Thừa-tuyên Quảng-nam : 3 phủ, 9 huyện.

Hồng-đức năm thứ 21 [1490], tháng 4, ngày mùng 6.

- 1.— **A**- Nam giới Lung-lang (1) giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại-hải ;
- 2.— **A**- Giáp Ai-lao ; **F** - Thạch-bi [bia đá] — Quảng-nam ; **G** - Chiêm-thành.
- 3.— **D**- Nghệ-an ; **E** - Thuận-hóa — Hồng-lĩnh sơn ; **F**- Thiên-cầm sơn ; **G** - Tam-độ sơn ; **H** — Đại hải.
- 4.— **B**- Tây kinh ; **C** - Na-sơn — Thanh-hoa ; **D** - An-hoạch sơn ; **F**- Tượng-sơn — Pl ô-minh tự.
- 5.— **A**- Thập châu ; **C** - Hy-mã sơn ; **D** - Sơn-nam — Trung đô ; **E** - Nam-xương châu ; **F** - Hải-dương ; **G** - An-tử sơn ; **H** - An-kỳ-sinh đặc đạo xứ (2) [An-kỳ-sinh thành tiên tại đây] — Hồng đàm.
- 6.— **A**- Ngải sơn — Hưng-hóa ; **B** - Tân-viên sơn ; **C** - Phật-tích sơn — Sơn-tây — Câu-lậu sơn ; **D** - Tây-hồ — Lý-Ông-Trọng miếu ; **E** - Kinh-bắc — Thiên-đức giang — Kim-ngư sơn — Tiên-du sơn , **F** - Lục-dầu giang ; **G** - An-thù sơn — Quỳnh-lâm tự ; **H** — An-bang, kim An-quảng (3) — Vân-đồn sơn.
- 7.— **A** - Bạch thành , **B** - Tuyên-quang ; **C** - Hùng-vương sơn — Bạch-hạc giang ; **D** - Lịch sơn ; **F** — Phả-lại tự — Xương giang ; **G** - Mâu sơn — Cồn sơn ; **H** - Quảng-đông — Việt địa Triệu Vũ đế đô [đất Việt kinh-đô của Triệu Vũ Đế] — Đại viên sơn.
- 8.— **A** - Vân-nam ; **B** - Ngư-dương động ; **C** - Lũng-sơn—

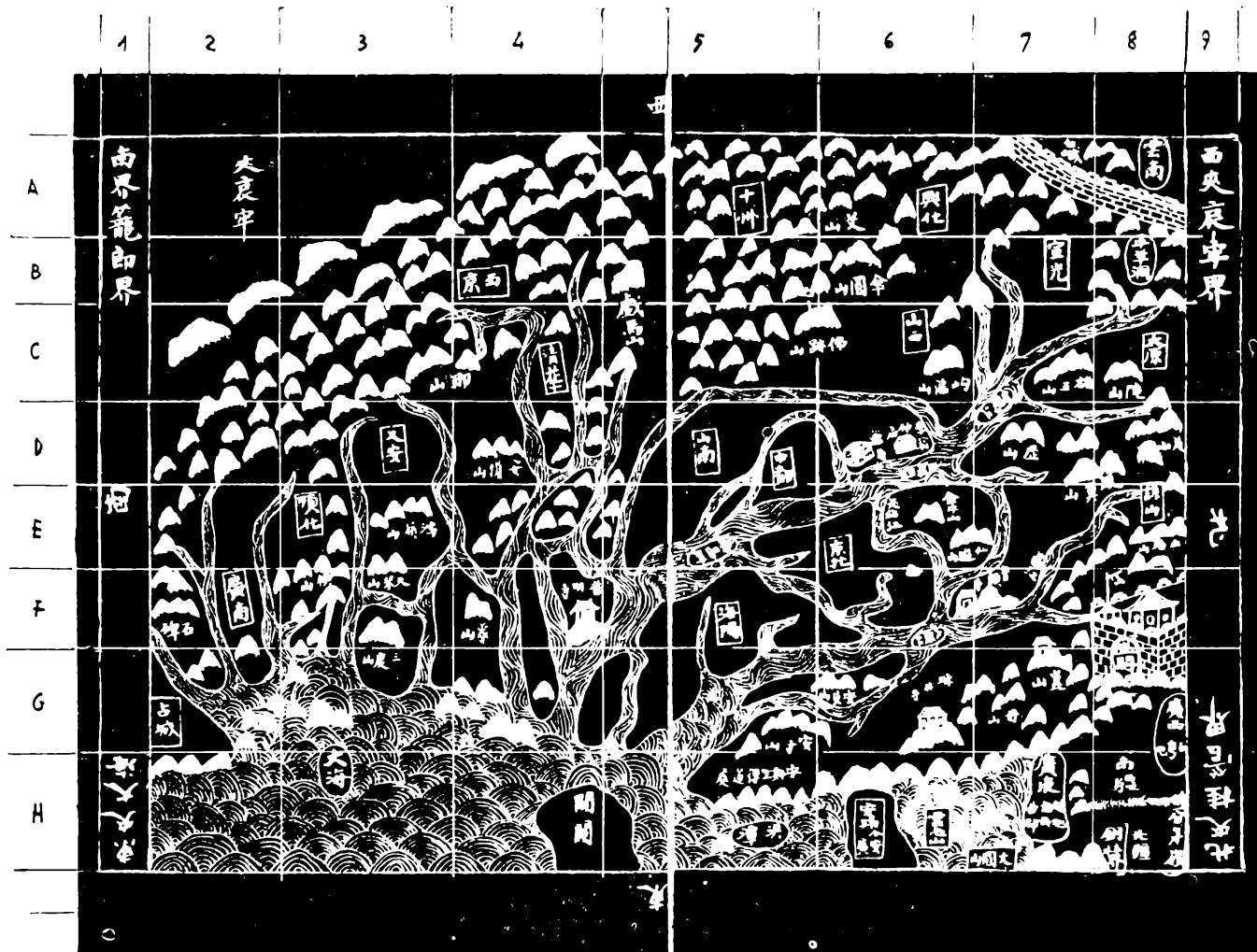
Thái-nguyên ; **D**— Phụng-dực sơn — Bồng sơn ; **E** - Lạng-sơn — Khâu-bàn sơn ; **G** - Ải quan — Quảng — tây — Bách-Việt địa ; **H** - Nam cương — Đồng trụ giới — Bắc cương — Phân-mao lãnh.

- 9.— **A** - Tây giáp Ai-lao giới ; **E** - Bắc ; **H** - Bắc giáp Quế-quản giới.

(1) Lung-lang : có lẽ là một cách phiên-âm những chữ Ran-Ran : tên vương quốc Panduranga của Chiêm-thành. Trong địa-đồ của Alexandre de Rhodes năm 1653, chúng ta thấy có ghi : Province de Ran-Ran. Nhưng đây chỉ là một giả-thuyết hơi gượng-gẹo.

(2) An-kỳ-Sinh 安期生 : Người đời Tân-Thủy-hoàng, học đạo với Hà-thượng Trương-nhân, thường bán thuốc (mọi dược) bên bờ biển, được người đương thời gọi là Thiên-tuế-công. Sau ông sang Việt-nam và tương-truyền ông đặc-đạo (thành tiên) tại nước ta. Người ta chỉ biết ông qua hai danh-hiệu An-kỳ-sinh và Thiên-tuế-công, chứ không rõ họ tên thật (Xem Từ-hải).

(3) An-quảng : có lẽ địa-danh này được đời dưới thời vua Lê Anh-tông (1556 — 1573) vì tên của vua là Duy-Bang.



安南圖說

安南之地西跨哀牢東至海濱南控占城北踰兩廣舊有銅柱跡在分茅嶺界今南北交關在文淵州有昭德臺仰德臺在焉茲止載十三道及名山大川其各府州縣社備在圖籍內不必盡述觀者詳之

中都

一府二縣三十六坊

奉天府

二縣

壽昌縣

十八坊

廣德縣

十八坊

An-nam đồ thuyết.

An-nam chi địa, tây khóa Ai-lao, đông chí hải tân, nam không Chiêm-thành, bắc du Lương Quảng. Cựu hữu đồng trụ tích tại Phân-mao lĩnh giới. Kim nam bắc giao quan tại Văn-uyên châu, hữu Chiêu-đức đài, Ngưỡng-đức đài tại yên. Tư chỉ tái thập tam đạo, cập danh sơn đại xuyên, kỳ các phủ, châu, huyện, xã, bị tại đồ tịch nội, bất tất tận thuật. Quan giả tường chi.

Trung-đô : nhất phủ, nhị huyện, tam thập lục phường.

Phụng-thiên phủ : nhị huyện.

Thọ-xương huyện : thập bát phường.

Quảng-đức huyện: thập bát phường.

Nói rõ về bản đồ của nước An-nam.

Đất An-nam, phía tây vượt qua Ai-lao, phía đông đến bờ biển phía nam chặn Chiêm-thành, phía bắc vượt qua Lương Quảng (Quảng-đông, Quảng-tây). Xưa có dấu vết cây trụ đồng tại vùng Phân-mao lĩnh. Nay cửa qua lại giữa nước ta và nước Tàu ở tại châu Văn uyên, nơi đó có đài Chiêu-đức và đài Ngưỡng-đức. Nay chỉ chép 13 đạo cùng những núi có tiếng, những sông to. Còn các phủ, châu, huyện và xã đều chép đủ ở trong các bản đồ không cần phải thuật ra tường-tận. Người đọc hãy xem đó thì rõ.

Trung đô : 1 phủ, 2 huyện, 36 phường.

Phủ Phụng-thiên : 2 huyện.

Huyện Thọ-xương : 18 phường.

Huyện Quảng-đức : 18 phường.

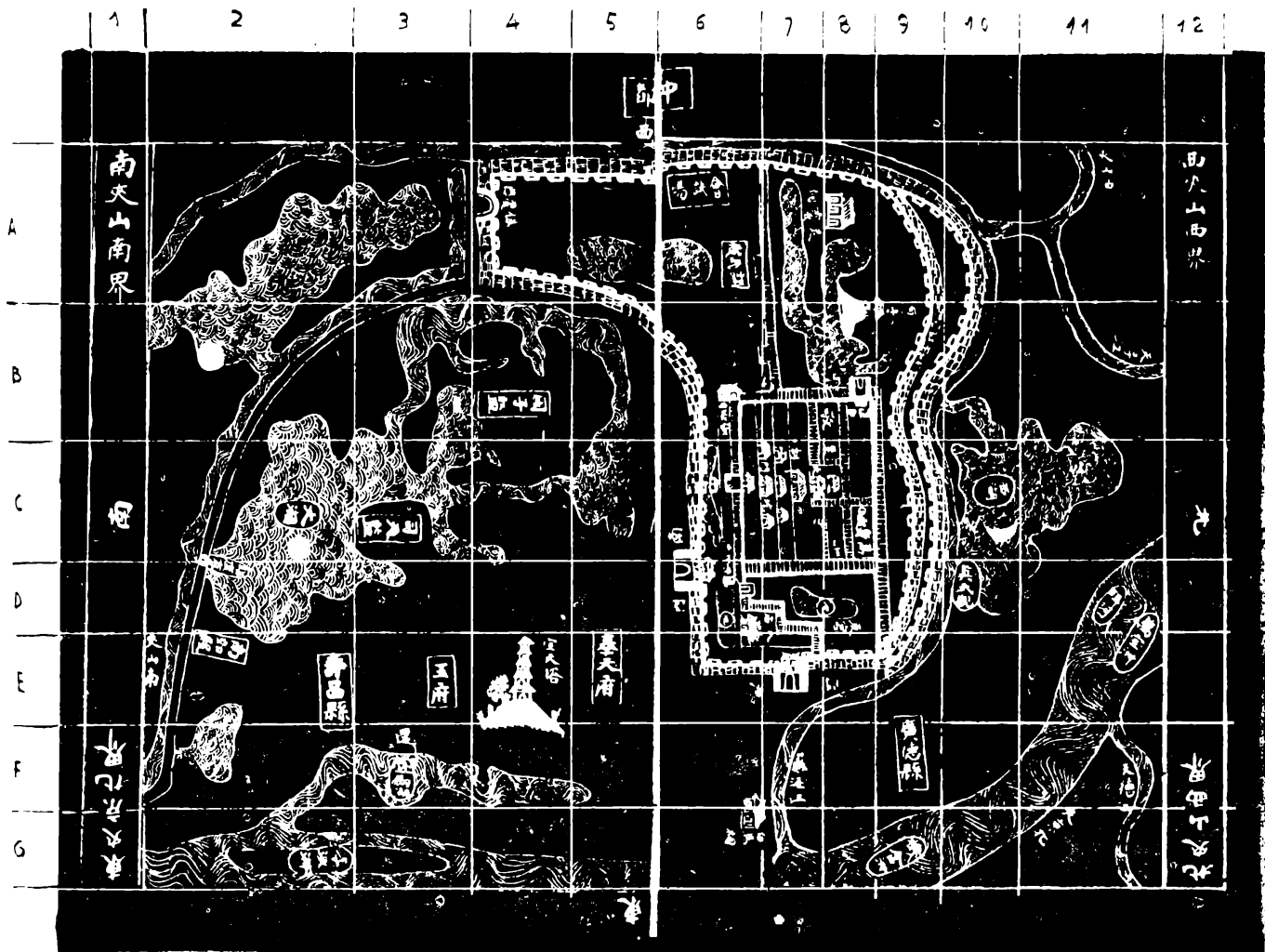
TRUNG - ĐỒ

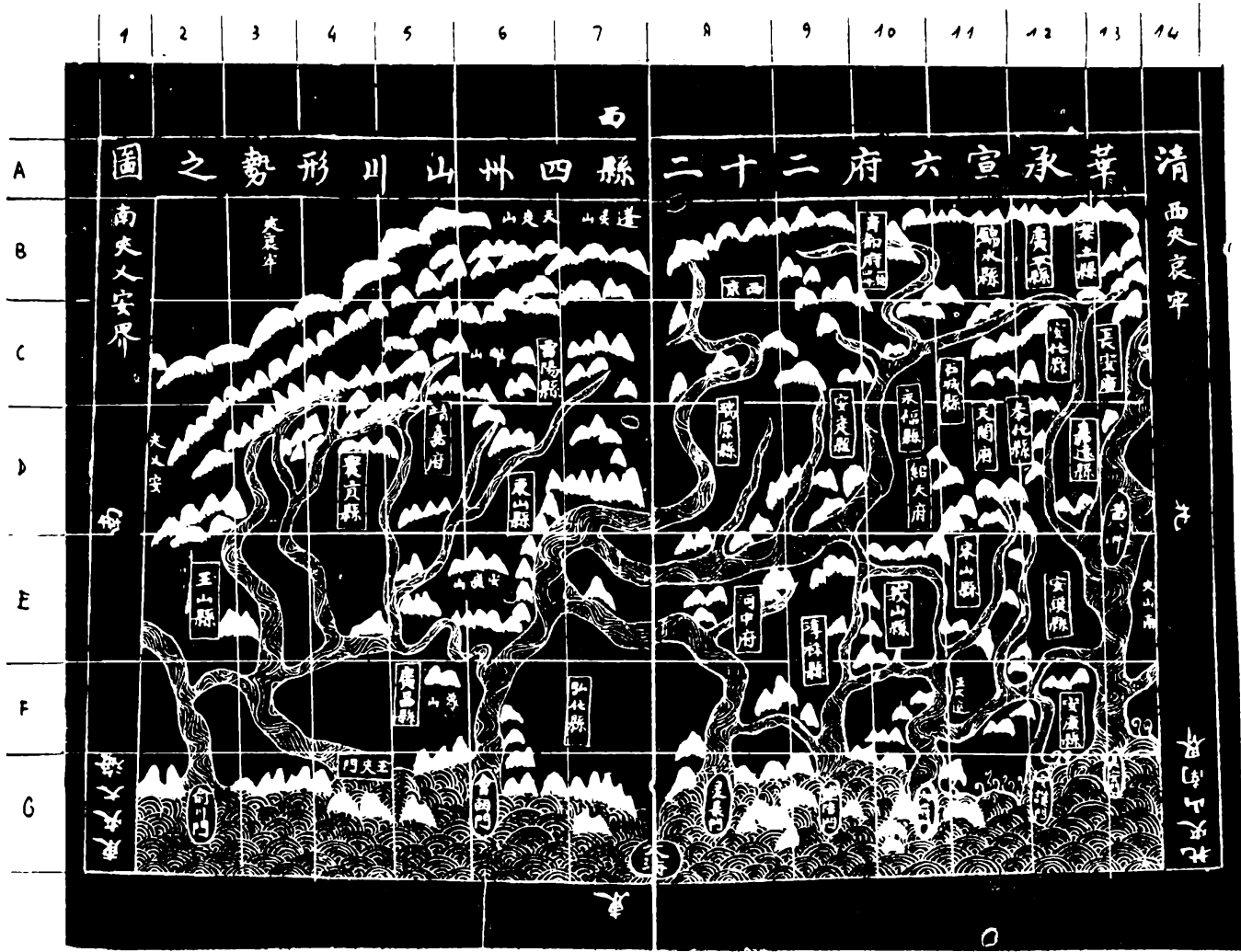
- 1.— **A** — Nam giáp Sơn-nam giới; **C** — Nam; **F-G** — Đông giáp Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Đại hồ; **D** — Lâm-khang nhị cốc; **E** — Giáp Sơn-nam — Nam-giao điện — Thọ-xương huyện; **G** — Phù-sa châu
- 3.— **C** — Tư-thiên giám; **E** — Vương phủ; **F** — Hoàn-kiếm hồ.
- 4.— **A** — Bảo-khánh môn; **B** — Quốc-tử-giám; **E** — Bảo-thiên tháp.
- 5.— **E** — Phụng-thiên phủ.
- 6.— **A** — Hội-thi trường, — Giảng-vũ điện; **B** — Tây Trường-an **C-D** — Nam môn — Đông Trường-an; **D** — Trì; **G** — Bạch-mã từ.
- 7.— **A** — Linh-láng từ; **C** — Đoan môn — Thị-triều — Kinh thiên;

D-E — Thái-miếu; — **E** — Đông môn; **F** — Tô-lịch giang.

- 8.— **B** — Tây môn; **B.C** — Chí kinh; **C** — Ngọc hà — Vạn-thọ điện; **D** — Trì — Đông doanh.
- 9.— **B** — Hà-sơn tự — Quảng-đức huyện.
- 10.— **C** — Tây-hồ; **D** — Chân-vũ quán.
- 11.— **A** — Giáp Sơn-tây; **B** — Thiên-phù giang; **D** — Nhĩ hà; **D-E** — Vạn-bảo châu; **F** — Thiên-đức giang; **G** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **A** — Tày giáp Sơn-tây giới; **C** — Bắc; **F - G** — Giáp Sơn-tây giới.







THANH-HOÀ THỪA TUYỂN : 6 phủ, 22 huyện, 4 châu, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B.C** — Nam giáp Nghệ-an giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông giáp đại hải.
- 2.— **D** — Giáp Nghệ-an ; **E** — Ngọc-sơn huyện ; **G** — Du-xuyên môn ;
- 3.— **B** — Giáp Ai-lao ;
- 4.— **D** — Nông-cống huyện ; **G** — Ngọc-giáp môn.
- 5.— **D** — Tĩnh-gia phủ ; **F** — Quảng-xương huyện, — Tượng-sơn ;
- 6.— **B** — Thiên-định sơn ; **C** — Na-sơn — Lôi-dương huyện .
D — Đông - sơn huyện ; **E** — An-hoạch sơn ; **G** — Hội-triều môn.
- 7.— **B** — Bồng-linh sơn ; **F** — Hoảng-hóa huyện.
- 8.— **B** — Tây-kinh ; **D** — Thụy-nguyên huyện ; **E** — Hà-trung phủ
G — Đại hải — Linh-trường môn.
- 9.— **D** — An - định huyện ; **E-F** — Thuận - lộc huyện ; **G** — Tuần-bồi môn.
- 10.— **B** — Thanh-đô phủ, nhất huyện, tứ châu ; **D** — Vĩnh-phúc huyện — Thiệu-thiên phủ ; **E** — Nga-sơn huyện ; **G** — Thần-phù môn.
- 11.— **B** — Cầm-thủy huyện ; **C** — Thạch-thành huyện ; **D** — Thiên-quan phủ ; **E** — Tống-sơn huyện ; **F** — Chính-đại tuần.
- 12.— **B** — Quảng-bình huyện — Lạc-thồ huyện : **C** — Yên-hóa huyện ; **D** — Phụng-hóa huyện — Gia-viễn huyện ; **E** — Yên-mô huyện ; **F** — Yên-khang huyện ; **G** — Yên-mô môn.
- 13.— **C** — Trường-yên phủ ; **D** — Hoàng-châu ; **E** — Giáp Sơn-nam
G — Trường-yên môn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao ; **D** — Bắc ; **G** — Bắc giáp Sơn-nam giới.

清華承宣 六府二十二縣四州

紹天府 八縣

瑞原縣

一鄉四十三社十三村十七庄十八册一所六寨

永福縣

二鄉四十二社一村四庄一坊

雷陽縣

七十三社三村二庄三十册二所一坊

東山縣

七十四社二村一庄一所

安定縣

五十六社五村九庄一寨

錦水縣

二村五庄五十一册二溝

廣平縣

二十八册一庄

石城縣

一社三庄四十四册一溝一衙

河中府

四縣

弘化縣

七十二社二庄一所

淳祿縣

三十九社一村六庄二所

峨山縣

三十九社一村三庄一所一溝一坊

宋山縣

二十社一村十八庄七寨

靖嘉府

三縣

農貢縣

八十八社一村三十一册

廣昌縣

五十社一所

玉山縣

五十四社一庄一寨五坊一遞

長安府

三縣

嘉遠縣

七十二社四庄

安謨縣

五十二社一村二庄

安康縣

三十九社三村二庄一寨

天關府

縣三

奉化縣

二十七社一庄一寨

安化縣

二十二社二村

樂土縣

二十二社二村

青都府

一縣四州

壽春縣

十四峒

椰關州

十二峒

良政州

十峒

蠶州

十峒

岑州

十三峒

THỪA-TUYÊN THANH-HOÀ: 6 phủ, 22 huyện, 4 châu.

I.— **Phủ Thiệu-thiên** : 8 huyện.

- 1 — Huyện Thụy-nguyên : 1 hương, 43 xã, 13 thôn, 17 trang, 18 sách, 1 sở, 6 trại.
- 2 — Huyện Vĩnh - phúc : 2 hương, 42 xã, 1 thôn, 4 trang, 1 phường.
- 3 — Huyện Lôi - dương : 73 xã, 3 thôn, 2 trang, 30 sách, 2 sở, 1 phường.
- 4 — Huyện Đông - sơn : 74 xã, 2 thôn, 1 trang, 1 sở,
- 5 — Huyện Yên - định : 56 xã, 5 thôn, 9 trang, 1 trại,
- 6 — Huyện Cầm - thủy : 2 thôn, 5 trang, 51 sách, 2 vạ (1)
- 7 — Huyện Quảng - bình: 28 sách, 1 trang.
- 8 — Huyện Thạch - thành : 1 xã, 3 trang, 44 sách, 1 vạ, 1 nha.

II.— **Phủ Hà-trung** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Hoảng-hóa : 72 xã, 2 trang, 1 sở,
- 2 — Huyện Thuần-lộc : 39 xã, 1 thôn, 6 trang, 2 sở
- 3 — Huyện Na - sơn : 39 xã, 1 trang, 3 sở, 1 vạ, 1 phường.
- 4 — Huyện Tống - sơn : 20 xã, 1 thôn, 18 trang, 7 trại

III.— **Phủ Tĩnh-gia** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Nông-cống : 88 xã, 1 thôn, 31 sách.

- 2 — Huyện Quảng-xương : 50 xã, 1 sở.

- 3 — Huyện Ngọc - sơn : 54 xã, 1 trang, 1 trại, 5 phường, 1 tuần.

IV.— **Phủ Trường-yên** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Gia - viễn : 72 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Yên-mô : 52 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 3 — Huyện Yên-khang : 39 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 trại.

V.— **Phủ Thiên-quan** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Phụng-hóa : 27 xã, 1 trang, 1 trại.
- 2 — Huyện Yên-hóa : 22 xã, 2 thôn.
- 3 — Huyện Lạc - thồ : 22 xã, 2 thôn.

VI.— **Phủ Thanh-đô** : 1 huyện, 4 châu.

- 1 — Huyện Thọ-xuân : 14 động.
- 2 — Châu Da-quan (1) : 12 động.
- 3 — Châu Lương-chính : 10 động.
- 4 — Châu Tàm : 10 động.
- 5 — Châu Sầm : 13 động.

(1) Da-quan :ĐĐC, 19B chép là Na-quan 那關. ĐNNTC, XVI, 15- Da-quan chép như đây.

(1) Vạ : làng bọ thuyền chài.

THỪA-TUYỆT NGHỆ - AN : 9 phủ, 25 huyện, 2 châu.

I.— **Phủ Đức-quang** : 6 huyện

- 1 — Huyện La - sơn : 37 xã, 1 thôn, 2 trang.
- 2 — Huyện Thiên - lộc : 37 xã, 1 trang.
- 3 — Huyện Nghi-xuân : 26 xã, 6 thôn, 1 trang.
- 4 — Huyện Chân-phúc : 37 xã, 8 thôn, 1 sở.
- 5 — Huyện Hương-sơn : 34 xã, 1 thôn.
- 6 — Huyện Thanh-chương : 34 xã, 8 thôn, 32 trang, 9 sách, 3 sở, 1 trại, 1 vạn, 1 tuấn, 3 đội.

II.— **Phủ Diên-châu** : 2 huyện

- 1 — Huyện Đông-thành : 76 xã, 4 thôn, 29 trang, 1 sách, 2 sở, 3 vạn, 1 quán.
- 2 — Huyện Quỳnh-lưu : 33 xã, 9 thôn, 37 sách.

III.— **Phủ Anh-đô** : 2 huyện

- 1 — Huyện Hưng-nguyên : 42 xã, 3 thôn, 3 sở, 2 giáp.
- 2 — Huyện Nam-đường : 44 xã, 6 thôn, 1 sách, 1 vạn.

IV.— **Phủ Hà-hoa** : 2 huyện

- 1 — Huyện Thạch-hà : 42 xã, 1 thôn, 1 sở, 3 trại.
- 2 — Huyện Kỳ-hoa : 37 xã, 10 thôn.

V.— **Phủ Trà-lân** : 4 huyện:

- 1 — Huyện Kỳ-sơn : 30 động
- 2 — Huyện Hội-ninh : 5 động

3 — Huyện Tương-dương : 7 động, 1 phường.

4 — Huyện Vĩnh-khang : 8 động.

VI.— **Phủ Quy-châu** : 2 huyện

- 1 — Huyện Trung-sơn : 16 động
- 2 — Huyện Thúy-vân : 24 động.

VII.— **Phủ Ngọc-ma** : 1 châu

Châu Trĩnh-cao : 27 động.

VIII.— **Phủ Lâm-an** : 1 châu :

Châu Quy-hợp : 13 động, 16 sách

X.— **Phủ Trấn-ninh (1)** : 7 huyện

- 1 — Huyện Quang-vinh : 6 động.
- 2 — Huyện Minh-quảng : 8 động.
- 3 — Huyện Cảnh-thuần : 14 động.
- 4 — Huyện Kim-sơn : 12 động.
- 5 — Huyện Thanh-vị : 10 động.
- 6 — Huyện Châu-lang : 9 động.
- 7 — Huyện Trung-thuận (2) : 12 động.

(1) Trấn-ninh : ĐĐC 21A, ghi Thuận-ninh, có lẽ Trấn-ninh đúng vì sau đó vài hàng ĐĐC, 21A, có ghi Trấn-ninh.

(2) Trung-thuận : ĐĐC 21A, lại ghi là Trấn-trung.

又安承宣 九府二十五縣二州

德光府 六縣

羅山縣 二十七社
一村二庄

天祿縣 三十七社
一庄

宜春縣 二十六社
六村一庄 真福縣 三十七社
八村一所

香山縣 三十四社
一村

清漳縣 三十四社八村三十二庄九册
三所一寨一溝一迳三隊

演州府 二縣

東城縣 七十六社四村二十九
庄一册二所三溝一館 瓊瑤縣 三十三社九村
三十七册

英都府 二縣

興元縣 四十二社三村
三所二甲

南塘縣 四十四社六村
一册一溝

河華府 二縣

石河縣 四十二社一村
一所三寨

奇華縣 三十七社
十村

茶麟府 四縣

祈山縣 三十峒

會寧縣 五峒

襄陽縣 七峒
一坊

永康縣 八峒

葵州府 二縣

中山縣 十六峒

翠雲縣 二十四峒

玉麻府 一州

鄭臯州 二十七峒

臨安府 一州

歸合州 十三峒
十六册

鎮寧府 七縣

光榮縣 六峒

明廣縣 八峒

景淳縣 十四峒

金山縣 十二峒

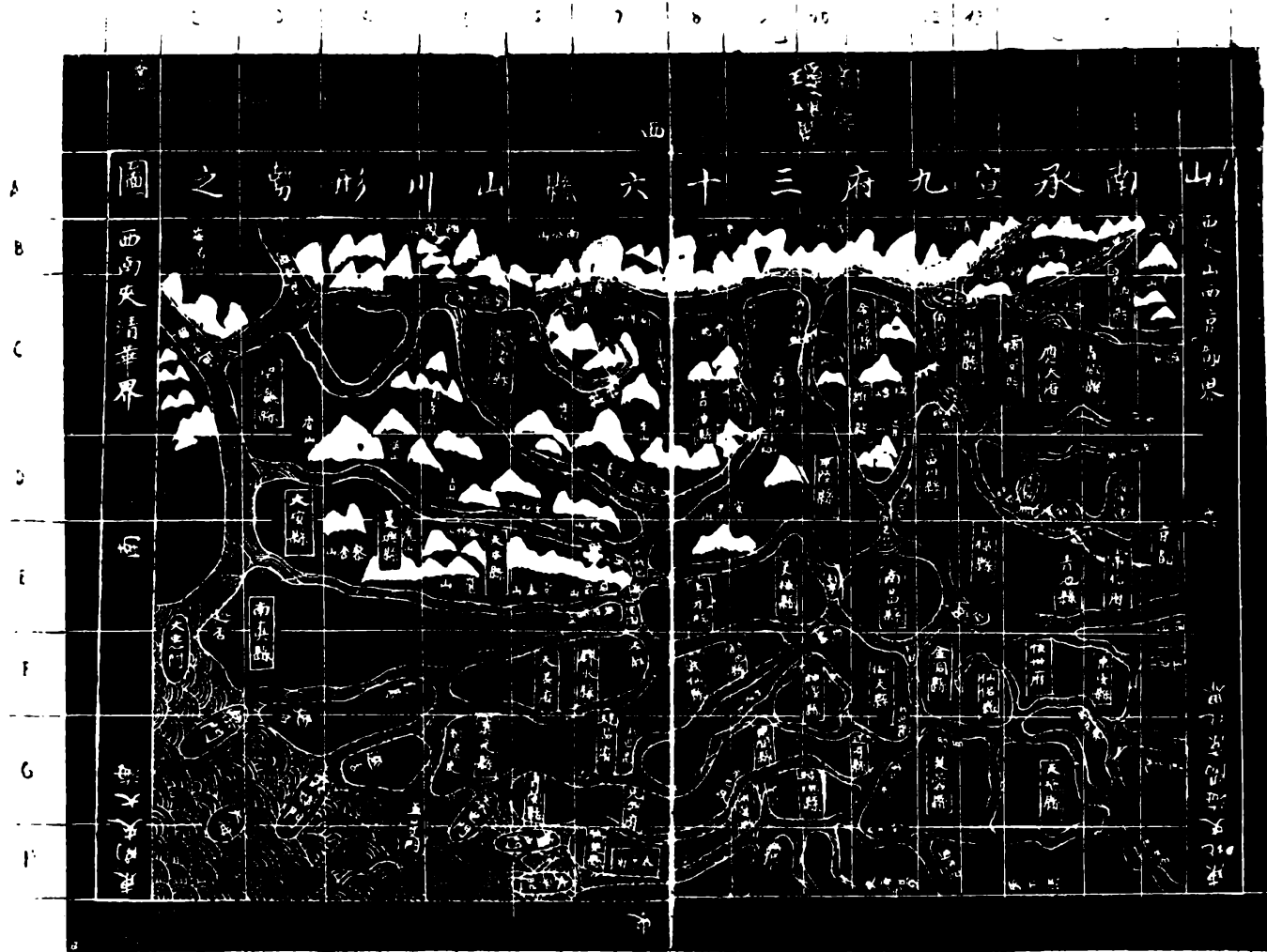
清渭縣 十峒

珠琅縣 九峒

忠順縣 十二峒

NGHỆ-AN THỪA-TUYÊN, 9 phủ, 25 huyện, 2 châu, sơn xuyên hình thể chi đồ.

- 1.— **B** — Nam giáp Thuận-hóa giới ; **E** — Nam ; **H** — Đông giáp đại hải.
- 2.— **B** — Giáp Ai-lao ; **F** — Bắc-chính châu — Hoành-sơn ; **G** — Giáp Thuận-quảng [Thuận-hóa, Quảng-nam].
- 3.— **E** — Cầu doanh ; **G** — Hải-khẩu môn — Tam độ sơn.
- 4.— **D** — Hà-hoa phủ ; **F** — Kỳ-hoa huyện ; **H** — Kỳ-la môn.
- 5.— **F** — Thạch-hà huyện ; **H** — Nam-giới môn.
- 6.— **B** — Hương-sơn huyện ; **D** — La-sơn huyện ; **E** — Hồng-lĩnh sơn ; **F** — Thiên-lộc huyện ; **H** — Cương-giảng môn — Đại hải.
- 7.— **C** — Đức-quang phủ ; **G** — Nghi-xuân huyện — Chân-phúc huyện ; **H** — Hội-thống môn — Song ngư sơn ; **I** — Đông
- 8.— **D** — Anh-dò phủ ; **E** — Hiền-quang điện ; **F** — Hưng-nguyên huyện ; **H** — Xá môn.
- 9.— **C** — Thanh-chương huyện ; **E** — Nam-đường huyện ; **F** — Đông-thành huyện ; **H** — Hiền môn.
- 10 — **B** — Lâm-an phủ, 1 châu ; **F** — Diển-châu phủ ; **H** — Bích môn.
- 11.— **B** — Quý-châu phủ, 2 huyện ; **F** — Quỳnh-lưu huyện ; **H** — Thái môn.
- 12.— **C-D** — Ngọc-ma phủ, 1 châu ; **H** — Quyền môn.
- 13 — **B** — Trà lân phủ, 4 huyện ; **D** — Trấn-ninh phủ, 7 huyện ; **F** — Giáp Thanh-hóa ; **H** — Càn miếu — Càn môn.
- 14.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **F** — Bắc ; **H** — Bắc giáp Thanh-hoa giới.



南九省十六山川形勢圖

西向英清華界

西向山京地界

東向英海

東向英海

SƠN-NAM THỪA-TUYỂN : 9 phủ, 36 huyện, sơn xuyên hình-thể chi đồ.

- 1.—**B-C** — Tây-nam giáp Thanh-hoa giới; **E** — Nam : **G-H** — Đông-nam giáp đại hải.
- 2.—**B** — Non-nước sơn ; **C** — Thông Vân-sàng; **E** — Tuần điểm — Đại-ác môn ; **G** — Lạc môn — Đại hải.
- 3.—**C** — Vọng-doanh huyện — Hương sơn ; **D-E** — Đại-an huyện; **E-F** — Nam-chân huyện ; **G** — Tuần điểm — Hà-lan môn.
4. **D** — Ngô-sơn ; **E** — Lê-xá sơn — Nghĩa - hưng huyện — Hồ sơn; **F** — Cửa Cát-xuyên; **G** — Tuần điểm; **G H** — Ngũ-mạn môn
5. — **B** — Cảnh-phụng sơn ; **C** — Ngã ba Thiên-phái — Động-khê sơn — Ý-an huyện ; **D** — Thanh-sơn ; **E** — Kim-thoa sơn — Ngòi sơn — Thiên-bồn huyện ; **G** — Cửa Liêu-đông — Chân-định huyện — Trà-lý môn.
- 6.—**B** — Nam-công sơn ; **C** — Kinh Ma (?) — Bò sơn ; **D** — An-gia sơn ; **E** — An-thời sơn ; **F** — Thiên-trường phủ ; **G** — Thanh-lan huyện ; **H** — Diêm-bộ môn — Thái-bình môn.
- 7.—**C** — Đồ Quyết — Cồ-dộng sơn — Động-xuyên sơn — Thủ hình sơn — Lộc tường — Trà sơn ; **D** — Tử-mặc sơn — Ngã ba Ải ; **E** — Mai sơn — Ngã ba Trại — Trang-nghiêm sơn — Ngã ba Đa-khiển — Ngã ba Sát — Kinh Đào ; **F** — Giao-thủy huyện — Kinh Sống ; **G** — Kiến-xương phủ — Ngã ba Con — Tiên-hưng phủ ; **H** — Thụy-anh huyện — Thái-bình phủ.
- 8.—**B** — Lão sơn ; **C** — Điều-cách sơn — Thanh-liêm huyện ; **D** — An-lão sơn ; **E** — Thượng-nguyên huyện ; **F** — Vũ-tiên huyện
- 9.—**C** — Kinh Phạm — Khê sơn — Ly-nhân phủ ; **D** — Cầu Cà ; **E** — Mỹ-lộc huyện ; **F** — Thư-tri huyện — Ngã ba Ngọc ; **G** —

Đông-quan huyện — Ngã ba Vĩnh — Phụ-dục huyện — Sảo giang ; **H** — Ngã ba Bạc-hà.

- 10.—**B** — Hương-tích sơn ; **C** — Ngã ba Cầu châu — Đội sơn ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Cửa Ninh — Cửa Vàng ; **F** — Thần-khê huyện ; **G** — Quỳnh-khôi huyện.
- 11.—**C** — Kim-bảng huyện — Bắc-du (?) sơn — Duy-tiên huyện — Thụy-lôi sơn — Điệp sơn , **D** — Ngã ba Mộng ; **E** — Ngã ba Phó — Nam-xương huyện ; **F** — Ngự-thiên huyện; **G** — Ngã ba Nông — Diên-hà huyện — Ngã ba Hy ; **H** — Ngã ba Hồ — Giáp Hải-dương.
- 12.—**C** — Ngã ba Vượng — Ngã ba Lương — Cầu Cống ; **D** — Phú-xuyên huyện; **F** — Kim-dộng huyện ; **G** — Kinh Điều — Phù-dung huyện ; **H** — Thông Hải-dương.
- 13.—**C** — Yên-mã sơn — Ngã ba Độc — Sơn-minh huyện ; **E** — Thượng-phúc huyện — Ngã ba Lạnh ; **F** — Tiên-lữ huyện.
- 14.—**B** — Tượng sơn ; **C** — Ngã ba Thế — Hoài-an huyện — Ứng-thiên phủ ; **D** — Cầu Ngót ; **E** — Thanh-tri huyện; **F** — Khoái-châu phủ ; **G** — Thiên-thi huyện ; **H** — Giáp Hạ-Hồng.
- 15.—**B** — Tụ Mỹ - lương lái ; **C** — Chương - đức huyện — Thanh - oai huyện ; **D** — An-tức pha ; **E** — Thương-tin phủ ; **F** — Đông-an huyện ; **G** — Ngã ba Huống (?)
- 16.—**B** — Ninh-sơn ; **C** — Chúc sơn — Hát giang ; **E** — Kinh - đô — Nhĩ hà ; **F** — Thông Kinh-bắc ; **G** — Thông Kinh-bắc ; **H** — Thông Hải-dương.
- 17.—**B-C** — Tây giáp Sơn-tây , Kinh-đô giới ; **D** — Bắc ; **F-G-H** — Đông-bắc giáp Hải-dương , Kinh-bắc giới.

山南承宣

九府三十六縣

常信府

縣三

富川縣

六十四社一村
一庄一寨

青池縣

八十一社一坊
一庄三所一村

上福縣

七十五社

快州府

五縣

金洞縣

四十四社九村
一庄二寨

東安縣

七十三社

天施縣

三十八村

應天府

四縣

山明縣

五十三社

青威縣

七十四社
二庄

彰德縣

六十三社一村
一所二坊

荏仁府

五縣

青廉縣

四十八社一村
六庄一寨三所

懷安縣

四十三社
三庄一所

金榜縣

四十九社
二所四寨

義興府

四縣

望瀛縣

四十三社一村
一寨二坊

天本縣

七十二社一村
二庄一所

懿安縣

三十六社
一寨

天長府

四縣

南真縣

八十九社一村二十
五庄一所一寨一坊

美祿縣

四十八社
五庄

上元縣

四十一社
一村一寨

先興府

四縣

神溪縣

二十六社
三庄

御天縣

四十八社
四庄

延河縣

四十二社
十二庄

建昌府

三縣

真定縣

六十二社
一庄

舒沁縣

五十一社二村
四庄一所

武仙縣

三十八社
一坊

太平府

四縣

附翼縣

三十四社

瓊瑰縣

四十二社
一村

東關縣

五十二社
一所

瑞英縣

六十一社

THỪA TUYẾN SƠN NAM : 9 phủ, 36 huyện.

I. — **Phủ Thường-tín** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-trì (1) : 81 xã, 1 thôn, 1 trang, 3 sở, 1 phường.
- 2 — Huyện Thượng-phúc : 75 xã.
- 3 — Huyện Phú-xuyên : 64 xã, 1 thôn, 1 trang, 1 trại.

II. — **Phủ Khoá-châu** : 5 huyện.

- 1 — Huyện Đông-an : 73 xã.
- 2 — Huyện Thiên-thị : 38 xã, 13 thôn.
- 3 — Huyện Kim-động : 44 xã, 9 thôn, 1 trang, 2 trại.
- 4 — Huyện Tiên-lữ : 50 xã, 1 trang, 1 phường.
- 5 — Huyện Phù-dung : 47 xã.

III. — **Phủ Ứng-thiên** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thanh-oi : 74 xã, 2 trang.
- 2 — Huyện Chương-đức : 63 xã, 1 thôn, 1 xã, 2 phường.
- 3 — Huyện Sơn-minh : 53 xã.
- 4 — Huyện Hoài-an : 43 xã, 3 trang, 1 sở.

IV. — **Phủ Ly-nhân** (2) : 5 huyện.

- 1 — Huyện Duy-tiên (3) : 54 xã, 3 thôn, 4 trang.
- 2 — Huyện Kim-bàng : 49 xã, 2 sở, 4 trại.
- 3 — Huyện Thanh-liêm : 48 xã, 1 thôn, 6 trang, 1 trại, 3 sở.
- 4 — Huyện Nam-xương : 83 xã, 1 trang, 1 sở, 1 trại.
- 5 — Huyện Bình-lục : 31 xã, 5 trang, 1 sở.

V. — **Phủ Nghĩa-hưng** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Thiên-bồn : 72 xã, 1 thôn, 2 trang, 1 sở.
- 2 — Huyện Ý-an : 36 xã, 1 trại.
- 3 — Huyện Vọng-doanh : 43 xã, 1 thôn, 1 trại, 2 phường.
- 4 — Huyện Đại-an : 65 xã, 2 thôn, 1 trang, trong có một

thôn của người ngụ-cư lập nên.

VI. — **Phủ Thiên-trường** : 4 huyện

- 1 — Huyện Mỹ-lộc : 48 xã, 5 trang.
- 2 — Huyện Thượng-nguyên : 41 xã, 1 thôn, 1 trại.
- 3 — Huyện Nam-chân : 89 xã, 1 thôn, 25 trang, 1 sở, 1 trại, 1 phường.
- 4 — Huyện Giao-thủy : 70 xã, 7 thôn, 1 trại, 3 phường.

VII. — **Phủ Tiên-hưng** (4) : 4 huyện.

- 1 — Huyện Ngự-thiên : 48 xã, 4 trang.
- 2 — Huyện Diên-hà : 42 xã, 12 trang.
- 3 — Huyện Thấn-khê : 26 xã, 3 trang.
- 4 — Huyện Thanh-lan : 47 xã.

VIII. — **Phủ Kiến-xương** : 3 huyện.

- 1 — Huyện Thư-trì : 51 xã, 2 thôn, 4 trang, 1 sở.
- 2 — Huyện Vũ-tiên : 38 xã, 1 phường.
- 3 — Huyện Chân-dĩnh : 62 xã, 1 trang.

X. — **Phủ Thái-bình** : 4 huyện.

- 1 — Huyện Quỳnh-khôi hay Côi : 42 xã, 1 thôn.
- 2 — Huyện Đông-an : 52 xã, 1 sở.
- 3 — Huyện Phụ-dực : 34 xã.
- 4 — Huyện Thụy-anh : 61 xã.

(1) Thanh-trì : D Đ C. 10B, ghi là *Thanh-dâm* 青潭. Có lẽ huyện này được đổi tên dưới thời Lê Thế-tông (1573-1599) vì vua tên là *Duy-Đàm* 維譚.

(2) Ly-nhân : D Đ C. 11 A ghi *Lợi-nhân* 利仁 và có chua thêm là xưa có tên *Lợi-nhân* 利仁. Chữ lợi lợi cũng đọc là lý.

(3) Duy-tiên : D Đ C. 11A ghi là *Duy-tân* 維新. Có lẽ đổi tên dưới thời Lê Kính-tông (1600-1618) vì tên vua là *Tân* 新.

(4) Tiên-hưng : D Đ C. 11 A-B, ghi là *Tân-hưng* 新興. Xem trên đây, chú (3)

THỪA-TUYÊN SƠN-TÂY : 6 phủ, 24 huyện, — Tỉnh thành ở tại [huyện] Minh-nghĩa.

I. — Phủ Quốc-oi : 5 huyện.

- 1 — Huyện Từ-liêm : 70 xã, 5 châu, 4 sở, 1 trại.
- 2 — Huyện Đan-phụng : 55 xã, 1 thôn, 5 châu [cồn]
- 3 — Huyện Phúc-lộc : 50 xã, 3 thôn, 1 châu [cồn], 1 sở.
- 4 — Huyện An-sơn : 42 xã, 1 thôn, 3 trang, 3 trại.
- 5 — Huyện Thạch-thất : 40 xã, 1 trang.

II. — Phủ Tam-đái : 6 huyện.

- 1 — Huyện An-lãng : 62 xã, 1 sở, 1 châu [cồn], 3 phường.
- 2 — Huyện An-lạc : 98 xã, 2 thôn, 6 châu [cồn].
- 3 — Huyện Bạch-hạc : 63 xã, 2 thôn, 4 phường.
- 4 — Huyện Phù-khang : 61 xã,
- 5 — Huyện Lập-thạch : 101 xã.
- 6 — Huyện Tiên-phong : 99 xã.

III. — Phủ Lâm-thao : 4 huyện.

- 1 — Huyện Sơn-vi : 63 xã, 1 thôn, 3 phường

2 — Huyện Thanh-ba : 56 xã.

3 — Huyện Hoa-khê : 55 xã, 1 trại.

4 — Huyện Hạ-hoa : 56 xã.

IV. — Phủ Đoan-hùng : 5 huyện.

1 — Huyện Đông-lan : 52 xã, 3 trang.

2 — Huyện Tây-lan : 48 xã.

3 — Huyện Sơn-dương : 42 xã.

4 — Huyện Dương-đạo : 31 xã.

5 — Huyện Tam-dương : 73 xã, 1 trang.

V. — Phủ Đa-dương : 2 huyện.

1 — Huyện Tam-nông : 40 xã, 1 phường.

2 — Huyện Bất-bạt : 36 xã, 3 thôn, 2 trang, 1 vạn.

VI. — Phủ Quảng-oi : 2 huyện.

1 — Huyện Mỹ-lương : 45 xã, 4 thôn, 1 trại.

2 — Huyện Minh-nghĩa : 46 xã.

山西承宣

省六城府二在明四縣

國威府 五縣

慈廉縣 七十社五洲
四所一寨

丹鳳縣 五十五社
一村五洲

福祿縣 五十社三村
一洲一所

安山縣 四十二社一村
三庄三寨

石室縣 四十社
一庄

三帶府 六縣

安朗縣 六十二社一所
一洲三坊

安樂縣 九十八社
二村六洲

白鶴縣 六十三社
二村四坊

扶康縣 六十一社

立石縣 一百一社

先豐縣 九十九社

臨洮府 四縣

山圍縣 六十三社
一村三坊

青波縣 五十六社

華溪縣 五十五社
一寨

夏華縣 五十六社

端雄府 五縣

東蘭縣 五十二社
三庄

西蘭縣 四十八社

山陽縣 四十二社

當道縣 三十一社

三陽縣 七十三社
一庄

陀陽府 二縣

三農縣 四十社
一坊

不拔縣 三十六社三
村二庄一溝

廣威府 二縣

美良縣 四十五社
四村一寨

明義縣 四十六社

SƠN-TÂY THỪA-TUYÊN : 6 phủ, 24 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.—**B-C**—Nam giáp Sơn-nam, Thanh-hoa giới; **D** — Nam; **E-F**—Đông giáp Trung-đô, Kinh-bắc giới.
- 2.— **C** — Giáp Thanh-hoa; **F** — Giáp Sơn-nam.
- 3.— **B** — Giáp Hưng-hoa; **D** — Mỹ-lương huyện — Quảng-oai phủ; **E** — An-sơn huyện—Phật-tích sơn.
- 4.— **D** — Minh-nghĩa huyện; **E** — Thiên-phúc tự; **F** — Tô-lịch lai.
- 5.—**B** — Lâm-thao phủ — Hoa-kê huyện; **C** — Bất-bạt huyện — Đà-dương phủ — Đà giang; **D** — Tân-viên sơn — Hải hạc; **E** — Thạch-thất huyện — Lô-âm tự — Cầu-lậu sơn; **F** — Quốc-oai phủ — Giáp Phụng-thiên phủ.
- 6.— **B** — Hạ-hoa huyện; **C** — Tam-nông huyện — Thao giang; **D** — Tiên-phong huyện; **E** — Phúc-lộc huyện — Trung-vương miếu — Hát-giang; **F** — Đan-phụng huyện — Từ-lâm huyện — Tây hồ — Lý-Ông-Trọng miếu.
- 7.— **B** — Tuần quán — Thanh-ba huyện; **C** — Sơn-vi huyện — Hùng-vương sơn; **D** — Bạch-hạc Tam-kỳ — Tuần-ty điểm; **E** — Tam-đái phủ; **F** — Đại giang trực chi Nhĩ-hà — Vạn-bảo châu.
- 8.— **B** — Tây-lan huyện — Tuần Sài; **C** — Phù-khang huyện — Đại giang; **E** — Bạch-hạc huyện — Phúc-lộc giang; **F** — An-lãng huyện.
- 9.— **B** — Ngã ba Sài — Đông-lan huyện; **C** — Lập-thạch huyện; **D** — An-lạc huyện.
- 10.— **B** — Đoan-hùng phủ — Tam-kỳ tuần; **C** — Sơn-dương huyện; **D** — Tam-dương huyện.
- 11.— **C** — Lịch-sơn — Đương-đạo huyện; **D** — Tam-đảo sơn — Giáp Thái-nguyên; **F** — Giáp Kinh-bắc.
- 12.— **B-C** — Tây giáp Tuyên-quang, Hưng-hóa giới; **D** — Bắc; **F** — Bắc giáp Thái-nguyên giới.

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12

A
B
C
D
E
F

山西承宣六府十二縣山川形勢之圖



南大山西清界

地

北大山西界

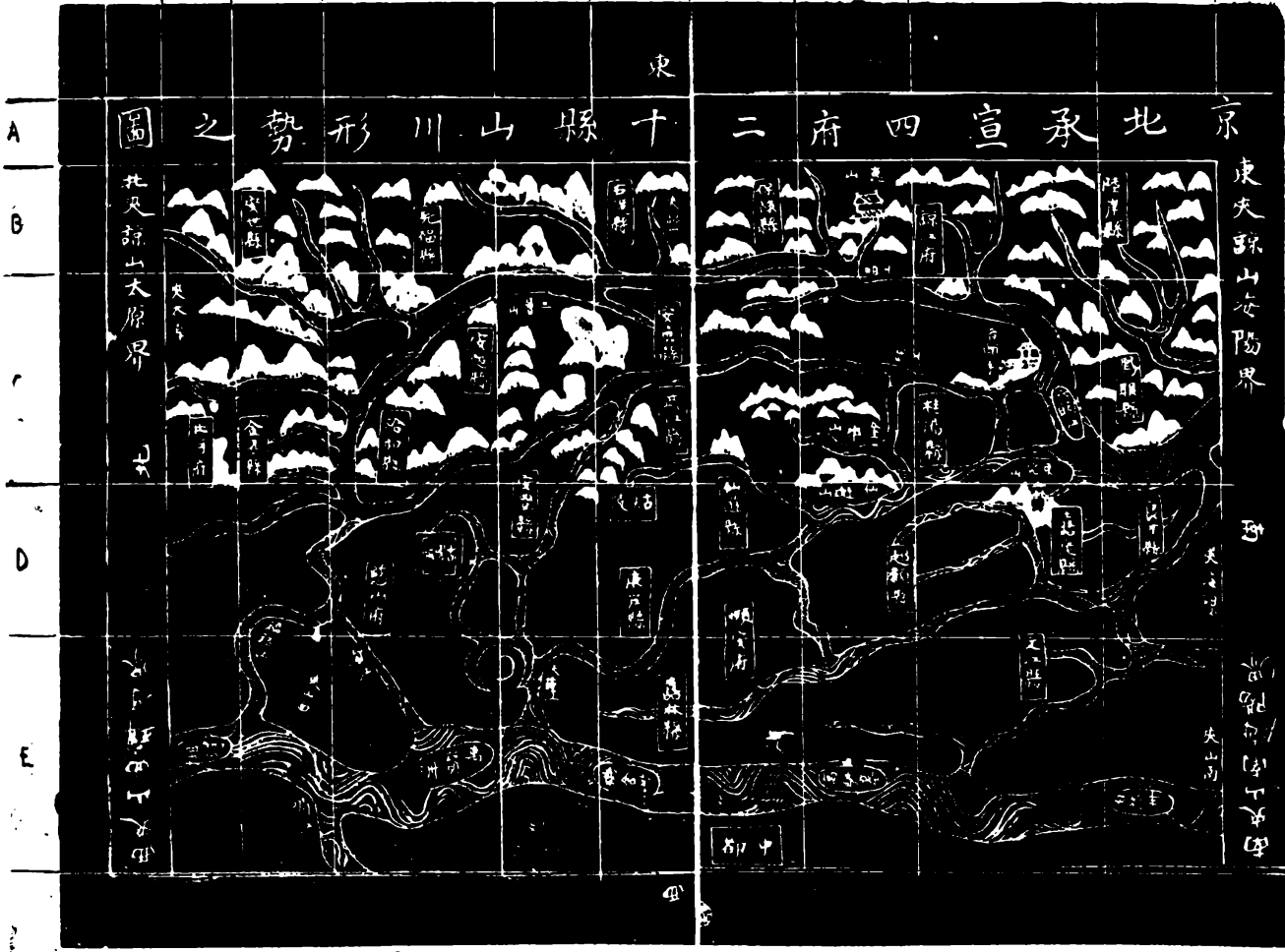
西大山西界

地

北大山西界

院陽
衙王廟
西

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11



KINH - BẮC THỪA - TUYẾN : 4 phủ, 20 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ,

- 1.— **B - C** — Bắc giáp Lạng-sơn, Thái-nguyên giới — Bắc; **E** — Tây giáp Sơn-tây, Nhĩ-hà giới.
- 2.— **C** — Giáp Thái-nguyên — Bắc-hà phủ; **E** — Nhĩ-hà.
- 3.— **B** — Yên-thế huyện ; **C** — Kim-hoa huyện; **E** — Phúc-lộc giang — Giáp Sơn-tây — Hát-giang.
- 4.— **B** — Tiên-phúc huyện; **C** — Hiệp-hòa huyện — An-việt huyện; **D** — Từ-sơn phủ — Cồ-loa thành; **E** — Đào-giang — Vạn-bảo châu.
- 5.— **C** — Tam-tăng-sơn; **D** — An-phong huyện; **E** — Thiên-đức giang.
- 6.— **B** — Hữu-lũng huyện — Giáp Lạng-sơn; **C** — An-dũng huyện — Vũ-giang huyện (1); — **D** — Cồ-pháp lăng — Đông-ngạn huyện; **E** — Cơ-xá châu — Gia-lâm huyện.
- 7.— **B** — Bảo-lộc huyện; **D** — Tiên-du huyện; **D - E** Thuận-an phủ — **E** — Trung-đô.
- 8.— **B** — Côn-sơn — Xương-giang; **C** — Cầu-giang — Kim-ngư sơn; **D** — Tiên-du sơn — Siêu-loại huyện; **E** — Cao-Biên mộ.
- 9.— **B** — Lạng-giang phủ; **C** — Quế-dương huyện — Phả-lại tự — Lục đầu giang — Đông-cửu sơn; **D** — Gia-định huyện; **E** — Văn-giang huyện.
- 10.— **B** — Lục-ngạn huyện; **C** — Phượng-nhỡn huyện; **E** — Lương-tài huyện — Giáp Hải-dương; **E** — Tự-nhiên châu — Giáp Sơn-nam.
- 11.— **B - C** — Đông giáp Lạng-sơn, Hải-dương giới; **D** — Nam; **E** — Nam giáp Sơn-nam, Hải-dương giới.

(1) **Vũ-giang-huyện** : Trong bản kê-khai thì đề là **Vũ-ninh huyện**, nhưng trên bản đồ đây thì lại ghi là **Vũ-giang**. Trong *Dx-địa-chí* của Phan-huy-Chú ghi là **Vũ-giang** nhưng có chú là trước đó gọi là Vũ-ninh. Huyện này chắc đã được đổi tên dưới triều Lê Trang-tông (1533 - 1548) vì tên vua là **Ninh**.

京北承宣 四府二十縣

順安府 五縣

嘉林縣 七十社

超類縣 六十社

嘉定縣 六十七社

良材縣 七十四社

文江縣 五十四社

慈山府 五縣

僊遊縣 五十二社

桂陽縣 四十五社

武寧縣 四十四社

安豐縣 五十三社

東岸縣 九十社

北河府 四縣

先福縣 四十二社

金華縣 五十社

洽和縣 五十四社

安越縣 三十四社

諒江府 六縣

鳳眼縣 六十七社

安勇縣 八十社

陸岸縣 五十七社

右隴縣 二十五社

安世縣 四十七社

保祿縣 六十五社

THỪA-TUYÊN KINH-BẮC : 4 phủ, 20 huyện

I. – Phủ Thuận-an : 5 huyện

- 1 – Huyện Gia-lâm : 70 xã
- 2 – Huyện Lương-tài : 74 xã
- 3 – Huyện Siêu-loại : 60 xã
- 4 – Huyện Văn-giang : 54 xã
- 5 – Huyện Gia-định : 67 xã

II. – Phủ Từ-sơn : 5 huyện (1)

- 1 – Huyện Tiên-du : 52 xã
- 2 – Huyện An-phong : 53 xã
- 3 – Huyện Quế-dương : 45 xã
- 4 – Huyện Đông-ngạn : 90 xã
- 5 – Huyện Vũ-ninh (2) : 44 xã

III. – Phủ Bắc-hà : 4 huyện

- 1 – Huyện Tiên-phúc : 42 xã
- 2 – Huyện Hiệp-hòa : 54 xã
- 3 – Huyện Kim-hoa : 50 xã

- 4 – Huyện An-việt : 34 xã

VI. – Phủ Lạng-giang : 6 huyện

- 1 – Huyện Phượng-nhơn : 67 xã
- 2 – Huyện Hữu-lông (3) : 25 xã
- 3 – Huyện Yên-dũng : 80 xã
- 4 – Huyện Yên-thế : 47 xã
- 5 – Huyện Lục-ngạn : 57 xã
- 6 – Huyện Bảo-lộc : 65 xã

(1) 5 Huyện : ĐĐC. 12B, chép có 6 huyện thêm vào huyện Thanh-thủy : 28 xã.

(2) Vũ-ninh : ĐĐC. 12B, ghi Vũ-giang 武江

(3) Hữu-lông : ĐĐC. 2B, ghi Cồ-lông 古隆. Có là Hữu-lông đúng hơn vì vài hàng sau đó, ĐĐC. có chép Hữu-lông.

THỪA-TUYÊN HẢI-DƯƠNG: 4 phủ, 18 huyện

I.— **Phủ Thượng-hồng**: 3 huyện

- 1 — Huyện Đường-hào : 68 xã
- 2 — Huyện Đường-an : 59 xã
- 3 — Huyện Cầm-giang : 83 xã

II.— **Phủ Hạ-hồng** : 4 huyện

- 1 — Huyện Gia-phúc : 84 xã
- 2 — Huyện Thanh-miền : 59 xã
- 3 — Huyện Tứ-kỳ : 127 xã
- 4 — Huyện Vĩnh-lại : 109 xã

III.— **Phủ Nam-sách** : 4 huyện

- 1 — Huyện Thanh-lâm: 79 xã
- 2 — Huyện Chí-linh : 55 xã
- 3 — Huyện Thanh-hà : 62 xã
- 4 — Huyện Tiên-minh (1) 92 xã

IV.— **Phủ Kinh-môn**: 7 huyện

- 1 — Huyện Hiệp-sơn: 62 xã
- 2 — Huyện Đông-triều : 115 xã
- 3 — Huyện An-lão : 61 xã
- 4 — Huyện Nghi-dương : 61 xã
- 5 — Huyện Kim-thành : 77 xã
- 6 — Huyện Thủy-đường
- 7 — Huyện An-dương : 63 xã

(1) Tiên-minh : DĐC, 7B, ghi *Tân-minh*. Xem chú (3) trang 9.

海陽承宣 四府十八縣

上洪府 三縣

唐豪縣 六十八社

錦江縣 八十三社

唐安縣 五十九社

下洪府 四縣

嘉福縣 八十四社

四岐縣 一百二十七社

青沔縣 五十九社

永賴縣 一百九社

南策府 四縣

青林縣 七十九社

清河縣 六十二社

至靈縣 五十五社

先明縣 九十二社

荆門府 七縣

峽山縣 六十二社

安老縣 六十一社

東潮縣 一百十五社

宜陽縣 六十一社

金城縣 七十七社

水崇縣

安陽縣 六十三社

HẢI-DƯƠNG THỪA-TUYÊN : 4 phủ, 18 huyện, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Tây giáp Kinh-bắc giới; **C - D** — Tây; **E - F** — Nam giáp Sơn-nam giới.
- 2.— **B** — Giáp Kinh-bắc Phượng-nhỡn, — Lục-đầu giang lai; **C** — Giáp Kinh-bắc Lương-tài; **E** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang—Đường-hào huyện; **F** — Trung-đô — Nhĩ-hà.
- 3.— **D** — Cầm-giang huyện; **E** — Thượng-hồng phủ; **E - F** — Giáp Kinh-bắc Văn-giang.
- 4.— **B** — Nam-sách phủ — Chí-linh huyện; **D** — Thanh-lâm huyện; **E** — Đường-an huyện — Hạ-hồng phủ — Gia-phúc huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Thiên-thị Phủ-dung.
- 5.— **C** — Kinh chủ sơn; **D** — Thanh-hà huyện; **E** — Tứ-kỳ huyện — Thanh-miền huyện; **F** — Tụ Sơn-nam.
- 6.— **B** — Quỳnh-lâm tự — Đông-triều huyện; **C** — Hiệp-sơn huyện — Yên-phụ sơn; **D** — Kim-thành huyện; **E** — An-lão huyện.
- 7.— **B** — Yên - tử sơn — An-kỳ-sinh đặc-đạo xứ (1); **D** — Kinh-môn phủ; **E** — Tiên-minh huyện; **F** — Giáp Sơn-nam Quỳnh-Khôi.
- 8.— **D** — An-dương huyện; **E** — Nghi-dương huyện — Vĩnh-lại huyện
- 9.— **B** — Giáp An-quảng; **C** — Thủy-đường huyện — Khang-công môn.

— Bạch-đăng giang; **D** — Trục-cát môn; **E** — Đại hải — Đờ-sơn môn — Diên-lão môn — Nữ (?) am môn — Giáp Sơn-nam Phụ-dực.

- 10.— **B** — Bắc giáp An-quảng, Kinh-bắc giới; **D** — Đông; **E - F** — Nam giáp đại-hải.

(1) An-kỳ-sinh : x. tr. 3, chú (2)

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

A

海陽承宣四府十八縣山川形勢之圖

B

西天
之
北
界

C

D

E

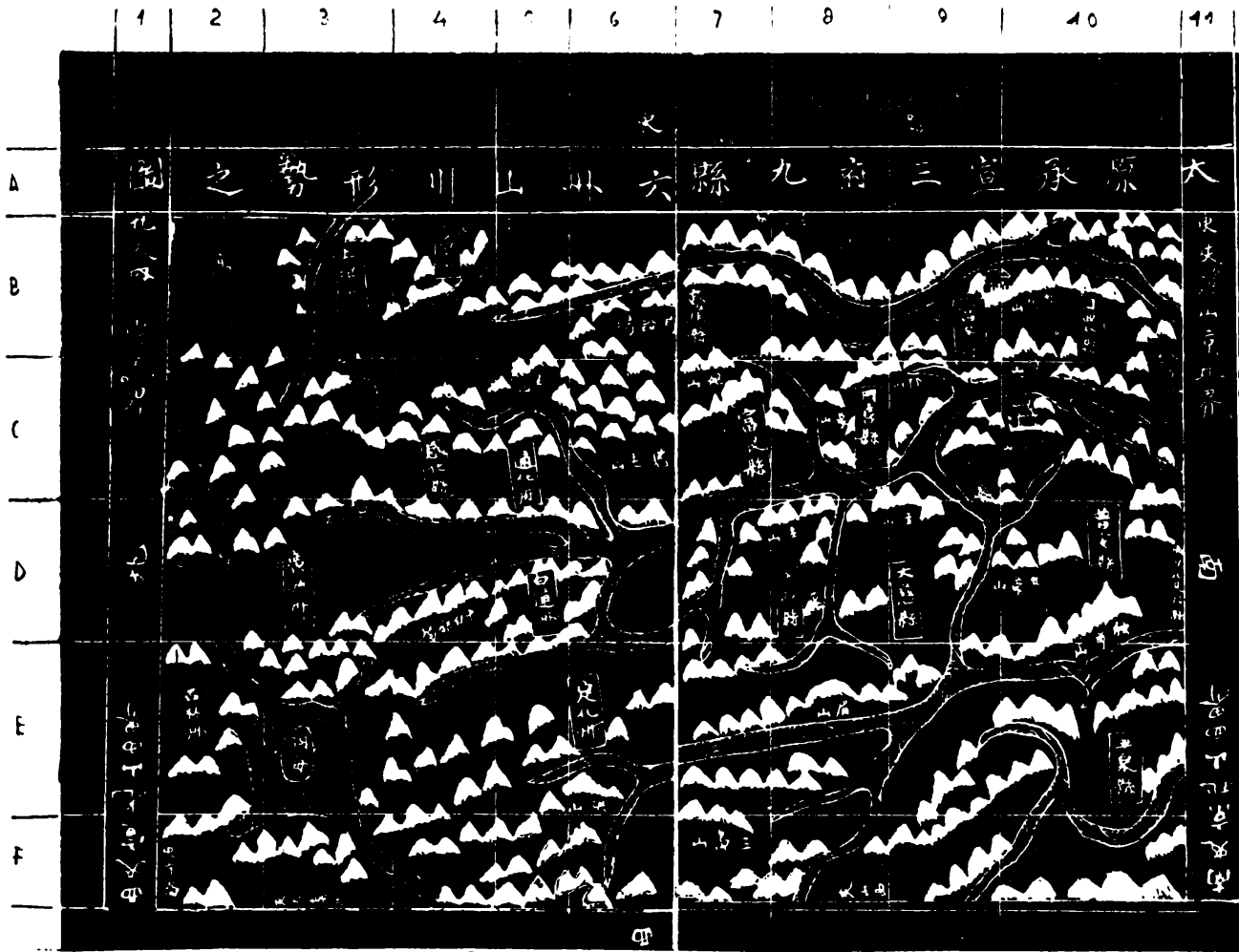
F



北天
之
南
界

東
天

西
天



THÁI-NGUYỄN THỪA-TUYÊN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu, sơn xuyên hình thế chi đồ.

- 1.— **B** — Bắc giáp nội-địa Tuyên-quang giới; **D** — Bắc; **E-F** — Tây giáp Tuyên-quang, Sơn-tây giới.
- 2.— **B** — Cao-bằng phủ; **D** — Giáp nội-địa Long châu; **E** — Thạch lâm châu; **F** — Giáp Côn-luân [sơn].
- 3.— **B** — Thượng-lang châu; **D** — Quảng-uyên châu; **E** — Hạc hải; **E** — giáp Đại-man châu.
- 4.— **B** — Hạ-lang châu; **C** — Cẩm-hóa huyện; **D** — Trung-bạn ngàn-trường.
- 5.— **B** — Giáp Lạng-sơn; **C** — Chủ-sơn, — Thông-hóa phủ; **D** — Bạch-thông châu.
- 6.— **B** — Ô-diên trường; **C** — Ác-mao sơn; **E** — Định-hóa châu —

Hồng sơn .

- 7.— **B** — Giáp Lạng-sơn — Vũ-nhai huyện; **C** — Pháo-sơn — Phú-lương huyện; **F** — Tam-đảo sơn.
- 8.— **C** — Tượng sơn — Động-hỷ huyện; **D** — Chủ-sơn — Văn-lãng huyện; **E** — My-sơn; **F** — Giáp Sơn-tây.
- 9.— **B** — Phú-binh phủ; **C** — Lũng-sơn; **D** — Chủ sơn — Đại-từ huyện
- 10.— **B** — Khâu-bảng sơn — Tư-nông huyện; **C** — Hanh-sơn — Khâu-dăng sơn — Giáp Kinh-bắc; **D** — Khâu-mông sơn — Phổ-an huyện — Giáp Kinh-bắc Tiên [phúc] huyện — Độc-tôn sơn; **E** — Binh-tuyền huyện.
- 11.— **B-C** Đông giáp Lạng-sơn, Kinh-bắc giới; **D** — Nam; **E-F** — Nam giáp Kinh-bắc, Sơn tây giới.

太原承宣

三府九縣六州

富平府

八縣一州

普安縣

二十五社

大慈縣

二十九社

司農縣

五十五社

平泉縣

二十五社

洞喜縣

三十二社

富良縣

三十三社

文朗縣

七十四社

定化州

三十六社

武崖縣

二十八社

通化府

一縣一州

感化縣

五十社六庄

白通州

六十二社

高平府

四州

上琅州

二十九社

下琅州

二十九社

石林州

九十二社
四村八庄

廣淵州

二十二社
十四庄

THỪA - TUYẾN THÁI - NGUYÊN : 3 phủ, 9 huyện, 6 châu

I. — **Phủ Phú-bình** : 8 huyện, 1 châu.

- 1 — Huyện Phò-an : 25 xã
- 2 — Huyện Đại-từ : 29 xã
- 3 — Huyện Tư-nông : 55 xã
- 4 — Huyện Bình-tuyền (1) : 25 xã
- 5 — Huyện Động-hỷ : 32 xã
- 6 — Huyện Phú-lương : 33 xã
- 7 — Huyện Văn-lãng : 74 xã
- 8 — Châu Định-hóa : 36 xã
- 9 — Huyện Vũ-nhai : 28 xã

II. — **Phủ Thông-hóa** : 1 huyện, 1 châu

- 1 — Huyện Cẩm-hóa : 50 xã, 6 trang
- 2 — Châu Bạch-thông : 62 xã

III. — **Phủ Cao-băng** : 4 châu

- 1 — Châu Thượng-lang : 29 xã
- 2 — Châu Hạ-lang : 29 xã
- 3 — Châu Thạch-lâm : 92 xã, 4 thôn, 8 trang
- 4 — Châu Quảng-uyên (2) : 22 xã, 14 trang

(1) Bình-tuyền : DĐC, 26 A, ghi *Bình-nguyên* 平源, nhưng có chú thêm mấy chữ : *Mạc cdi Bình-tuyền*.

(2) Quảng-uyên : DĐC, 28 B, ghi *Quảng-nguyên* 廣源. Có lẽ đã đổi tên dưới đời Mạc-phúc-Nguyên (1546-1561), như huyện Bình-nguyên trên.

THỪA - TUYỀN TUYỀN - QUANG : 1 phủ, 1 huyện, 5 châu

I.— **Phủ An-bình** : 1 huyện, 5 châu

- 1.— Huyện Phúc-yên : 58 xã
- 2.— Châu Thu-vật : 40 xã
- 3.— Châu Lục-an : 11 hương, 34 xã
- 4.— Châu Đại-man : 38 xã
- 5.— Châu Bình-nguyên (1) : 52 xã, 1 thôn, 1 trang
- 6.— Châu Bảo-lạc : 1 xã, 7 động

TUYỀN - QUANG THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình thế chi đồ

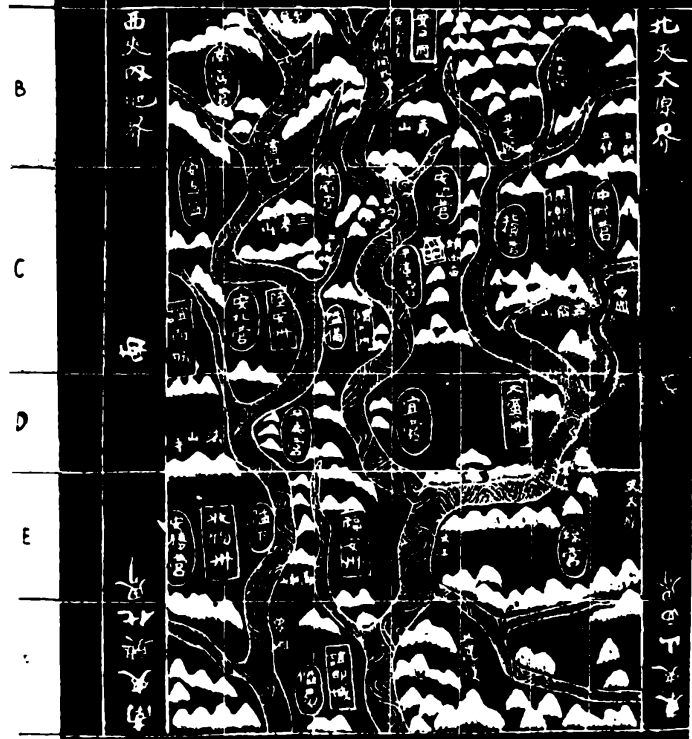
- 1.— **B** — Tây giáp nội-địa giới ; **C** — Nam ; **F** — Nam giáp Hưng — hóa giới.
- 2.— **B** — Nam-đường doanh ; **C** — An-mã ải — Nghị-lang thành **D** — Pháp-sơn tự ; **E** — An-thắng doanh — Thu-vật châu.
- 3.— **B** — Tụ long — Lôi giang ; **C** — Tam-quyền sơn — An-bắc doanh — Lục-an châu ; **D** — Bình-di doanh ; **E** — Ải hạ — Cao-Biên sơn ; **F** — Tượng than — Ải Dịch.
- 4.— **B** — Đại-giáp, lũng Khai-hóa lai — Trấn-tý doanh ; Khâu-mã-mạch — Ải Bị — Vị-xuyên châu (2) ; **C** — Bình-quân tân **E** — Phúc-yên châu ; **F** — Nghị-lang thành.
- 5.— **B** — Giáp Vân-nam — An-bình phủ — Mã-sơn ; **C** — Bình-man doanh — An-biên doanh — Tĩnh-tây miếu ; **D** — Nghị doanh ; **E** — Đại-giang.
- 6.— **B** — Bắc lão pha ; **C** — Bắc-kiếm doanh ; **D** — Đại-man châu ; **F** — Bắc côn-kê.
- 7.— **B** — Bắc lão thần ; **C** — Bảo-lạc châu — Côn-luân sơn ; **D** — Kim-giang ; **E** — Miên doanh.
- 8.— **B** — Khâu thiết — Khâu cừ ; **C** — Trung-mang doanh — Hải hạc ; **E** — Giáp Thái-nguyên.
- 9.— **B** — Bắc giáp Thái-nguyên giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) **Bình-nguyên** : ĐĐC, 17 A, ghi *Vị-xuyên* 渭川. PĐĐC tr. 257. "Huyện [sic] Vị-xuyên, thuộc nhà Minh là châu *Bình-nguyên*, nhà Lê vẫn theo, sau đổi là *Vị-xuyên*".

(2) **Vị-xuyên** : châu Bình-nguyên như ghi trên.

1 2 3 4 5 6 7 8 9

宣光承山川形勢之圖



十宣光承宣

安平府 一縣五州

福安縣 五十八社

陸安州 十一鄉三

平源州 五十三社 一社一名

大蠶州 四十九社

保樂州 一社二同

興化承宣 三府四縣十七州

嘉興府 一縣五州

清川縣 三十六社 符華州 四州

越州 四州 順州 九州

歸化府 三縣二州

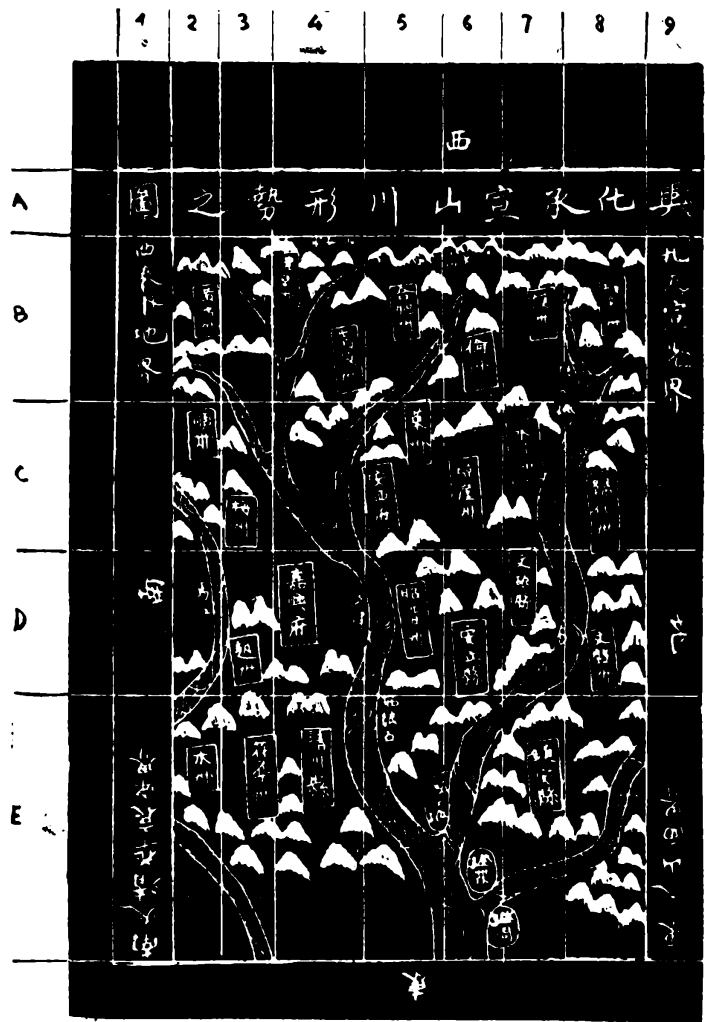
鎮安縣 四社 安立縣 六社十七册四州 文振縣 三十三庄七册一州 文盤州 三十九州

水尾州 十一州

安西府 十州

綏州 六州 萊州 十六州 瓊崖州 五州 昭普州 十州 嵩陵州 四州

綏阜州 二州 黃岩州 四州 合肥州 四州 澧泉州 四州 謨州 三州



THỪA - TUYẾN HƯNG - HÓA : 3 phủ, 4 huyện, 17 châu

I. — **Phủ Gia-hưng** : 1 huyện, 5 châu

- 1 — Huyện Thanh-xuyên : 36 xã
- 2 — Châu Phù-hoa : 4 động
- 3 — Châu Mộc : 21 động, 3 sách
- 4 — Châu Mai : 4 động
- 5 — Châu Việt : 4 động
- 6 — Châu Thuận : 9 động

II. — **Phủ Quy-hóa** : 3 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Trấn-an : 44 xã
- 2 — Huyện An-lập : 6 xã, 17 sách, 4 động
- 3 — Huyện Văn-chấn : 33 trang, 7 sách, 1 động
- 4 — Châu Văn-bàn : 39 động
- 5 — Châu Thủy-vĩ : 11 động

III. — **Phủ An-tây** : 10 châu

- 1 — Châu Luân : 6 động
- 2 — Châu Lai : 16 động
- 3 — Châu Quỳnh-nhai : 5 động
- 4 — Châu Chiêu-phổ (1) : 10 động
- 5 — Châu Tung-lăng (2) : 4 động
- 6 — Châu Tuy-phụ : 2 động
- 7 — Châu Hoàng-nham : 4 động
- 8 — Châu Hợp-phì : 4 động
- 9 — Châu Lễ-tuyền : 4 động
- 10 — Châu Mô (3) : 3 động

HƯNG - HÓA THỪA - TUYẾN sơn xuyên hình thế chi đồ

1. — **B** — Tây giáp nội-địa giới ; **D** — Nam ; **E** — Nam giáp Thanh-hoa, Ai-lao giới.
2. — **B** — Hoàng-nham châu ; **C** — Thuận châu ; **D** — Mã-giang ; **E** — Mộc châu.
3. — **C** — Mai châu ; **D** — Việt châu ; **E** — Phù-hoa châu.
4. — **B** — Lễ-tuyền châu — Giáp Văn-nam — Tung-lăng châu ; **D** — Gia-hung phủ — Sa tân ; **E** — Thanh-xuyên huyện.
5. — **B** — Hợp-phì châu ; **C** — An-tây phủ — Lai-châu ; **D** — Chiêu-phổ châu ; **E** — Đổ nương thạch — Trấn giang tuần.
6. — **B** — Thù (?) sơn — Luân châu ; **C** — Quỳnh-nhai châu ; **D** — An-lập huyện ; **E** — Tuần Sải — Tuần Chu.
7. — **B** — Mô châu ; **C** — Thủy-vĩ châu ; **D** — Văn-chấn huyện ; **E** — Trấn-an huyện.
8. — **B** — Tuy-phụ châu — Bác-sát tuần ; **C** — Quy-hóa châu (4) ; **D** — Văn-bàn châu.
9. — **B** — Bắc giáp Tuyên-quang giới ; **D** — Bắc , **E** — Đông giáp Sơn-tây giới.

(1) Chiêu-phổ : ĐĐC, 15 B, ghi *Chiêu-tân* : 昭晋 có lẽ đúng hơn vì trong các sách địa-lý khác ít khi gặp chữ *Chiêu-phổ*.

(2) Tung-lăng : ĐĐC, 15 B, ghi *Cao-lăng* : 高陵. PĐĐĐC, tr. 251 : *Tung-lăng*, PHC, 96A, ghi *Tung-lăng*.

(3) Châu Mô : ĐĐC, 15 B, ghi *Khiêm châu* 謙州. PĐĐĐC, tr. 251 và PHC, 96A, cũng ghi là *Khiêm châu*.

(4) Quy-hóa châu : đáng lẽ phải ghi *Quy-hóa phủ* mới đúng.

THỪA - TUYẾN LẠNG - SƠN : 1 phủ, 7 châu

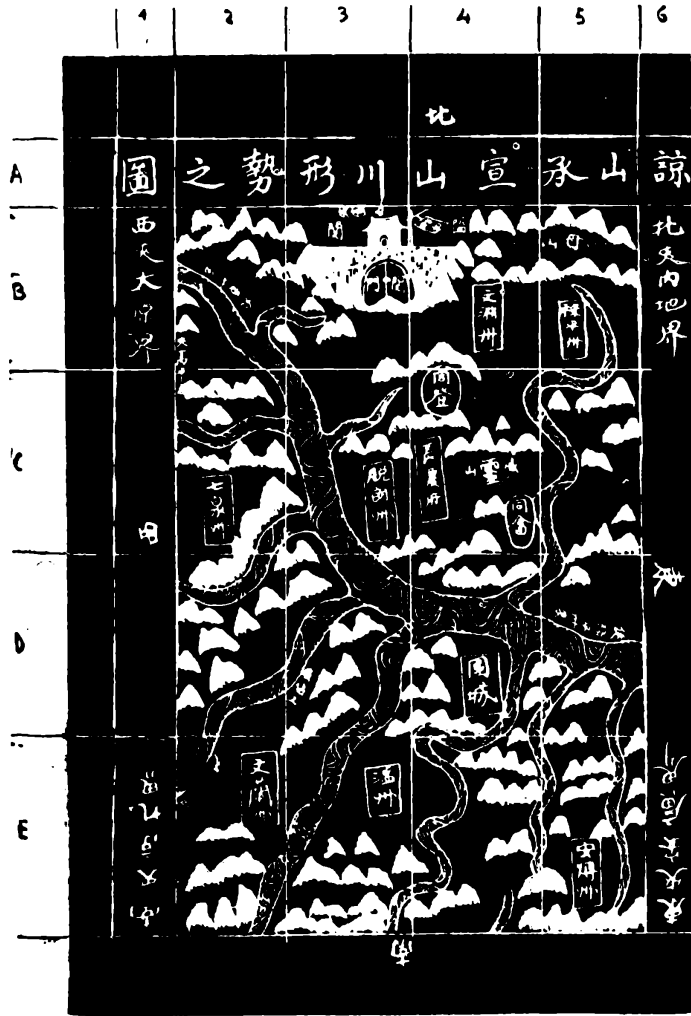
LẠNG-SƠN THỪA-TUYẾN, sơn xuyên hình thế chi đồ.

Phủ Trường-khánh (1) : 7 châu

- 1 — Châu Thất-tuyền : 34 xã
- 2 — Châu Văn-uyên : 43 xã
- 3 — Châu Văn-lan : 34 xã
- 4 — Châu Ôn : 30 xã, 1 trang
- 5 — Châu Thoát-lãng : 21 xã
- 6 — Châu Lộc-bình : 12 xã, 6 trang
- 7 — Châu Yên-bác : 36 xã, 6 trang.

1. — **B** — Tây giáp Thái-nguyên giới ; **C** — Tây ; **E** — Nam giáp Kinh-bắc giới.
2. — **B** — Lưu Long châu khứ — Giáp Cao-bảng ; **C** — Thất-tuyền châu ; **E** — Tùng lộc hạ lai — Văn-lan châu.
3. — **B** — Giáp Quảng-tây — Quan — Quan môn ; **C** — Thoát-lãng châu ; **D** — Uy-mãnh giang ; **E** — Ôn châu.
4. — **B** — Trấn-nam — Ải — Văn-uyên châu ; **C** — Đông-đăng — Trường-khánh phủ — Uy-linh sơn — Đông dư ; **D** — Đoàn thành.
5. — **B** — Mẩu sơn — Lộc-bình châu ; **D** — Tùng Lộc bình-châu lai ; **E** — Yên-bác châu.
6. — **B** — Bắc giáp nội-địa giới ; **D** — Đông ; **E** — Đông giáp An-quảng giới.

(1) Phủ Trường-Khánh : ĐĐC, 27B, ghi : *Lộc-bình, Thoát-lãng, An châu, Văn-uyên, An-lan, Thất-nguyên, Yên-bác*, PĐĐĐC. 101/2 và PHC, 108B thì ghi như trên.



諒山承宣 一府七州

長慶府 七州

七泉州 三十四社

文蘭州 三十四社

脫朗州 二十一社

安博州 三十六社六庄

文淵州 四十三社

溫州 三十社一庄

祿平州 十二社六庄

安廣承宣 一府三縣四州

海東府 三縣四州

橫蒲縣 二十七社

華封縣 十四社

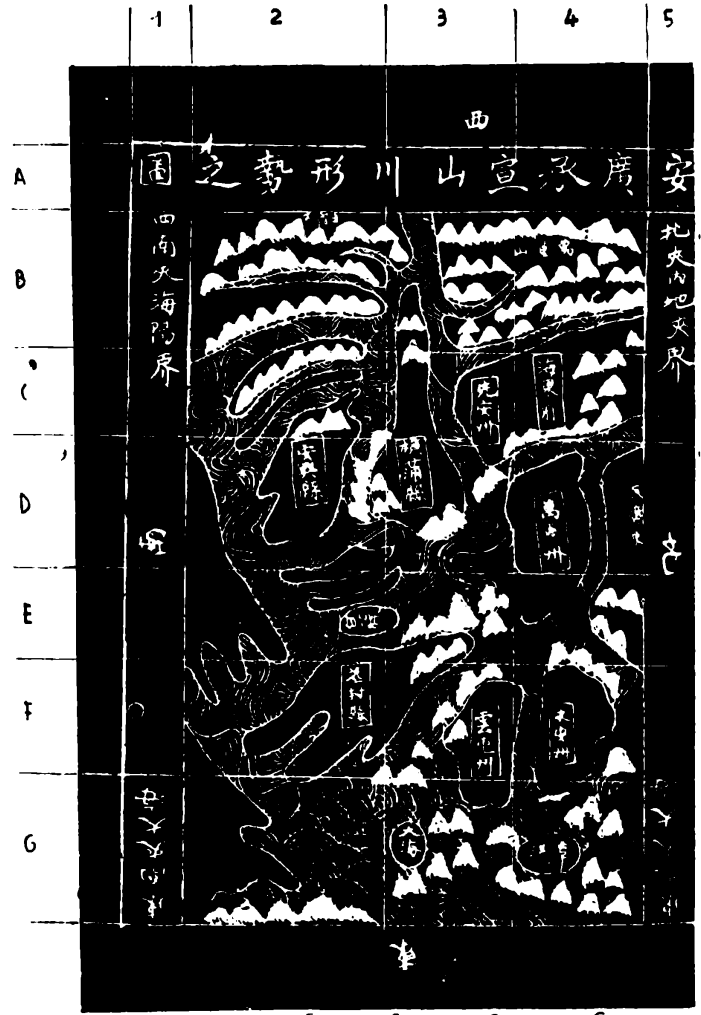
萬寧州 十三社六庄
二源

雲屯州 三十七册

安興縣 十五社

先安州

永安州 三社



THỪA-TUYÊN AN-QUẢNG : 1 phủ, 3 huyện, 4 châu

Phủ Hải-đông : 3 huyện, 4 châu

- 1 — Huyện Hoàn-bồ . 27 xã
- 2 — Huyện An-Hung : 15 xã
- 3 — Huyện Hoa-phong : 14 xã
- 4 — Châu Tiên-an
- 5 — Châu Vạn-ninh : 13 xã, 6 trang, 2 nguyên
- 6 — Châu Vĩnh-an : 3 xã
- 7 — Châu Văn-đồn : 37 sách

AN-QUẢNG THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình-thể chi đồ

- 1. — **B** — Tây-nam giáp Hải-dương giới ; **D** — Nam ; **G** — Đông nam giáp đại hải.
- 2. — **B** — Giáp Lạng-sơn ; **D** — An-hung huyện ; **E** — Bạch-đăng **F** — Hoa-phong huyện.
- 3. — **C** — Tiên-an châu ; **D** — Hoàn-bồ huyện ; **F** — Văn-đồn châu ; **G** — Đại hải.
- 4. — **B** — Vạn-trùng sơn ; **C** — Hải-đông phủ ; **D** — Vạn-ninh châu—Giáp Quảng-đông ; **F** — Vĩnh-an châu ; **G** — Hồng đằm ;
- 5. — **B** — Bắc giáp nội-địa giới ; **D** — Bắc ; **G** — Đông-bắc giáp đại hải.

(1) Tiên-an : ĐĐC, 24A, ghi *Tán-an*. Xem tr. 20, chú (3)

THỪA-TUYÊN THUẬN-HÓA : 2 phủ, 8 huyện, 4 châu

I.— **Phủ Tiên-bình** : 2 huyện, 2 châu.

- 1 — Huyện Khang-lộc : 73 xã, 7 sách, 4 nguyên
- 2 — Huyện Lệ-thủy : 27 xã, 3 trang
- 3 — Châu Minh-linh : 58 xã, 3 trang, 3 động, 2 nguyên
- 4 — Châu Bố-chính : 58 xã, 3 động, 2 nguyên

II.— **Phủ Triệu-phong** : 6 huyện, 2 châu

- 1 — Huyện Vũ-xương : 88 xã, 2 thôn, 4 động, 1 trang, 1 sách, 1 nguyên.
- 2 — Huyện Đan-diềm : 60 xã, 14 thôn, 4 sách, 1 nguyên
- 3 — Huyện Hải-lăng : 52 xã, 7 thôn, 8 sách
- 4 — Huyện Kim-trà : 22 xã, 20 thôn, 3 nguyên
- 5 — Huyện Tư-vinh : 69 xã, 4 sách, 1 thôn.
- 6 — Huyện Điện-bàn : 47 xã
- 7 — Châu Thuận-bình : 17 sách, 3 động
- 8 — Châu Sa-bôi : 80 sách, 11 trang, 7 động.

THUẬN-HÓA THỪA-TUYÊN, sơn xuyên hình thể chi đồ

- 1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **E-F** — Nam giáp Quảng-nam giới.
- 2.— **D** — Điện-bàn huyện ; **E** — Thuận - bình châu ; **F** — Sa-bôi châu .
- 3.— **D** — Tư - vinh huyện ; **F** — Hàn môn.
- 4.— **D** — Kim-trà huyện ; **E** — Thủy-kê môn.
- 5.— **C** — Triệu-phong phủ ; **D** — Hải-lăng huyện ; **E** — Đan-diềm huyện ; **F** — Tư-khách môn — Khang hải.
- 6.— **B** — Tân-bình phủ ; **C** — Minh-linh châu ; **D** — Vũ-xương huyện ; **E** — Việt môn.
- 7.— **B** — Khang-lộc huyện ; **C** — Lệ-thủy huyện ; **D** — Nhật-lệ môn — An-niêu môn ; **E** — Minh-linh môn
- 8.— **B** — Bố-chính châu ; **D** — Thuận-cổ môn — [Cương] giản môn — Di-luân môn.
- 9.— **B** — Bắc giáp Nghệ-An giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải

順化承宣 二府八縣四州

先平府 二縣二州

康祿縣 七十三社七册
四源

明靈州 五十八社三庄
三峒二源

肇豐府 六縣二州

武昌縣 八十八社二村四
峒一庄一册一源

海陵縣 五十二社七村
八册

思榮縣 六十九社四册
一村

順平州 十七册三峒

麗水縣 二十七社三庄

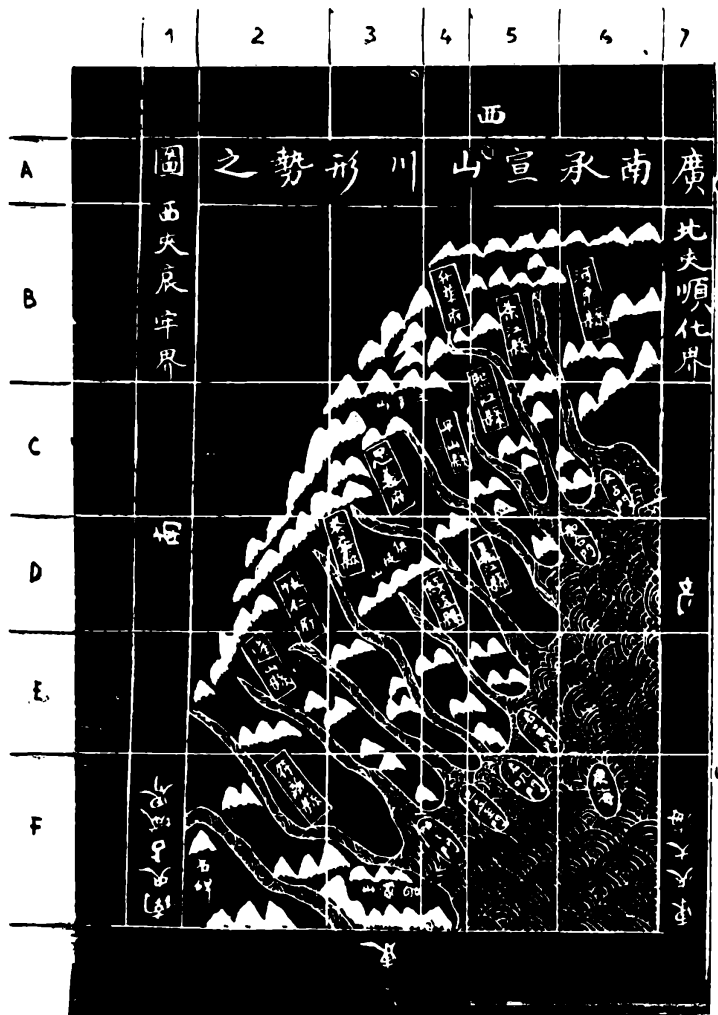
布政州 五十八社三峒
二源

丹田縣 六十社十四村
四册一源

金茶縣 二十二社二十村
三源

奠盤縣 四十七社

沙盃州 八十册十一庄
七峒



廣南承宣 三府九縣

升華府 三縣

黎江縣 九社

熙江縣 七社

思義府 三縣

平山縣 十七社

懷仁府 三縣

蓬山縣 七社

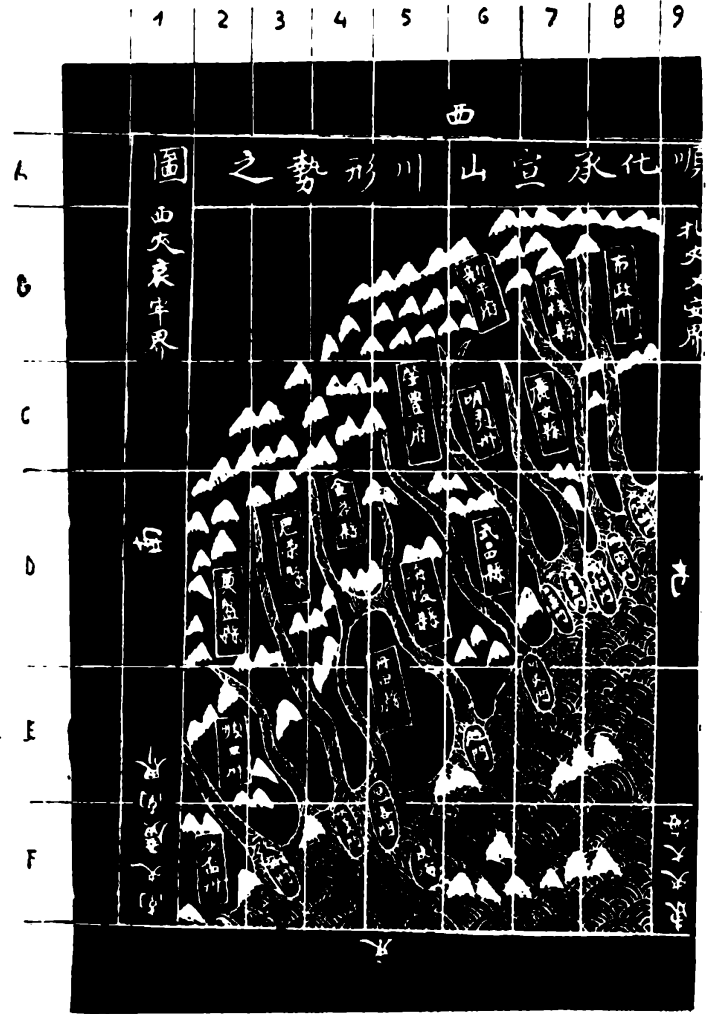
河東縣 八社

慕華縣 十五社

義江縣 十七社

符離縣 八社

綏遠縣 七社



THỪA-TUYÊN QUẢNG-NAM (1) 3 phủ, 9 huyện.

I.— **Phủ Thăng-hoa** : 3 huyện

- 1 — Huyện Lê-giang (2) : 9 xã
- 2 — Huyện Hà-đông : 8 xã
- 3 — Huyện Hy-giang : 7 xã

II.— **Phủ Tư-nghĩa** : 3 huyện

- 1 — Huyện Bình-sơn : 17 xã
- 2 — Huyện Mộ-hoa : 15 xã
- 3 — Huyện Nghĩa-giang (3): 17 xã

III.— **Phủ Hoài-nhân** . 3 huyện

- 1 — Huyện Bồng-sơn : 7 xã
- 2 — Huyện Phù-ly : 8 xã
- 3 — Huyện Tuy-viến : 7 xã

QUẢNG-NAM THỪA-TUYÊN sơn xuyên hình thể chi đồ

- 1.— **B** — Tây giáp Ai-lao giới ; **D** — Nam ; **F** — Nam giáp Chiêm-thành giới.
- 2.— **D** — Hoài-nhân phủ ; **E** — Bồng-sơn huyện ; **F** — Phù-ly huyện — Thạch bi.
- 3.— **C** — Tam-hợi sơn — Tư-nghĩa phủ ; **D** — Quỳnh-hoa huyện (4)— Câu đề sơn ; **F** — Cù-mông sơn.
- 4.— **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — Bình-sơn huyện ; **D** — Tuy-viến huyện ; **F** — Trần-trần môn.
- 5.— **B** — Trà-giang huyện (5) ; **C** — Hy-giang huyện ; **D** — Nghĩa-giang huyện ; **E** — Nước-mặn môn ; **F** — Nước-ngọt môn— Ba-đài môn.
- 6.— **B** — Hà-đông huyện ; **C** — Đại-chiếm môn ; **D** — Hòa-hợp môn ; **F** — Đông hải.
- 7.— **B** — Bắc giáp Thuận-hóa giới ; **D** — Bắc ; **F** — Đông giáp đại hải.

(1) **Quảng-nam** ; ĐĐC, 23B - 24A, có nói về vùng này và gọi là *Nam-giới* 南界, nghĩa là vùng biên-giới phía Nam. Trong lời cần án cũng có kê-khai tên của 3 phủ và 9 huyện như trên. Theo CM, CB, qu. XXII, tờ 6B và qu. XXVII tờ 31 thì năm Hồng-đức thứ 2 (1471), Lê Thánh-tông đi đánh Chiêm-thành và đặt thêm thừa-tuyên Quảng-nam. Xem thêm ĐVSK, qu. 12, tr. 65b.

(2) **Lê-giang** : ĐĐC, 24A, ghi *Lê-dương* : 麗陽.

(3) **Nghĩa-giang** : ĐĐC, 24A, ghi *Nghĩa-sơn*

(4) **Quỳnh-hoa**: đáng lẽ phải chép là *Mộ-hoa*.

(5) **Trà-giang**: đáng lẽ phải chép là *Lê-giang*.

1. — **A** — Bắc ; — Bắc — An-bình ; **C** — Long-châu — Tư-ực — Bạch-mộc thiên; **D** — Đông-ải — Thương hạ... — Thất nguyên — Thoát lãng — Trưng-minh xã ; **E** — Vũ-nham — Văn-lan — Bình nhà — An-hóa xã — Cổ lũng; **F** — Tư-nông — Hiệp-hòa — Yên-thế — Yên-dũng; **G** — An-lạc — Kim-hoa — An-lãng [?], Gia [?] lâm — Tiên du; **H** — Đơn-phụng — Quốc-oai — Từ-liêm ; **I** — Lịch-đại — Chương-đức — Thanh-oai — Thanh-tri ; **K** — Đinh-giang — An-hóa — Công-lâm (?) **L** — **M** — Thanh-hoa.

2. — **A** — Gia-viễn ; **C** — Thái-bình — Tả-giang — Nam quốc ải phá lũy — Hạ tả tày — Văn-uyên; **E** — Lạng-son thành — Quý-môn; **F** — Lạng-giang — Vũ-ninh — An-việt; **G** — Từ-son — Đông-ngạn; **H** — Quảng-đức — Tây-bồ — An-nam Long-biên thành — Phụng-thiên; **I** — Thượng-phúc — Vĩnh-xương; **K** — Sơn-minh — Lạc-thổ — Gia-viễn — Sùng-son — Trường-an — An-mô; **L** — Hoàng-hóa .

3. — **A** — Huyền-lao cường ải ; **B** — Thượng hàng, — Quy-thuận; **C** — La-dương — Hạ hữu tây — Tây-bình trại — Tây-bình lộc — Lộc-bình — Tư-lãng — Huyền-lao cường ải ; **E** — Khâu-ôn = Tân-liêm (?) — Lạng-giang khâu ; **F** — Xương-giang ; **G** — Kinh-bắc thừa chính — An-phong — Siêu-loại; **H** — Thọ-xương — Thuận-an — Lương-tài; **I** — Phú-xuyên — Kim-bảng — Ý-an; **K** — Thanh-liêm; **L** — Nga-son ; **M** — Đại-càn.

4. — **B** — Trấn-an ; **C** — Đô-kết ; **D** — An-bác ; **E** — Hào-đồng-động; **H** — Hồng-sóc — Thanh-lâm ; **I** — Đường-hào — Bình-lục ; **K** — Duy-tiên — Ly-nhân ; **L** — Hà-trung — Thuận-lộc — Lĩnh-trường.

5. — **A** — Trấn-viễn ; **B** — Tự-vũ ; **C** — Trấn-viễn — Tư-minh; **D** — Ma-thiên-lãnh — Chúc-phù thôn — Bảo-bảng thôn ; **E** — Phụng-nhơn **F** — Bảo-lộc, Lục-ngạn ; **G** — Chí-linh — Nam-sách — Hải-dương thừa chính ; **I** — Cầm-giang — Gia-phúc — Thanh-dương — Hạ-hồng — Vĩnh-sóc ; **K** — Nam-xương, — Sơn-nam thừa chính — Chân-định ; **L** — Nghĩa-hưng — Ngự-thiên.

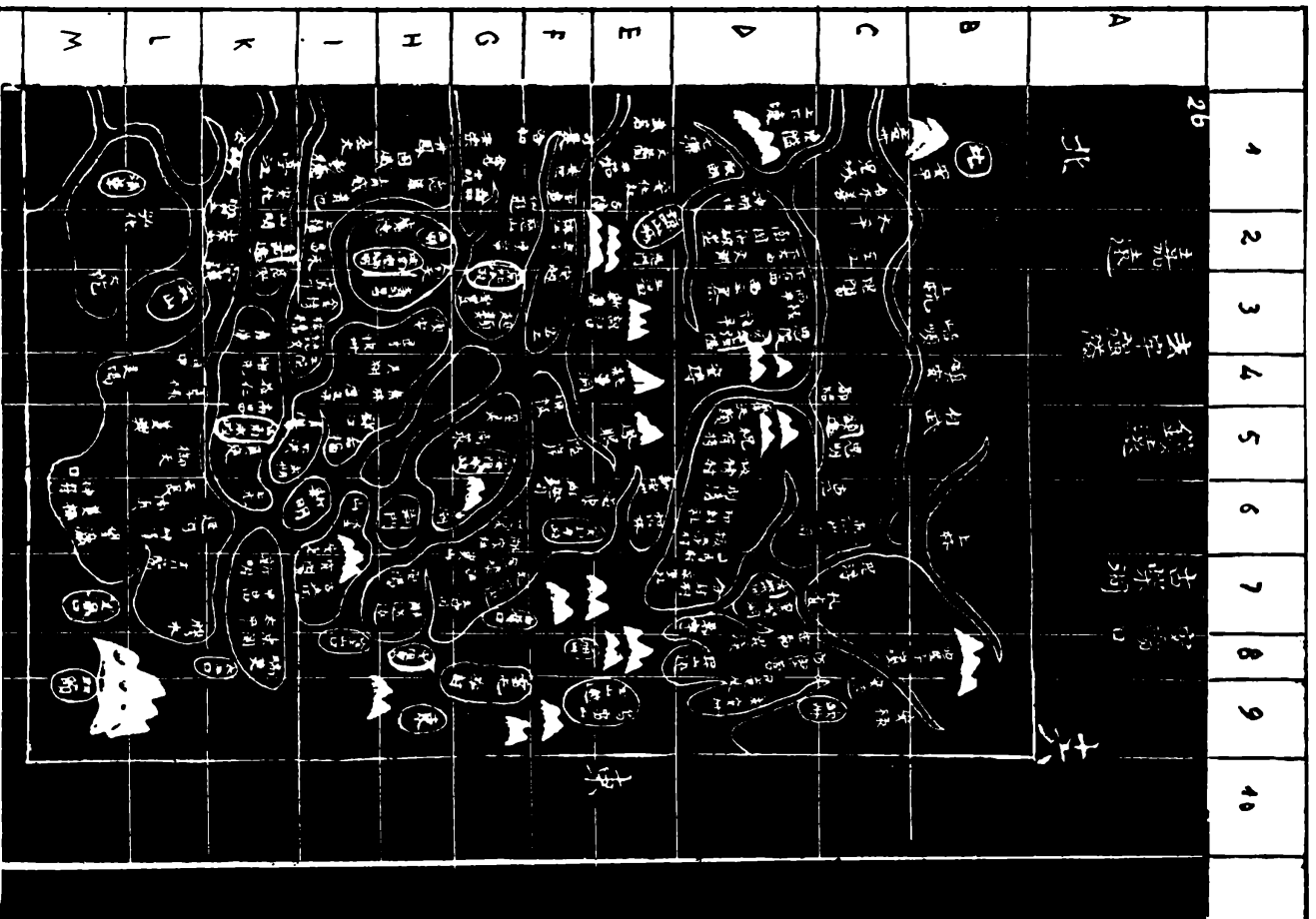
6. — **B** — Thượng-lâm ; **G** — Huệ Huệ châu nhị ty ; **D** — Biệt-thanh — Bang-phong xã — Bát-mống thôn ; **E** — Tân-an châu — Hoà-son lâm — Hải-đông ; **E-F** — An-bang thừa chính — Giải-tuần ty; **G** — Thủy-đường — Biền (?) gia xã; **G-H** — Đông-Triều **H** — Kinh-môn; **I** — Đồ-son — Tân-minh — An-lão ; **K** — Thượng-nguyên — Diên-hà ; **L** — Thiên-trường — Nam-chân — Thần-khê; **M** — Thần-phù-khâu — Mỹ-lộc — Vọng-doanh.

7. — **A** — Cờ-sài động ; **C** — La-phù — Khổng-tước ; **D** — Tư-mã thôn — Vĩnh-an xã — Cờ-sài động — Phân-phong thôn — Bầm-giản động — Vạn-ninh ; — Đồn-thủ-tuần — Bạch-đăng-khâu; **H** — An-dương — Giải-quá-tuần; **I** — Nghi-dương — Cổ-tế ; **K** — Tân-minh — Bình-xương — Thái-bình ; **L** — Thanh-lan — Giao-thủy; **M** — Vọng-doanh-khâu.

8. — **A** — An-dương-khâu ; **B** — Phong-tử-lãnh ; **D** — Kim-lặc, — La-khê, — Phòng-ngự-doanh, — Lo-san-tuần; **F** — Cựu-son ; **H** — An-dương-khâu ; **I** — Đồ-son-khâu; **K** — Đông-quan] — Thụy-anh — Thái-bình-khâu ;

9. — **C** — An-tạo — An-lộc — Khâm-châu ; **D** — Bạch-long-vĩ — Vĩnh-an-châu ; **E-F** — Ngọc-son-tuần, — Ô-lôi-son ; **G** — Văn-đồn, — Hoa-Phong ; **H** — Đông; **M** — Song-tiết.

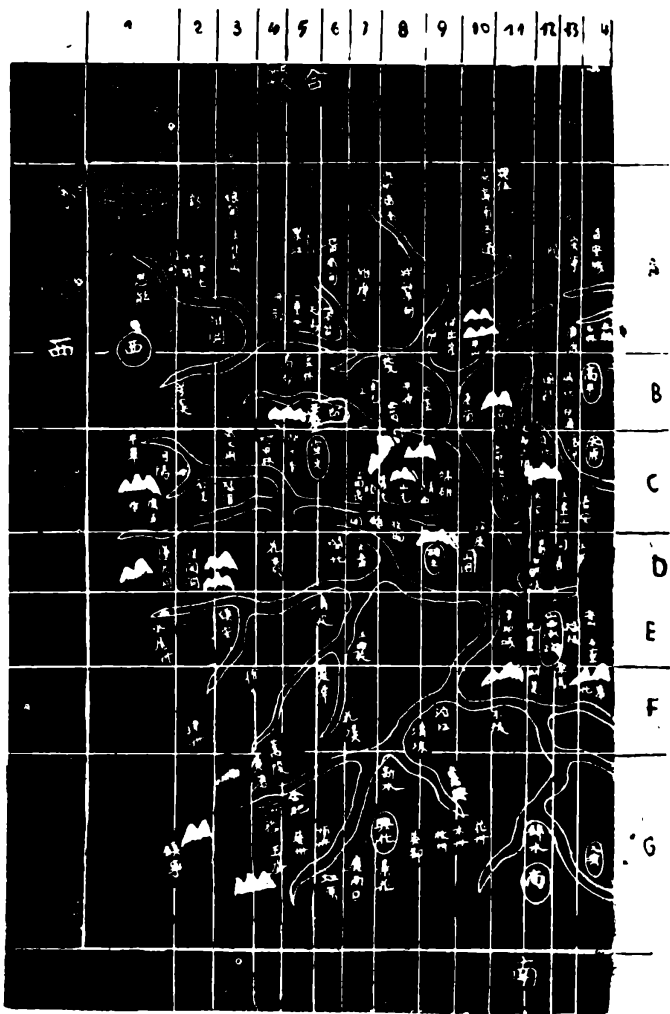
10. — **E** — — Đông.



本國版圖總覽目錄

承宣十三道府五十三縣一百七十九州五十坊三十六鄉二十八社七千九百九十九村三百九十四庄六百五十八洲四十七峒 四百五十冊四百七十二
 中都一府二縣 清華六府二十二縣四州 又安九府二十五縣二州
 山南九府三十六縣 山西六府二十四縣 京北四府二十縣
 海陽四府十八縣 太原三府九縣六州 宣光一府一縣五州
 興化三府四縣十七州 諒山一府七州 安廣一府三縣四州
 順化二府八縣四州 廣南三府九縣 舊名安邦

青江碧湖儒生中式杜伯氏公道甫輯



- **A** — Tư năng — Tày; **C** — Bình quân — Hà dương — Khương ngũ than; **D** — Liên-hoa động; **E** — Thủy-vĩ châu.
- **A** — Khuy — Đại diện thất thập thành — Môn điện; **B** — Khoai khê; **C** — Công tây; **D** — Dĩnh quan động; **E** — Chiêu-phô **F** — Khiêm châu; **G** — Trấn-ninh.
- **A** — Nàng Điện — Ngọc-hiền sơn — Duy cương; **C** — Vũ văn uyên — Lục khê; **E** — Trấn-an; **F** — Lai châu; **G** — Tuy-phụ.
- **A** — Nha bộ; **C** — Trình giáp làm; **D** — Hoa quý; **F** — Từ; **G** — Tung lăng — Quảng-lăng — Hoàng nham — Ngọc rea.
- **A** — Mông giang, —Nhất trùng châu — Thiên mã; **B** — Cao-bộ — Độ làm; **C** — Minh nguyên mạch; **G** — Hợp-phủ — Quý châu.
- **A** — Trệ uy điện — Lạc hợp; **B** — Tức nham; **C** — Tuyên-quang; **D** — Quy hóa; **E** — Thanh ba; **F** — Hạ-hoa; **G** — Thuận-châu — Giang nguyên.
- **A** — Duy ma; **B** — Tuyên-quang giang; **C** — Phú lương — Trấn quan; **D** — Văn bản; **E** — Tam nông; **F** — Hoa khê; **G** — Quảng nam khâu.
- **A** — Nội địa Quảng-nam — La-phiền điệt; **B** — Bắc qua — Tày lan — Bình - nguyên; **C** — Mông-văn — Sơn-nguyên — Thu vật; **G** — Tàn thủy — Hưng-hóa — Cảnh-hoa — Anh-đồ.
- **A** — Bảo xuất tông ; **B** — Đại - man ; **C** — Tĩnh tây—Đoan hùng ; **D** — Hùng vương ; **F** — Thanh lương — Đà giang; **G** — Mai châu .
- **A** — Thượng - làm Quảng - nam tây đạo — Bình sơn ; **B** — Đông - lan ; **D** — Phù khan — Sơn vi ; **G** — Gia hưng — Mộc châu — Hoa châu .
- **A** — La ngũ ; **B** — Lịch sơn ; **C** — Đương đạo Lập thạch — Văn lang tam dương; **E** — Đa bang thành; **F** — Bất bại .
- **A** — Dương; **B** — Thông hoá; **C** — Định hóa — Đại - từ; **D** — Sơn dương — Bạch hạc kỳ; **E** — Tiên phong — Sơn - tây thừa chính ; **F** — Minh nghĩa; **G** — Cẩm-thủy — Nam.

13.—**A**— An-ninh—Quảng nguyên; **B** — Cẩm-hóa — Bạch-thông ; **C**— Phú binh — Tam đảo sơn ; **D** — Đông-hỉ ; **E** — Phúc-lộc ; **F**— Tân viên .

14.—**A**— Phú-an thành — Thạch làm — Thượng lăng ; **B** — Cao-bằng ; **C** — Thái nguyên — Phồ-an ; **D** — Tam đài ; **E** — An - sơn — Thạch thất ; **F** — Phụng-hóa ; **G** — Nghệ-an .

MỤC - LỤC TỔNG - QUÁT BẢN ĐỒ NƯỚC TA

Có 13 đạo thừa - tuyên, 53 phủ, 179 huyện, 50 châu - 36 phường, 28 làng, 7090 xã, 394 thôn, 658 trang, 47 châu [còn], 450 động, 472 sách. (1)

<i>Trung-đô</i>	<i>có 1 phủ, 2 huyện</i>
<i>Thanh-Hoa</i>	<i>có 6 phủ, 22 huyện, 4 châu</i>
<i>Nghệ-an</i>	<i>có 9 phủ, 25 huyện, 2 châu</i>
<i>Sơn-nam</i>	<i>có 9 phủ, 36 huyện</i>
<i>Sơn-tây</i>	<i>có 6 phủ, 24 huyện</i>
<i>Kinh-bắc</i>	<i>có 4 phủ, 20 huyện</i>
<i>Hải-dương</i>	<i>có 4 phủ, 18 huyện</i>
<i>Thái-nguyên</i>	<i>có 3 phủ, 9 huyện, 6 châu</i>
<i>Tuyên-quang</i>	<i>có 1 phủ, 1 huyện, 5 châu</i>
<i>Hưng-hóa</i>	<i>có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu</i>
<i>Lạng-sơn</i>	<i>có 1 phủ, 7 châu</i>
<i>An-quảng (xưa gọi là An-bang)</i>	<i>có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu</i>
<i>Thuận-hóa</i>	<i>có 2 phủ, 8 huyện, 4 châu</i>
<i>Quảng-nam</i>	<i>có 3 phủ, 9 huyện</i>

Nho-sĩ trúng thức họ Đỗ-bá, tự Đạo-phủ ở Bích-triều (Thanh-giang) biên tập,

(1) Theo chỗ chúng tôi tính thì tổng kết có 53 phủ, 181 huyện, 49 châu, 14 làng, 8992 xã, 205 thôn, 335 trang, 451 sách, 43 sở, 442 động, 41 trại, 67 phường, 10 vạn, 1 nha, 2 tuần, 3 đội, 1 quán, 2 giáp, 15 nguyên, 18 châu [còn].

Giao-châu chí.— Minh Vĩnh-lạc trung, Trương-phụ, Mộc-
Thạnh công Hồ-quý-Ly, sự định soạn hiến.

Phân dã.— Văn-hiến thông khảo, tại thiên thượng Khiên-ngư,
Vụ-nữ chi thứ, Hán chí Giao-chỉ, Cửu-chân, Nhật-nam tam quận
giai kỳ địa dã. Đường thư tại Thuần-vĩ chi thứ, vị tri thực thị.

Cương-giới lý-chí.— Giao-chỉ kim vi Kinh-bắc, Sơn-
tây đặng đạo; Cửu-châu kim vi Sơn-nam Hải-dương đặng đạo; Nhật-
nam kim vi Thanh-hoá, Nghệ-an đặng đạo. Đông-tây tương cự bát
bách bát thập lý, nam bắc tương cự nhị thiên tam bách lý. Đông
chí Phụng-hóa phủ Giao-thủy huyện, hải khẩu giới tam bách nhị
thập lý, tây chí Văn-nam Lão-qua Tuyên-ủy ty ngũ bách lục thập lý,
nam chí Chiêm-thành quốc giới nhất thiên cửu bách lý, bắc chí
Quảng-tây Tư-minh châu Bằng tường huyện giới tứ bách lý.

Tứ chí bát đảo.— Đông đề hải, tây đề Lão-qua, nam đề
hải, bắc đề Quảng-tây Bằng tường, tứ bách thất thập lý; đông-nam
đề hải, đông-bắc đề Quảng-dông Khâm-châu nhất thiên lý; tây-nam
đảo Chiêm-thành quốc nhị thiên tứ lý; tây-bắc đảo Quảng-tây
Thuận-an phủ, nhất thiên ngũ bách lý; đảo Nam-kinh do Quảng-tây
khứ nhất vạn nhị thiên lục bách lý; do Quảng-dông khứ nhất vạn
lục thập ngũ lý.

交州志

、明永樂中、張輔沐晟攻胡季釐、事定撰獻、

分野

文獻通考、在天上帝牛婺女之次、漢之交趾九真日南
三郡、皆其地也、唐書在鷄尾之次、未知孰是、

疆界里至

交趾今為京北山西等道、九真今為山南海陽等道、日
南今為清華又安等道、東西相距八百八十里、南北相距
二千三百里、東至奉化府、膠水縣、海口界三百二十里、

西至雲南老撾宣慰司五百六十里、南至占城國界
一千九百里、北至廣西思明州憑祥縣界四百里、

四至、八到

東抵海、西抵老撾、南抵海、北抵廣西憑祥、四百七十
里、東南抵海、東北抵廣東欽州一千五百里、西南到占城國
二千四里、西北到廣西順安府一千五百里、到南京、
由廣西去一萬二千六百里、由廣東去一萬六十五里、

Sách Giao-châu chí : Trong niên hiệu Vĩnh-lạc [1403-1424] nhà Minh, Trương-Phụ và Mộc-Thạnh đánh Hồ-quý-Ly, việc bình-dịnh xong xuôi mới soạn ra sách ấy mà dâng lên.

Vị-trí về thiên-văn : Theo sách *Văn-hiến thông-khảo* (1) về vị-trí thiên-văn, nước ta ở kể sao Khiên-ngưu và sao Vụ-nữ, mà ba quận Giao-chỉ, Cửu-chân và Nhật-nam của nhà Hán đều là đất ấy; theo *Đường-thư* (2) thì lại ở kể sao Thuần-vĩ, chưa biết sách nào nói đúng.

Cương-giới và vị-trí : Giao-chỉ nay là những đạo Kinh-bắc, Sơn-tây; Cửu-chân nay là những đạo Sơn-nam, Hải-dương; Nhật-nam nay là những đạo Thanh-hoa, Nghệ-an. Đông tây cách nhau 880 dặm; nam bắc cách nhau 2.300 dặm. Phía đông thì đến ranh-giới cửa biển ở huyện Giao-thủy, phủ Phụng-hóa: 320 dặm; phía tây thì đến Tuyên-ủy ty của Lão-qua ở Vân-nam: 560 dặm; phía nam đến ranh-giới nước Chiêm-thành: 1.900 dặm; phía bắc đến ranh-giới huyện

Băng-tường, châu Tư-minh, tỉnh Quảng-tây 400 dặm.

Bốn bên tám hướng : Phía đông đến biển; phía tây đến nước Lão-qua; phía nam đến biển; phía bắc đến huyện Băng-tường tỉnh Quảng-tây: 470 dặm; phía đông-nam đến biển; phía đông-bắc đến châu Khâm tỉnh Quảng-đông: 1.000 dặm; phía tây-nam đến nước Chiêm-thành: 2.004 dặm; phía tây-bắc đến phủ Thuận-an tỉnh Quảng-tây: 1.500 dặm; đến Nam-kinh do ngã Quảng-tây đi 12.600 dặm, do ngã Quảng-đông đi 10.065 dặm.

(1) *Văn-hiến thông-khảo* : tác-phẩm của Mã Đoan-Lam đời Nguyên, thuộc loại sử-địa, gồm 348 quyển.

(2) *Đường-thư* : Sử nhà Đường, có hai bộ: *Cựu Đường-thư* và *Tân Đường-thư*. *Cựu Đường-thư* của Lưu Hú đời Hậu-Tấn, gồm có 200 quyển; *Tân Đường-thư* của Âu-dương Tu đời Tống, gồm có 225 quyển.

Chí-lược vân: Tống Văn-dế, Nguyên-gia trung, nam chinh Lâm-áp, lập nhật biểu vọng chi, nhật tại biểu bắc cửu thốn nhất phân, giao ảnh tại biểu nam tam thốn tam phân. Giao-châu khứ Lạc-thủy thất thiên dư lý, cái sơn xuyên khúc chiết, sử chi nhiên dã. Dĩ biểu thủ kỳ luy-ện (a) trực, đương lục thiên lý. Đường Khai-nguyên thập nhị niên trắc Giao-châu hạ chí nhật ảnh tại biểu nam tam thốn tam phân, dữ Nguyên-gia sở trắc lược đồng. Vương Sung Luận hành viết: Nhật-nam quận khứ Lạc tả vạn lý. Lý Thuyên viết: An-nam châu khứ Trường-an thất thiên nhị bách ngũ thập lý. Mạnh Quán viết: dĩ tứ phương quỹ chi, An-nam đương Trung-quốc mặt địa, tự kim Đại-la thành chí kinh sư (Kim-lãng, Giang-nam) nhất bách nhất thập ngũ dịch, kể thất thiên thất bách lý.

志畧(1)云宋文帝元嘉中南征林邑(2)立日(3)表望之

日在表北九寸一分(4)交影在表南三寸三分(5)

交州去洛水(6)七千餘里蓋山川曲(7)折使之然

也以表取其練(8)直當六(9)千里。唐開元十二

年測交州夏至日(10)影在表南三寸三分(11)與元

嘉所測畧同。王充論衡曰日南郡去洛且(12)萬

里(13)李荃曰安南州(14)去長安七千二百五十里

孟瑄曰(1)以四方揆之(16)安南當中國末地自(17)

今大羅城(18)至京師金陵(19)一百一十五驛計

七千七百(20)里

(1) Chúng tôi kê sau đây những chỗ dị biệt so với nguyên-văn quyền
An-nam chí lược do Viện Đại Học Huế xuất bản, trang 32 phần

Hán-văn.

- | | |
|-----------------|------------------------|
| (2) Thêm: 五月 | (12) 洛陽 |
| (3) Không có 日 | (13) Thêm 爲 日 南 |
| (4) 交州 | (14) 府 |
| (5) 二寸三分 | (15) 云 |
| (6) 洛陽水路 | (16) Không có 以 四方 揆 之 |
| (7) 回 | (17) 耳 |
| (8) 較 | (18) 今 自 羅 城 |
| (9) 下 | (19) Không có 金 陵 江 南 |
| (10) Không có 日 | Thêm chữ 約 |
| (11) 三寸二分 | (20) Thêm 餘 |

(a) Nguyên văn viết luy-ện 練, nhưng xét ra vô nghĩa, có lẽ người ta đã chép lầm chữ 練 luyện chăng?

Sách *Chí-lược* (1) nói rằng trong niên-hiệu Nguyên-gia [424-453] của Tống Văn-đế, xuống phương nam mà đánh nước Lâm-áp, dựng cái nhật-biểu, [máy đề đo bóng mặt trời mà đo lường khoảng cách], thì thấy mặt trời ở trong cái nhật-biểu về phía bắc 9 tấc 1 phân, thì bóng ngả vào trong nhật-biểu về phía nam 3 tấc 3 phân. Giao châu cách sông Lạc hơn 7.000 dặm, vì núi sông khúc-chiết mà khiến ra như thế. Dùng cái nhật-biểu ấy mà đo đường thẳng thì phải 6.000 dặm.

Niên-hiệu Khai-nguyên thứ 12 [724] nhà Đường, đo bóng mặt trời của đất Giao-châu, vào tiết hạ-chí thì thấy ở về phía nam của cái nhật-biểu 3 tấc 3 phân. Như thế thì cũng đại-khái giống với việc đo trong niên-hiệu Nguyên-gia của Tống Văn - đế.

Trong sách *Luận-hành* (2), Vương Sung đời Đông Hán có viết rằng quận Nhật-nam cách sông Lạc một vạn dặm. Lý Thuyên (3) nói rằng : châu An-nam cách Trường-an 7.250 dặm. Mạnh-Quản (4) nói rằng : lấy bốn phía mà đo, thì An-nam là phần đất cuối cùng của Trung-quốc. Từ Đại-la thành ngày nay cho đến Kinh-đô (Kim-lăng ở

Giang-nam) có 115 trạm dịch, tính ra là 7.700 dặm.

(1) *Chí-lược* : tức *An-nam chí-lược* của Lê-Tắc, một nhà trí thức nước ta về đời Trần đã hàng quân Nguyên. Sách này thuộc loại sử-địa, gồm có 19 quyển. Xem LÊ-TẮC, *An-nam chí-lược*, bản dịch của Viện Đại-học Huế, 1961, tr. 49. Hán-văn, tr. 32.

(2) *Luận-hành* : tác-phẩm thuộc loại triết-học của Vương Sung đời Đông-Hán.

(3) Lý Thuyên : Người đời Đường, giỏi thao-lược, có soạn sách *Thđi-bạch âm kinh* ; đã làm đến những chức Tiết-độ phó sứ và Thứ-sứ, nhưng sau bỏ vào núi tu tiên và mất tích. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-điển*, Thượng-hải, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1921, tr. 428).

(4) Mạnh-Quản : Người đời Đường, đỗ Tiến-sĩ trong niên-hiệu Nguyên-hòa (806-820) triều Đường Hiến-tông ; văn hay, học rộng, có soạn sách *Linh-nam dị vật chí*. (Xem *Trung-quốc nhân-danh đại từ-điển*, tr. 554-555).

交趾道三

一由廣西一由廣東一由雲南由廣東則用水軍伏波以來皆用之廣西道宋行之雲南道元及我朝始開廣西道亦分爲三從憑祥州入者由州南閩隘一日至交之文淵坡壘驛復經脫朗州北一日至諒山衙又一日至温州之北險徑半日至鬼門關又一日經温州之南新麗村經十二江一日到保祿縣半日渡昌江又一日至安越縣南市棧江下流北岸一道由思明府過摩天嶺一日至思陵州過辨強隘一日至平祿州西又一日半至諒江府若從東南行過車里江此江永樂初胡季瑩堰之以拒王師後偵知其堰處乃決之以濟師一日半至安將又一日半過耗軍洞山路險惡又一日至鳳眼縣又分二道一道一日至保祿縣經諒江府亦一日至安越縣之南市棧江北岸各與前道合

Giao-chi đạo tam :

Nhất do Quảng-tây, nhất do Quảng-đông, nhất do Vân-nam. Do Quảng-đông tắc dụng thủy quân, Phục-ba di lai giai dụng chi. Quảng-tây đạo Tổng hành chi. Vân-nam đạo, Nguyên cập ngà triều thủy khai. Quảng-tây đạo diệc phân vi tam, tòng Bằng-tường châu nhập giả, do châu Nam-quan ai, nhất nhật chí Giao chi Văn-uyên Pha-lũ dịch, phục kinh Thoát-lãng châu bắc, nhất nhật chí Lạng-sơn nha, hựu nhất nhật chí Ôn-châu chi bắc hiềm kính, bán nhật chí Quỷ-môn quan, hựu nhất nhật kinh Ôn-châu chi nam Tân-lộ thôn, kinh thập nhị giang, nhất nhật đáo Bảo-lộc huyện, bán nhật độ Xương-giang, hựu nhất nhật chí An-việt huyện nam Thị-cầu giang hạ lưu bắc ngạn.

Nhất đạo do Tư-minh phủ quá Ma-thiên lãnh, nhất nhật chí Tư-lãng châu, quá Biện-cường ai, nhất nhật chí Bình-lộc châu tây, hựu nhất nhật bán chí Lạng-giang phủ, nhược tòng đông-nam hành quá Xa-lý giang. Thử giang Vĩnh-lạc sơ Hồ-Quý-Ly yền chi, di cự vương sư, hậu trình tri kỳ yền xứ, nãi quyết chi đi tế sư. Nhất nhật bán chí An-tương, hựu nhất nhật bán quá Hao-quân động, sơn lộ hiềm ác, hựu nhất nhật chí Phượng-nhơn huyện, hựu phân nhị đạo, nhất đạo nhất nhật chí Bảo-lộc huyện, kinh Lạng-giang phủ, diệc nhất nhật chí An-việt huyện chi nam Thị-cầu giang bắc ngạn, các dư tiền đạo hợp.

Ba đường đi Giao-chi :

Một đường do ngã Quảng-tây, một đường do ngã Quảng-đông, một đường do ngã Vân-nam .

Do ngã Quảng-đông thì phải dùng thủy-quân, từ Phục-ba tướng quân (1) trở về sau đều dùng đường ấy .

Đường Quảng-tây thì nhà Tống dùng .

Đường Vân-nam thì nhà Nguyên và triều ta (2) mới bắt đầu mở ra.

Đường Quảng-tây cũng phân ra làm ba .

Một là do châu Bằng-tường mà vào.

Hai là do ải Nam-quan, một ngày thì đến trạm dịch Pha-lũy ở Văn-uyên của Giao [châu] lại qua phía bắc châu Thoát-lãng; một ngày thì đến nha Lạng-sơn, một ngày nữa thì đến đường tắt nguy hiểm ở phía bắc Ôn-châu, nửa ngày thì đến Quỷ-môn quan; một ngày nữa thì đi qua thôn Tân-lệ ở phía nam châu Ôn, qua 12 con sông, một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, nửa ngày thì đi qua sông Xương. Lại một ngày thì đến phía nam huyện An-việt, trên bờ

phía bắc hạ lưu sông Thị-cầu .

Ba là do phủ Tư-Minh đi qua Ma-thiên lãnh, một ngày thì đến châu Tư-lãng, qua cửa ải Biện-cường, một ngày thì đến phía tây châu Bình-lộc, lại một ngày rưỡi nữa thì đến phủ Lạng-giang, nếu do hướng đông-nam thì đi qua sông Xa-lý. Con sông này trong những năm đầu Vĩnh-lạc [1403—1424], Hồ-Quý-Lý đắp con đê ở đấy chống với quân nhà Minh, sau [quân Minh] đi dò xét biết được chỗ con đê ấy, mới cho phá đê để quân qua sông. Một ngày rưỡi thì đến An-tương, lại một ngày rưỡi nữa qua động Hao-quân, đường núi hiểm ác lại một ngày nữa thì đến huyện Phụng-nhơn, lại chia làm hai đường: một đường đi một ngày thì đến huyện Bảo-lộc, qua phủ Lạng-giang, cũng một ngày thì đến bờ phía bắc sông Thị-Cầu ở phía nam huyện An-việt. Các ngã đều cùng với con đường trước hợp lại.

(1) Chỉ Mã-Viện.

(2) Chỉ nhà Minh.

Kỳ tự Long - châu nhập giả, nhất nhật chí Tây-bình ai, nhị nhật chí Văn-lan Bình-gia xã. Hựu phân vi nhị đạo: nhất đạo tòng Văn-lan châu, nhất nhật kinh Hữu-lũng huyện bắc sơn, kính xuất Quỷ-môn Tây-bình tứ thập lý; độ Xương-giang thượng nguyên, kinh Hữu-lũng chi nam, diên giang nam ngạn nhi hạ, nhất nhật chí Yên-thế huyện bình địa, diệc chí Yên-dương huyện. Hựu nhất đạo chí An-việt huyện chi trung Thị - cầu giang bắc ngạn. Tòng Bình-gia xã tây, nhất nhật bán kinh Vũ-nhai sơn kính, nhị nhật chí Tư-nông huyện bình địa, nhất nhật diệc tiến chí An-việt huyện chi bắc Thị - cầu giang thượng-lưu bắc ngạn. Thị - cầu giang tại An-việt huyện cảnh trung, Xương giang chi nam, chư lộ thảo dị, xứ xứ giai khả tế sư, nhất nhật chí Từ sơn phủ, hựu chí Đông - ngàn, Gia - lâm đẳng huyện, độ Phú-lương giang, dĩ nhập Giao-châu thành. Hựu nhất đạo do Mông-tự huyện kính Liên-hoa than, nhập Giao-châu chi Hữu-lũng quan, hạ Trình-lan động, tuần Thao-giang hữu ngạn, ngũ nhật chí Văn-bàn châu, hựu ngũ nhật chí Trấn-an huyện, hựu ngũ nhật chí Hạ-hoa huyện, hựu tam nhật chí Thanh-ba huyện, hựu tam nhật chí Thao giang thượng lưu, kỳ bắc vi Tuyên-quang giang (đại giang) nam vi Đà-giang, tự Hưng-hóa chí Bạch-hạc Thần miếu Tam-kỳ giang; hựu tứ nhật chí Bạch-hạc huyện độ Phú-lương giang.

其自龍州入者一日至西平隘二日至文蘭平砦社又分爲二道一道從文蘭州一日經右隴縣北山徑出鬼門西平四十里渡昌江上源經右隴之南沿江南岸而下一日至安世縣平地亦至安勇縣又一道至安越縣之中市棣江北岸從平砦社西一日半經武崖山徑二日至司農縣平地一日亦進至安越縣之北市棣江上流北岸市棣江在安越縣境中昌江之南諸路坦易處處皆可濟師一日至慈山府又至東岸嘉林等縣渡富良江以入交州城又一道由蒙自縣經蓮花灘入交州之右隴閣下程蘭洞循洮江右岸五日至文盤州又五日至鎮安縣又五日至夏華縣又三日至清波縣又三日至洮江上流其北爲宣光江江大南爲陀江自興化至白鶴神廟三岐江又四日至白鶴縣渡富良江

Ngã từ Long-châu mà vào thì một ngày đi đến ai Tây-bình, hai ngày thì đến xã Văn-lan và Bình-gia. Lại chia ra làm hai đường: một đường theo châu Văn-lan, một ngày trải qua núi phía bắc huyện Hữu-lũng, đi tắt ra Tây-bình Quỷ-môn 40 dặm; đi qua phía trên nguồn sông Xương ngay qua phía nam Hữu-lũng, ven theo bờ phía nam mà xuống, một ngày thì đến vùng đất bằng huyện Yên-thế, cũng đến huyện Yên-dũng. Lại có một đường đi đến bờ phía bắc sông Thị-cầu ở giữa huyện An-việt, đi theo phía tây xã Bình-gia; một ngày rười trải qua đèo tắt núi Vũ-nhai, hai ngày thì đến vùng đất bằng huyện Tư-nông, một ngày cũng tiến đến bờ phía bắc thượng lưu sông Thị-cầu ở phía bắc huyện An-việt. Sông Thị-cầu ở trong huyện An-việt, phía nam sông Xương. Các

con đường đều bằng phẳng dễ đi, chỗ nào cũng có thể đưa binh qua sông được. Một ngày thì đến phủ Từ-sơn, lại đến những huyện Đông-ngàn, Gia-lâm, độ quân ngang qua sông Phú-lương để vào thành Giao-châu.

Lại có một đường, do theo huyện Mông-tự, trải qua bãi Liên-hoa vào cửa Hữu-lũng của Giao-châu, đi xuống động Trình-lan, đi theo bờ bên mặt sông Thao, 5 ngày thì đến châu Văn-bàn, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Trấn-an, 5 ngày nữa thì đến huyện Hạ-hoa, lại 3 ngày thì đến huyện Thanh-ba, lại 3 ngày nữa thì đến thượng lưu sông Thao, phía bắc là sông Tuyên-quang (sông lớn), phía nam là sông Đà, từ Hưng-hóa đến sông Tam-kỳ ở Thần-miếu, huyện Bạch Hạc; lại 4 ngày thì đến huyện Bạch-hạc, qua sông Phú-lương.

Kỳ nhất đạo tự Hà-dương, tuần Thao-giang tả ngạn bắc ngạn, thập nhật chí Bình-nguyên châu, hữu ngũ nhật chí Phúc-yên huyện, hữu nhất nhật chí Tuyên-quang phủ, hữu nhất nhật chí Doan-hùng phủ, hữu ngũ nhật chí Bạch-hạc, Tam-kỳ, nhiên giai sơn kính khi y nan hành. Kỳ tuần giang hữu ngạn nhập giả, địa thế bình di, nãi đại đạo dã. Nhược Hải-nam việt hành, tự Phong-tử sơn phát chu, bắc phong thuận lợi, tam nhật khả đáo Giao chi Hải-dông phủ, nhược diên hải ngạn dĩ hành, tấc tự Ô-lôi sơn kinh Vĩnh-Yên châu, nhất nhật chí Bạch-long vĩ, nhị nhật chí Ngọc-sơn môn, tam nhật chí Vạn-ninh châu, Vạn-ninh nhất nhật chí Miếu-sơn, nhị nhật chí Đồn tốt, tam nhật chí Hải-dông phủ, Hải-dông nhị nhật chí Kinh-thục giang, hữu thạch đê, Trần thị sở trúc dĩ cự Nguyên binh giả, nhất nhật chí Bạch-đăng hải khẩu, hữu nhất nhật chí An-dương hải-khẩu, hữu nhất nhật chí Đồ - sơn hải khẩu, hữu nam chí Đa-ngư hải khẩu, các hữu chi-cảng dĩ nhập Giao-châu. Tự Bạch-đăng giang nhập tấc kinh Thủy-đường, Đông-triều nhị huyện, chí Hải-dương, phục kinh Chí-linh, quá Hoàng-kinh, Bình-than đặng giang.

其一道自河陽循洮江左岸北岸十日至平源州又五日至福安縣又一日至宣光府又一日至瑞雄府又五日至白鶴三岐然皆山徑欹難行其循江右岸入者地勢平夷乃大道也若海南越行自豐子山發舟北風順利三日可到交之海東府若沿海岸以行則自烏雷山經永安州一日至白龍尾二日至玉山門三日至萬寧州萬寧一日至廟山二日至屯卒三日至海東府海東二日至涇熟江有石隄陳氏所築以拒元兵者一日至白藤海口又一日至安陽海口又一日至塗山海口又南至多魚海口各有支港以入交州自白藤江入則經水崇東潮二縣至海陽復經至靈過黃涇平灘等江

Một con đường từ Hà-dương theo bờ phía bắc, bờ phía trái của sông Thao, 10 ngày thì đến châu Bình-nguyên, lại 5 ngày nữa thì đến huyện Phúc-yên, lại 1 ngày thì đến phủ Tuyên-quang, lại 1 ngày thì đến phủ Đoan-hùng, lại 5 ngày thì đến Tam-kỳ, ở Bạch-hạc, nhưng toàn là đường núi nghiêng khó đi. Ngã theo bờ phía hữu mà vào thì địa-thế bằng-phẳng, đó là con đường lớn vậy. Nếu do ngã Hải-nam vượt lên mà đi, từ núi Phong-tử thuyền khởi-hành, gió bắc thuận-lợi, 3 ngày có thể đến phủ Hải-đông của Giao-châu. Nếu theo bờ biển mà đi thì từ núi Ô-lôi trái qua châu Vĩnh-yên, 1 ngày thì đến Bạch-long vĩ, 2 ngày thì đến Ngọc-sơn môn,

3 ngày thì đến châu Vạn-minh. Từ Vạn-ninh, đi 1 ngày thì đến Miếu-sơn, 2 ngày thì đến Đồn-tốt, 3 ngày thì đến phủ Hải-đông. Từ Hải-đông đi 2 ngày thì đến sông Kinh-thực, có con đê bằng đá, do nhà Trần dựng lên để chống-cự quân Nguyên, 1 ngày thì đến cửa biển Bạch-đăng, lại 1 ngày thì đến cửa biển An-dương, lại một ngày nữa thì đến cửa biển Đồ-sơn. Lại đi về phía nam thì đến cửa biển Đa-ngư, đều có hải-cảng phụ đề vào đất Giao-châu. Từ sông Bạch-đăng mà vào thì phải trái qua hai huyện Thủy-đường và Đông-triều. Đến Hải-dương lại phải trái qua Chí-linh, đi qua các sông Hoàng-kinh và Bình-than,

Kỳ tự An-dương hải-khâu nhi nhập, tắc kinh An-dương huyện, diệc chí Hoàng-kinh đàng giang, do Nam-sách, Thượng-hồng chi bắc cảnh dĩ nhập. Kỳ tự Đồ-son nhi nhập, tắc thủ đạo Cờ-traits, hựu thủ Nghi-dương huyện, kinh Nghi-dương chi bắc, chí Bình-hà huyện, kinh Nam-sách, Thượng-hồng chi nam cảnh dĩ nhập. Kỳ tự Đa-ngư hải khâu, tắc kinh An-lão, Tân-minh nhị huyện, trực độ Tứ-kỳ, tổ Hồng-giang chí Khoái-châu, kinh Hàm-tử quan dĩ nhập. Đa-ngư nam vi Thái-bình hải-khâu, kỳ lộ do Thái-bình, Tân-hưng nhị phủ, diệc kinh Khoái-châu, tựu Bắc-hà Phú-lương giang dĩ nhập. Thủ hải đạo chi đại-lược dã. Giao châu chi đông hữu Hải-dương, Kinh môn, nam hữu Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái châu đàng phủ, viễn cận các hữu chi cảng, xuyên uy-di lý số bách lý, đại thuyền bất năng nhập, cố Giao nhân đa tạo bình đề thiên chu, dĩ tiện nhập cảng vân.

其自安陽海口而入則經安陽縣亦至黃涇等江由南策上洪之北境以入其自塗山而入則取道古齊又取宜陽縣經宜陽之北至平河縣經南策上洪之南境以入其自多魚海口則經安老新明二縣直渡四岐適洪江至快州經鹹子關以入多魚南為太平海口其路由太平新興二府亦經快州就北河富良江以入此海道之大畧也交州之東有海陽荆門南有上洪下洪快州等府遠近各有支港穿達遙數百里大船不能入故交人多造平底淺舟以便入港云

Ngã từ cửa biển An-dương mà vào thì phải trải qua huyện An-dương. Cũng đến những con sông Hoàng-kinh, rồi do theo cõi phía bắc phủ Thượng-hồng, phủ Nam-sách mà vào. Ngã từ Đồ-sơn mà vào thì lấy đường Cờ-trai, lại lấy huyện Nghi-dương, trải qua phía bắc huyện Nghi-dương đến huyện Bình-hà, trải qua cõi phía nam huyện Thượng-hồng, phủ Nam sách mà vào. Ngã từ cửa biển Đa-ngư thì trải qua hai huyện An-lão và Tân-minh, độ binh thẳng qua Tứ-kỳ rồi lên ngược sông Hồng đến khoái-châu, trải qua Hàm tử quan mà vào. Phía nam cửa biển

Đa-ngư là cửa biển Thái-bình, con đường do ngã hai phủ Thái-bình và Tân-hung cũng trải qua Khoái-châu đến sông Phú-lương ở Bắc-hà mà vào. Đây là đại lược đường biển mà vào vậy. Phía đông Giao-châu có Hải-dương, Kinh-môn, phía nam có các phủ Thượng-hồng, Hạ-hồng, Khoái-châu, xa gần đều có hải cảng phụ thông vào lệch nghiêng liên-tiếp hằng trăm dặm. Thuyền to không vào được, cho nên người Giao-châu phần nhiều làm thuyền đáy bằng để tiện vào các hải-cảng.

天南四至路圖書引

夫天地開闢自有界限天体圓傾乎西北而致山地体方缺于東南而積海故中正為中國四角為四夷東南秀出文明與中國同而西北鍾出剛勁與中國異理勢然也我安南地居中國之南沿而東形如衣帶上廣下狹地起崑崙分自東南黑水為界到五嶺間脉分三岐以入我國其上有赤水道焉流入洮江中支崢嶸突光自廣西小崑崙崙崙少祖而來逶迤迢遞卓立三島其地界為太原京北接山南海陽等處左支先分一簇山橫攔遠蜿抱蜒千里至欽州念州為城門關鎖

Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư dẫn.

Phù thiên-địa khai tịch, tự hữu giới hạn, thiên thê viên, khuynh hồ tây-bắc nhi trí sơn, địa-thê phương, khuyết vu đông-nam nhi tích hải, cổ trung chính vi Trung-quốc, tứ giác vi tứ di, đông nam tú xuất văn-minh, dữ Trung-quốc đồng, nhi tây-bắc chung xuất cương kính, dữ Trung-quốc dị, lý thể nhiên dã. Ngã An-nam địa, cư Trung-quốc chi nam, diên nhi đông, hình như y đới, thượng quảng hạ hiệp, địa-khởi Côn-luân, phân tự đông-nam Hắc-thủy vi giới, đảo Ngũ-lĩnh gian, mạch phân tam kỳ, dĩ nhập ngã quốc. Kỳ thượng hữu Xích thủy đạo yên, lưu nhập Thao giang, trung chi tranh vanh đột quang, (1) tự Quảng-tây tiều Côn-luân Thiều-tò nhi lai uy di điều đệ, trác lập Tam đảo, kỳ địa giới vi Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp Sơn-nam, Hải-dương dằng xứ. Tả chi tiên phân nhất thốc sơn, hoành lan nhiều bảo, uyên diên thiên lý, chí Khâm châu, Niệm châu, vi thành môn quan tỏa.

(1) Có lẽ chữ 兀 mà người ta đã chép lầm thành chữ 光
光 chãng?

Lời dẫn những bản đồ về đường lộ trong sách *Thiên nam tứ chí*.

Trời đất mở mang ra, tự đã có giới hạn rồi: hình trời thì tròn, nghiêng về phía tây-bắc vì núi non đặt ở đấy; hình đất thì vuông, khuyết ở phía đông-nam vì nơi đó chứa nước. Cho nên ngay chính giữa là nước Tàu, bốn góc là bốn nước rợ. Phía đông nam văn-minh rạng-rỡ nhất ngang đồng với nước Tàu. Phía tây-bắc un-đúc được sức mạnh-mẽ, khác với nước Tàu, vì địa thế ra vậy. Đất An-nam ta ở về phía nam nước Tàu, đi ven theo về phía đông, hình thè như cái đai áo, trên thì rộng, dưới thì hẹp.

Đất khởi lên từ núi Côn-luân, tách ra từ sông Hắc-thủy phía đông-nam làm ranh giới, đến khoảng núi Ngũ-linh. Mạch núi phân làm ba đê nối nhau vào nước ta. Mạch trên thì có giòng sông Xích-thủy chảy vào sông Thao. Mạch giữa thì cao chênh-vênh đột-ngộ, từ ngọn Thiều-tử của dãy Tiều Côn-luân ở Quảng-tây mà đến, dáng nghiêng nghiêng kéo mãi ra xa, rồi dựng lên ngọn núi Tam-đảo, đây là vùng đất Thái-nguyên, Kinh-bắc tiếp với các xứ Sơn-nam, Hải-dương. Mạch phía tả, phần đầu là một nhóm núi chắn ngang bao bọc quanh co ngàn dặm, đến châu Khâm, châu Niệm làm như cửa thành đóng kín lại.

Yêu phận tâm vân, nhất chi danh Dèo-Khoé, tinh phong la thành trác trác, đột xuất An-tử sơn Khiên-phụ lãnh, tây đảo Cờ-phao sơn, thu Lục-đầu giang loan hồi, kỳ giới vi Lạng-sơn, An-quảng, Hải-dương đẳng xứ. Hữu chi dẫn quá Ai-lao, tháp thiên chi sơn tầng tầng điệp điệp, hưởng cồ chi thủy đồng đồng động động, kỳ khu số thiên lý, chí Chiêm-thành quốc vi thành sơn, la chúng sơn chi phúc thẫu, tụ bách xuyên chi đồng quy, kỳ địa vi Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam Thanh-hoa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam đẳng xứ. Giá cá tam chi giai hữu sơn hữu thủy, hữu lục lộ, hữu thủy lộ từng lai vị hữu lập đồ dĩ tiện nhân chi vãng lai giả. Ngu nhân thảo thảo tứ giác lộ, tập vi Thiên nam tứ chí thư đồ, thứ cung ngọa du vân nhĩ.

Thanh-giang Bích-triều nho sinh trùng thức, Dồ-bá-thị công Đạo-phủ soạn.

腰分侵雲一支名岩窰星峰羅城阜阜凸出安子山牽父嶺西到古拋山收六頭江灣迴其界為諒山安廣海陽等處右支引過哀牢插天之甲層層疊疊響鼓之水漿漿洞洞崎嶇數千里至占城國為城郭中分自南而北屹立傘圓山羅衆山之輻輳聚百州之同歸其地為宣光興化山西山南清華又安順化廣南等處這個三支皆有山有水有陸路有水路從來未有立圖以便人之往來者愚因草草四角路集為天南四至書圖麻涼卧遊云爾

青江岩潮儒生中式杜伯氏公道甫撰

Phần eo lại cao vút tận mây, có một nhánh gọi là Đèo-Khéo(?) vô số những ngọn núi sừng-sừng bọc lấy thành, có núi An-tử, ngọn Khiên-phụ-lãnh nhô vọt lên, chạy về phía tây đến núi Cờ-phao, gồm thu sông Lục-đầu chảy vòng. Vùng ấy là những xứ Lạng-sơn, An-quảng và Hải-dương. Mạch phía hữu dẫn qua Ai-lao, ngọn cao vút tận trời, trùng trùng lớp lớp, tiếng nước chảy vang dậy như tiếng trống thùng-thùng, cheo-leo gập-ghềnh hằng ngàn dặm, đến nước Chiêm - thành làm thành quách. Phần ở giữa từ phía nam chạy lên phía bắc, có ngọn Tản-viên cao vút, các núi khác vây quanh như những cây cắm (tắm) giùm đầu vào đùm bánh xe. Các con

sông đều quy-tụ chảy về đó. Ấy là vùng những xứ Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây, Sơn-nam, Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa, Quảng-nam.

Ba mạch ấy đều có núi, có sông, có đường bộ, đường thủy. Từ trước đến nay chưa lập thành bản đồ, đề tiện việc qua lại. Chúng tôi nhân việc vẽ sơ-lược những con đường ở bốn góc, mà gom lại làm thành những bản đồ của sách *Thiên Nam Tứ Chí*, đề có thể nằm ở nhà xem mà như đi chu-du khắp mọi nơi vậy.

Nho-sinh trúng thức họ Đỗ bá, tự Đạo-phủ, ở Bích-triều (Thanh-giang) biên soạn.

纂集天南四至路圖書卷之一

自昇龍至占城國
一陸路館舍橋渡次序
一水路江河涇港次序
一海道門流淺深次序

Toản tập Thiên nam tứ-chí lộ đồ thư, quyển chi nhất.

Tự Thăng-long chí Chiêm-thành quốc

- *Nhất lục lộ quán xá kiều đò thứ tự.*
- *Nhất thủy lộ giang hà kinh cảng thứ tự.*
- *Nhất hải đạo môn lưu thiên thâm thứ tự.*

Biên tập sách **Thiên nam tứ chí lộ đồ thư** [vẽ các bản đồ về đường lộ].

Quyển thứ nhất.

Từ Thăng-long đến nước Chiêm-thành.

1. — Thứ tự các đường bộ, quán xá, cầu, bến đò.
2. — Thứ tự các đường thủy, sông, ngòi, kinh, cảng.
3. — Thứ tự các đường biển, cửa biển, sâu, cạn.

Bộ hành nhật thứ.

Bộ hành cát hành. *Tảo* phát kinh thành, *nhất nhật túc quán Lẽ*; *nhị nhật túc quán Cốt*; *tam nhật túc quán Cát*; *tứ nhật túc quán Vạn*; *ngũ nhật túc quán Bò-tục*; *lục nhật túc Hoang-mai*; *thất nhật túc quán Sò*; *bát nhật túc Chợ-Vĩnh*; *cửu nhật túc cầu Nhà*; *thập nhật túc quán Lạc*; *thập nhất nhật túc quán Khe-lau*; *thập nhị nhật túc chợ Phù-lưu*; *thập ngũ nhật bán túc Lũ-đăng*.

Hựu nhất đạo, thập nhật túc quán Lỗi; *thập nhị nhật túc cầu Luân*; *thập tam nhật túc Cương-gián*.

Bộ hành binh tiến :

Nhất nhật xá quán Ngoài-làng; *nhị nhật xá quán Sảo*; *tam nhật xá cầu Châu*; *tứ nhật xá quán Cốt*; *ngũ nhật xá quán Lầy*; *lục nhật xá quán Ám*; *thất nhật xá quán Kê-ván*; *bát nhật xá Ngã năm*; *cửu nhật xá cầu Đốn*; *thập nhật xá quán Thanh*; *thập nhất nhật xá quán Thông*; *thập nhị nhật xá quán Bấu*; *thập tam nhật xá Cầu-nê*; *thập tứ nhật xá Ngã tư*; *thập ngũ nhật xá dò Liễu*; *thập lục nhật xá cầu Cờ*; *thập thất nhật xá cầu...*

Thứ tự kê theo ngày đi bộ.

Đi bộ, lựa ngày tốt mà đi. Sáng sớm khởi-hành từ kinh-thành, đi một ngày trọ ở quán Lẽ; đi hai ngày trọ ở quán Cốt; đi ba ngày trọ ở quán Cát; đi bốn ngày trọ ở quán Vạn; đi năm ngày trọ ở quán Bò tục; đi sáu ngày trọ ở Hcàng-mai; đi bảy ngày trọ ở quán Sò; đi 8 ngày trọ ở chợ Vĩnh; đi 9 ngày trọ ở cầu Nhà; đi 10 ngày trọ ở quán Lạc; đi 11 ngày trọ ở quán Khe-lau; đi 12 ngày trọ ở chợ Phù-lưu; đi 15 ngày rười trọ ở Lũ-đăng.

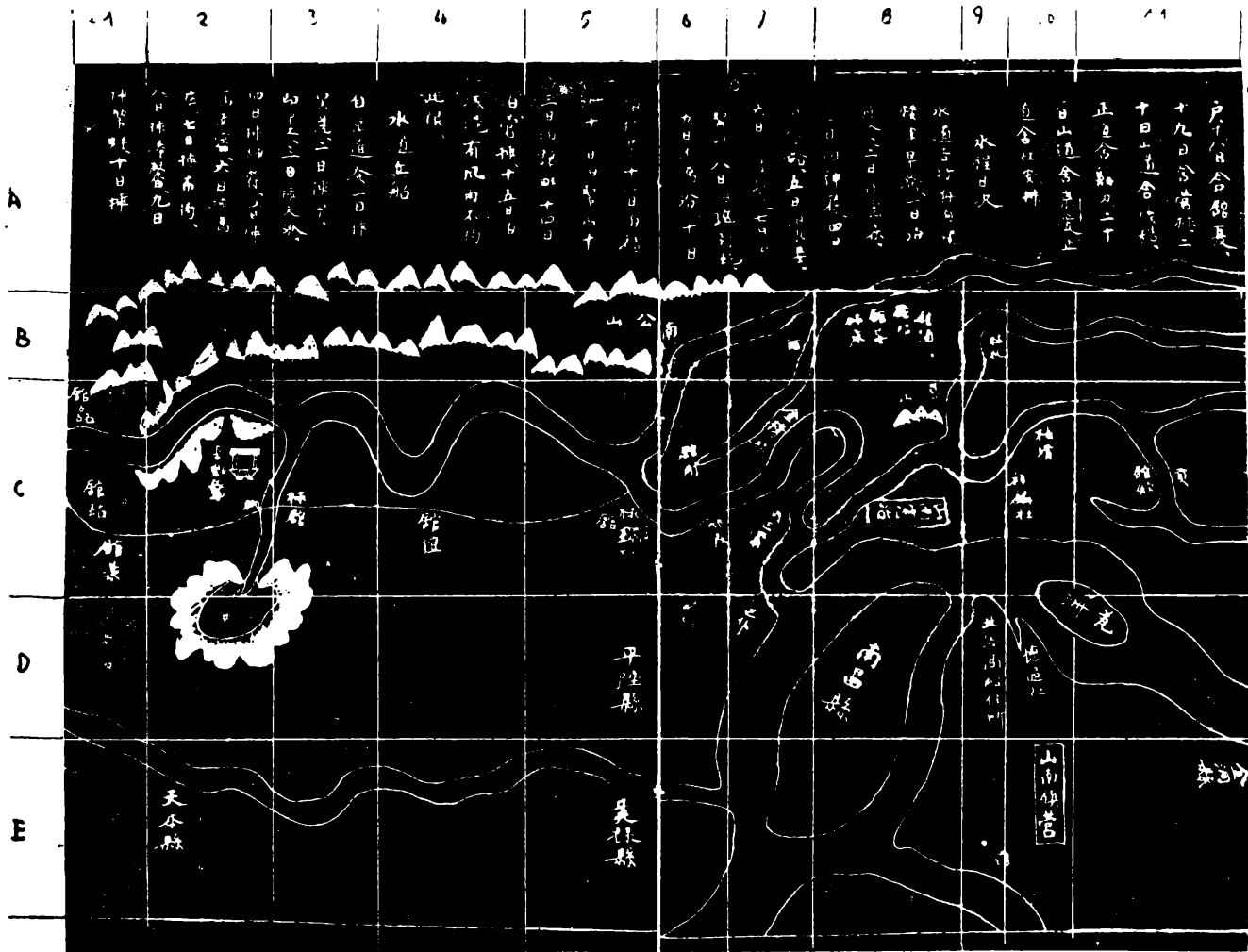
Lại có một đường đi 10 ngày, trọ ở quán Lỗi; đi 12 ngày trọ

ở cầu Luân; đi 13 ngày trọ ở Cương-gián.

Tiến binh bằng đường bộ.

Đi 1 ngày trú ở quán Ngoài làng; đi 2 ngày trú ở quán Sảo; đi 3 ngày trú ở cầu Châu; đi 4 ngày trú ở quán Cốt; đi 5 ngày trú ở quán Lầy; đi 6 ngày trú ở quán Ám; đi 7 ngày trú ở quán Kê Ván; đi 8 ngày trú ở Ngã năm; đi 9 ngày trú ở cầu Đốn; đi 10 ngày trú ở quán Thanh; đi 11 ngày trú ở quán Thông; đi 12 ngày trú ở quán Bấu; đi 13 ngày trú ở cầu Nê; đi 14 ngày trú ở Ngã tư; đi 15 ngày trú ở dò Liễu; đi 16 ngày trú ở cầu Cờ; đi 17 ngày trú ở cầu...

- 1.— **B - C** — Quán Văn ; **C** — Mạn triều sa.
- 2.— **C** — Cống-văn tự — Tự-nhiên châu
- 3.— **B** — Thượng-phúc huyện; **C** — Quán Tỏi — Cầm cơ phố.
- 4.— **C** — Quán Ngoài-làng — Chợ Bình — Chợ Hát.
- 5.— **C** — Phố Thịnh — Tương trúc.
- 6.— **B** — Thanh-oi huyện ; **C** — Thanh-trị huyện .
- 7.— **B** — Cầu Đa **C** — Đầm Sét — Chợ Sét — Cao-Biến nhubệ — Đại Lan ; **D** — Kim-lan xã.
- 8.— **B** — Cầu Đồi ; **C** — Cầu Khỉ — Tiểu Lan.
- 9.— **B** — Cầu Canh ; **C** — Quán Bạc — Cầu Thiên.
- 10.— **B** — Hát-giang khâu — Đan-phụng huyện — Cầu Diễn; **C** — Cống làm khang — Thanh-trị tuần ; **D** — Bát-tràng xã.
- 11.— **B** — Từ-liêm huyện — Cầu Giấy ; **C** — Điện-Phủ — Giảng-vũ sa.
- 12.— **B** — Tây hồ — Nhĩ hà ; **C** — Gia-lâm huyện ; **D** — Siêu-loại huyện.



...Hộ; thập bát nhật xá quán Hạ; thập cửu nhật xá doanh Cầu; nhị thập nhật sơn đạo xá Khe Gạo; chính đạo xá Mũi Dao; nhị thập nhất nhật sơn đạo xá Sùng-ái; chính đạo xá xã An-bài.

Thủy trình nhật thứ :

Thủy đạo cát hành chu; Tự Vọng-lâu tân tảo phát, nhất nhật bạc Phủ-linh; nhị nhật bạc Vân-sàng; tam nhật bạc Thần-phù; tứ nhật bạc Gái lo (?); ngũ nhật bạc cầu Khương; lục nhật bạc Vững Hinh; thất nhật bạc chợ Bạng; bát nhật bạc tuần Cửa Kiền; cửu nhật bạc vạn Phần; thập nhật bạc cầu Cẩm; thập nhất nhật bạc Phúc-châu; thập nhị nhật bạc chợ Sơn; thập tam nhật bạc Nhượng-bạn; thập tứ nhật bạc doanh Tháp; thập ngũ nhật bạc Thiên-cảng. Hữu phong vũ bất câu thử hạn.

Thủy đạo binh thuyền :

Tự kinh tiến phát nhất nhật tháp bãi Bông; nhị nhật tháp bãi Tức-mặc; tam nhật tháp Thiên-phái; tứ nhật tháp Thần-phù; ngũ nhật tháp vạn Xích-thâm; lục nhật tháp vạn Tốt; thất nhật tháp Bồ-vệ, bát nhật tháp vũng Hinh, cửu nhật tháp chợ Bạng; thập nhật tháp...

...Hộ; đi 18 ngày, trú ở quán Hạ; đi 19 ngày, trú ở doanh Cầu; đi 20 ngày đường núi, trú ở khe Gạo; đi đường chánh, trú ở mũi Dao; đi 21 ngày đường núi, trú ở Sùng-ái; đi đường chánh trú ở xã An-bài.

Thứ tự kể theo ngày đi bằng đường thủy.

Đường thủy thì chọn ngày lành mà đi thuyền. Từ bến Vọng-lâu, khởi-hành sớm, đi 1 ngày đậu ở Phủ Linh; đi 2 ngày, đậu ở Vân-sàng; đi 3 ngày, đậu ở Thần-phù; đi 4 ngày, đậu ở Gái-lo(?); đi 5 ngày, đậu ở cầu Khương; đi 6 ngày, đậu ở vũng Hinh; đi 7 ngày, đậu ở chợ Bạng; đi 8 ngày, đậu tuần Cửa Kiền; đi 9 ngày đậu ở

wạn Phần; đi 10 ngày, đậu ở cầu Cẩm; đi 11 ngày, đậu ở Phúc-châu; đi 12 ngày, đậu ở chợ Sơn; đi 13 ngày, đậu ở Nhượng-bạn; đi 14 ngày, đậu ở doanh Tháp; đi 15 ngày, đậu ở Thiên-cảng. Có gió mưa thì không phải giữ đúng hạn kỳ trên.

Đường thủy của binh thuyền.

Từ Kinh-đô mà đi 1 ngày đến bãi Bông; đi 2 ngày, đến bãi Tức-mặc; đi 3 ngày, đến Thiên-phái; đi 4 ngày, đến Thần-phù; đi 5 ngày, đến vạn Xích-thâm; đi 6 ngày, đến vạn Tốt; đi 7 ngày, đến Bồ-vệ; đi 8 ngày, đến vũng Hinh; đi 9 ngày, đến chợ Bạng; đi 10 ngày, đến...

- 1.— **C** — Quán Lỗi — Quán Trống — Quán Dược.
- 2.— **C** — Quả phụ từ — Đào ; **F** — Thiên-bồn huyện.
- 3.— **C** — Cầu Quán.
- 4.— **C** — Quán Khỉ.
- 5.— **B** — Nam-cống sơn ; **C** — Cầu châu — quán ; **D** — Bình-lục huyện ; **E** — Mỹ-lộc huyện.
- 6.— **C** — Quán Cương — Cầu Tái.
- 7.— **B** — Quán; **C** — Kim-băng huyện — Ngã ba Mông; **D** — Ngã ba Phó.
- 8.— **B** — Cầu Sàng — Quán Mối — Quán Gạo — Quán Tiếng ; **C** — Diệp sơn — Sơn-nam hiển trị ; **D** — Nam-xương huyện.
- 9.— **B** — Cầu Đào ; **D** — Bắc khách thương thuyền trú sở.
- 10.— **C** — Cầu Hoạt — Tường-lân xã ; **D** — Đức-thống xã ; **E** — Sơn-nam trấn doanh.
- 11.— **C** — Quán Liễm — Cống ; **D** — Bông châu; **E** — Kim-động huyện.

... cửa Kiền, thập nhất nhật tháp cầu Chiêm; thập nhị nhật tháp bến Dao; thập tam nhật tháp cầu Cấm; thập tứ nhật tháp Vĩnh; thập ngũ nhật tháp cầu Ngạn; thập lục nhật tháp cầu Nại; thập thất nhật tháp cầu Lạc; thập bát nhật tháp doanh Trạm; thập cửu nhật tháp doanh Cầu; nhược trị thiên cảng` cập phong vũ giả bất câu.

Hải đạo việt hành, dụng cụ phàm thuyền cập thương thuyền tứ mai, tuần thuyền, cập mãnh thuyền tịnh kham chu việt, nhật tắc viễn vọng Kế sơn; dạ tắc ngưng quan tinh nguyệt. Tịnh dụng trắc ảnh vi độ. Như tự cửa Lạc việt, nhập nghi thu đông, xuất nghi xuân hạ; thụ bắc phong thì, dĩ Lạc môn cư Cấn vị, trực chỉ Khôn phương; bán nhật tức tựu Biện sơn. Dĩ Biện sơn cư Nhâm vị, trực chỉ Bính phương; quá bán nhật tức tựu Hội thống môn. Dĩ Hội-thống môn cư Kiền vị, trực chỉ Tốn phương, nhất nhật tức tựu Bỗ-chính môn (đanh cửa Thanh). Dĩ Bỗ chính môn cư Tân vị, trực chỉ Ất phương; nhất nhật tức tựu Tư-khách môn. Dĩ Tư-khách cư Canh vị, trực chỉ Giáp phương; nhất nhật tức tựu Đại Chiêm môn. Dĩ Đại Chiêm môn cư Dậu vị, trực chỉ ...

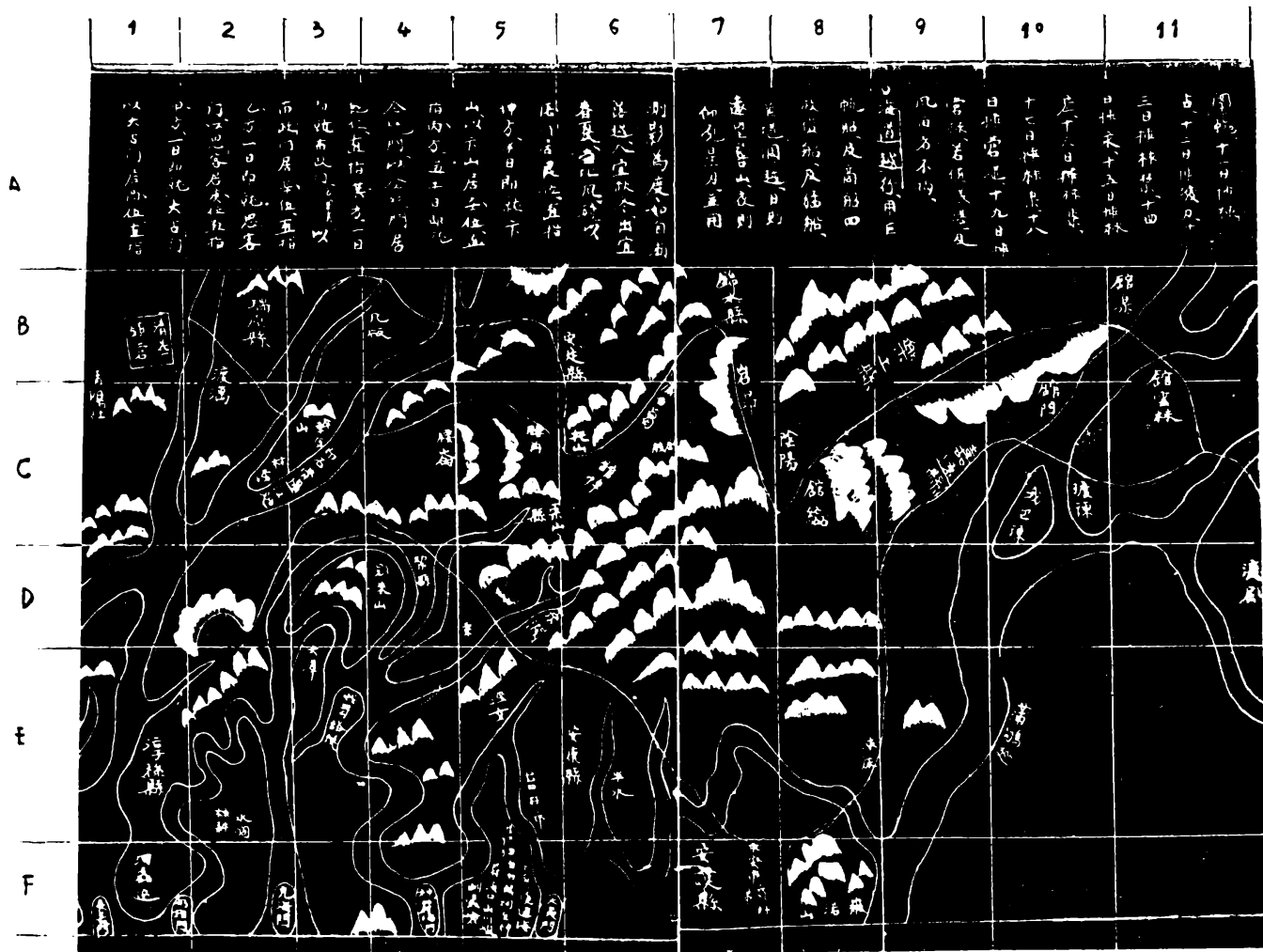
... cửa Kiền; đi 11 ngày, đến cầu Chiêm; đi 12 ngày, đến bến Dao; đi 13 ngày, đến cầu Cấm; đi 14 ngày, đến Vĩnh (1); đi 15 ngày, đến cầu Ngạn; đi 16 ngày, đến cầu Nại; đi 17 ngày, đến cầu Lạc; đi 18 ngày, đến doanh Trạm; đi 19 ngày, đến doanh Cầu; nếu gặp nơi cửa sông hoặc cửa biển nông cạn và mưa gió thì không phải giữ đúng thời hạn trên.

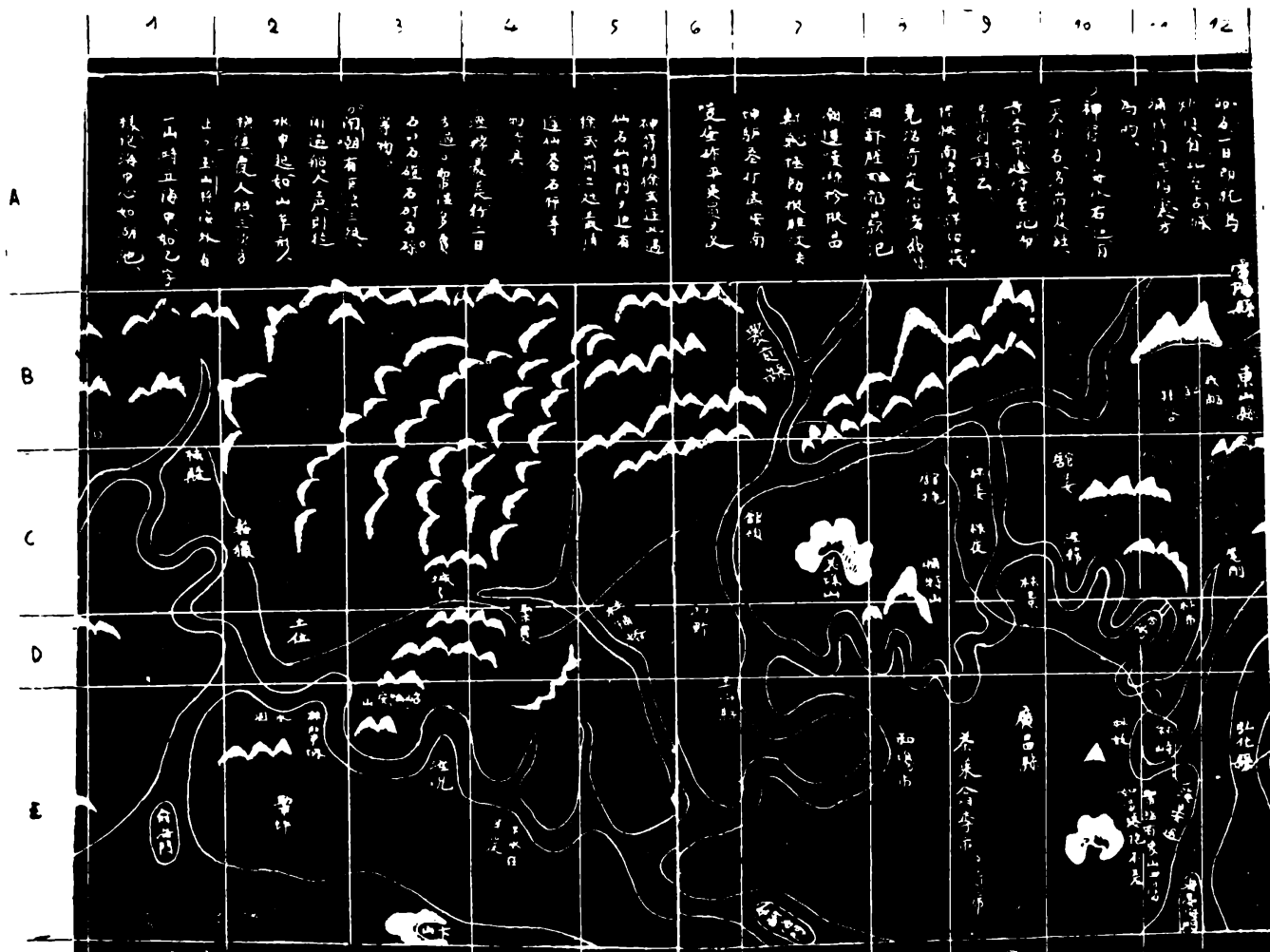
Vượt đi theo đường biển, dùng thuyền buồm to và thương thuyền 4 chiếc, thuyền lớn và thuyền chèo đều có thể dùng đi được. Ban ngày ở xa nom theo Kế-sơn, ban đêm thì xem sao và trăng. Lại dùng máy đo bóng mặt trời mà đo. Nếu từ cửa Lạc vượt biển về vào, thì phải đi trong mùa thu hay mùa đông, về ra thì phải đi trong mùa xuân hay mùa hạ thì được luồng gió bắc; lúc ấy lấy cửa Lạc đặt

(1) Có lẽ là cầu Vĩnh, nhưng nguyên văn viết thiếu chữ *cứu* chăng?

vào vị Cấn [Đông-Bắc] và nhắm thẳng phương Khôn [Tây-Nam] đi nửa ngày thì đến Biện sơn. Lấy Biện sơn đặt vào vị Nhâm [Bắc], và nhắm thẳng phương Bính [Nam], qua nửa ngày thì đến cửa Hội-thống. Lấy cửa Hội-thống đặt vào vị Kiền [Tây-Bắc], và nhắm thẳng phương Tốn [Đông-Nam], đi 1 ngày thì đến cửa Bỗ-chính (gọi là cửa Thanh). Lấy cửa Bỗ-chính đặt vào vị Tân [Tây], và nhắm thẳng phương Ất [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Tư-khách. Lấy cửa Tư-khách đặt vào vị Canh [Tây], và nhắm thẳng phương Giáp [Đông], đi 1 ngày thì đến cửa Đại-Chiêm. Lấy cửa Đại Chiêm đặt vào vị Dậu [Tây], và nhắm thẳng...

- 1.— **B** — Thanh-hoa trấn doanh ; **C** — Thanh-dương xã ; **E** — Thuận-lộc huyện ; **F** — Linh-trường môn — Hà-lỗ tuần — Nhưng-nghệ môn.
- 2.— **B** — Thủy-nguyên huyện — Đò Vạn ; **C** — Cầu Bằng ; **E** — Cầu Canh — Thủy hạc ; **F** — Sung-hải môn.
- 3.— **C** — Cán sơn — Tức Thạch cốt quá giang xứ ; **E** — Đại trạch — Ngã tư hang dơi .
- 4.— **B** — Kế ván ; **C** — Eo luàn ; **D** — Phi-lai sơn — Chợ Huyện ; **F** — Thần-phù hải môn.
- 5.— **C** — Eo giác — Tống-sơn huyện ; **D** — Sùng lan ; **E** — Kinh nữ — Đài tại thị ; **F** — Đại hoàng môn — Thượng hữu nhất kê thông hải [trên có một dòng suối thông ra biển] — Kinh con Mèo — Tự Bạch-nha từ chỉ Thần-phù hải khẩu sơn xuyên tuần đầu tối hiểm [từ đền Bạch-nha đến cửa biển Thần-phù, núi sông rất hiểm trở].
- 6.— **B** — An-định huyện ; **C** — Thác-sơn — Quán Diệu — Phố Cát ; **E** — An-khang huyện — Bán thủy.
- 7.— **B** — Cầm-thủy huyện — Đèo Ngang ; **F** — An-mô huyện — Vĩnh an thị, mai hảo tịch [bán chiếu tốt].
- 8.— **C** — Âm dương — Quán Rối ; **E** — Vĩnh-sàng ; **F** — Non-nước sơn.
- 9.— **B** — Lạc-thổ huyện ; **C** — Gia-viên huyện.
- 10.— **C** — Quán Môn — Ngã ba Gián — Đò Gián ; **E** — Bồ-câu tuần
- 11.— **B** — Quán Lạc ; **C** — Quán Ván-cầu ; **D** — Đò Khuất.





... Mào phương, nhất nhật tức tựu Ô-lô-môn, tự thử chí Chiêm-thành Phố-trì môn, tịnh chỉ Chấn phương vi đích.

Thần-phù môn hải ngoại hữu biên, hữu nhất tiêm tiêu thạch, danh núi Chiếu-Đưa, tích Thánh-tông tuần thú chí thử tức cảnh khắc thi vân :

[Xem bản dịch vì là thơ nôm]

Thần-phù môn, Từ Thức du thử ngô tiên, danh Tiên-hôn môn, môn biên hữu Từ Thức động nhị, xứ tối thanh thúy, tiên kỳ thạch bình đẳng vật giai cụ.

Kinh Vây tối trường, hành nhị nhật phương quá. Chợ Thấp đa mại thạch cữu, thạch ngại, thạch đính, thạch tảng đẳng vật.

Cửa Chèo hữu cự lãng tam cấp, văn quá thuyền nhân thanh, tặc tùng thủy trung khởi như sơn phụ hình, hoành cương phúc nhân thuyền, tam thứ phương chỉ. Ngọc-sơn huyện hải ngoại hữu nhất sơn, trĩ lập hải trung, như ất tự dạng, bảo hải trung tâm như hồ trì . . .

... phương Mào [Đông], đi một ngày thì đến cửa Ô-lô. Từ đó đến cửa Phố-trì của Chiêm-thành, đều nhằm về phương Chấn [Đông-Nam] làm đích.

Cửa Thần-phù ở ngoài biển về bên hữu có một ngọn đá nhỏ mà nhọn, gọi là núi Chiếu-Đưa. Xưa vua Thánh-tông đi tuần thú đến đây đã tức cảnh khắc bài thơ rằng :

«Cắm chặt Nam-minh nào thuở xưa,
«Đời Nghiêu nước cả ngập hay chưa ?
«Sớm tuôn dòng xuống tanh như chiu,
«Hôm dấy triều lên mặn lạt ư;
«Bặt tanh kinh tằm chẳng động,
«Dò rốn ba đào khôn lừa.
«Trời dành đề An-nam mượn,
«Hoạch chúc bình Ngô mới mới vừa».

Cửa Thần-phù, Từ Thức đã đi chơi đến đây mà gặp tiên, gọi là cửa Tiên-hôn, bên cửa có động Từ Thức, hai nơi rất là thanh tịnh sâu kín, con cò của Tiên và bàn cờ bằng đá đều còn đủ.

Kinh Vây dài hơn hết, đi 2 ngày mới qua khỏi; chợ Thấp phần nhiều là bán những vật như cối đá, chày đá, neo đá, đá tảng cột nhà.

Cửa Chèo có ba đợt sóng to, hễ nghe có tiếng người trên thuyền thì dậy lên từ dưới nước, hình như gò núi, xô ngang mà lật úp thuyền người, dậy lên ba đợt rồi mới hết. Ở ngoài biên huyện Ngọc-sơn có một hòn núi, dựng đứng lên giữa biển như hình chữ ất, bao quanh phần biển vào trong lòng như ao hồ,...

- 1.— C — Cầu Sừng ; E — Du hải-môn.
- 2 — C — Mũi Lẹp ; D — Thờ vị ; E — Thủy hạc — Chợ Đàng — Cầu Chợ nổi.
- 3.—C — Thành ; E — An sơn — Triệu sơn -- Kinh Huống — Biện sơn
- 4.—D — Chợ Mới ; E — Bán thủy tại bán thân.
- 5.— D — Cầu Bò rấn.
- 6.— D — Ao cá ; E — Ngọc-sơn huyện.
- 7.— B — Nộng-cống huyện; C — Quán Đốn — Hoa-trường sơn; E —Hội-triều hải môn.
- 8.— C — Quán Lung — Bò-đực sơn ; E — Hòa-trường thị.
- 9.— C — Cầu Khương—Cầu Dạ — Cầu Cảnh ; E — Trà Lai Ông Lý thị, đa mại tịch [phần nhiều bán chiếu] — Quảng-xương huyện.
- 10.— C — Quán Khương — Kinh Vây ; E — Cầu Kỳ.
- 11— B — Quán Bái đáp ; D — Bồ vệ — Cầu Bồ ; E — Cầu Trĩ — Chợ Ải hữu Tượng sơn, từ bàng như lọng quỳên bảo bất sai [chợ Ải, có núi Voi, bốn bên như rồng ôm] — Hải-án tuần — Hải-án hải môn.
- 12.— B — Lôi-dương huyện — Ngã năm — Đông-sơn huyện ; C — Bút tước ; E — Hoảng-hóa huyện.

... phong lãng bất nhập, kham dung trú hải bạc tỵ phong/ danh viết Biện sơn, hữu thê sát tuần xước quan.

Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân tối hạc, ngạn thượng thảo mộc từng tạp. Tỵ cửa kinh Năng chí cửa Xước vi tiêu giang, tiêu thâm, ngạn khoát, nhất thủy thông nhị cảng.

Quyền hải môn, Hiền môn các hữu hình tích, viết thuyền bất kham xuất nhập. Bích môn lưỡng biên vô sơn giới hạn, thủy đảo tặc thiên, khâu nan xuất nhập.

Kinh Dâu, cửa Thai thiên trường. Cửa Quyền thiên đoản. Cửa Thai ngư diêm đa giai, thị dĩ nhị lục vi kỳ, mỗi nhật diệc hữu chi.

An bài xã đa hải sâm, kinh Mè cảng bình vô ngại, kỳ dạng chi huyền khuất khúc, như khánh như biểu thậm đa.

.. gió và sóng không vào được, có thể chứa các tàu biển tránh gió, tên gọi là Biện sơn, có quan tuần cảnh xem xét.

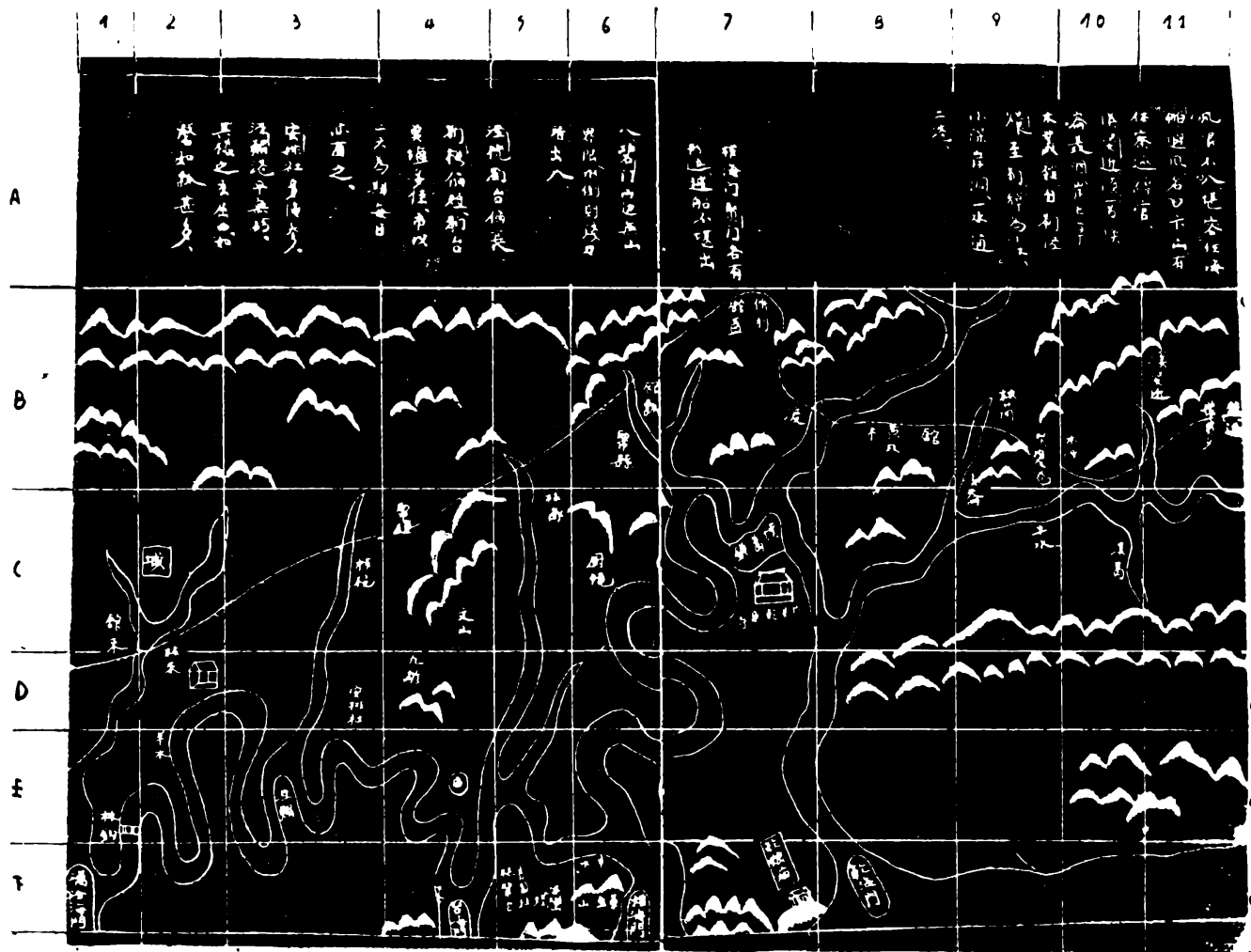
Khe Bà Mười, khe Cát, khe Luân khô cạn hơn hết, trên bờ cây cỏ um-tùm lộn xộn. Từ cửa kinh Năng đến cửa Xước là sông nhỏ, nhỏ mà sâu, bờ lại rộng, một con sông thông được hai cảng.

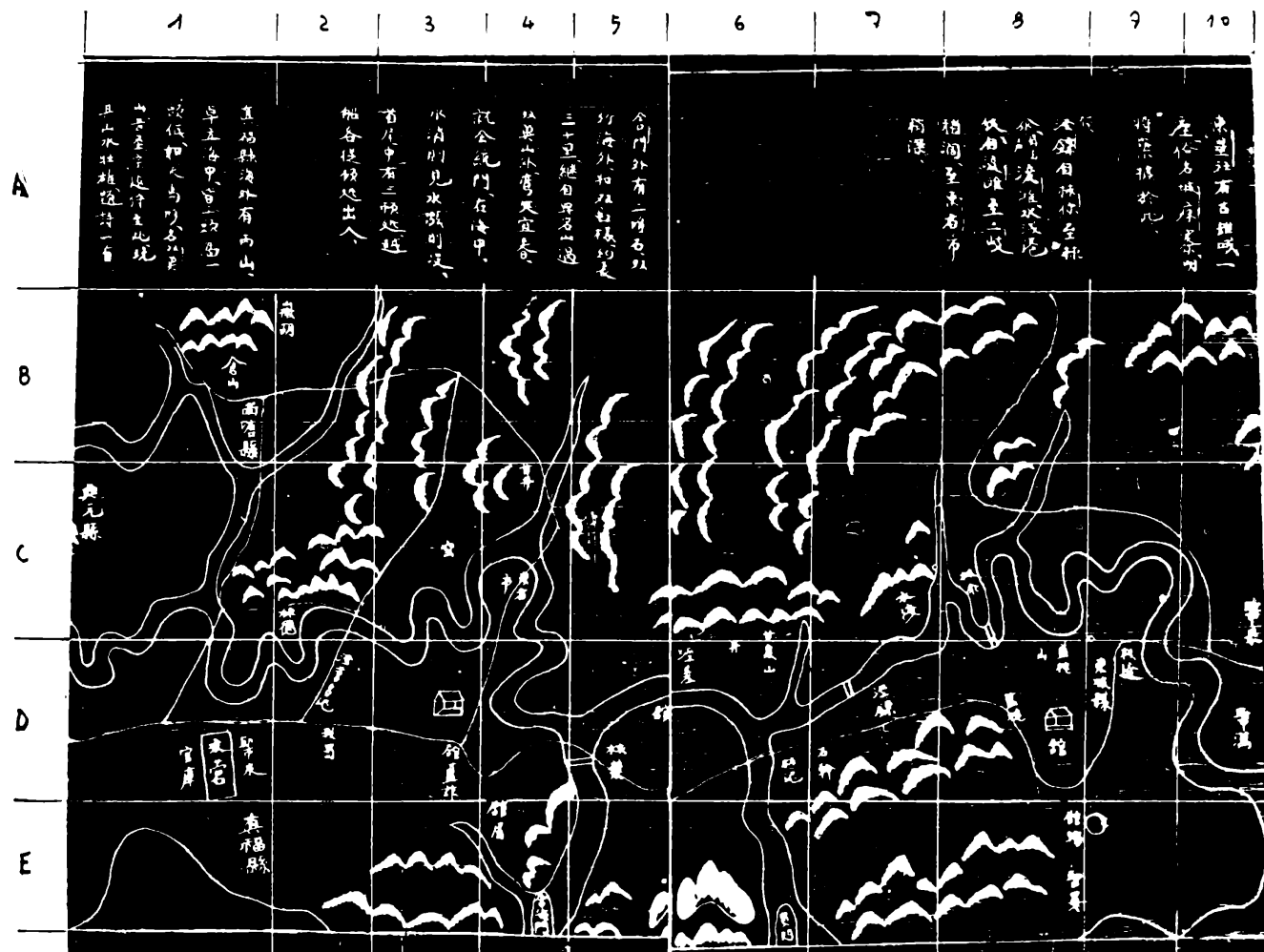
Cửa Quyền và cửa Hiền đều còn có dấu vết, nhưng thuyền không thể ra vào. Hai bên cửa Bích không có núi làm giới hạn, nước cạn, thì cửa biển khó ra vào.

Kinh Dâu và cửa Thai lại dài. Cửa Quyền lại ngắn. Cửa Thai thì cá và muối phần nhiều rất tốt, chợ thì có hai kỳ, ngày mùng hai và mùng sáu, nhưng mỗi ngày cũng có nhóm.

Xã An-bài có nhiều hải sâm. Kinh Mè thì cảng bằng, không có chướng ngại, đáng quanh co [có những phiến đá] như cái khánh, như trái bầu rất nhiều.

- 1.— **C**—Quán Lai ; **E**—Cầu cầu ; **F**—Vạn-phần hải môn.
- 2.— **C**—Thành ; **D**—Cầu Lai ; **E**—Bán thủy.
- 3.— **C**—Cầu Hàng ; **D**— An-bài xã ; **E**— Kinh Mè.
- 4.— **C**—Chợ Chuông — Văn sơn ; **D**—Cửu [cầu] ; **E**—Miếu ; **F**—Thai hải môn.
- 5.— **C**—Cầu Nôm; **F**— Thanh-viên xã — Cầu Chợ Thai — Bà Nghị sơn
- 6.— **B**—Chợ Huyện — Quán Bầu ; **C**—Chùa Rồng ; **F**—Bán thủy — Kỳ-bàn sơn — Quyền hải môn.
- 7.— **B**—Quán Lam — Tu lợi — Đò ; **C**— Bãi Cát vàng — Tỉnh tỉnh Càn-long tỵ ; **F**—Càn-nương miếu.
- 8.— **B**—Hoàng-mai thị — Quán ; **F**—Càn-hải môn.
- 9.— **B**—Khe Sơn — Cầu Lan — Cấm ủng cảng ; **C**— Bán thủy.
- 10.— **B**—Mộc bài ; **C**—Khe Cát.
- 11.— **B**—Khe Bà Mười — Chợ Mới — Quán Thông.





Đông-lũy xã hữu Cờ-trī thành nhất tòa, tục danh thành Lại-trại, Minh tướng trúc cứ ư thử.

Kinh Phiêu tự cầu Nhī chí cầu Mấy (my khứ thanh) bến Than, thủy thiên, cảng hiệp, tự bến Than chí Tam kỳ sảo khoát, chí Đông giả thị sảo thâm.

Xá môn ngoại hữu nhị đôi thạch, song hành hải ngoại, như song hồng dạng, ước trường tam thập lý, kể tự La-nham sơn quá Song-ngư sơn ngoại, loan giáp Nghi xuân, tự Hội-thống môn, tại hải trung, thủy tiêu tắc kiến, thủy trường tắc một, thủ vĩ trung hữu tam đồn xứ, việt thuyền các tùng đồn xứ xuất nhập.

Chân-phúc huyện hải ngoại hữu lương sơn, trúc lập hải trung, giai nhất đầu cao, nhất đầu dē, như thiên mã hình, danh Song-ngư sơn. Tích Thánh-tông tuần thú chí thử, ngoạn kỳ sơn thủy tráng hùng, đề thi nhất thử.

Xá **Đông-lũy** có một tòa thành Cờ-trī, tục gọi là thành Lại-trại, tướng nhà Minh xây và giữ ở đấy.

Kinh **Phiêu** từ cầu Nhī, đến cầu Mấy và bến Than, nước cạn, cảng hẹp, từ Bến Than đến Tam-kỳ hơi rộng, đến chợ Đông-giả hơi sâu.

Ngoài cửa **Xá-môn** có hai hòn đá, chạy song song ra biển, dáng như hai cái cầu vòng, dài ước 30 dặm, nối từ núi **La-nham** qua ngoài núi **Song-ngư**, cong queo giáp **Nghi-xuân**, và đến cửa **Hội-thống** ra biển; nước cạn thì thấy, nước lên thì mất, từ đầu đến cuối có ba chỗ thấp, thuyền đều do chỗ thấp ấy mà ra vào.

Ở ngoài biển huyện **Chân-phúc** có hai núi, dựng cao lên giữa biển, mỗi núi đều đầu cao đầu thấp như con ngựa trời, gọi là núi **Song-ngư**, xưa vua **Thánh-Tông** đi tuần thú đến đấy, thường ngoạn sơn thủy hùng tráng, có đề một bài thơ.

1. — **B** — Thương sơn — Nam-đường huyện; **C** — Hưng-nguyên huyện; **D** — Quan khố — Vĩnh doanh — Chợ Lai; **E** — Chân-phúc huyện.
2. — **B** — Non Hồ; **C** — Cầu Đức; **D** — Kinh Cây-đa-nê — Ngã tư.
3. — **C** — Diêu [lò gạch]; **D** — Quán Lam trá.
4. — **C** — Cam tỉnh — Đông giả thị; **E** — Quán My — Xá-hải môn.
5. — **D** — Cầu Cấm — Quán.
6. — **D** — Kinh Sai — Tỉnh — Cam-tuyền sơn — Cầu Nê; **E** — Hiền môn.
7. — **C** — Thủy thiên; **D** — Kinh Phiêu — Thạch-cán.
8. — **C** — Cầu Mấy; **D** — Lam-châm sơn — Lam-châm — Quán; **E** — Quán Sò — Chợ Mới.
9. — **D** — Đông-thành huyện — Cầu Phùng.
10. — **C** — Chợ Quả; **D** — Chợ Vạn.

Nghĩa-liệt sơn hữu chuyên thành nhất tòa, tục danh thành Mãng bao la sơn thượng. Tích Minh tướng Mộc Thạnh trúc cứ tại thử.

Núi Khâu hữu nhất sơn, danh chóp Độn, nhất phong danh vực Độn, kỳ thượng hữu thâm uyên, tiên kỳ thạch bàn chư linh vật.

Trảo-nha xã hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tháp-danh tháp Ngàn.

Cầu-triền giang khuất khúc nan thông, tự cầu Ngạn nhập tặc xanh thuyền diên Thạch-hà biên, xuất tặc xanh thuyền diên Thiên-lộc biên, tục vân: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc ».

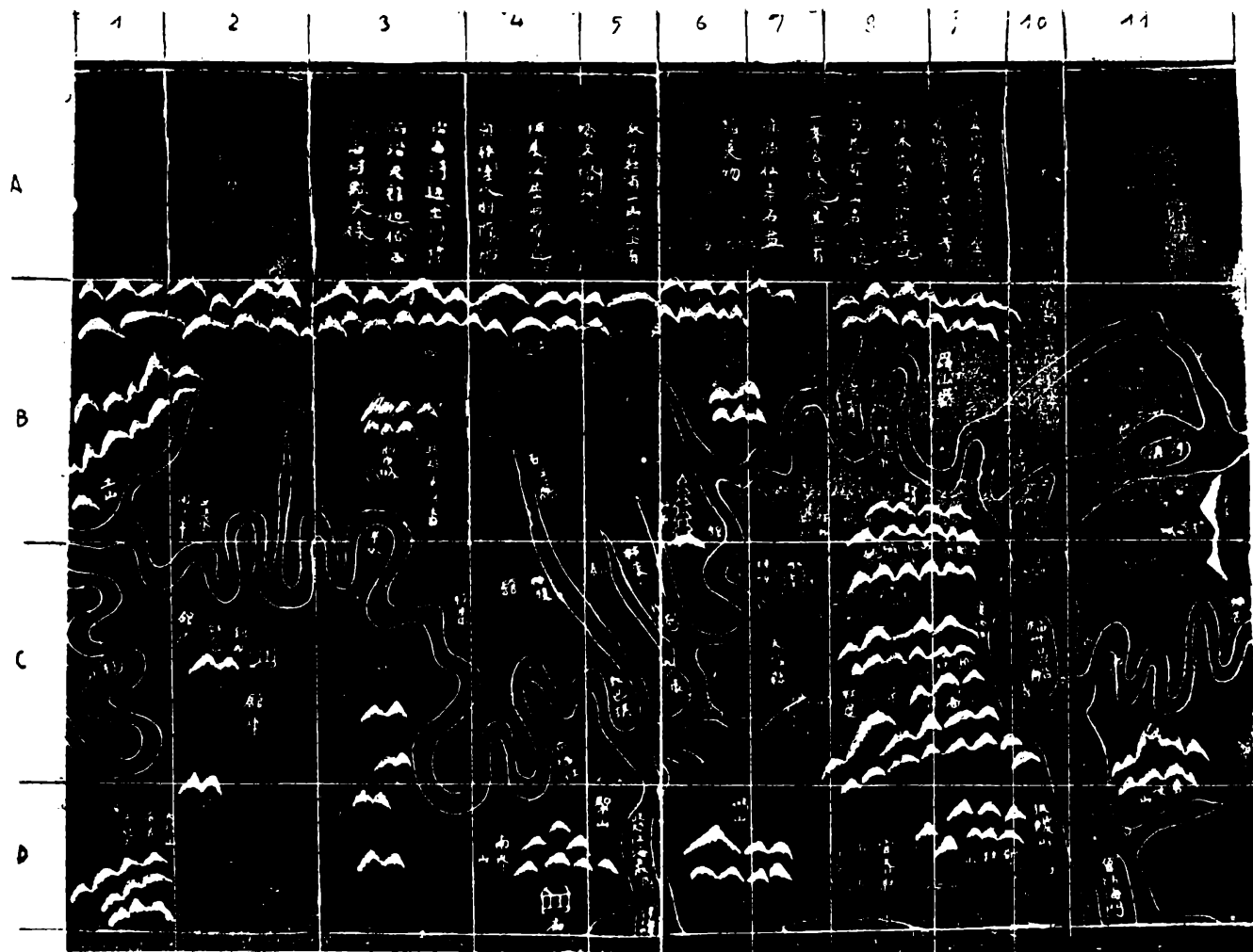
Núi **Nghĩa-liệt** có một tòa thành bằng đất hãm, tục gọi là thành Mãng bao la rộng rãi ở trên núi. Xưa tướng nhà Minh là Mộc Thạnh xây lên và giữ ở đấy.

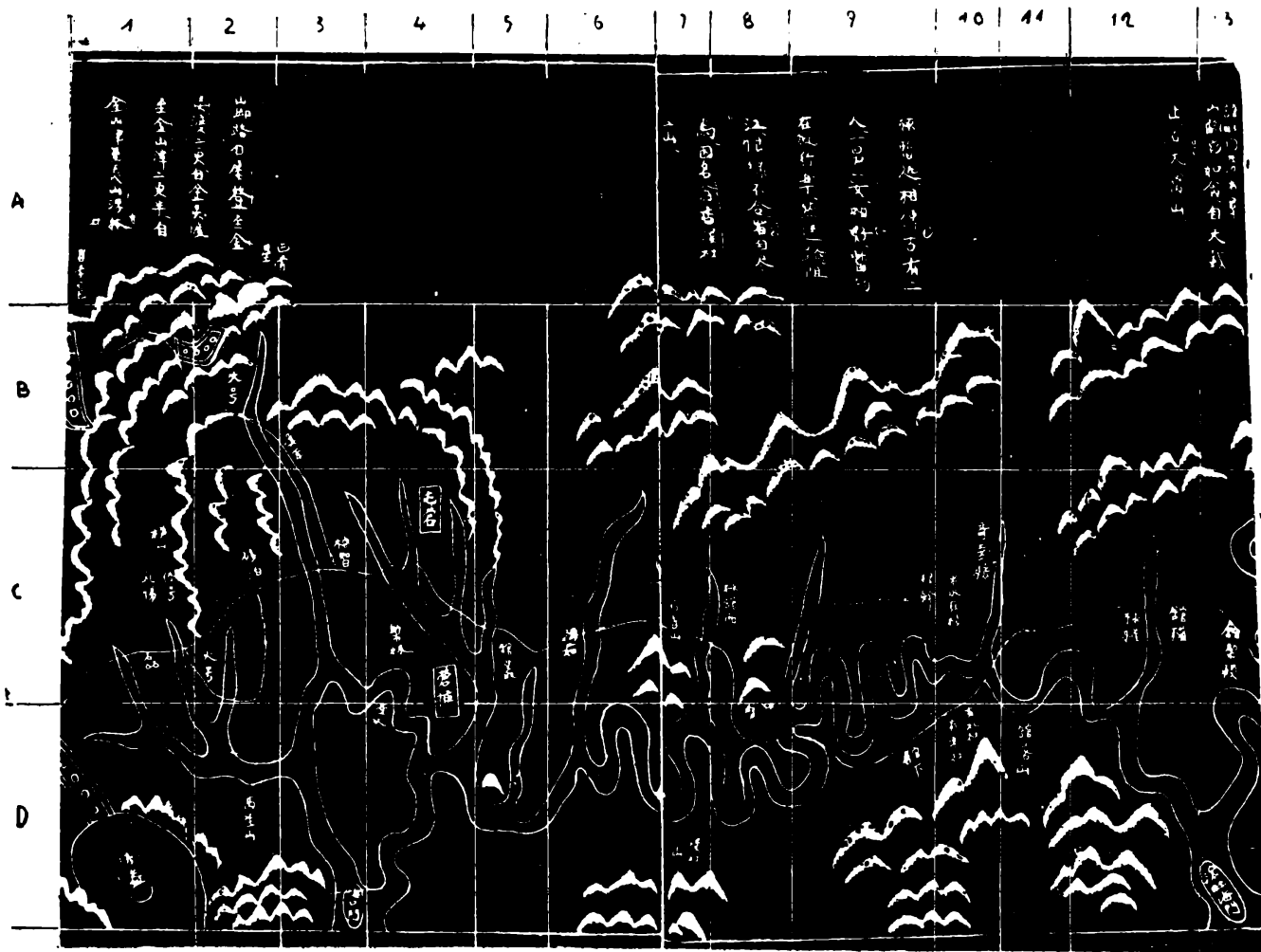
Núi **Khâu** có một núi, gọi là Chóp Độn, và một ngọn gọi là Vực Độn, ở trên ấy có vực sâu, có những linh-vật như bàn cờ đá và con cờ tiên.

Xã **Trảo-nha** có một ngọn núi, trên núi có tháp gọi là tháp Ngàn.

Sông **Cầu-triền** quanh co khó thông, từ cầu Ngạn mà vào thì phải chèo thuyền ven theo bên Thạch-hà, mà ra thì phải chèo thuyền ven theo bên Thiên-lộc. Có câu tục-ngữ rằng: « Vào Thạch-hà, ra Thiên-lộc »

- 1.— **B** — Thổ sơn; **C** — Cầu Hộ; **D** — Thiên-cầm sơn, cựu danh Thiên cầm.
2. — **B** — Thử thiên thủy khoát sa bình; **C** — Quán Hộ — Quán Niệm — Quán Na — Quán Khố.
3. — **B** — Chợ thành — Thử xứ đa trầm hương — Bán thủy; **C** — Cầu Nại.
- 4.— **B** — Thạch-hà huyện; **C** — Quán — Cầu Kỳ — Giảng-phúc xã; **D** — Nam giới sơn — Miếu.
- 5.— **C** — Quán—Cầu Triền— Ngã ba Kỳ; **D** — Chợ Sơn — Thử xứ giang hải tối hạc — Luật hải môn.
- 6.— **B** — Cầu Nhà — Quán; **C**—Ngã (ba) Nhà — Ngã ba Triền; **D** — Bằng sơn.
- 7.— **B** — Bán thủy tại giáo — Tiếp ngòi; **C**—Hà khê— Cầm Ngạn—Thiên lộc huyện.
- 8.— **B** — Kinh Kỳ — Đồ liêu thị — Quán Minh; **C** — Núi Khâu, vực Độn — Đồ-độ ; **D** — Nghi-xuân huyện — Tự Tam-chế chỉ Hội-thống.
- 9.— **B** — La-sơn huyện — **C** — Tam chế thị — Đồ Cò độc — Cò-độc sơn — Miếu; **D**— Cối-cầm sơn .
- 10.— **B** — Cầu Minh; **C** — Phúc châu tạo thuyền (đóng thuyền); **D** — Báo-tôm sơn .
11. — **B** — Phù-thạch độ — Hà nhai — Nghĩa-liệt sơn; **C** — Cầu Mang; **D** — Dũng (anh) sơn — Hội-thống hải môn.





Nhượng-bạn môn tả biên, hữu quần sơn phiến phi như cầm, tự Thiên-tải chí, danh Thiên-cầm sơn.

Cầu Tạm xứ, tương truyền cò hữu nhị nhân, nhất nam nhất nữ, tương hảo, tạm ước tại thử hành lạc, nhiên mê lộ trở giang, hận duyên bất hợp, giai tự tận yên. Nhân danh Ông Hương, Bà Xả nhị sơn.

Sơn cước lộ tự Lũ-đăng chí Kim-linh độ nhị canh, tự Kim-linh độ chí Kim-sơn tân nhị canh bán, tự Kim-sơn tân chí Trường sơn Phù-lâm ...

Cửa **Nhượng-bạn** ở bên tả có một chòm núi dáng nghiêng ngửa như chim bay, từ Thiên-tải dừng lại, gọi là núi Thiên-cầm.

Chỗ **cầu Tạm**, tương truyền xưa có hai người, một người đàn ông, một người đàn bà, ưa thích nhau, tạm hẹn nhau cùng vui thú ở đây, nhưng bị lạc đường vì sông nước cách trở, hờn duyên không được vầy hợp, đều tự tử nơi ấy. Nhân thế gọi là núi Ông Hương và núi Bà Xả.

Đường chân núi từ Lũ-đăng đến bến đò Kim-linh phải đi hai canh, từ bến đò Kim-linh đến bến Kim-sơn phải đi hai canh rưỡi, từ bến Kim-sơn đến Phù-lâm ở Trường sơn ...

1. — **A** — Đèo Bột-tinh; **C** — Hoành sơn — Tục hiệu **Lễ để** — Suối; **D** — Vũng Áng.
2. — **A** — Ba cốt lũy; **B** — **Hỏa**-hiệu; **C** — Đá Bạc — **Hỏa**-hiệu; **D** — Cao-vọng sơn.
3. — **B** — Khe Lau; **C** — Cầu Tri; **D** — Hải-khâu môn.
4. — **C** — Đồn doanh — Chợ Cầu — Doanh Sáp; **D** — Kinh thủy.
5. — **C** — Quán Tùng.
6. — **C** — Nguồn Nhà.
7. — **C** — Ông Hương sơn; **D** — Bà Xả sơn.
8. — **C** — Cầu Quán nhi; **D** — Cầu Tạm.
9. — **C** — ... Đa cán; **D** — Quán Hạ.
10. — **C** — Kỳ-hoa huyện — Bán thủy tại cây... **D** — Hữu-lễ xã — Hữu-nhạc xã.
11. — **D** — Quán Lạc sơn.
12. — **C** — Cầu Quyên — Quán Quyên.
13. — **C** — Quán chợ Đốn; **D** — Nhượng-bạn hải môn.

.... nhất nhật. Tự Trường sơn chí Ông-Hồi lữ nhất canh bán; tự Ông-Hồi lữ chí doanh Tạm nhất nhật; tự doanh Tạm chí quán nhà Hồ nhất nhật.

Chính đạo tự An-bài chí Niều doanh nhất nhật; tự Niều doanh chí Mươi doanh nhất nhật; tự doanh Mươi chí Tạm doanh nhất nhật; tự Mươi doanh chu hành chí doanh Tạm nhất triều thủy.

Yêu môn lưỡng biên giang các hữu thuyền thập chích.

Chính thủy lộ biên hữu nhất khố, danh Quần-mông khố, tận trừ khí giới được đạn.

Vũ-xá xã địa phận hữu thuyền, Tạm-độ diệp hữu thuyền.

Cuộc giang hữu trừ túc nhất khố, tại Nguyệt-áng xã địa phận, tình Tạm-độ giang nam biên diệp hữu túc khố, các trí nhân dân vi đề lãnh thủ chi.

Tạm-độ giang thủy phả khoát, ước tam thập lý, nội hữu thiên bực xứ, nhược bắt am giang lưu thuyền hành tắc thiên...

... phải đi một ngày. Từ Trường sơn đến lữ Ông-Hồi thì đi một canh rưỡi; từ lữ Ông-Hồi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Tạm đến quán nhà Hồ thì đi một ngày.

Đường chính từ An-bài đến doanh Niều thì đi một ngày; từ doanh Niều đến doanh Mươi thì đi một ngày; từ doanh Mươi đến doanh Tạm thì đi một ngày; từ doanh Mươi đi thuyền đến doanh Tạm thì đi một con nước.

Hai bên sông ở cửa Yêu đều có 10 chiếc thuyền.

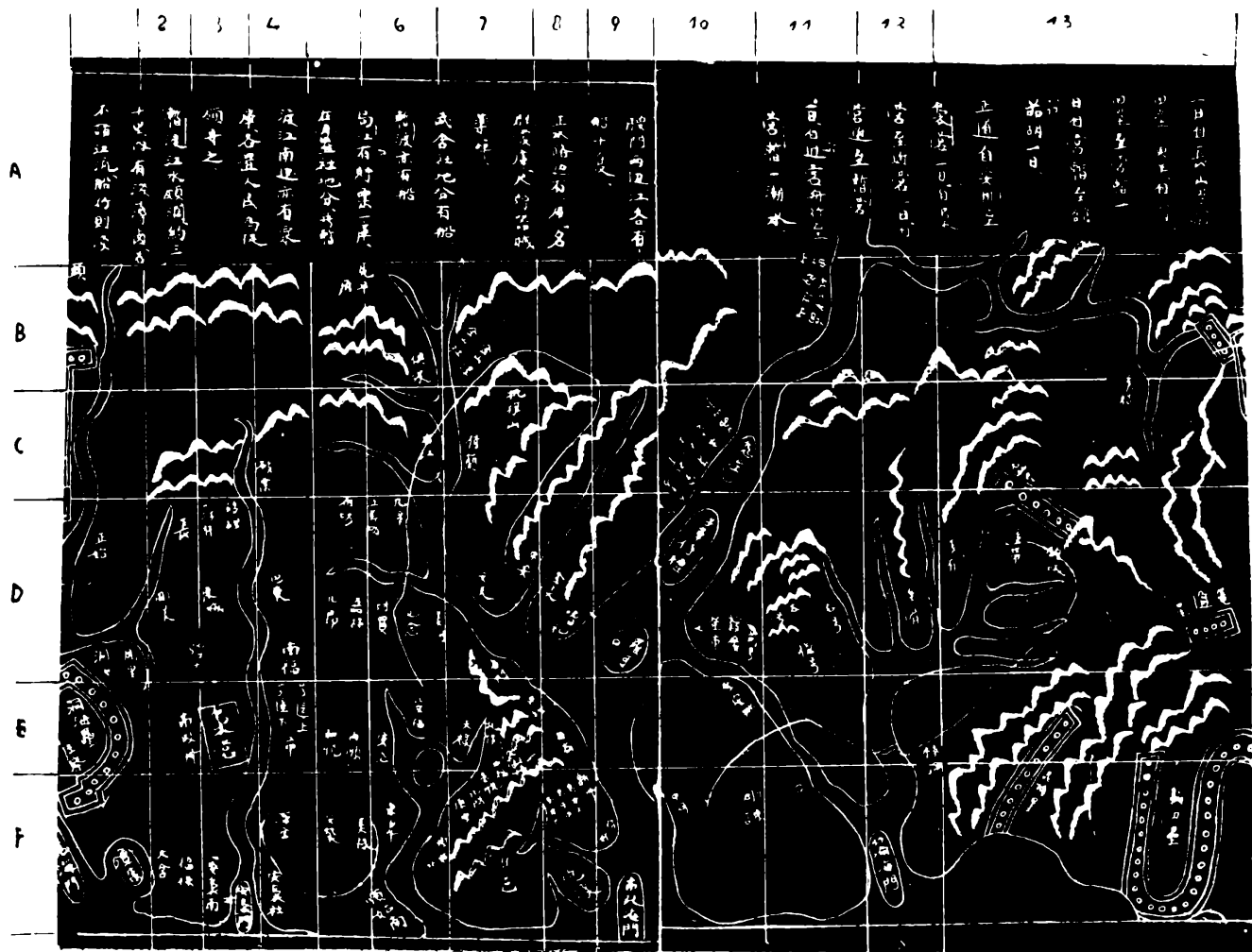
Ở bên đường thủy chánh có một kho, gọi là kho Quần-mông, chứa toàn là khí giới đạn dược.

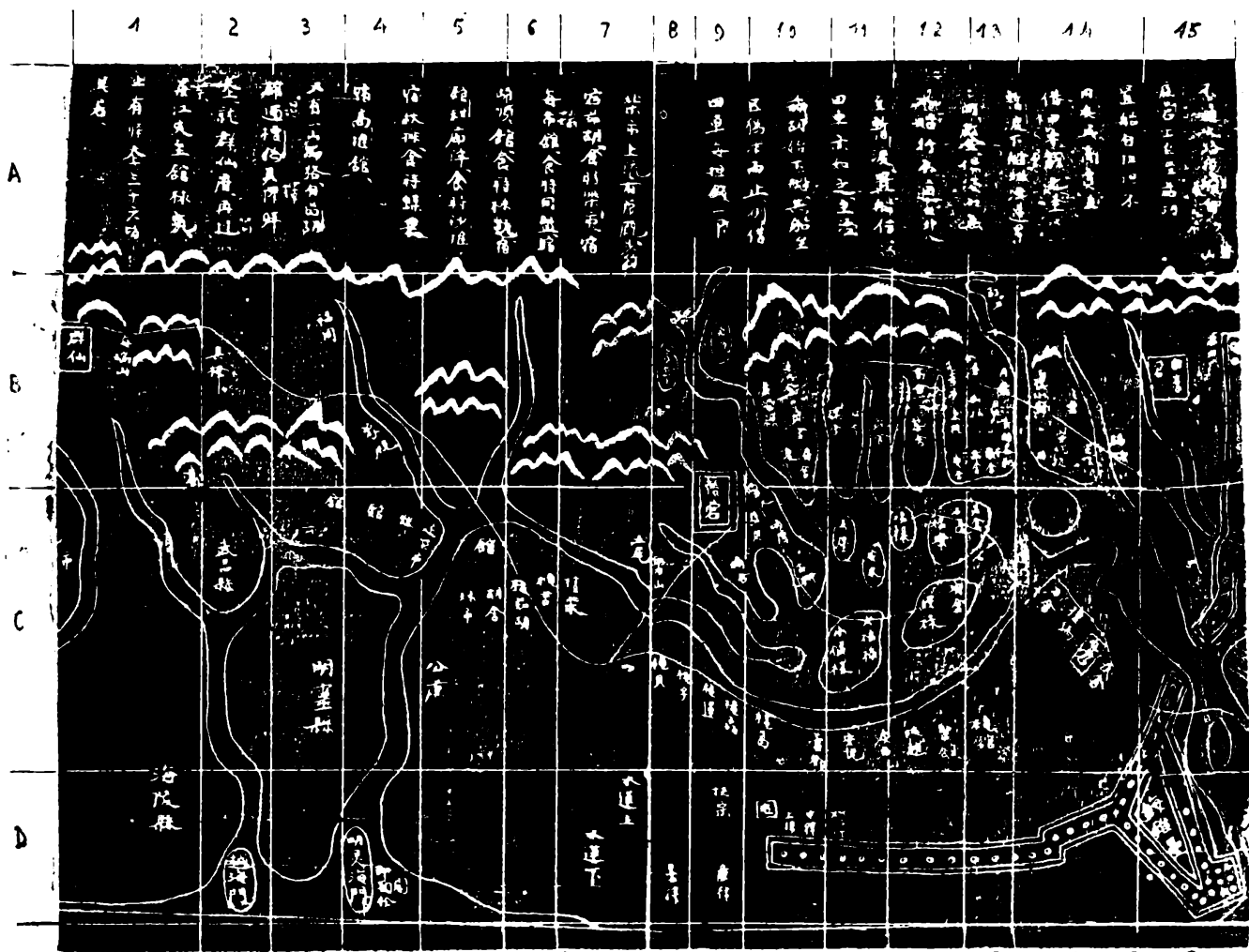
Ở địa-phận xã Vũ-xá có thuyền, ở sông Tạm-độ cũng có thuyền.

Ở sông Cuộc có một kho chứa thóc; ở địa-phận xã Nguyệt-áng cùng với phía nam sông Tạm-độ cũng có kho thóc, đều có đề nhân dân làm đề-lanh trông giữ.

Sông Tạm-độ khá rộng, ước 30 dặm, ở trong có chỗ đất cạn nếu không hiểu đường nước chảy, đi thuyền sẽ mắc cạn...

1. — **A** — Đầu; **D** — Chính thủy — Đồng-hời — Cương lý; **E** — Đồng hời lữ — Mật sát; **F** — Hải môn — Đàm Nại.
2. — **D** — Trường — Cương mỹ — Sao sa; **E** — Bó-chính châu; **F** — Đại xá — Phúc lộc.
3. — **D** — Phù lâm — Đá mài — Đông thành; **E** — Niều doanh; **F** — An-niêu nam — An-niêu môn.
4. — **C** — Đá phiêu **D** — Ba-đông — Nam phúc; **E** — Phương-liên hạ — Phương-liên thượng — Thị; **F** — Thâm xá — An-niêu xã.
5. — **B** — Tiên-bình phủ; **D** — Nhận phường — Kê Ngang — Gia lộc; **E** — Hòa duyệt — Vũ thuận; **F** — An.đại — Mỹ lộc.
6. — **B** — Câu lạc; **C** — Hữu giang; **D** — Lập-mãng phường — Kê Đàm — Phường mới — Kê Niệm — Mỹ-hà; **E** — An-lão — An phúc; **F** — Đông cao — Thuận-cò nam — Thuận-cò bắc.
7. — **B** — Kim-sơn xã — Kim-sơn tân; **C** — Ý-lan — Cháp-kỳ sơn; **D** — An mỹ — Hải môn — Vĩnh an; **E** — Thiên lộc — Lễ đề — La kinh; **F** — Thuận-an — Kê Đội — Gia duyệt — Khúc-họa — Tiều ấp.
8. — **D** — Kim linh — Thị lễ; **E** — Mỗi luân; **F** — Cao-lao hạ — Cao-lao trung — Cao-lao thượng — Tân châu — Bào khê.
9. — **D** — La hà khâu; **F** — Bó-chính hải môn.
10. — **C** — Lê-sơn hạ — Vĩnh-giao — Tiên-lễ thượng — An-lễ hạ — Kê Sai — Kê Sa — Phù kinh; **D** — Phù trạch thị lễ — Tiền hiệu — Cốc lữ — Đãng thị; **E** — Kính An-bài; **F** — Trung hải — Cương gián.
11. — **B** — Lỗ sơn — Lâm túc — Mai chinh — Lê sơn; **D** — Tả hiệu — Hậu hiệu — Hữu hiệu.
12. — **D** — Khe mùn; **E** — Cầu Luận; **F** — Di-luân hải môn.
13. — **C** — Khe gạo — Lỗi lữ; **D** — Khe Hữu — Khe Đáí — Quán vực — Lòng-gió lữ; **F** — Con Bò lữ — Mũi dao lữ.





. . . bắt thông, thủy lộ hành thuyền, tự Lại doanh xuất chỉ kinh nhà Hồ, trí thuyền tự giang đả, bắt dụng binh dân thượng cổ, tịnh tá điền xa tải chi. Chí Tạm-dộ hạ thuyền, ban Kinh Sen lay luy khai tạc, dân thiên nhi vô thủy, thuyền hành bắt thông. Tự ngoại nhập chí Tạm-dộ, trí thuyền tá điền xa diệc như chi, chí Kinh nhà Hồ thủy hạ thuyền. Kỳ thuyền chí Khu Voi tân nhị chi. Lệ tá điền xa mỗi đả tiền nhất mạch.

Sài thị thượng-lưu hữu tượng cửu, bộ hành túc nhà Hồ, thực thì Sài thị, túc Mỗi-thụy quán, thực thì Đồng-giám, túc Quy-thuận quán, thực thì cầu Ngói, túc quán Cám, làng Lao, thực thì Sa-đôi, túc Thu-bài, thực thì Mỗi-nông. Túc Cao-đôi quán.

Hữu hữu nhất sơn cưc lộ, tự nhà Hồ quán quá Tàu. Voi Cự Trạch, Vái trời, tự Quán-tiên phủ, tải quá Sùng giang giáp chí quán cầu Ngói, thượng hữu Vái-trời tam thập lục phường dân cư.

... không thông; đường thủy thì đi thuyền từ doanh Lại ra đến kinh nhà Hồ thì đề thuyền lại rồi tự gánh vác lấy đi, không dùng đến quân lính, dân chúng và lái buôn, chỉ mướn xe trong ruộng mà chở đi. Đến Tạm-dộ xuống thuyền, trở về đến kinh Sen; kinh ấy đang đào nhiều chỗ, nên cạn mà không có nước, thuyền không xuôi được. Từ ngoài mà vào đến Tạm-dộ, thì đề thuyền lại, mướn xe trong ruộng mà chở đi như thế, đến kinh nhà Hồ mới xuống thuyền. Thuyền đến bến Khu-voi thì dừng. Lệ mướn xe trong ruộng mà chở mỗi gánh là một tiền.

Thượng-lưu chợ Sài có chuồng voi, đi bộ thì trọ lại ở quán nhà Hồ, ăn thì ở chợ Sài, trọ thì ở quán Mỗi-thụy, ăn thì ở Đồng-giám, trọ thì ở quán Quy-thuận, ăn thì ở cầu Ngói, trọ thì ở quán Cám, làng Lao, ăn thì ở Sa-đôi, trọ thì ở Thu-bài, ăn thì ở Mỗi-nông, trọ thì ở quán Cao-đôi.

Lại có một đường ở chân núi từ quán nhà Hồ qua Tàu-voi, Cự-trạch, Vái-trời, đến phủ Quán-tiên, lại qua một lần nữa sông Sùng tiếp đến quán cầu Ngói, trên thì có Vái-trời với 36 phường, có dân cư ngụ.

- 1.— B — Quán-tiên—Mỗi-thụy sơn; C — Thị; D — Hải-lăng huyện
- 2.— B — Cự trạch; B-C — Quán; C — Vũ-xương huyện; D— Việt-hải môn.
- 3.— B — Phúc chu; C — Quán — Minh-linh huyện.
- 4.— B — Tượng cửu; C — Quán — Quán; D — Minh-linh hải môn. tức cửa Tùng.
- 5.— C — Tuần Sài thị — Công liêm — Quán — Châu thị — Hồ xá.
- 6.— C — Trường nhà Hồ — Trường Đài.
- 7.— C — Cây Sài — Thổ vĩ; D — Thủy-liên hạ — Thủy-liên thượng.
- 8.— B — Tượng khố; C — Chợ sơn — Trường Bối — Trường Tự; D — Thủ luật.
- 9.— B — Tượng cửu; C — Tạm doanh—Dương xá—Trường Liêm—Trường Sỏi; D — Phù Tống — Liêm luật.
- 10.— B — Khang-lộc huyện — Lỗ xá — Đò—Hoàng xá — Phan xá; C — Chợ Đại — Uân áo — Quy hậu — Cồ liêu — Trường Cát — Hoắc đặng; D — Đồn — Thượng luật — Trung luật.
- 11.— B — Ngụy xá — Trương xá — Nguyễn xá; C — Điểm Triền — An thái — Tiêu Phúc-lộc — Đại Phúc-lộc—An duyệt — Ba mục; D — Hòa luật.
- 12.— B — Cao xá — Lê xá — Tiên phồ thị — Vinh lộc — Bùi xá; C — Phúc lộc — Phúc an — Thạch-bồng—Tuy lộc — An xá—Phủ việt — Chợ Quán.
- 13.— B — Cuộc giang — Khố — Đặng phúc — Vũ xá — An xá — Cồ lăm—Nguyệt ánh—Hữu lộc (hai chữ bị bôi); C—Ngô xá—Trường Quán.
- 14.— B — Lệ-thủy huyện—An-lại tổng—Kẻ lời — An-đại —Phúc-tuy—C — Long-vương miếu — Thạch-xá — Trường voi — Đồn doanh — Vũ-xá — Hà-cử thị.
- 15.— B — Quán.hào doanh—Ông Từ [Hồi?] lũy — Đồn Vồng lũy; C—Cầm-la — Chính-thủy lũy — Yến lương lũy — Hải-nại; D — Mũi-chùy lũy.

Từ-khách môn thượng tự thủy phá khoát, trường khoát ước nhất bách lý, trúc nhất thò đôi, giang chi hạ tả biên sơn, dạ thiết hỏa chúc, mỗi chu hành, nhật vọng thò sơn, dạ tắc khán chúc.

Lại doanh nhất diện đại giang, tam diện kê cảng, tứ diện các hữu thủy nhiều, đối giang biên hữu Phù-xuân phủ, giang thượng tả biên hữu tượng cứu, hữu biên hữu túc khố, Trình-thị giang giáp đại giang, lưỡng biên hữu thuyền xướng.

Túc Cao-đôi quán, thực thì Tứ-chính. Túc ... thực thì Ái-vân sơn. Túc Chân-đăng, thực thì Hàn-quảng thị. Túc Từ-cú, thực thì Hội-an khố. Túc Thì lại quán.

Hựu nhất thượng đạo, nguyên cấm bắt hành. Túc Cao đôi, thực thì Cây mít. Túc Chân-đăng quán Ái-vân sơn thượng hữu nhất đầm, danh Rồ-đó, quảng nhi tả «thâm, kham phục thuyền tại thử, dĩ xạ Ái-vân sơn chi nhân, cổ viết : Nhất phu cứ hiem, thiên phu mặc năng quá», thử loại thị dã. Quá Chân-đăng kê, hữu nhất sơn danh Diên sơn, thị sơn hữu diên tích, hữu tuần.

Bãi Kê-chôm hữu túc khố. Hội-an khố hữu đồn thủ binh nhị đồn, giang trung hữu nhất sơn, sơn thượng hữu tự, danh Non-nước tự. Hội-an đầm danh Trà-nhiều đầm, kham dung chư quốc thương bạch trú thử.

Kim-hộ xã địa phận, giang lưỡng biên hữu ...

Trên cửa **Từ-khách** nước tự lại khá rộng, dài rộng ước chừng 100 dặm, có đắp một gò đất, ở núi phía bờ trái của con sông, ban đêm có đặt một cây đuốc, mỗi lần đi thuyền, ban ngày thì nom theo gò núi đất, ban đêm thì trông theo cây đuốc.

Doanh Lại, một mặt có sông to, ba mặt kia đều có khe ngòi, bốn bề đều có nước chảy bao quanh, đối diện với bờ sông thì có phủ Phù-xuân, bờ phía tả có chuồng voi, bờ phía hữu có kho thóc. Sông Trình-thị giáp với sông to, hai bên bờ có xưởng đóng thuyền

Trọ thì ở quán Cao-đôi, ăn thì ở Tứ-chính. Trọ..., ăn thì ở núi Ái-vân. Trọ thì ở Chân-đăng, ăn thì ở chợ Hàn-quảng. Trọ thì ở Từ-cú,

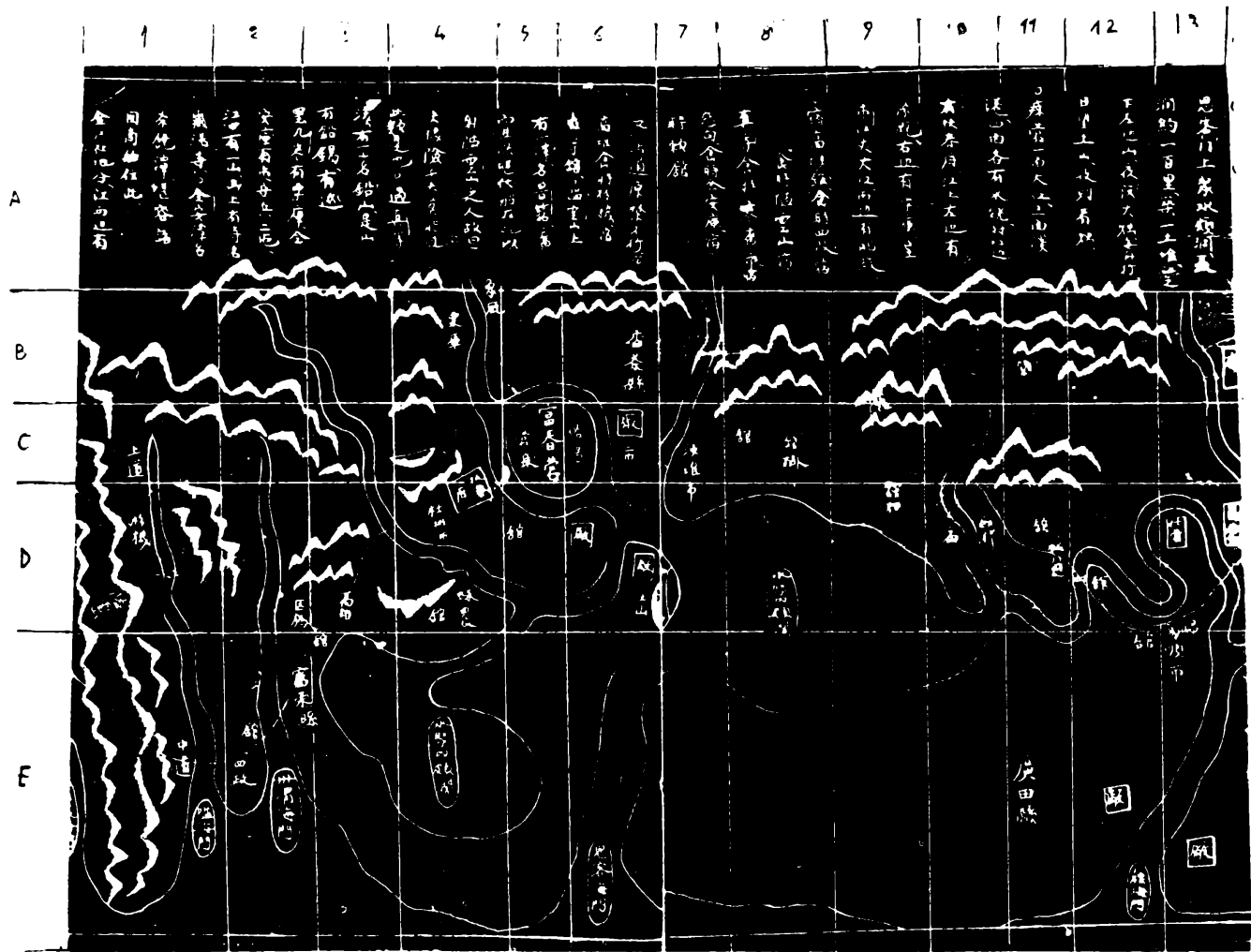
ăn thì ở kho Hội-an. Trọ thì ở quán Thì-lại.

Lại có một đường ở phía trên vốn bị cấm không cho đi. Trọ thì ở Cao-đôi, ăn thì ở Cây-Mít. Trọ thì ở quán Chândăng. Trên núi Ái-vân, có một cái đầm, gọi là Rồ-đó, rộng mà sâu, có thề lên ăn thuyền ở đấy, mà bản lên người trên núi Ái-vân, cho nên có câu nói rằng: «Một người chiếm-cứ chỗ hiem, thì một ngàn người không thề đi que», là thế ấy vậy. Đi qua khe Chân-đăng có một cái núi tên là núi Diên sơn, núi ấy có chì và thiếc, có đặt quan đi tuần

Bãi **Kê chôm**, có kho thóc. Kho Hội-an có hai đồn lính giữ, trong sông có một hòn núi, trên núi có chùa, gọi là chùa Non-nước. Đầm Hội-an gọi là đầm Trà-nhiều, có thề chứa các thuyền buôn đi biên của các nước đậu lại ở đấy.

Địa-phận xã Kim-hộ, hai bên bờ sông có...

1. — **C** — Thượng đạo; **D** — Ái-vân sơn — Cây mít; **E** — Trung đạo — Ái hải môn.
2. — **D** — Khu Voi; **E** — Quán — Tứ chính — Châu - vị hải - môn — Phú-vinh huyện.
3. — **D** — Cao đôi; **E** — Quán.
4. — **B** — Túc khố — Tượng cứu; **D** — Đổ bài thị — Phù-xuân phủ — Quán — Ruồi nông; **E** — Thủy tự nội phá khoát.
5. — **C** — Phú-xuân doanh — Doanh Lại.
D — Quán.
6. — **B** — Hương-trà huyện; **C** — Tục hiệu — Xưởng — Thị; **D** — Xưởng — Xưởng — Thò sơn; **E** — Từ-khách hải môn.
7. — **C** — Sa-đôi thị.
8. — **C** — Quán — Quán Nằm; **D** — Thủy tự phá khoát.
9. — **D** — Quán cơm.
10. — **D** — Miếu — Làng cau.
11. — **D** — Quán — Cầu gió; **E** — Quảng-diên huyện.
12. — **D** — Quán; **E** — Quán — Xưởng — Yêu hải-môn.
13. — **B** — ... phủ; **D** — Sĩ doanh — Cát doanh; **E** — Quy-thuận thị — Xưởng.



... nhĩ-sơn, sơn các hữu kim trường, hữu tuần. Hải trung hữu nhất trường sa, danh Bãi-cát-vàng ước trường tứ bách lý, khoát nhĩ thập lý, trác lập hải trung. Tự Đại-chiêm hải môn, chí Sa-vinh môn, mỗi tây-nam phong, tặc chư quốc thương bạc nội hành phiêu bạc tại thử; đông bắc phong, ngoại hành diệc phiêu bạc tại thử, tịnh giai cơ tử. Hóa vật các trí kỳ xứ. Nguyễn thị mỗi niên quý đông nguyệt trì thuyền thập bát chích, lai thử thủ hóa, đa đắc kim ngân tiền tệ sủng đạn đảng vật. Tự Đại-chiêm môn viết hải chí thử nhất nhật bán. Tự Sa-kỳ môn chí thử bán nhật.

Kỳ trường sa xứ diệc hữu đại mội. Sa-kỳ hải môn ngoại hữu nhất sơn, sơn thượng đa sản mộc, danh du trường, hữu tuần.

Mỹ-trùng môn giang thượng hữu nhất tòa thạch sơn, sơn thượng hữu thiết trường, tại xuy thiết lô chi thượng.

Túc Thi-lại quán, thực thì Mục-dương. Túc Hà-kỳ, thực thì Ông Bối. Túc quán Ốc, thực thì Chu-đ. Túc Trà-khúc, thực thì Ông Vệ. Túc Lô -phiêu quán, thực thì Đê thi. Túc Đèo Bàu đê, thực thì Bọt đá. Túc lai-dương quán, thực thì Phú-bối. Túc Trà-đ. Hữu nhất chi sơn, tự đại..

... hai núi, mỗi núi đều có mỏ vàng, có cơ quan tuần sát. Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi-cát-vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển. Từ cửa biển Đại-chiêm đến cửa Sa-vinh, mỗi lần có gió tây-nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy; gió đông bắc thì thương thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hóa thì đều đê nơi đó. Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến đấy lấy hàng hóa, được phần nhiều là vàng bạc tiền tệ sủng đạn. Từ cửa Đại-Chiêm vượt biển đến đấy thì phải một ngày rưỡi. Từ cửa Sa-kỳ đến đấy thì phải nửa ngày.

Chỗ bãi cát dài ấy cũng có đồi mồi. Ngoài cửa biển Sa-kỳ có một hòn núi, trên núi sản-xuất phần nhiều là cây dầu, gọi là trường dầu, có đặt quan tuần sát,

Trên sông ở cửa Mỹ-trùng, có một hòn núi đá, trên núi có mỏ sắt ở phía trên lò thồi sắt.

Trọ ở quán Thi-lại, ăn thì ở Mục -dương. Trọ ở Hà-Kỳ, ăn thì ở Ông-Bối. Trọ ở quán Ốc, ăn thì ở Chu - đ. Trọ ở Trà-khúc, ăn thì ở Ông-Vệ. Trọ ở quán Lò phiêu, ăn thì ở Đê-thi. Trọ ở Đèo Bàu-đê, ăn thì ở Bọt-đá. Trọ ở quán Lai-dương, ăn thì ở Phú-bối. Trọ ở Trà-đ. Có một nhánh núi, từ ..

1. — **C** — Đê-thi — Sa-vinh đàm ; **D** — Sa-vinh hải-môn .
2. — **C** — Lò thiết sơn — Lò phiêu quán ; **D** — Sa-vinh sơn — Thanh-hảo sa.
3. — **C** — Quán - Bồng-sơn huyện ; **D** — Lò sơn — Mỹ-trùng hải-môn.
4. — **C** — Vệ giang — Cù mông ; **D** — Đại-hải môn.
5. — **B** — Quảng-nghĩa phủ ; **C** — Quán — Trà khúc — Chương-nghĩa huyện ; **D** — Tiều hải môn — Sa-kỳ hải môn.
6. — **C** — Bình-sơn huyện. — Chu-đ — Quán Ốc — Quán — Tri-bình xã — Vũng Nãi mồi.
7. — **C** — Bến Bản tại thử — Quán ; **D** — Hòa-hợp hải môn.
8. — **C** — Kim-hộ xã — Duy-xuyên huyện ; **D** — Tuần — Hòa-hợp sa.
9. — **C** — Túc khố — Quán — Mục dương ; **D** — Đại-chiêm hải môn.
10. — **C** — Tượng cửu — Thi-đốn xã — Quán — Lễ-dương huyện.
11. — **B** — Thăng-hoa phủ ; **C** — La-nha — Hà-dông huyện — Đồn — Hội-an phố ; **D** — Hội-an đàm.
12. — **C** — Hội-an kiều — Hòa vinh huyện — Từ cú **D** — Khố.
13. — **C** — Chân đặng — Diên sơn — Quán — tận Hàn thị — Quán ; **D** — Diên-khánh huyện — Đà-nông hải-môn.

... sơn nhi giáng, danh đèo Bàu-đê, thường hữu kiếp nhân, danh thăng Quy, kiếp đắc nhân tài, chuyên tại Quy xứ mại chi. Chu-dương xã địa-phận hữu nhất doanh tích, nguyên toàn nghĩa sĩ sở cư. Suối-khoai xã địa phận ngoại hữu lưỡng đôi sơn tương giáp, sơn trung hữu thủy lưu, khả dung thuyền hành. Phú-đa xã địa phận cô hữu chuyên thành, danh Chà-bàn thành, thành phương nhất lý, khai tứ môn, nội hữu điện hữu tháp, kỳ điện dĩ hủy, kỳ tháp cần tồn thập nhị tòa. tục danh tháp Con gái. Nước-mặn hải-môn ngoại hữu song đôi sơn tương cận, tục danh Rồ-đó, ông Không-lộ.

Đèo Cau xứ sơn trung đa sản lựu mộc cập tinh-tinh diệp đa. Tinh-tinh thiện tróc nhân, đắc chi tắc chấp lưỡng thủ, ngưỡng điện hướng thiên nhi tiểu, ước nhất canh hừa. Nhân hành sơn thượng, tiên dĩ lưỡng trường quản, xuyên lưỡng tý gian, tinh-tinh đắc chi, chấp quản nhi tiểu, thoát nhi đào chi miễn.

Hựu hữu nhất quý, tục danh ma lai, hiểu thực phần, như thực, kỳ nhân tức hủy phúc nhi tử, cổ Bôn-thảo viết: cận Chiêm-thành quốc hữu nhất ôn, danh phi đầu quý ôn.

Minh-lương xã địa-phận hữu sơn, danh Minh-lương sơn, sơn hữu ngân trường, hữu tuần.

... núi to chạy xuống, gọi là đèo Bàu-đê, thường có quân cướp, gọi là thăng Quy; cướp được của cải của người thì chuyên đem bán ở chỗ thăng Quy. Địa phận xã Chu-dương có dấu một doanh trại, vốn là chỗ ở của toàn thể nghĩa sĩ. Địa phận xã Suối khoai, phía ngoài có hai hòn núi giáp nhau, trong núi có dòng nước chảy, có thể cho thuyền đi được. Địa-phận xã Phú-đa, xưa có một cái thành gạch, gọi là thành Chà-bàn, thành vuông một dặm, mở ra bốn cửa, ở trong có đền có tháp, đền thì đã hư mất, tháp thì vẫn còn được 12 tòa, tục gọi là tháp Con-gái. Ở phía ngoài cửa biển Nước-mặn có hai hòn núi gần nhau, tục gọi là Rồ-đó và ông Không-lộ.

Trong núi ở chỗ Đèo Cau, sản xuất phần nhiều là cây dầu và con lười-ươi cũng nhiều. Con lười-ươi hay bắt người ta. Hễ bắt được người ta thì nắm hai tay, con lười-ươi ngược mặt lên trời mà cười độ chừng một canh. Người đi trên núi trước hết phải lấy hai ống tre xỏ hai ống tay vào; con lười-ươi có bắt được thì nó nắm hai ống tre ấy mà cười, người ta sẽ rút ra mà trốn đi thì thoát khỏi.

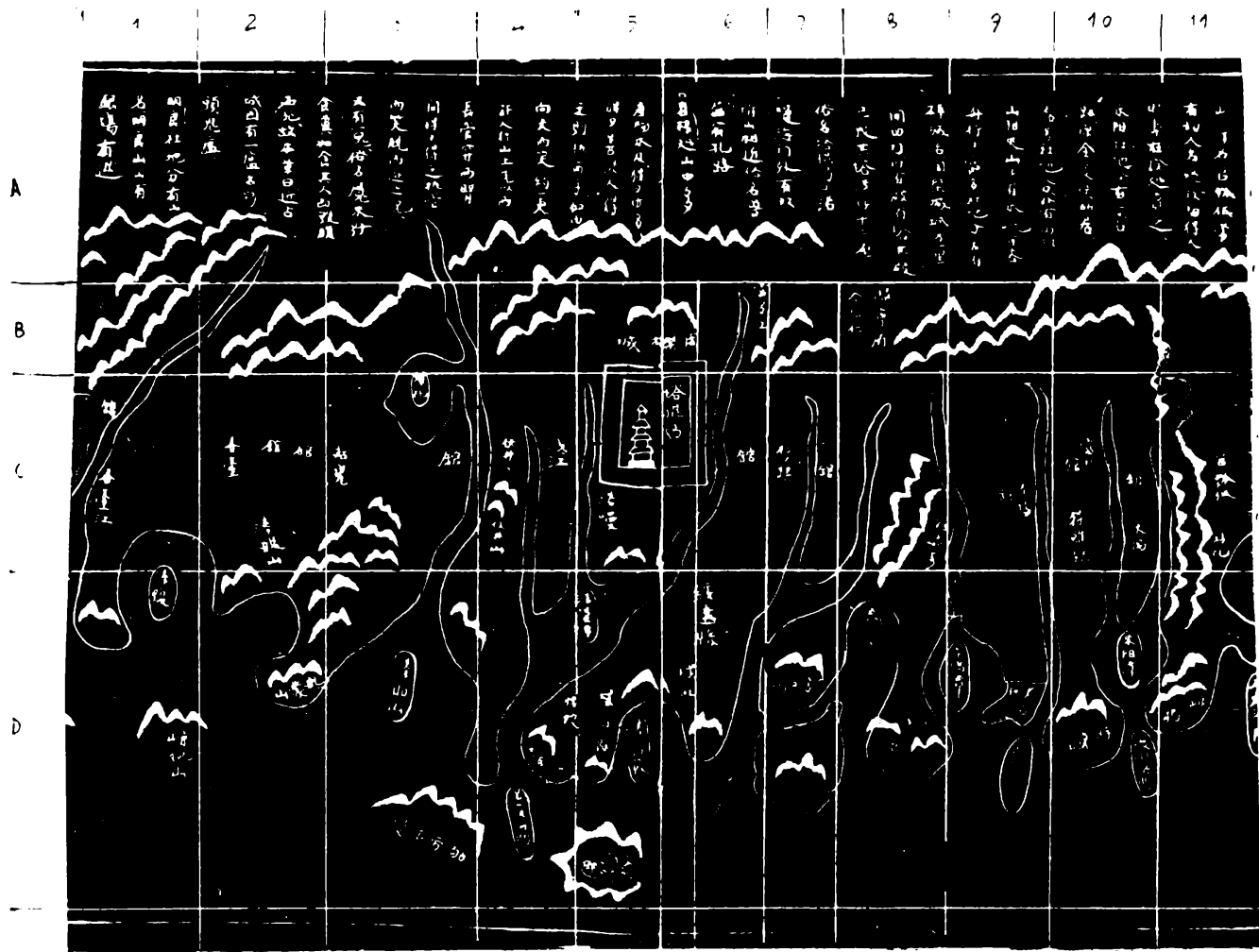
Lại có một thứ quý, tục gọi là ma lai, ưa ăn phần người, như ăn phần của người nào thì người ấy vỡ bụng mà chết, cho nên sách Bản-thảo (1) có nói rằng: gần nước Chiêm-thành có một chứng ôn, gọi là quý đầu bay.

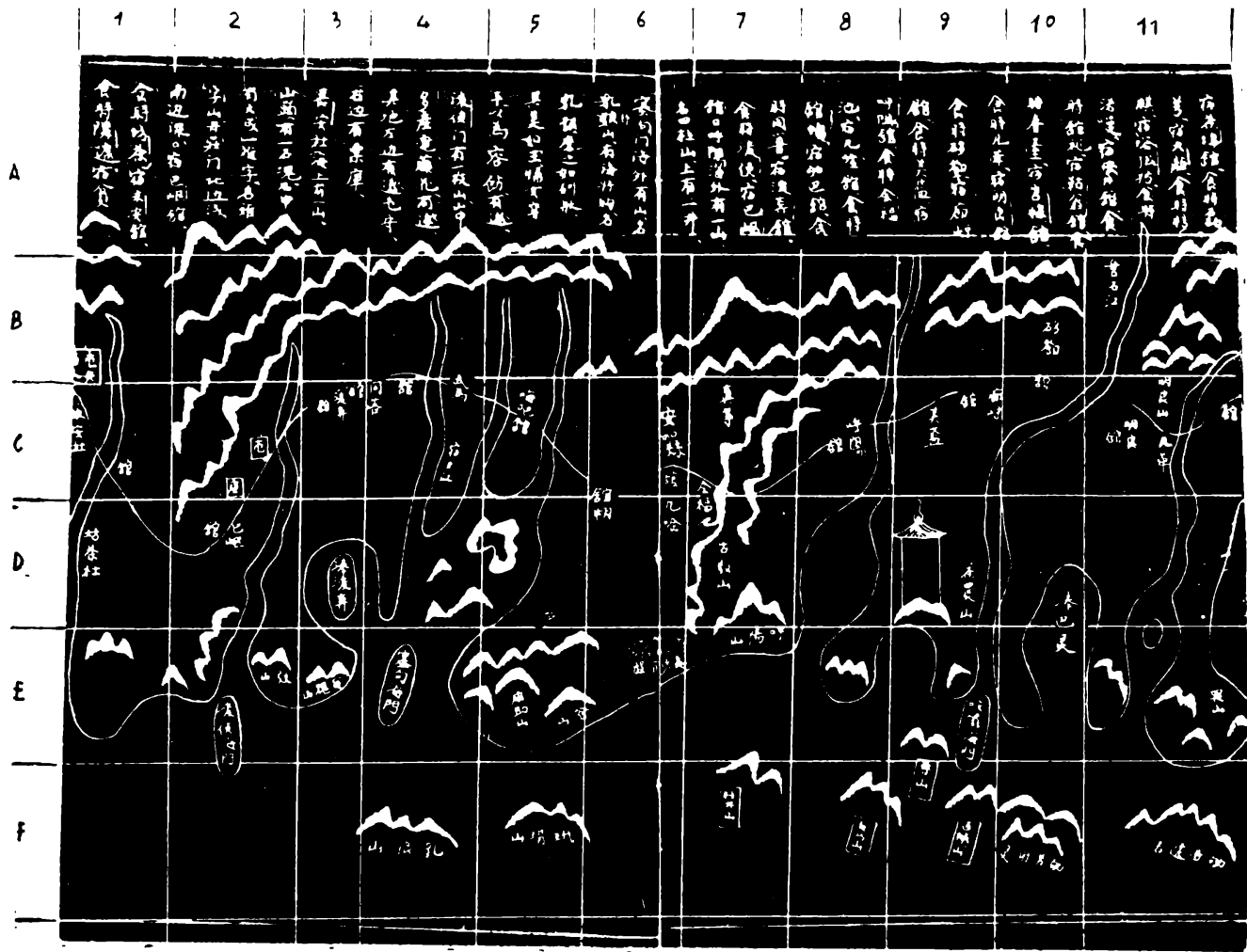
Địa phận xã Minh-lương có một hòn núi gọi là núi Minh-lương, núi có mỏ bạc, có đặt quan canh tuần.

1. — **C** — Quán — Xuân-đài giang ; **D** — Vũng Chích — Ghềnh Bà sơn.
2. — **C** — Xuân-đài — Quán — Quán — Vũng Chích sơn ; **D** — Cù-mông sơn.
3. — **C** — Cồ-ủng — Đàm tự — Quán ; **D** — Vũng Na sơn.
4. — **C** — Phật-tĩnh — Phật-tĩnh sơn — Thiên giang ; **D** — Eo Chích — Mai-cư làng — Nước-mặn hải-môn.
5. — **B** — Chà-bàn cô thành ; **C** — Tháp Con gái — Nước-mặn ; **D** — Nước-mặn đầm — Bãi Ông Tô — Vũng Ông Tô — Bãi trang — Rồ-đó, Không-lộ.
6. — **B** — Phú-đa giang ; **C** — Quán ; **D** — Tuy-viên huyện — Nước-ngọt hải môn.
7. — **C** — Cây cở — Quán ; **D** — Đa-tĩnh hương.
8. — **B** — Quy-ninh phủ, kim Quy-nhân ; **C** — Quán Suối-khoai **D** — Bàu-đạm. — Bàu-đạm sơn — Trà-ò sơn.
9. — **C** — Trà-ò quán ; **D** — Trà-ò đầm — Bãi làng Tỷ — Càn-liểu hải-môn — Cù-lao sơn.
10. — **C** — Phú-bối quán — Phù-ly huyện — quán — Lai dương ; **D** — Thi-đương sơn — Lai-dương đầm — Đò-quan hải môn.
11. — **C** — Đèo Bàu-đê — Phường Lê ; **D** — Ghềnh Gà.

(1) Bản thảo : tên sách về y-dược, tương truyền do vua Thần-nông soạn ra, gồm có 3 quyển, ghi được 365 dược phẩm. Nhưng nhiều học-giả cho rằng tác-giả sách này là Trương Cơ và Hoa-Đà đời Hán, vì đời Thần-nông chưa có văn-tự. Đời Đường, Lý-Tích có sửa chữa lại cuốn Bản thảo kinh do Đào Hoàng-Cảnh chú, rồi sau có Tờ-Cung và Trường-Tôn Vô-Kỵ đính chính và chú-thích thêm; sách ấy gồm có 53 quyển, gọi là Đường bản thảo. Đời Tống có những sách Khai bảo Bản thảo của Lưu Hàn, Gia hựu bổ chú bản thảo của Chương Vũ-Tích và Bản thảo điển nghĩa của Khấu Tông-Thích. Đời Minh, Lý Thời Trăm soạn Bản thảo cương mục, gồm 52 quyển, ghi chép đến 1871 dược-phẩm.

(2) Quy nhơn : Khi vua Lê Thánh-tông vừa đánh Chiêm-thành lấy đất này thì đặt phủ Hoài-nhân. Năm 1602, chúa Nguyễn đời làm phủ Quy-nhân. Năm 1655, lại đời làm phủ Quy-ninh và đến năm 1742 lấy lại tên cũ là Quy-nhân. Năm 1799, Nguyễn-Ánh đời tên là Bình-định. Xem ĐNNTC, qu. IX, tờ 2a - 3a.





Túc Trà-đò quán thực thì Suối Khoai. Túc Thiên-ly, thực thì Cây Cờ. Túc tháp Con gái, thực thì Nước-mặn. Túc Phật-tĩnh quán, thực thì quán Lẽ. Túc Cò-ông quán, thực thì Xuân-đài. Túc Đèo Cau quán, thực thì Kê Lau. Túc Minh-lương quán, thực thì Đá-dựng. Túc làng Ghềng quán, thực thì Mỹ-lam. Túc Hồ-dương quán, thực thì Hội-Phúc trì. Túc Kê Gấm quán, thực thì Quán Sò. Túc Cù-ba quán, thực thì Đòng Rò. Túc bến Bôn quán, thực thì bến Sứ. Túc Ba-khu quán.

Hồ dương hải ngoại hữu nhất sơn, danh viết Trụ sơn, thượng hữu nhất tinh.

Tác cú môn hải ngoại hữu sơn, danh Nhữ-nương sơn, hữu hải hảo vật, danh Nhữ-nương, ma chi như xuyên trạng, kỳ mỹ như ngọc, phụ nữ xuyên thủ, dĩ vi dung sức, hữu tuần.

Bến-sứ môn hữu nhất chi sơn, sơn trung đa sản long đằng hoa, hữu tuần. Kỳ địa tả biên hữu tuần, đồn thủ, hữu biên hữu túc khố.

Trường-an xã, hải thượng hữu nhất sơn, sơn đầu hữu nhất thạch khối, thạch trung hữu văn thành nhất «nan» tự, danh Nan-tự sơn. Nha-trang môn bắc biên thiên, nam biên thâm. Túc Ba-khu quán, thực thì Phường trà. Túc Vĩnh-an quán, thực thì Lân-già. Túc Bần...

Trọ ở quán Trà-đò, ăn thì ở suối Khoai. Trọ ở Thiên-ly, ăn thì ở Cây Cờ. Trọ ở tháp Con gái, ăn thì ở Nước Mặn. Trọ ở quán Phật-tĩnh, ăn thì ở quán Lẽ. Trọ ở quán Cò-ông, ăn thì ở Xuân-đài. Trọ ở quán Đèo Cau, ăn thì ở Kê Lau. Trọ ở quán Minh-lương, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán làng Ghềng, ăn thì ở Mỹ-lam. Trọ ở quán Hồ-dương, ăn thì ở Hội-phúc trì. Trọ ở quán Kê Gấm, ăn thì ở quán Sò. Trọ ở quán Cù-ba, ăn thì ở Đòng Rò. Trọ ở quán bến Bôn, ăn thì ở bến Sứ. Trọ ở quán Ba-khu.

Ở ngoài biên Hồ-dương có một hòn núi, gọi là núi Trụ, trên núi có một cái giếng.

Ở ngoài cửa biên Tác-cú, có núi, gọi là núi Nhữ-Nương, có một thứ vật biển rất tốt, gọi là Nhữ-Nương, mài như hình chiếc

xuyến, đẹp như ngọc, phụ nữ dùng đeo ở tay làm vật trang sức, có đặt quan tuần cảnh.

Cửa bến Sứ có một nhánh núi, trong núi sản xuất phần nhiều là hoa long-đăng, có đặt quan tuần cảnh. Bên tả đất ấy có quan tuần cảnh, có đồn lính giữ, bên hữu thì có kho thóc.

Ở xã Trường-an, trên biên có một hòn núi, đầu núi có một khối đá, trên đá có những lằn thành ra hình chữ «nan», gọi là núi Nan-tự. Bên phía bắc cửa Nha-trang thì cạn, bên phía nam thì sâu. Trọ ở quán Ba-khu, ăn thì ở Phường trà. Trọ ở quán Vĩnh-an, ăn thì ở Lân-già. Trọ ở Bần...

1. — **B** — Đồn binh ; **C** — Vĩnh-an xã — Quán ; **D** — Phường-trà xã.
2. — **C** — Đồn-Khố ; **D** — Ba khu quán ; **E** — Bến sứ hải môn — Hiệu sơn.
3. — **C** — Bến Bôn quán ; **D** — Vũng bến Bôn ; **E** — Mỗi-khối sơn
4. — **C** — Đòng-Lạc — Quán — Vũ vi — Túc-tịch giang ; **E** — Tác-cú hải môn ; **F** — Nhữ-nư ng sơn.
5. — **C** — Hải bờ quán ; **E** — Ma-trợ sơn — Gấm sơn ; **F** — Đại-mội sơn.
6. — **C** — An-hòa huyện — Quán ; **D** — Kê Gấm ; **E** — Trường sa nhất nhật trình.
7. — **C** — Chân đặng ; **D** — Hội-phúc trì — Cò-ngựa sơn , **E** — Hồ dương sơn ; **F** — Trụ tỉnh sơn.
8. — **C** — Hồ dương quán ; **F** — Mỗi-nài sơn.
9. — **C** — Mỹ lam — Quán — Làng Ghềng ; **D** — Trà-nông sơn ; **E** — Ăn năn (?) hải-môn ; **F** — Lỗ sơn — Cát-di sơn.
10. — **B** — Đá dựng ; **C** — Quán ; **D** — Vũng Ba-linh ; **F** — Cù lao Phủ Linh.
11. — **B** — Bàn-thạch giang ; **C** — Minh-lương quán, — Minh-lương sơn — Kê Lau — Quán ; **E** — La sơn ; **F** — Cù lao Mây nước

... khách, thực thì Đá-dựng. Túc Phủ-mới quán, thực thì Đồng-phạm. Túc Đồn Bôn quán, thực thì lỵ Cà-ná. Túc Bờ-trì quán, thực thì Chiêm-thành quốc môn.

Liêm-hóa xã địa phận, hữu nhất chi sơn đảo hải, thủy phân vi nhị, thảo mộc diệc các phân mặt vi nhị, hựu hữu lương khối thạch như bi, nhất đầu khuynh tây, nhất đầu khuynh đông, như nhân vi dạng. Tiên thị Chiêm nhân Trà Duyệt dĩ nhũ mẫu tử thí kỳ chúa Bí-Do nhi đoạt kỳ quốc, truyền đệ Trà-Toàn lữ khẩu biên cảnh.

Thánh Tông ngự giá thân chinh Chiêm-thành, đạo kinh kỳ xứ, nhân lãm sơn thủy thảo mộc thán viết : « Thiên địa khai tịch, dĩ phân cảnh giới cường giảo nghịch thiên, dĩ ứng thiên họa, thành khả thán dã! Nhân khắc tự vu thạch bi dĩ phân cương giới.

Cà-ná sơn hữu nhất chi sơn đảo hải như tiết lỵ chi hình, Chiêm-thành cứ chi, tực hiệu Cà-ná.

Tự Xuân-dài môn chí Chiêm-thành quốc, các hải môn sa tịnh hữu thần ngự năng tróc nhân; tực hiệu là cái quyền. Bộ (?) hành chi nhân, kinh quá giang khô, tuy thủy thiên diệc bất cảm đồ thiệp. Quảng nhân tực ngôn : Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng...

... khách, ăn thì ở Đá-dựng. Trọ ở quán Phủ-mới, ăn thì ở Đồng-phạm. Trọ ở quán Đồn Bôn, ăn thì ở lỵ Cà-ná. Trọ ở quán Bờ-trì, ăn thì ở cửa nước Chiêm-thành.

Địa-phận xã Liêm-hóa một nhánh núi chạy đến biển, nước chia làm hai, cây cỏ cũng chia ngọn ra làm hai, lại có hai hòn đá như cái bia, một hòn nghiêng đầu phía tây, một hòn thì nghiêng đầu phía đông như dáng hình người ta. Khi trước người Chiêm-thành, Trà Duyệt (1) lấy tư cách là con của bà vú giết chúa là Bí-Do mà đoạt nước, truyền ngôi cho em là Trà Toàn, nhiều lần cướp phá biên cảnh.

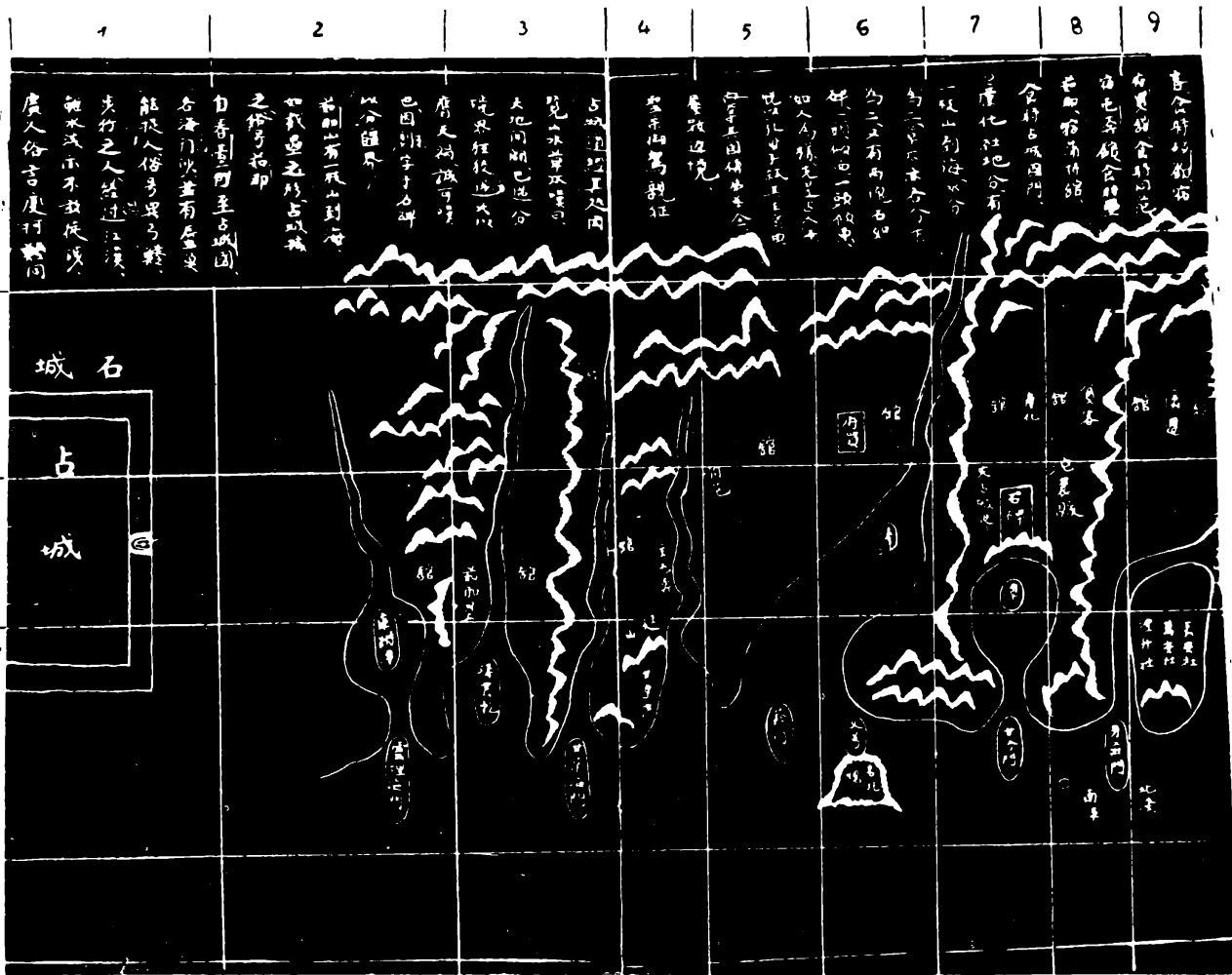
Thánh-tông ngự giá đánh Chiêm-thành, đi ngang qua chỗ ấy, nhân xem sơn thủy cỏ cây mà than rằng: «Trời đất mở mang ra đã

chia ra ranh giới, kẻ xảo-trá điên cuồng làm trái với lẽ trời phải chịu cái họa của trời, thật là đáng than thở cho vậy! Mới khắc chữ ở bia đá mà phân chia ranh-giới. Núi Cà-ná có một nhánh chạy đến biển như hình chắn lỵ, Chiêm-thành giữ chỗ ấy tục gọi là Cà-ná.

Từ cửa Xuân-dài đến nước Chiêm-thành, bãi cát ở mỗi cửa biển đều có cá sấu hay bắt người ta, tục gọi là cái quyền (?) Người đi bộ đi ngang sông hay khe, tuy nước cạn cũng không dám lội qua. Lời tục của người xứ Quảng nói là : Dò (?) cá (?) quyền (?) Đồng ..

1. — **B** — Thạch thành ; — **B-C** — Chiêm-thành.
2. — **C** — Quán ; **D** — Kho-đợi đằm — Vàn-mai hải môn.
3. — **C** — Cà-ná lỵ — Quán ; **D** — Vùng bãi Kiền — Cam-đường hải môn.
4. — **C** — Quán — chủ đồn Bôn ; **D** — Diên sơn — Cam đờng sa
5. — **B** — Quán ; **C** — Đồn Phạm ; **D** — Càng môn n.
6. — **B** — Phủ-mới quán ; **C** — Vũng ; **D** — Hỏa - hiệu — Danh Thạch khối.
7. **B** — Quán — Liêm-hóa ; **C** — Giáp Chiêm-thành giới — Thạch Bi — Đằm ; **D** — Cam-ranh môn.
8. — **B** — Quán. — Bàn-khách ; **C** — Đà-nông huyện ; **D** — Nam thâm — Nha-trang môn.
9. — **B** — Quán — Lân-già quán ; **D** — Kinh-thăng xã, Vạn-an xã , Trường-an xã — Bắc thiên.

(1) Trà duyệt : tên trọn là Bàn-a Trà Duyệt 槃茶悅 giết vua Maha Qui Do (1449 - 1458) năm 1458 và nhường ngôi lại cho em là Bàn-la Trà-Tràn vào đầu năm 1460, X. CM, XXI, 38a và G. MASPERO, *Histoire du Champa*, Paris 1928, tr. 234 - 235.

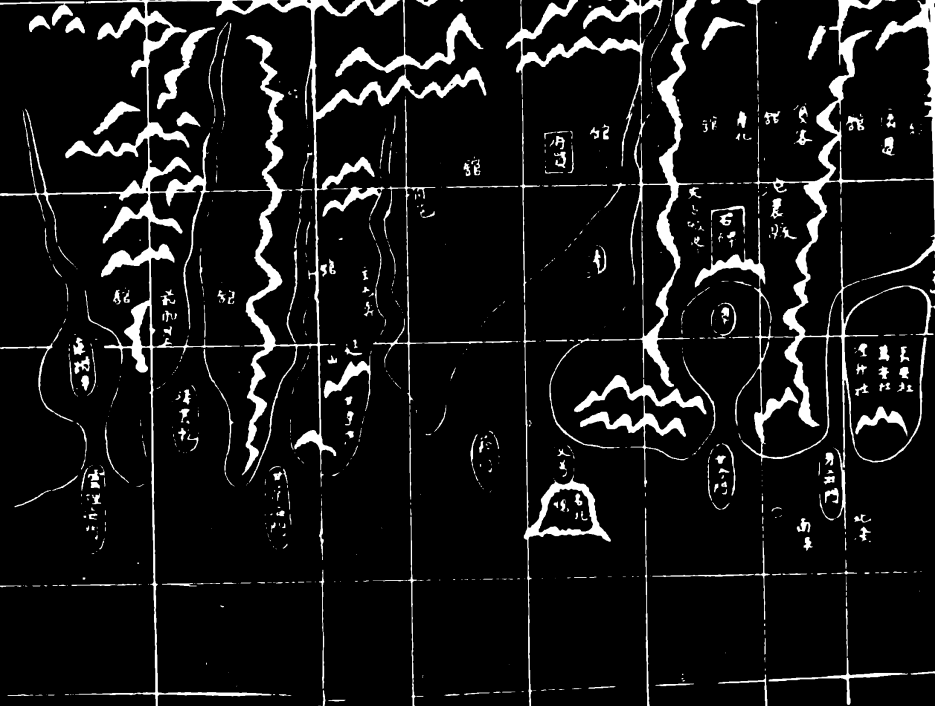


喜合符的物而
 在更始合符同也
 在巴合銀合符也
 若如合符同也
 合符占城同也
 唐化社地分有
 一城山列海分
 与二城合分
 与三城分
 与四城分
 与五城分
 与六城分
 与七城分
 与八城分
 与九城分

占城通其地因
 覽山林草茂望
 天地同明已通分
 院界經使地大以
 唐天補城可守
 巴國則字于石碑
 以今國界
 前明山有一城山到海
 如我處之形占城城
 之俗字如耶
 自春晉明至占城國
 各海門以蓋有石城
 龍飛人俗号異弓轉
 夫竹之人皆过江漢
 龍水漢示不致板漢
 廣人俗号廣行轉同

占城通其地因
 覽山林草茂望
 天地同明已通分
 院界經使地大以
 唐天補城可守
 巴國則字于石碑
 以今國界
 前明山有一城山到海
 如我處之形占城城
 之俗字如耶
 自春晉明至占城國
 各海門以蓋有石城
 龍飛人俗号異弓轉
 夫竹之人皆过江漢
 龍水漢示不致板漢
 廣人俗号廣行轉同

石城
 占城



卷一終
天造
也

天造

國城

卷一終

纂集天南回至路圖書目卷之二

- 自京漢至欽州念州
- 一陸路 橋渡館舍序次
- 一水道 江河溪澗序次
- 一海道 山石汛序次

... *Nai* », cái úy thần dã.

Án quyền (?) ngạc ngư, phi thần dã, thần thì chân thiết, thượng thanh đại cấp dã.

Thiên tạo.

Quốc thành.

Quyền nhất chung.

Toán tập Thiên nam tứ chí lộ đồ thư quyền chi nhị.

Tự kinh kỳ chí Khâm châu, Niệm châu.

- *Nhất lục lộ kiều độ quán xá tự thứ.*
- *Nhất thủy đạo giang hà kê cảng tự thứ.*
- *Nhất hải đạo sơn thạch phù trầm tự thứ.*

Nai » vì kiêng sợ con thần ngư.

Xét chữ quyền (?) là cá sấu, chẳng phải là thần.

Thần đọc thần thượng thanh là một loại sò to.

Thiên tạo

Quốc-thành

Hết quyền nhất.

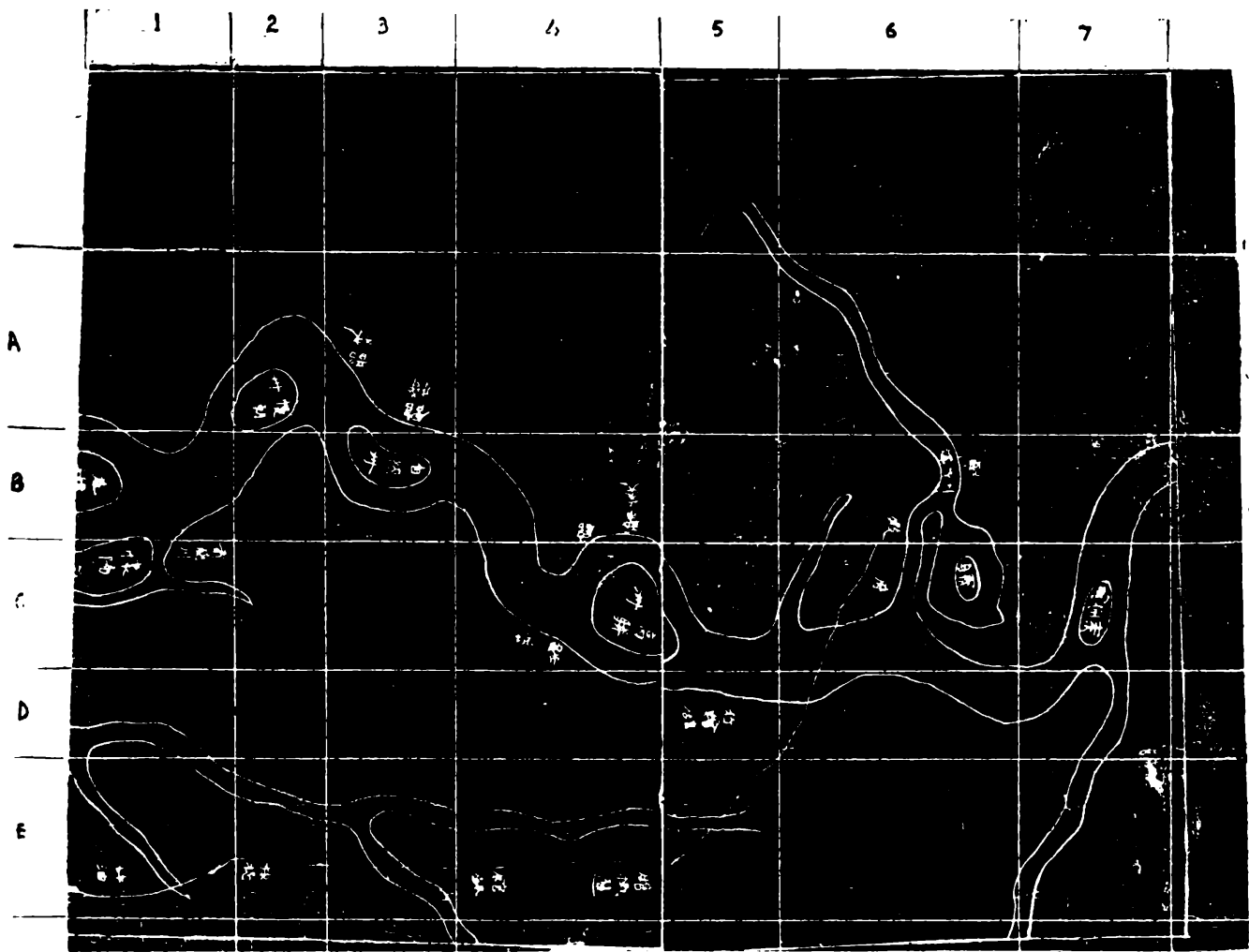
Biên tập sách *Thiên nam tứ chí lộ đồ thư* quyền thứ 2.

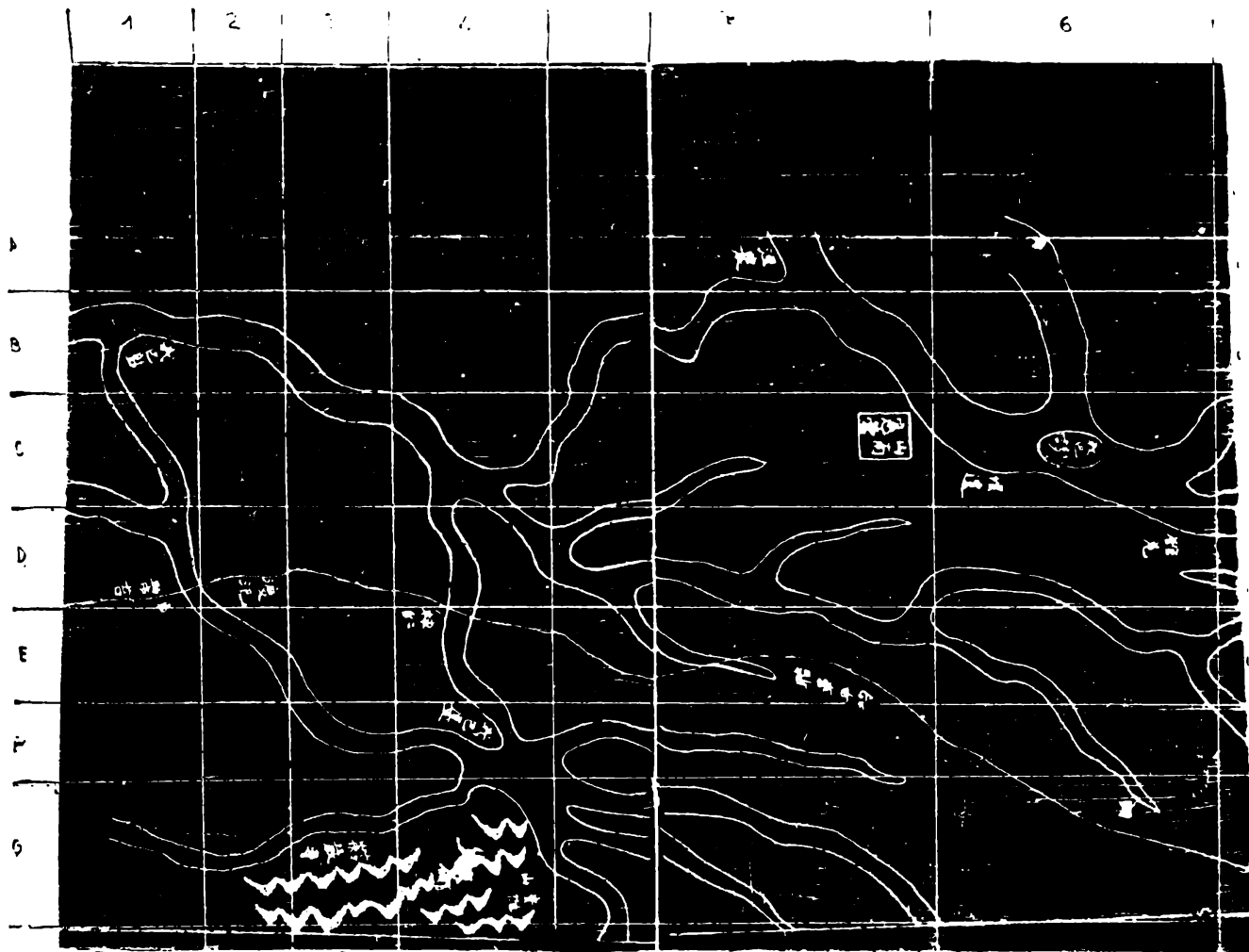
Từ kinh kỳ đến châu Khâm, châu Niệm.

- Thứ tự đường bộ, cầu dò, quán xá.
- Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.
- Thứ tự đường biển, núi đá, đá nồi, đá ngầm.

- 1.— **B** — Bông châu; **C** — Hoài dương, — Cống-lan châu; **E** — Ngõ Dầu.
- 2.— **A** — Mạn-triều châu; **E** — Cầu gãy.
- 3.— **A** — Thiều-lục — Quán Tâm; **B** — Tự-nhiên châu.
- 4.— **B** — Chợ Canh — Quán; **C** — Cao-Biền châu — Chợ Ghềnh

- E**— Quán Bát — Quán Chén-tóc.
- 5.— **D** — Hàng-gỏi quán.
- 6.— **B** — Điện — Tô.lịch giang; **C** — Phủ — Tây hồ.
- 7.— **C** — Vạn-bảo châu.





1.— **B** — Ngã ba Gián **D** — Chợ Đài .

2.— **D** — Đò Tụ .

3.— **G** — Sùng-nghiêm tự .

4.— **E** — Cầu Hai; **F** — Ngã ba Triền; **G** — An-phao sơn — Giọt

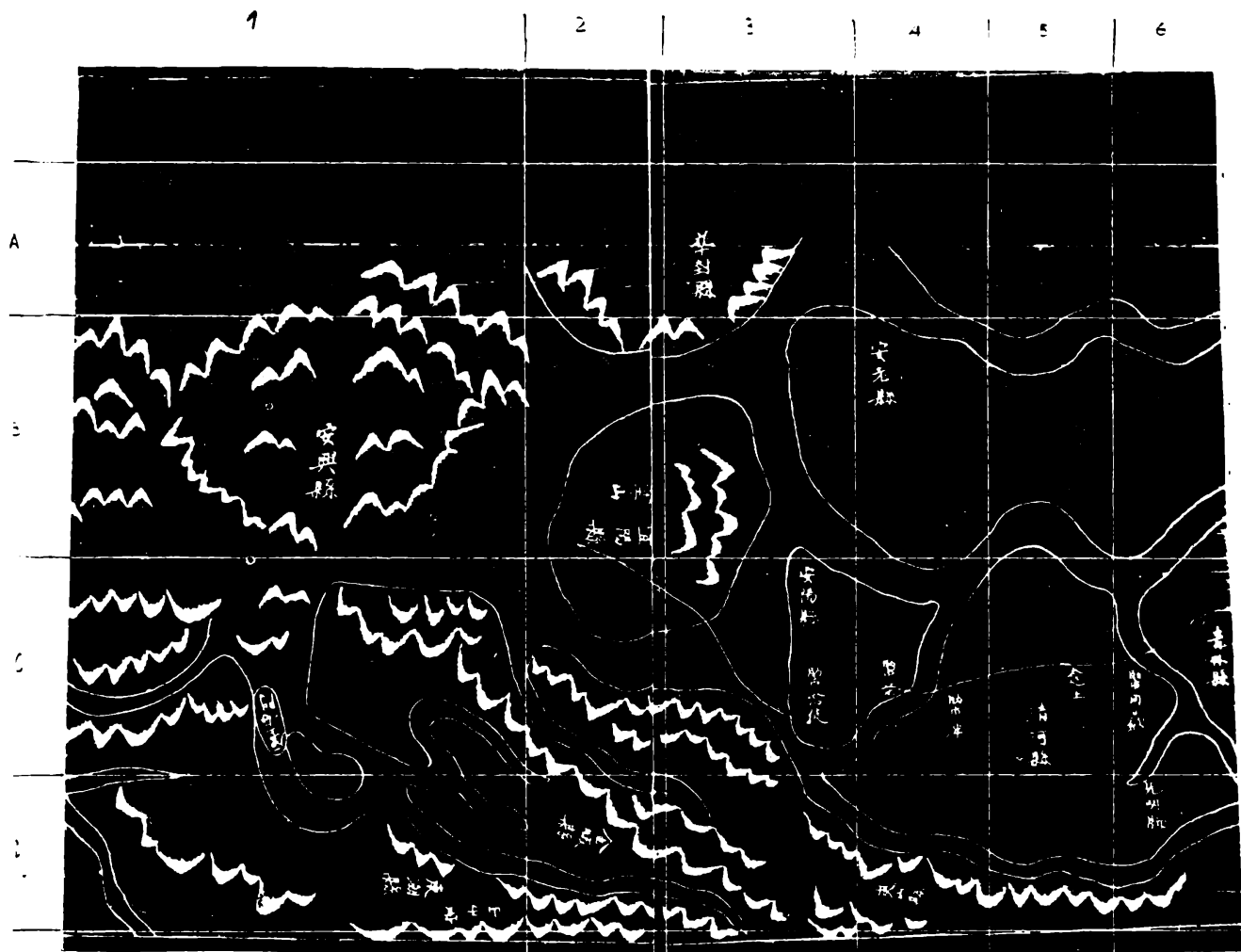
[Dột] Luàn .

5.— **A** — Kinh Nòng ; — **C** Sơn-nam hiến doanh ; **E** — Âm quân binh quân .

6.— **C** — Ngã ba Cai — Bãi Mây ; **D** — Quán Bông ; **G** — Lãng .

- 1.— **B** — An-hung huyện; **C** — Triều hải-môn; **D** — Đông-triều huyện — An-lữ sơn .
- 2.— **B** — Đồ sơn — Nghi-dương huyện; **D** — Kim-thành huyện .
- 3.— **A** — Hoa-phong huyện; **C** — An-dương huyện — Chợ Hùm-Đồ [trò].

- 4.— **B** — An-lão huyện; **C** — Chợ Thầy — Chợ Sao; **D** — Giáp-sơn huyện .
- 5.— **C** — Thanh-hà huyện — Niệm thượng .
- 6.— **C** — Chợ Đông-sơn — Thanh-làm huyện; **D** — Tiên-minh huyện.



1.— **B** — Bạch hải-môn .

2.— **A** — Hồng đàm .

3.— **D** — Vạn-ninh châu .

4.— **A** — Vĩnh-an châu; **C** — Tiêu hải-môn — Đài hải-môn; **D** —
Hải-ngoại hữu Miêu đũ, Thử đũ, bắc thuyền đĩ vi nhập
hải chi tiêu [Ngoài biển có hòn Mèo, hòn Chuột; thuyền
phương Bắc lấy đó làm mục-tiêu mà vào biển]

5.— **B** — Tốt hải-môn .

6.— **A** — Vân-đồn châu **B** — Lục hải-môn .

7.— **B** — Hoành-bồ huyện; **D** — Tiên-an huyện .

- 1.— Quyền nhị chung
- 2.— Niệm châu
- 3.— Đồng-hải môn, — Khâm châu

1

2

3

第一卷



纂集 天南四至路圖書卷之三

自奉天至廣西雲南

一水道江河深淺序次

一陸路山溪源隰序次

Toán tập Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư quyền chi tam.

Tự Phụng-thiên chí Quảng-tây, Vân-nam.

- *Nhất thủy-đạo giang hà thâm thiên tự thứ.*
- *Nhất lục-lộ sơn khe nguyên thấp tự thứ.*

Biên tập sách Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư quyền thứ 3.

Từ Phụng-thiên đến Quảng tây, Vân-nam.

- *Thứ tự đường thủy sông ngòi sâu cạn.*
- *Thứ tự đường bộ núi khe, trên nguồn cao, xuống lưu vực thấp.*

*Thủ quyền đờ Tuyên-quang, Hưng-hóa nhị xứ, sơn xuyên quảng
khoát như khai phiến dạng, yếu cầu vô di. Khối sơn câu thủy, tấc chỉ
hiệp, họa nan vi hình, cổ họa vi chiếp phiến đờ, sĩ hữu chí giả,
phóng khai phiến dạng nhi tường lâm chi khả dã.*

Thủy bộ trình thứ.

*Hữu nhất lộ thủy tịnh chí Trung-mang Vân-an tự. Chu hành tự
Đông-ngạc táo phát, nhất nhật bạc Phù-trung xã; nhị nhật bạc Bạch-
hạc huyện Bàn-giang xã; tam nhật bạc Lập-thạch huyện Hoa-ngạc xã; tứ
nhật bạc Phù-khang huyện Mãn-sơn xã; ngũ nhật bạc Đông-lan
huyện Tuần-Bông; lục nhật bạc An-phú huyện An-đà xã, danh Tam-
kỳ; thất nhật bạc Thác-cái; bát nhật bạc Vạn Trinh, cửu ...*

Trong quyền địa đờ này, hai xứ Tuyên-quang và Hưng-hóa thì núi
sông rộng-rãi như hình cái quạt mở xòe ra, căn yếu là mong không
thiếu sót. Còn những khối núi, những khúc sông thì giấy hẹp
khó vẽ ra như hình, cho nên vẽ ra bản đờ như cái quạt xếp lại, chờ
những bực có chí bắt chước theo cách mở quạt mà xem rõ-ràng thì

mới được.

Thứ tự hành-trình bằng đường thủy.

Có một đường thủy cũng đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Thuyền
đi sớm từ Đông-ngạc, đi một ngày đến đậu ở xã Phù-trung; đi 2 ngày
đến đậu ở xã Bàn-giang huyện Bạch-hạc; đi 3 ngày đến đậu ở
xã Hoa-ngạc huyện Lập-thạch; đi 4 ngày đến đậu ở xã
Mãn-sơn huyện Phù-khang; đi 5 ngày đến đậu ở Tuần-Bông huyện
Đông-lan; đi 6 ngày đến đậu ở xã An-đà, có tên là Tam-kỳ, huyện
An-phúc; đi 7 ngày đến đậu ở Thác-cái; đi 8 ngày đến đậu ở Vạn
Trinh; đi 9...

1. — **B** — Phù-trung xã; **C** — Xã — Hát giang khâu; **D** — Huyện —
Thạch-thất huyện — Phật tích sơn.
2. — **C** — Đơn-phụng huyện.
3. — **B** — An-lãng huyện; **C** — Từ-liêm huyện; **D** — An-sơn huyện.
4. — **B** — Thiên-đức giang; **C** — Tây hồ — Tô-lich giang — Nhĩ-
hà — Phủ — Điện.

1

2

3

4

A

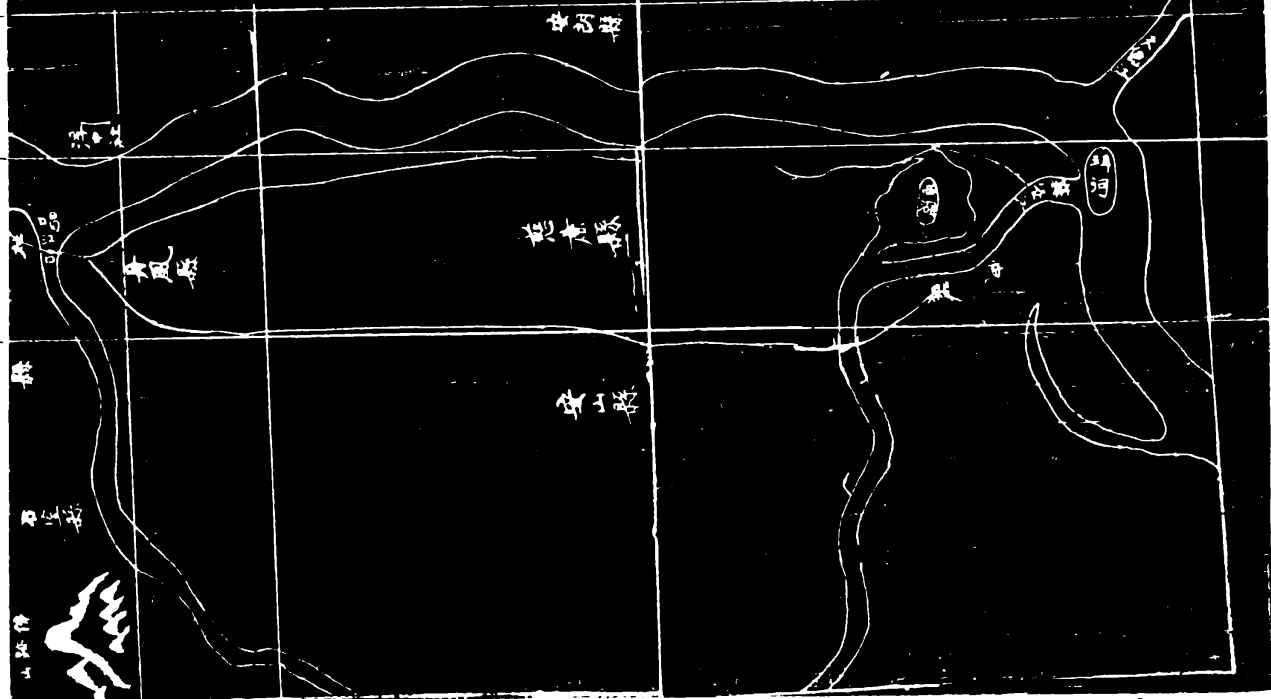
B

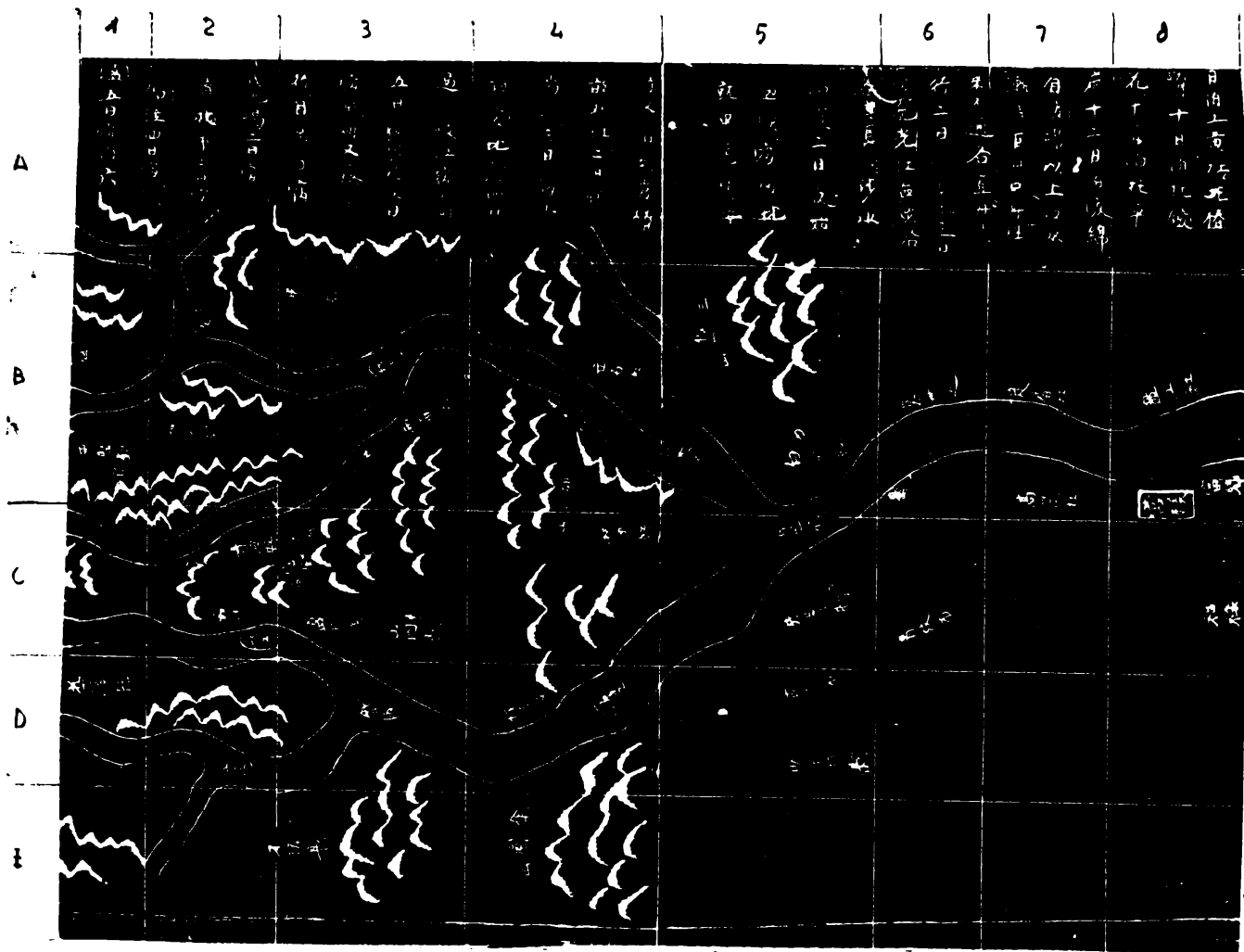
C

D

有一於水共三聖宅
 室天字每行自東
 朝早於一日泊海甲
 社二日泊白鵝縣盤
 江社三日泊五方縣
 花良社四日泊扶桑
 形漏山社五日泊
 東前縣延及大
 日泊安福縣寺地
 社名三岐七日泊地
 河八日泊清禎九

此是因宮先興化
 二遊山川廣闊如開
 府後軍亦無遺
 魂山刁水則無後
 在潮和形政益為
 指扇圖信有者者
 做間有殊而詳
 覽之可也





... nhật bực Thờ-hoàng xã, thác Xuân-liêu; thập nhật bực thác Mâm-hoa; thập nhất nhật bực thác Bình-ma; thập nhị nhật bực bến Miên. Tự bến Miên đi thượng, giang thủy tiệm thiên, cự chu trung chu vãng lai bất thông, các trí chu bộ hành. Nhị nhật túc Lạc-thồ, tam nhật túc Quan-quang xã, vô bộ lộ, các tuân trường kê thiệp thủy nhi hành. Nhị nhật dạ thủy quá kê, túc Đông-bắc, tựu Trung-mang Vân-an tự. Hựu nhất nhật đáo Đèo Mờ Cẩm-ngoại xã; nhị nhật túc núi Trùng; tam nhật túc Tiều Trấn-an Bắc-niệm; tứ nhật quá Tam-kỳ giang, túc Đại-đồng; ngũ nhật túc Đồng-đỉnh; lục nhật túc Bình-hồ. Hựu nhất lộ bộ hành. Tự kinh nhất nhật túc Ngã ba Hát; nhị nhật túc Thanh-mai thị; tam nhật túc làng Chua; tứ nhật túc Khe Doanh; ngũ nhật túc Tiều; lục...

... ngày đến đậu ở thác Xuân-liêu xã Thờ-hoàng; đi 10 ngày đậu ở thác Mâm-hoa; đi 11 ngày đậu ở thác Bình-ma; đi 12 ngày đậu ở bến Miên. Từ bến Miên trở lên, nước sông lần lần cạn ít, thuyền to và thuyền vừa không lưu-thông được, đều phải đề thuyền lại mà đi bộ. Đi 2 ngày trọ ở Lạc-thồ; đi 3 ngày trọ ở xã Quan-quang, không có đường bộ, đều phải noi theo khe dài, lội nước mà đi. Đi 2 ngày đêm mới qua khỏi khe, trọ ở Đông-bắc, đến chùa Vân-an ở Trung-mang. Lại đi 1 ngày thì đến xã Cẩm-ngoại ở Đèo Mờ; đi 2 ngày thì trọ ở

núi Trùng; đi 3 ngày thì trọ ở Bắc-niệm thuộc Tiều Trấn-an; đi 4 ngày thì qua sông Tam-kỳ, trọ ở Đại-đồng; đi 5 ngày thì trọ ở Đồng-đỉnh; đi 6 ngày thì trọ ở Bình hồ. Lại có một đường đi bộ. Từ kinh đô đi 1 ngày thì trọ ở Ngã ba Hát; đi 2 ngày thì trọ ở chợ Thanh-mai; đi 3 ngày thì trọ ở làng Chua; đi 4 ngày thì trọ ở khe Doanh; đi 5 ngày thì trọ ở Tiều; đi 6...

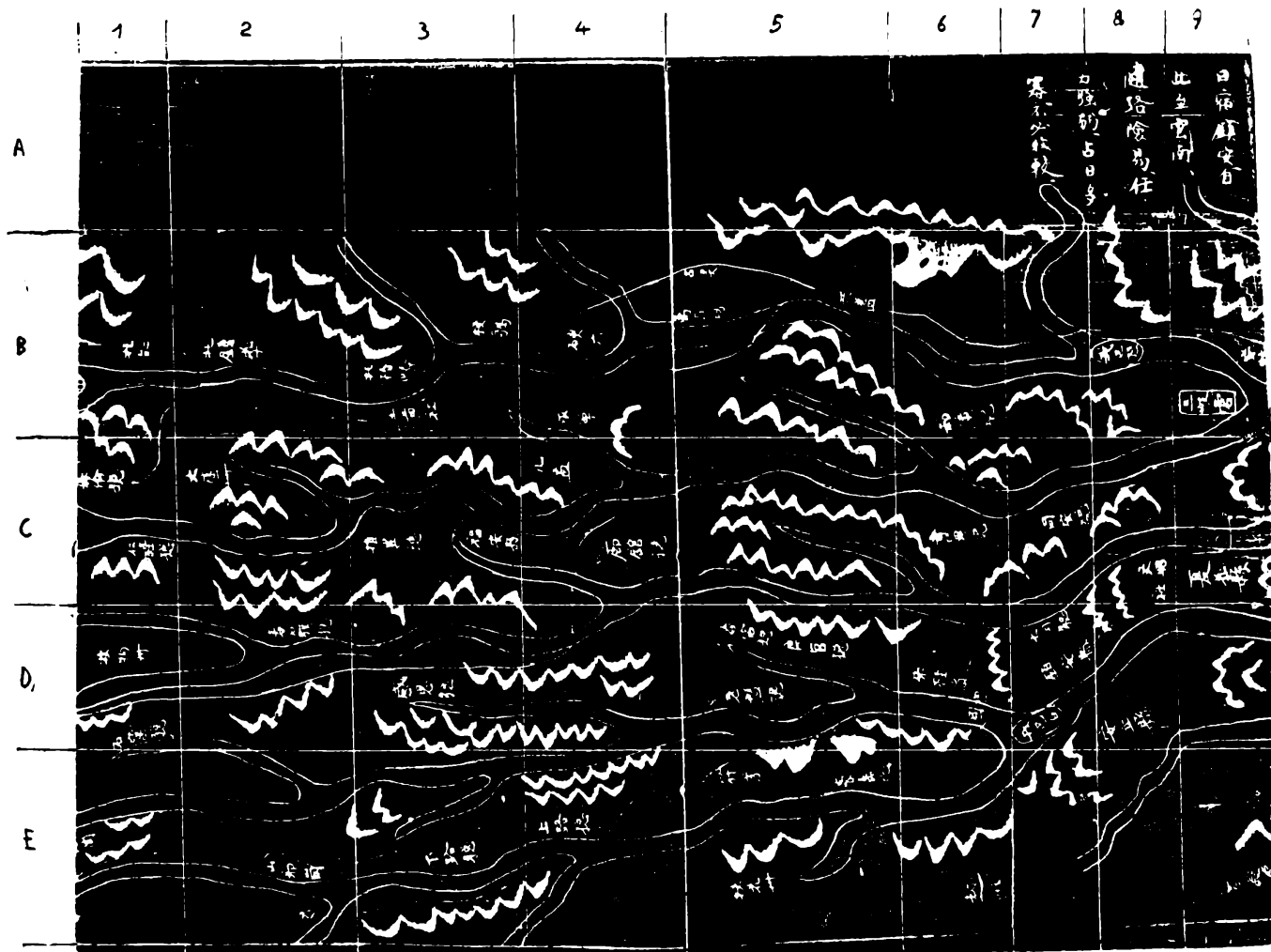
1. — **B** — Xã — Vĩnh-giám tổng — Tuần; **D** — Hoa-khê huyện.
2. — **B** — Tuần Bông; — Hằng an tổng; **C** — Thanh-ba huyện — Làng Chua — Thao giang; **D** — Đà giang.
3. — **B** Đông-lan huyện — Ngã ba Thầy — Tây-lan huyện; **C** — Cờ thành — Phú-yên thị — Doanh vũ kê — Sơn-vi huyện; **D** — Ngã ba Đốn; **E** — Bất-bạt huyện.
4. — **B** — Lập-thạch huyện — Mãn-trung xã; **B-C** — Hùng tử sơn; **C** — Phú - khang huyện; **D** — Trình-xá độ — Lò-giang; **E** — Tản-viên sơn.
5. — **B** — Tam-đảo sơn — Đại giang — Bạch-hạc huyện; **C** — Ngã-ba Hạc — Tiên-phong huyện; **D** — Cờ pháp thị — Minh-nghĩa huyện.
6. — **B** — Mộ-châu tuần; **C** — Thanh-mai thị.
7. — **B** — Định-hương xã — Cao-cương xã.
8. — **B** — Bàu-giang xã — Doanh Me — Phú nhị; **C** — Phú lộc.

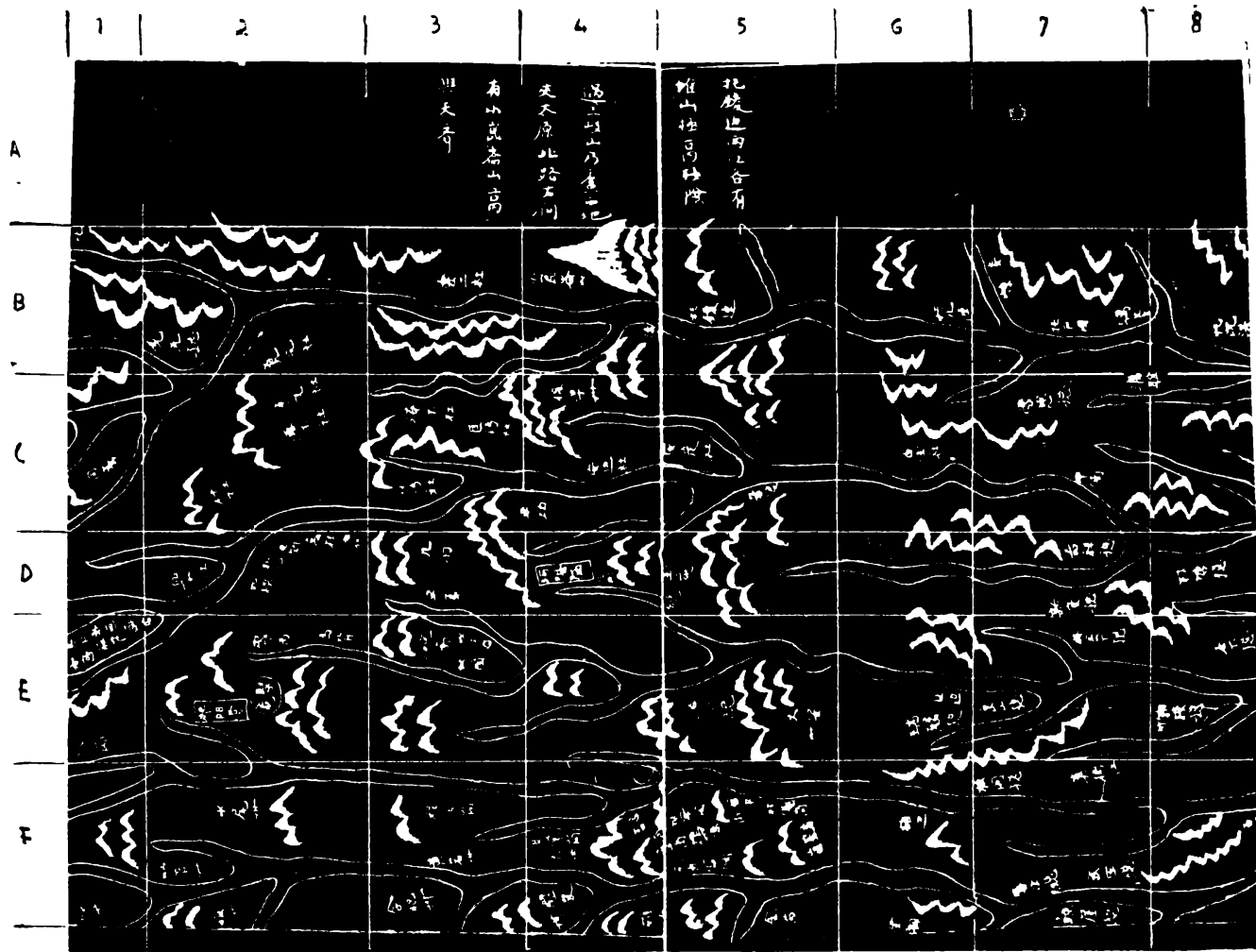
... nhật túc Trấn an. Tự thủ chí Vân-nam, tùy lộ hiềm dị, nhiệm lực cường nhược, chiếm nhật đa quả, bất tất sức giáo.

... ngày thì trọ ở Trấn-an. Từ đấy đến Vân-nam, tùy theo đường đi hiềm-trở hay dễ-dàng, và tùy theo sức mạnh hay yếu, ngày giờ ít hay nhiều, không cần phải nói rõ ràng nhiều lần.

1. — **B** — Thác Hai; **C** — Lâm-luân tổng — Nhân-mục tổng; **D** — Thu-vật châu — Thạch-khoa tổng; **E** — Động.
2. — **B** — Thác Mâm-hoa; **C** — Đại-man châu; **D** — Xuân-kỳ tổng **E** — Sơn-tà động.

3. — **B** — Thác Xuân-liêu — Thổ-hoàng xã — Cảnh gà; **C** — Suy-dị tổng — Phúc-yên huyện; **D** — Cẩm-tư tổng; **E** — Hạ-lộ tổng.
4. — **B** — Ngạnh-lục — Vĩnh-ninh; **C** — Kẻ Mạnh — Làng-quán tổng; **E** — Thượng-lộ tổng.
5. — **B** — Cổ linh — Vạn-trình phường — Thác Cái; **D** — Xuân-lôi tổng — Lương-đèo tổng — Lão-bàn tổng; **E** — Phù phương — Hào-gia tổng — Phù-hoa châu;
6. — **B** — Hòa-lũng tổng; **C** — Kỳ-la tổng; **D** — Chu-quốc động — Tuần Lao; **E** — Việt châu.
7. — **C** — Đông-an tổng; **D** — Đại-dồng tổng — Trấn-an huyện — Ngã ba Bạch.
8. — **B** — Ngã ba Nộ; **C** — Văn-chiều xã; **D** — An lập huyện.
9. — **B** — Tam-kỳ doanh, An (...); **C** — Hạ-hoa huyện.





*Thác Mâm biên lương giang các hữu đôi sơn cực cao cực hiểm.
 Quá Tam-kỳ sơn nãi quảng, tây địa giáp Thái-nguyên. Thử lộ tả
 giản hữu Tiều Côn-luân sơn cao dữ thiên tề.*

Hai con sông ở ven Thác Mâm đều có núi rất cao vót và rất
 hiểm-trở.

Qua núi Tam-Kỳ, đất rộng ra; đất phía tây giáp với Thái-
 nguyên. Khe bên tả của con lộ ấy có núi Tiều Côn-luân cao bằng
 với trời.

1. — **C** — Đồng mãng ; **E** — Bạch thành, Khai-hóa phủ, tổng binh
 nha phố tử ; **F** — Màng làng — Thuận châu.
2. — **B** — Quan-quang tổng — Quan-quang xã ; **C** — Thập xã —
 Đông-quang xã — Nguyên-hạ xã ; **D** — Vô-ngoại xã — Gia mit-
 (?) kỹ — Ba-trĩ — Cao-tường — (?) tiên ; **E** — Thảng-dương doanh
 — Tụ long — Tụ nhuế — Mã bối ; **F** — Chiêu-lấn chừ (1)
 — Mai-châu — Thủy-vĩ châu.
3. — **B** — Lạc-thổ xã ; **C** — Lão-hạ xã — Khuông-ô xã — Tiều-ô xã ;
D — Kê na — Bình di ; **E** — Sá-làng dĩ thượng vi Bắc-quốc ;
F — Trình xá cương — Hoàng-nham châu — Hợp-phi châu.

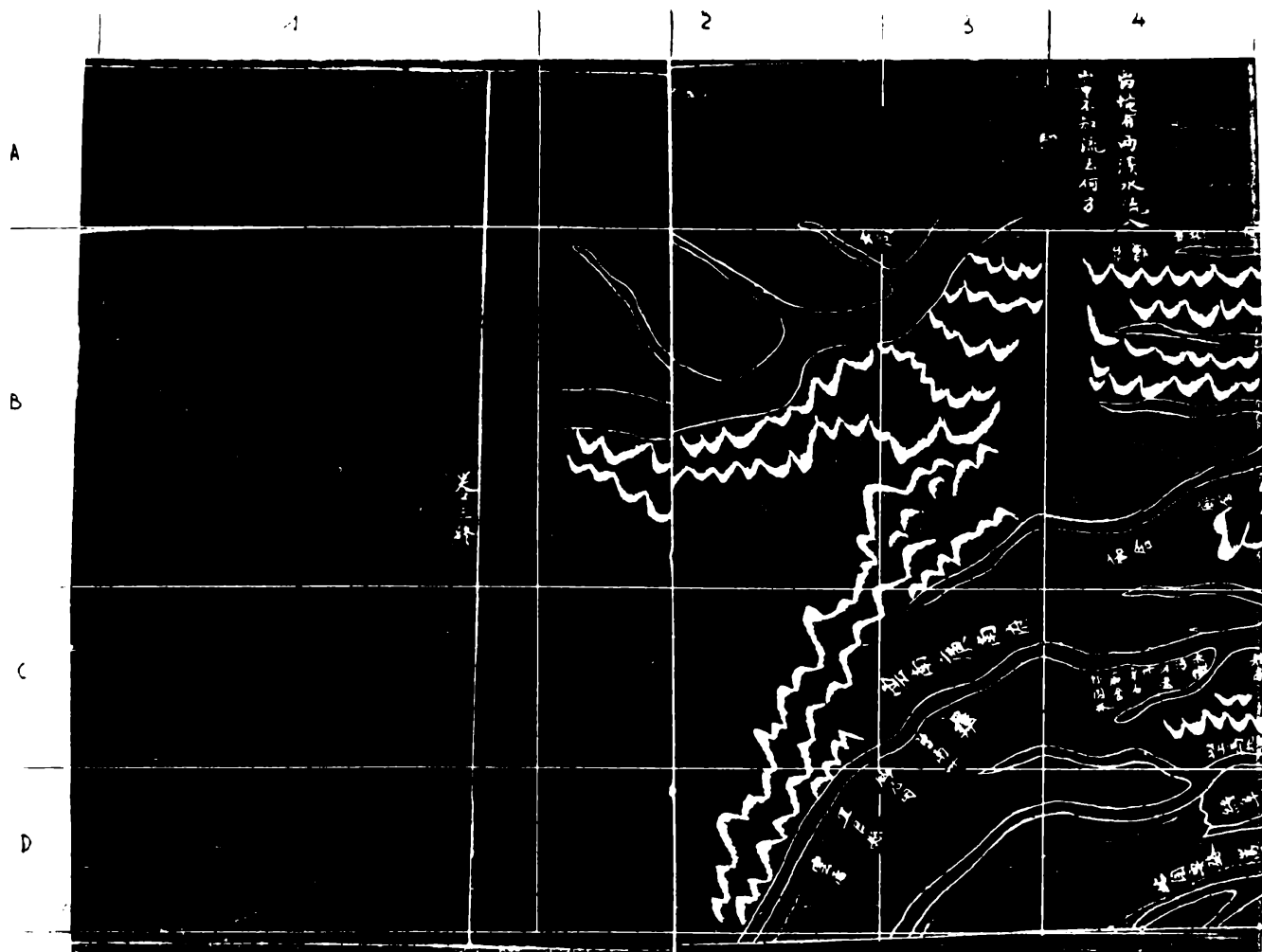
4. — **B** — Tiều Côn-luân sơn ; **C** — Bảo-lạc châu — An biên xã —
 Bình công ; **D** — Hà-dương ai — Kê (?) ; **F** — Cam-đường động
 — Thiên tây — Lễ tuyên châu — Gia-phủ — Động Hương — Hùng ...
5. — **B** — Thác Mâm liên ; **C** — An-định xã — Phương độ ; **D** — Ngọc
 uyên tổng ; **E** — Nưóc-nhiên tổng — Đại-an châu ; **F** Chiêu (?)
 đồng — Quảng-yên động — Quế-dương động — Sơn động —
 Kê-lương — Vĩnh âm — Phú nhuận — Hương dung đeo —
 Kim nhuế.
6. — **B** — Thác Kê Liễn ; **C** — Bạch-ngọc xã ; **E** — Bắc biên — Thủy-
 lân tổng ; **F** — Hùng biên — Kim đồ.
7. — **B** — Vọng ghềnh — Thác Cự khuôn — Vạn đài — Vạn nghe ; **C** — Móng
 ân tổng — Bình xung ; **D** — Gia-trường tổng — Tân-an tổng ; **E** —
 Lâm-trường hạ tổng — Lương-sơn tổng ; **F** — Mai-quan tổng
 — Chân-vệ giang — Xuân-lao tổng — Vũ-lao tổng — Quỳnh-
 nhai tổng.
8. — Thác trầm-kỳ ; **D** — Lâm-đường tổng ; **E** — Lịch-hạ tổng — Trúc-
 lâu tổng ; **E** — Thạch bi.

1) Chiêu-lấn : x. tr. 41, chú (1)

*Núi Trùng hữu lương khe, thủy lưu nhập sơn trung bất tri
lưu khứ hà phương.*

Núi Trùng có hai khe, nước chảy vào trong núi, mà không biết
chảy về chốn nào.

1. — **B** — Quyền tam chung.
2. — **D** — Văn-nam — Nghi-lương huyện.
3. — **C** — Văn-nam Quảng-nam phủ — Lỗ-nam châu — La-châu ;
D — Cước-nê quan.
4. — **B** — Đèo Bộc — Trung-mang — Làng xá — Làng xá ; **C** —
Xích-xi miền — Hà-mê châu — Lạc-thạch — Làng xá —
Trúc-viên lâm — Trĩ-nam — Dĩ thượng vi Bắc quốc ; **D** —
Tuy-phụ châu — Bắc quốc yếu lộ — Tung dương.



纂集天南四至路圖書卷之四

自京城至北關門

- 一 陸路橋渡驛舍序次
- 一 水道江河溪港序次

Toản tập Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư quyền chi tứ.

Tự kinh thành chí Bắc quan môn.

— *Nhất lục lộ kiều đê dịch xá tự thứ.*

— *Nhất thủy đạo giang hà khê cảng tự thứ.*

Biên tập quyền *Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư* quyền thứ 4

Từ kinh-thành đến cửa Bắc quan.

— Thứ tự đường bộ, cầu, đò, nhà trạm.

— Thứ tự đường thủy, sông, ngòi, khe, cảng.

Cát hành nhất nhật túc Thị-cầu; nhị nhật túc Cấn doanh; tam nhật túc Tân-đệ; tứ nhật túc đồng Chi-lãng; ngũ nhật túc Thành Chuyên; lục nhật túc Quan-môn.

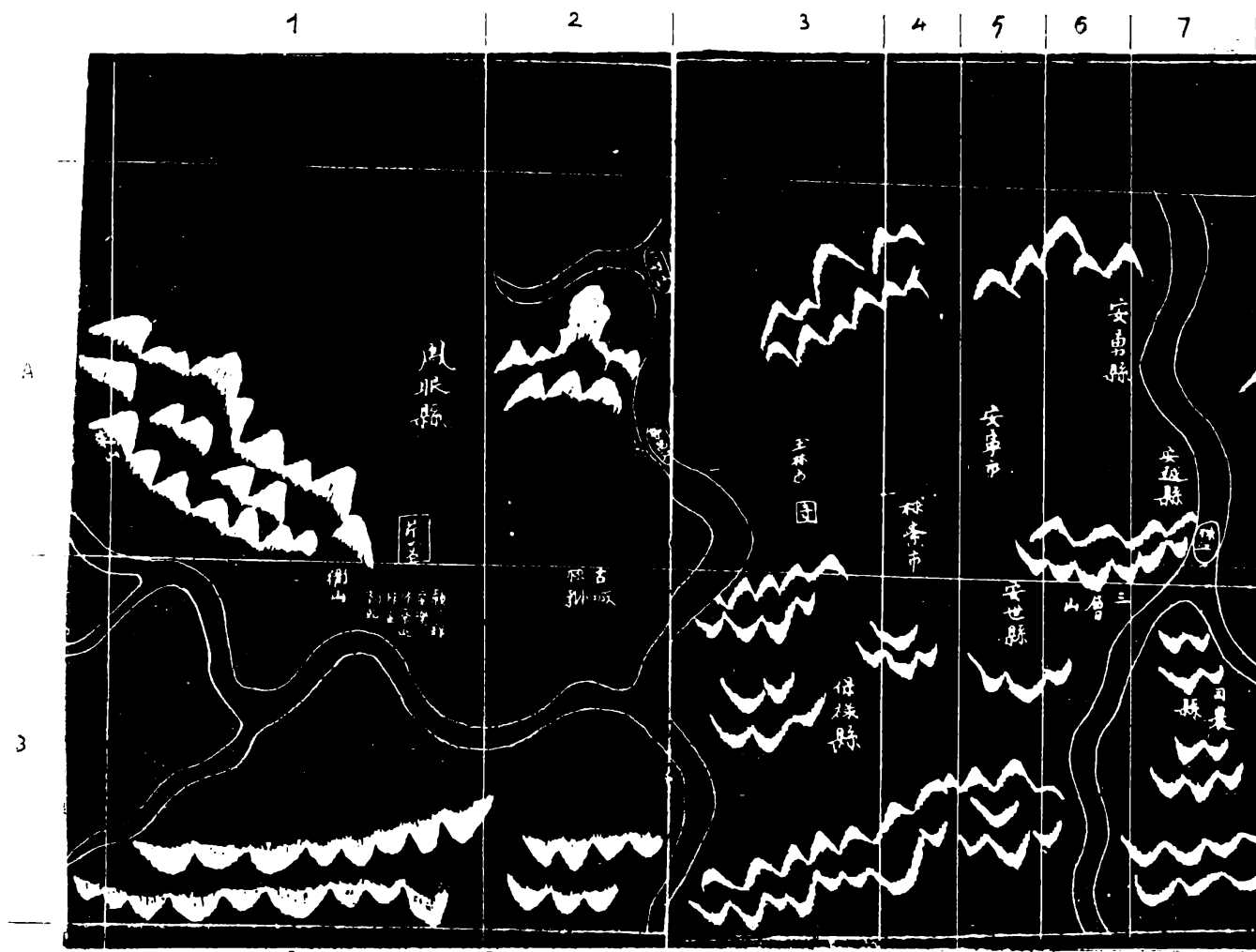
Sư hành nhất nhật trú Lữ-khôi dịch; nhị nhật trú Thị-cầu dịch; tam nhật trú Thọ-xương dịch; tứ nhật trú Cấn doanh dịch; ngũ nhật trú Suối Năng; thất nhật trú Đèo Khéo; bát nhật trú Lạng-sơn thành; cửu nhật trú Quan môn.

Chọn ngày tốt mà đi 1 ngày thì trọ ở Thị-cầu; đi 2 ngày thì trọ ở Cấn-doanh; đi 3 ngày thì trọ ở Tân-đệ; đi 4 ngày thì trọ ở đồng Chi-lãng; đi 5 ngày thì trọ ở Thành Chuyên; đi 6 ngày thì trọ ở Quan-môn.

Quân đội đi 1 ngày thì đóng ở nhà trạm Lữ-khôi; đi 2 ngày

thì đóng ở trạm Thị-cầu; đi 3 ngày thì đóng ở trạm Thọ-xương; đi 4 ngày thì đóng ở trạm Cấn doanh; đi 5 ngày thì đóng ở Suối Năng; đi 7 ngày thì đóng ở Đèo Khéo; đi 8 ngày thì đóng ở thành Lạng-sơn; đi 9 ngày đóng ở Quan-môn.

1. — **B** — Cầu doanh — Thị Kiều ; **C** — Bắc-ninh tỉnh thành — Vũ-giang huyện.
2. — **B** — Tiên-du huyện — Phù-lưu thị ; **C** — An-phong huyện.
3. — **B** — Siêu-loại huyện — An thường — Lữ khởi ; **C** — Đông-ngạn huyện — Từ-sơn phủ — Liêm-lý ; **D** — An-lãng huyện.
4. — **B** — Gia-lâm huyện ; **C** — Ái-mộ độ — Điều lao ; **D** — Thiên-đức giang.
5. — **B** — Phủ — Điện; **C** — Tây hồ ; **D** — Nhĩ-hà.

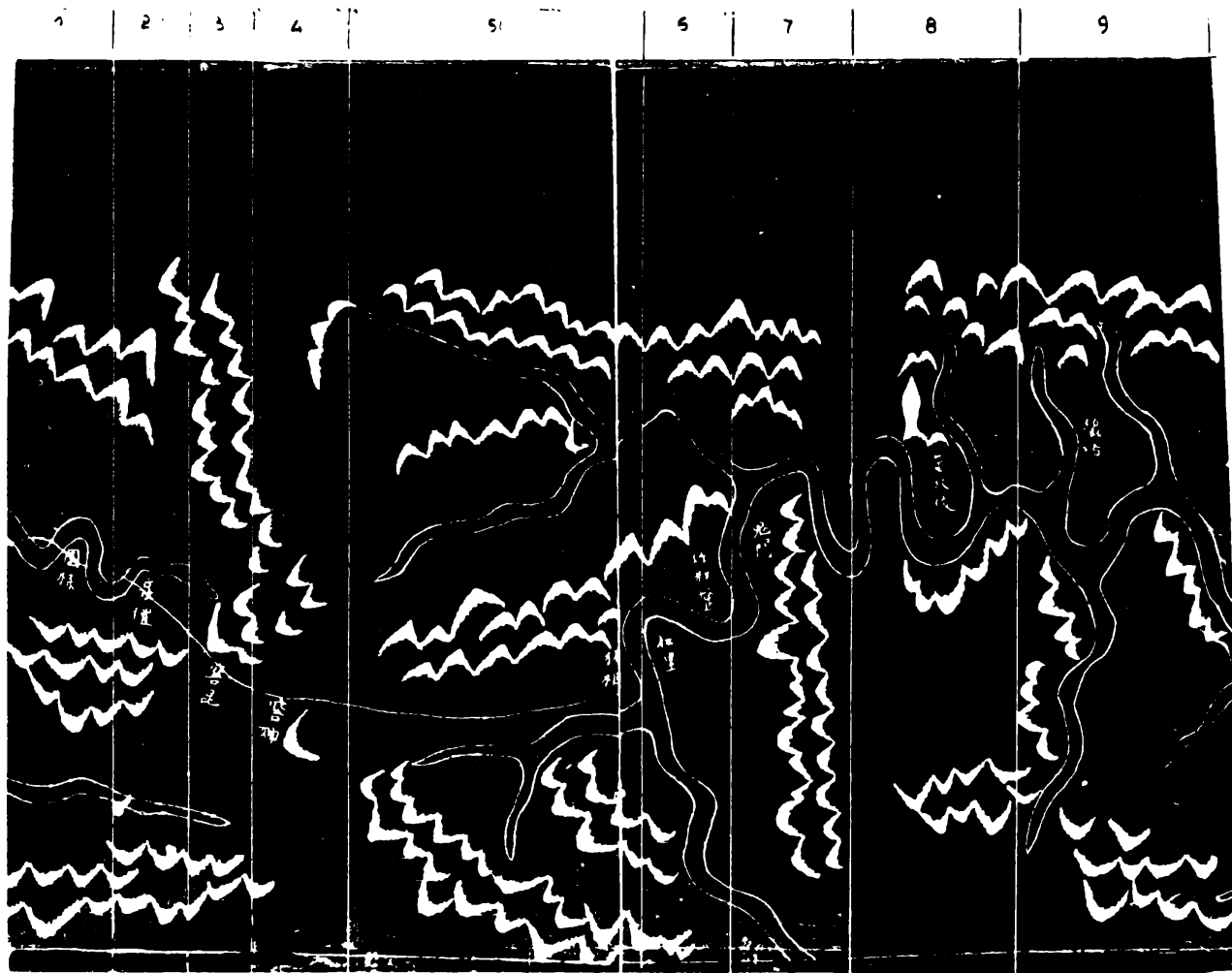


1. — **A** — Thái sơn — Phương-nhơn huyện — Căn doanh ; **B** — Vệ
(?) sơn — Đinh-xuyên quán — An-lạc — Thề-sát tuần —
Cầu Bôi (?) — Cửa Kiền.
2. — **A** — Tam-kỳ giang — Thọ-xương giang ; **B** — Cồ thành —
Cầu nhỏ.
3. — **A** — Ngọc-lâm thị — Tỵ ; **B** — Bảo-lộc huyện.

4. — **A** — Cầu Hệ thị.
5. — **A** — An-ninh thị ; **B** — Yên-thế huyện.
6. — **A** — Yên-dũng huyện **B** — Tam-tăng sơn.
7. — **A** — An-việt huyện — Cầu giang ; **B** — Tư-nông huyện.

- 1.— Suối Bộc
- 2.— Thượng Cường
- 3.— Đèo Bà tức Mẫu sơn
- 4.— Đèo Ông tức Phụ sơn
- 5.— Tân-đệ - Bát-vị khe
- 6.— Cây khe
- 7.— Đèo Linh





1. — Vườn Chồi
2. — Đôn Chiên
3. Khéo Con
4. — Khéo Na
5. — Voi [?]
6. — Nhân lý - Hàng cá mành
7. - Quý môn
8. — Đờng Chi-lãng
9. — Suối Rắn

1. — **C** — Quyền tứ chung

2. — **B** — Bắc-quan ; **C** — Chiêu-đức đài .

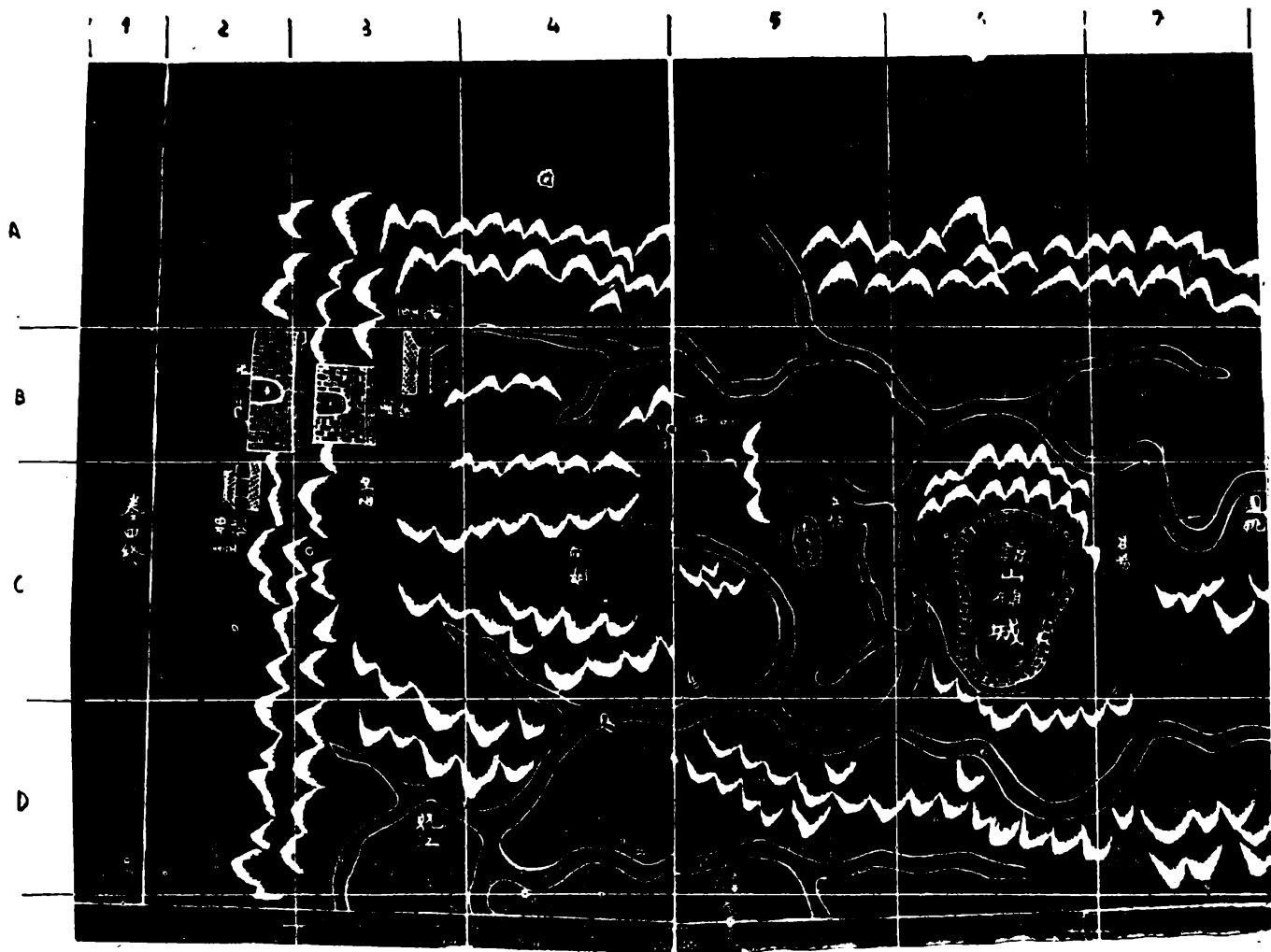
3. — **A** — Ngưỡng-đức đài ; **B** — Nam quan ; **C** — Sinh tường ;
D — Hướng giang.

4. — **B** — Đá xẻ ; **C** — Đồng đàng

5. — **B** — Hai giếng ; **C** — Ao-kỳ — Khâu lừa

6. — **C** — Lạng-sơn trấn thành.

7. — **C** — Đèo Dương — Vườn đào.



甲午年平南圖

公督
畫率
進瑞
郡

自洞海至高綿界

*Giáp ngọ niên Bình nam đồ (Độc suất Doan quận công họa
tiển) .*

Tự Đằng-hới chí Cao miên giới.

Bản đồ Đẹp yên miền nam, năm giáp ngọ (Độc suất Doan
quận-công (1) vẽ xong dâng lên).

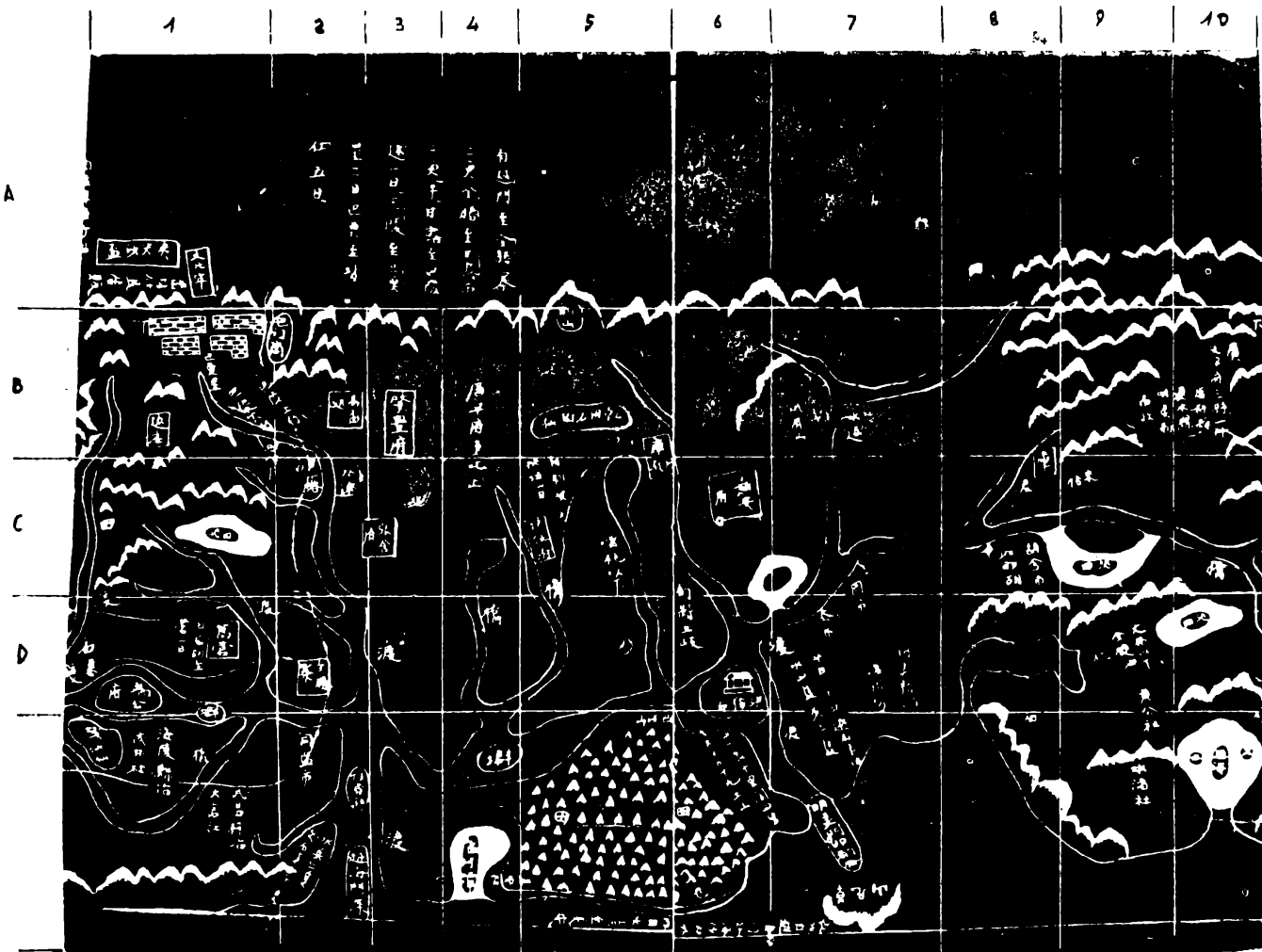
Từ Đằng-hới đến biên giới Cao-miên.

(1) **Đoan quận-công** : Tước của Nguyễn-Hoàng do vua Lê phong, trước
khi Nguyễn Hoàng xin vào trấn đất Thuận hóa.

1. — **B** — Mao sơn dĩ... ; **C** — Đại sơn — Đầy hiệu Lao - sản ; **E** — Vực Du-đô
2. — **C** — Khố — Đò dàu ; **D** — Kiêu — Ông Bồn miếu ; **E** — Nè — Hồ sen — Nè — Liên hạ.
3. — **B** — Khố — Phủ — Trạm bộ doanh ; **C** — Trạm thủy doanh — Kiêu ; **D** — Phủ tông phủ — Hỏa hiệu.
4. — **A** — Quảng-bình kim danh Tiên-bình — Điền ; **B** — Điền — Đò — Nhà-phiên xã — Quảng-bình phủ trị — Lèn Tam sơn — Điền — Điền **C** — Lệ-thủy huyện trị Cửu-trạo xã — Khang-lộc huyện trị Phạm-hậu xã — Miếu — Thiên lộc thị — Nè điền . . . Phá trường ngũ lý, khoát nhị lý — Nè điền ; **D** — Phủ — Long vương miếu — Tỉnh (?) doanh ; **D-E** — Tiền Chiêu vũ hầu thống suất thập tam cơ — Tiệp nhất cơ — Hữu tiệp cơ — Tân thắng cơ — Tiền tiệp cơ — Tả tiệp cơ ; **E** — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu — Hỏa hiệu.
5. — **A** — Mã yên sơn ; **B** — Lôi khê — Thủy tuàn ; **C** — Khố — Cuộc thị — Nguyễn thôn — Đại giang — Côn Dương — Nè điền thâm ; **D** — Phủ — Vũ-xá thị ; **E** — Hậu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Hữu nhuệ cơ binh nhị bách ngũ

thập nhân — Trung nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tả nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân — Tiền nhuệ cơ binh nhị bách ngũ thập nhân.

6. — **A** — Đầu-mâu sơn ; **B** — Cự-kê nguyên ; **C** — Mỹ-cương xã — Đò ; **D** — Kiêu (?) đề hải đạo chu nhị thập chích ; **E** — Tuàn thủ doanh.
7. — **B** — Ông Hồi uyển — Súng — Đội (?) lũy — Ông Hồi lũy ; — Súng — Động cây Sèn — Động cây Mit — Động cây Kỳ — Động cây Khế — Mũi nạy lũy — Nhất dài tam súng — Nhất dài tam súng — Lũy môn doanh, binh tứ bách nhân **D** — Nhất dài tam súng ; **D-E** — Tự kiêu — Nhật lệ hải môn thâm.
8. — **B** — Thành khê sơn — Phủ làm ; **C** — (?) võng lũy — Sa đới lũy — Kiêu — Chính-thủy xã — Chính thủy lũy — Trường sơn — Cầm lễ ; **D** — Đồng-hồi lũy — An-thái — Mỹ-cương — Đức phở — Bốc-chính châu ; **E** — Doanh — Thuộc binh bách nhân, Trung tiệp cơ nhất bách ngũ thập nhân — Đoan công miếu.



Tự Việt môn chí Toàn-thắng trại nhị canh; Toàn-thắng chí Cam-lộ thị nhị canh bán; Cam-lộ thị chí Ba-lăng tuần nhất nhật; Ba-lăng chí Ba-ngư lũy nhị nhật; Ba-ngư chí phường Sĩ ngũ nhật.

Từ cửa Việt đến trại Toàn-thắng đi hai canh; từ Toàn-thắng đến chợ Cam-lộ đi hai canh rưỡi; từ chợ Cam-lộ đến tuần Ba-lăng đi một ngày; từ Ba-lăng đến lũy Ba-ngư đi hai ngày; từ Ba-ngư đến phường Sĩ đi năm ngày.

1. — **A** — Di-tiêm sa bôi — Bình-sơn phường Sĩ dân cư phán — Đại phàm lao; **B** — Tuần trang — Ba-ngư lũy — Ba-lăng hạ hành; **C** — Điền — Nê điền; **D** — Miếu-mộ — Đò — Đoan-công phủ — Cát doanh — Tự nhà Hồ chỉ doanh nhất nhật — Đò; **D-E** — Cồn; **E** — Vực Tiên-tiên — Hải-lăng huyện trị Vũ-lâm xã — Kiều — Vũ-xương huyện trị Đại-cao xã.

1.-2. — **B-C** — Điền dĩ hạ.

2. — **B** — Ba-môn động — Ba-lăng thượng hành — Cao-bôi xứ; **C** — Cam-lộ thị — Thủy tuần; **D** — Toàn-thắng trại; **E** — Đông-giám thị — Thủy binh xứ — Nhị chích hữu sự thập nhị chích — Duy-hương xã — Việt-hải môn thăm.

3. — **B** — Triệu-phong phủ; **C** — Trương xá phủ; **D** — Đò; **E** — Đò.

4. — **B-C** — Quảng-bình phủ chỉ thủ chỉ; **D** — Kiều; **E** — Cồn — Diêm-hà đàm — Mỹ-an xã.

5. — **A-B** — Tở sơn; **B** — Càn điền danh Cồn tiên; **B-C** — Kho Đông-hiền; **C** — Tự Tân-an chỉ Phù-nhiệm nhất nhật — Phù-nhiệm phủ — Bãi Hoa dĩ hạ — Kiều; **E** — Ba-lich sơn — Điền — Nội tự Thủy Khê chỉ Mỹ-an.

6. — **C** — Tân-an phủ; **D** — Cửa huyện Tam-kỳ — Đò — Hồng-đức miếu; **E** — Thủ địa trường thập lý, khoát tứ lý, đại tiêu cửu thập cửu thổ sơn — Điền — Nê điền — Trường sa tự Việt hải môn ngoại hải sa nội lâm.

7. — **B** — Nga-my sơn — Thủy tuần; **D** — Chu thị — Công thị — Bình nhật tam thập bình tuần, hữu sự dụng thủy tứ chích, bộ nhị chích — Minh-linh huyện trị Hậu-chu phường; **E** — Minh-linh môn, tức cửa Tùng — Thảo-phàm sơn.

8. — **C** — Khố — Đò — Hồ xá thị tức nhà Hồ; **D** — Miếu.

9. — **B** — Minh-linh huyện — Nam-chính châu; **C** — Lai cách — Nê điền; **D** — Đại lâm dĩ hạ toàn túc dư — Hoàng-công xã — Thủy-chử xã.

10. — **B** — Hạ — Quảng — Tiên-bình phủ tam huyện nhất châu — Khang-lộc huyện — Lệ-thủy huyện; **C** — Kiều; **D** — Nê điền **E** — Nê điền — Hạc hải.

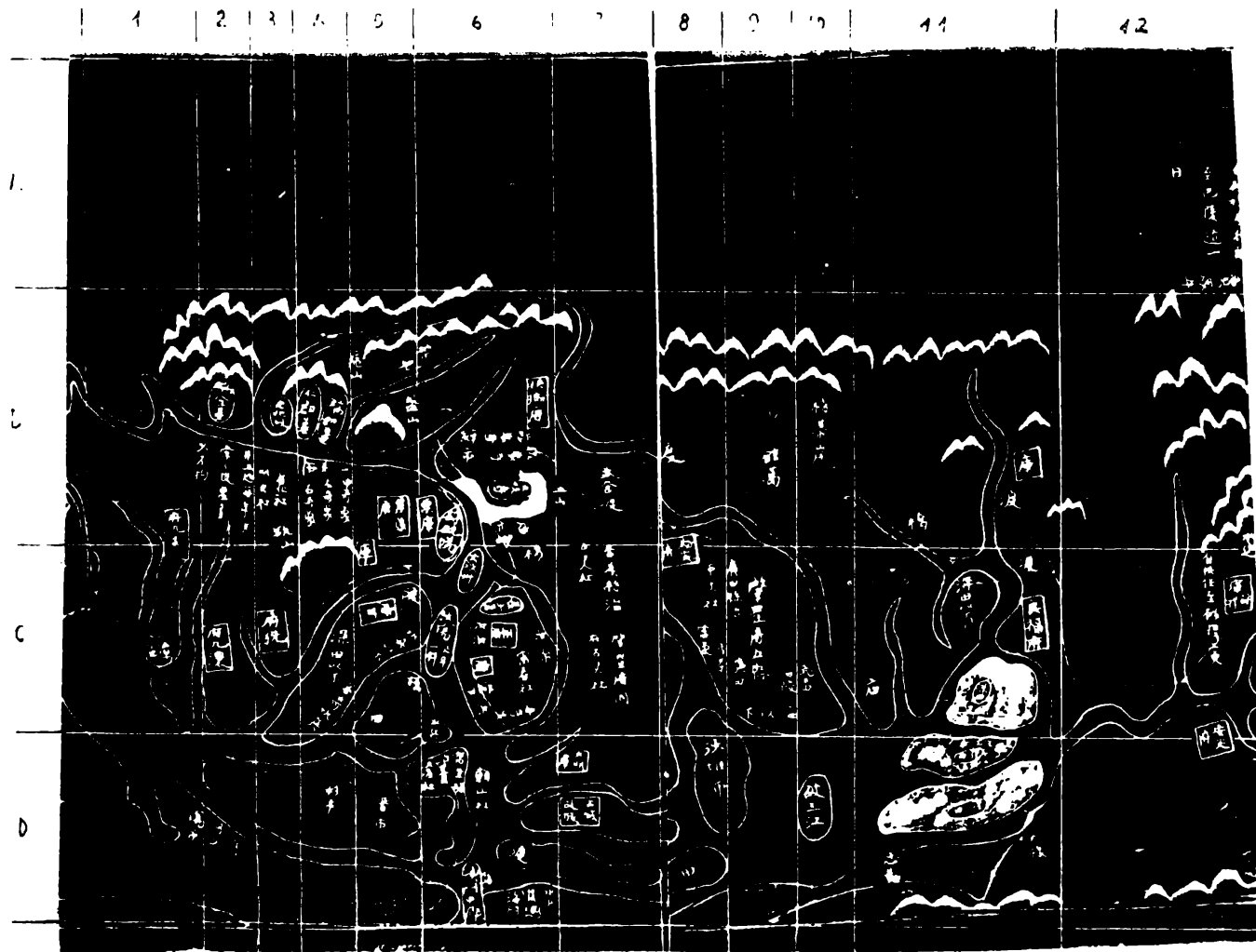
Tự Đá-hàn khố hành thuyền chí Ba-lăng tuần nhất nhật.

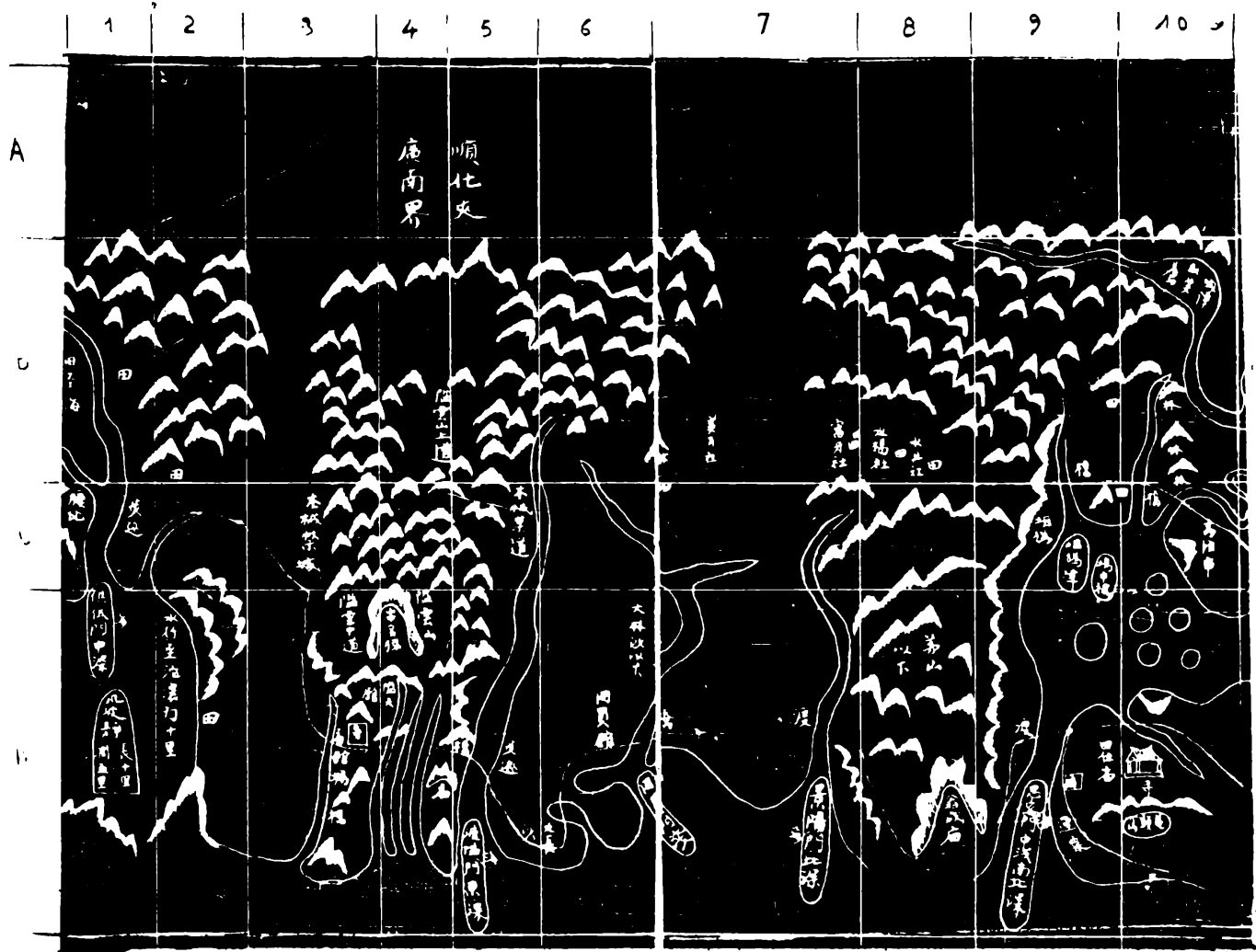
Từ kho Đá-hàn đi thuyền đến tuần Ba-lăng phải một ngày.

1. — **B** — Phủ Kẻ Rời ; **C** — Đàm Đã ; **D** — Trường thị.
2. — **B** — Thụy-công mộ — Lâm-đề xứ mỗi niên thường thường
trước tượng đa thiêu bát cầu; **C** — Phủ Kẻ Nùng ; **D** — Hà trung
— Tự.
3. — **B** — Lão-phi phần — Minh-lương xã — Cừ-hóa xã — Bình sơn;
C — Phủ sần.
4. — **B** — Nhân quận mộ — Thụy quận mộ — Thủy tuần — Hữu cơ
tượng — Tả cơ tượng — Trung cơ tượng; **C** — Thâm điền dĩ hạ
— Các cơ thủy binh; **D** — Sam thị.
5. — **B** — Ròn sơn — Cấm địa — Trần sơn — Tập tượng phủ — Khố;
C — Phủ Cam — Đò — Thủy binh dĩ hạ — Kiều — Điền;
D — Tấn-thị.
6. — **B** — Phủ-bương phủ — Xước thị — Hậu tượng cơ — Tiền tượng
cơ — Thiên mục tự — Túc khố — Chú súng trường — Hội nhân

— Miếu ; **C** — Kiều — Đại sa châu — Thí trường lục niên nhất
khoa — Thủy binh — Trường-tử doanh — Chính phủ — Binh —
Binh — Phủ — Binh — Binh — Phú-xuân xã — Các cơ bộ
binh — Doanh thị ; **D** — Phú-vinh huyện trị Dưỡng móng xã
— Triều-sơn xã — Noãn hải môn trung thâm — Đò — Thủy
binh nhất chích tuần hải môn.

7. — **B** — Thồ sơn — Vũ-xá độ ; **C** — Hương-trà huyện trị Cồ-linh
xã — Triệu-phong phủ đồng tại Cồ-linh xã ; **D** — Đại-minh khố
— Chiêm-thành cố thành.
8. — **B** — Độ; **C** — Phúc-yên phủ — Thị-vĩnh xã — Phú-vinh — Hương-
trà; **D** — Sa đôi thị — Điền.
9. — **B** — Quán Cát ; **C** — Quảng-diền huyện trị [Thị-vĩnh xã] —
Quảng-diền—Triệu-phong phủ ngũ huyện—Hải lăng—Trang dĩ hạ.
10. — **B** — Cây-chôi ngàn ; **C** — Vũ xương ; **D** — Phá Tam giang.
11. — **B** — Kiều — Khố — Đò ; **C** — Đò — Thâm điền dĩ hạ —
Lương-phúc phủ — Miếu — Tam điền; **D** — Thâm-diền —
Trung căn — Đại lộc .
- 12 — **A** — Mại tượng ngư; **C** — Thủy tuần — Tự Phủ-nhậm chí
Đá-hàn nhị canh — Kho Đá-hàn ; **C D** — An-tiêm phủ.





1. — **B** — Điền chi hải — Điền ; **C** — Eo bắc — Bộ tuần ; **D** — Cầu-đề hải-môn trung tâm — Phong ba tĩnh, trường thập lý, khoát ngữ lý.
2. — **B** — Điền; **D** — Thủy hành chí Đà-nông môn thập lý — Điền.
3. — **C** — Mộc-giới cấm thành ; **B** — Ải-vàn trung đạo — Quán — Tự — Miếu — Quán Sương — Kiều.
4. — **A** — ... Quảng nam giới ; **D** — Ải-vàn sơn thượng đạo ; **D** — Sơn trung đa viên — Ải-vàn sơn — Ải thiên — Miếu.
5. — **A** — Thuận-hóa giáp... ; **C** — Mộc giới cấm đạo ; **D** — Kiều — Bộ tuần — Độ-ải hải-môn đông tâm.
6. — **D** — Đại trường sa — Chu mãi quán — Đại lâm sa dĩ hạ —

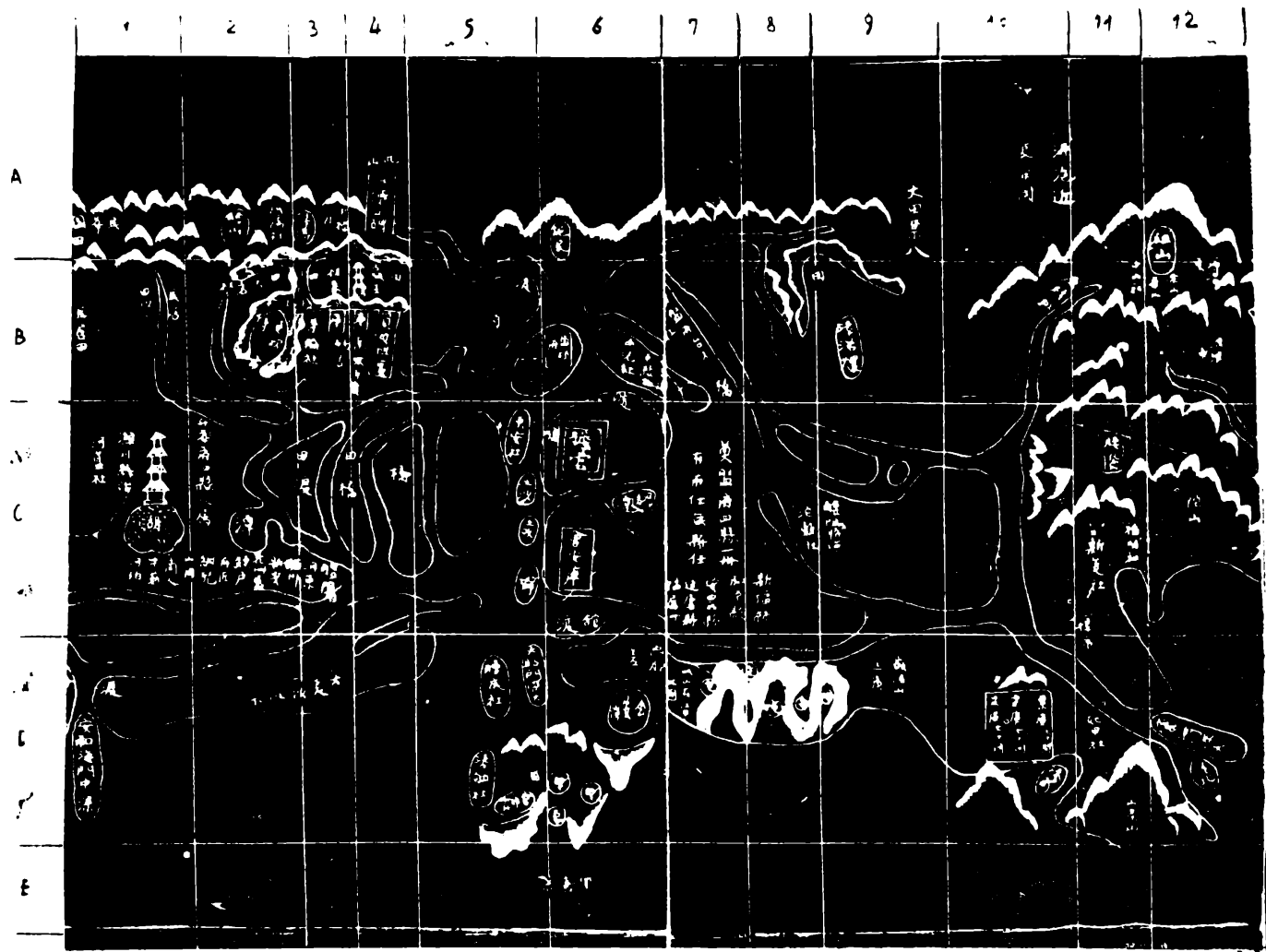
Chu mãi môn thiển.

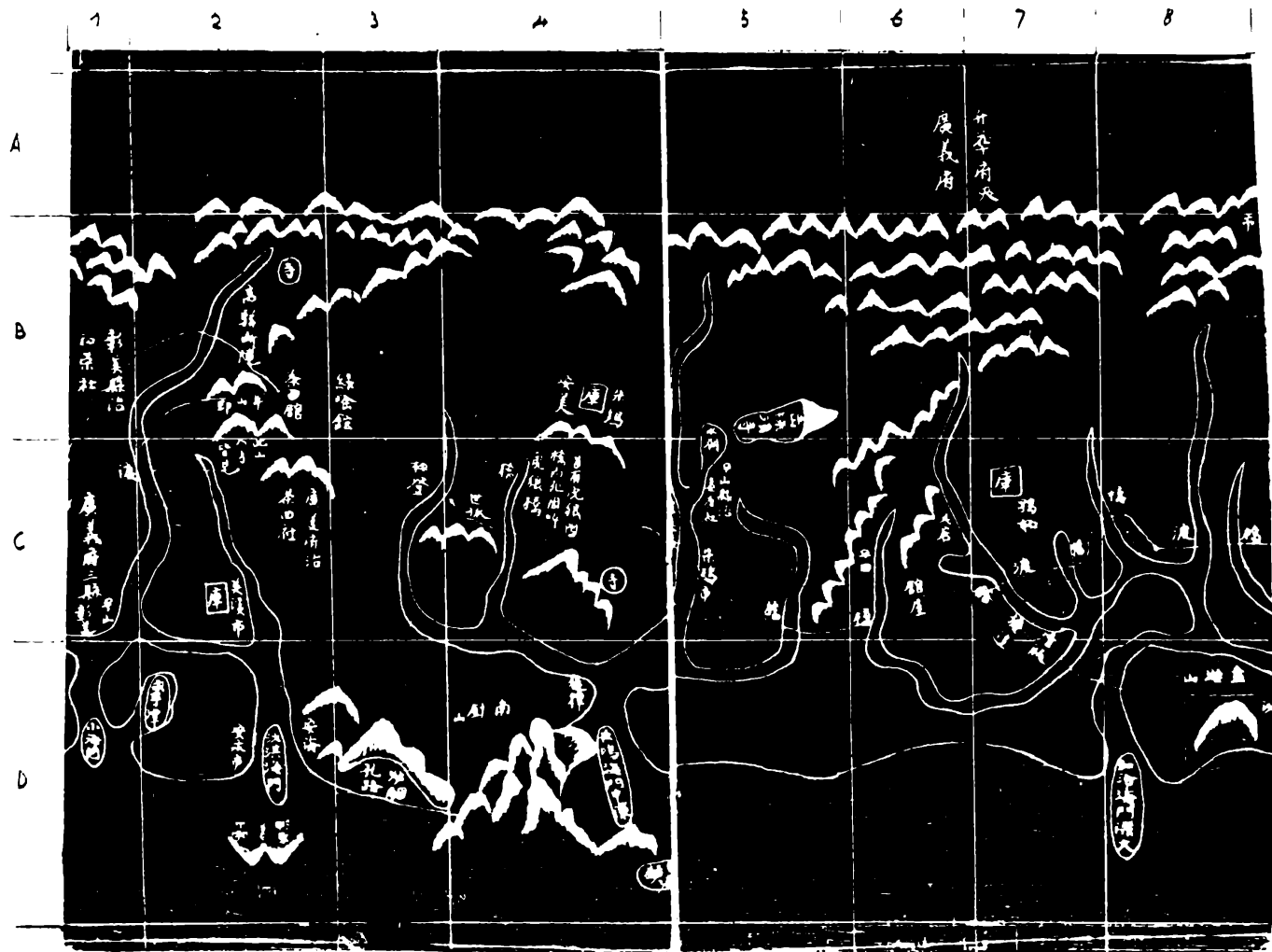
7. — **B** — Lâm — Mỹ-nha xã — Phú-nha xã — Điền ; **D** — Kiều Đò — Cảnh-dương hải môn bắc tâm.
8. — **B** — Thủy-dương xã — Điền — Thủy-tĩnh xã — Điền ; **D** — Mao sơn dĩ hạ — Ông Thành miếu.
9. — **B** — Điền — Kiều ; **C** — Gò-voi — Gò-voi tân — Trường-thị bị ; **D** — Đò — Tư-khách hải-môn, trung thiển, nam bắc tâm — Phủ — Vận túc — Điền vị miếu.
10. — **B** — Vực đàm thủ ngư tiến — Lâm — Lâm — Lâm; **C** — Kiều — Cao-đồi thị ; **D** — Tự — Long đầu sơn.

1. — **A** — Dân hoa — Viên — Điền; **B** — Dân cư điền — Điền dĩ hạ — Dân cư; **C** — Duy-xuyên huyện trị Hà-lam xã — Hồ — Hà bá — Sài tân — Thương nhàn; **D** — Đò — An-hòa hải-môn trung thâm.
2. — **A** — Tàu sơn — Phúc-lộc xã; **B** — Đại-nham xã — Điền — Long hàm tự — Thị; **C** — Thăng-hoa phủ tứ huyện bát thuộc — Đầm — Sơn dụng — Vững nhi — Chu tượng — Liêm hộ — Hoa châu thuộc — Tân-an — Duy-xuyên.
3. — **A** — Vững Thang — Trung-phúc-xã — Điền — Tồ mộ — Trà-luân xã — Khố — Vật danh; **C** — Điền — Đò — Hà-đông, — Lễ-dương; **D** — Đại-trường sa dĩ hạ.
4. — **A** — Thử sơn Hồng-đức lập bi; **B** — Chiêm-thành chủ — Điền — Khố — Dược túc tinh quý — Hiền mẫu tồ mộ; **C** — Điền — Kiều — Kiều.
5. — **B** — Đò — Tự; **C** — Đông-an xã — Thổ sa — Thổ sa — Cồn; **D** — Tàu-đề xã — Đại chiêm môn thâm đại — Vững-cù xã — Cù-lao xã — Điền.
6. — **A** — Quy tượng; **B** — Phiên-dục phủ — ... đông huyện tại Cồ-nhi xã — Đò; **C** — Kiều — Chiêm doanh — Hà-thanh đàm — Hội-an khố — Quán Biên; **D** — Họa phả sai — Hội-an đàm —

Miếu — Miếu — Tự; **E** — Tiêm bút sơn.

7. — **B** — Điện bàn phủ trị Bất ... xã — Kiều; **C** — Điện - bàn phủ tứ huyện nhất châu, hữu phủ nhiệm, vô huyện nhiệm — Phúc-thuộc châu — Diên-khánh huyện — An-nông huyện — Hòa-vinh huyện; **D** — Bắc (?) — Thử sơn tại giang trung — Am — Tự.
8. — **B** — Điền; **C** — Tân phúc huyện — Đà-ly xã; **D** — Am — Tự.
9. — **A** — Đại-diên cảm nhập; **B** — Vững Nước-nóng; **C** — Lễ-dương huyện trị [Đà-ly xã]; **D** — Am — Non - nước sơn tam đỉnh.
10. — **A** — Nguồn Bào cận Ai-lao quốc; **B** — Nguồn cây Đào; **D** — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Túc khố thất thập gian — Vững Nam.
11. — **B** — Trung-sơn xã; **C** — Eo gió — Tân - mỹ xã — Phúc-minh xã — Hàn thị; **D** — Phi-giáp xã — Sơn-trà sơn.
12. — **A** — Tồ sơn — Nguồn Vị-đông; **B** — Trà sơn — Vinh sơn — Nguồn Vị-đông; **C** — Đà sơn; **D** — Đà - nông hải môn thâm đại — Vững Bắc.





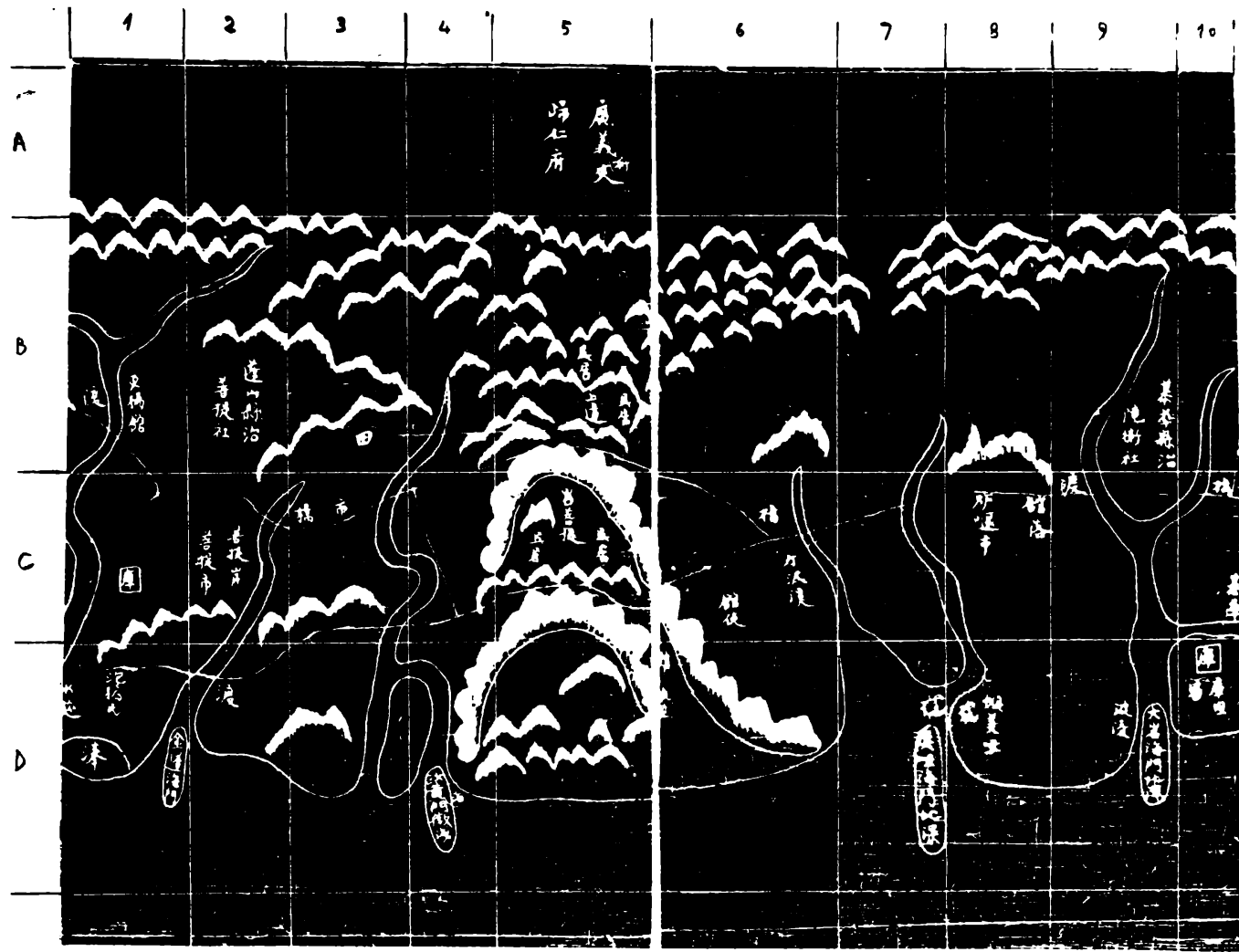
1. — **B** — Chương-mỹ huyện trị Hòa-vinh xã; **C** — Đò — Quảng-nghĩa phủ tam huyện — Chương-nghĩa — Bình sơn ... **D** — Tiều hải-môn.
2. — **B** — Tự — Cao-Biên đoạn lưng — Tỉnh sơn án — Trà-khúc quán; **C** — Thử sơn bát phương giai kiến — Khố — Mỹ-khê thị — Quảng-nghĩa phủ trị Trà-khúc xã; **D** — Vĩnh-ninh đàm — An-vĩnh thị — Sa-kỳ hải-môn — An-bãi — Thử sơn đa hữu du.
3. — **B** — Lục gấm [ngâm] quán; **C** — Cầu Đãng; **D** — Lò rượu không lò.
4. — **B** — An-mỹ — Khố — Chu-ồ; **C** — Thế-cò — Kiều — Cựu hữu hồ lang phụ kiều nhi tử, nhân hồ Hồ-lang kiều — Tự; **D** —

Nam-châm sơn — Tùng-luật — Chu-ồ hải môn trung tâm — Khoáng.

5. — **B** — Xuất-lục-thanh tự; **C** — Thủy triều — Bình-sơn huyện trị Thái-khang xã — Chu-ồ thị — Kiều.
6. — **A** — Quảng-nghĩa phủ; **C** — Bình điền — Kiều — Quán ốc — Dân cư.
7. — **A** — Thăng-hoa phủ giáp [Quảng-nghĩa phủ]; — **C** — Khố — Quán — Gà-đổ — Đò — Kiều — **D** — Đò đưa — Bến Bản.
8. — **B** — Thị — . . . , dĩ hạ; **C** — Kiều — Đò — Kiều; **D** — Hòa-hợp hải môn thâm đại — Bàn-duy sơn — Sa.

1. — **B** — Đò — Canh-đương quán ; **C** — Khố; **D** — Thủy tuần —
Bàu Voi dân — Vũng — Kim - bông hải môn.
2. — **B** — Bông-sơn huyện trị — Bờ-đề xã; **C** — Bờ-đề thị — Bờ-đề
ngạn; **D** — Đò.
3. — **B** — Điền ; **C** — Kiều — Thị.
4. — **D** — Sa-hoàng hải môn vi thiển.
5. — **A** — Quảng-nghĩa phủ giáp Quy-nhơn phủ; **B** — Dân cư —

- Thượng đạo — Dân-cư ; **C** — Dân cư — Đèo Bờ-đề — Dân cư.
6. — **C** — Quán sứ — Kiều — Nãi-dẫn Khê; **D** — Quán — Bộ tuần.
 7. — **D** — Mỹ-á hải môn bắc thâm.
 8. — **C** — Lò-thời thị — Quán Lạc; **D** — Cua Mỹ-á.
 9. — **B** — Mộ-hoa huyện trị Lũng-vệ xã ; **D** — Ba-lăng — Đại-
nham hải môn bắc thâm.
 10. — **C** — Kiều — Mộ-hoa ; **D** — Kho Đất thâm.

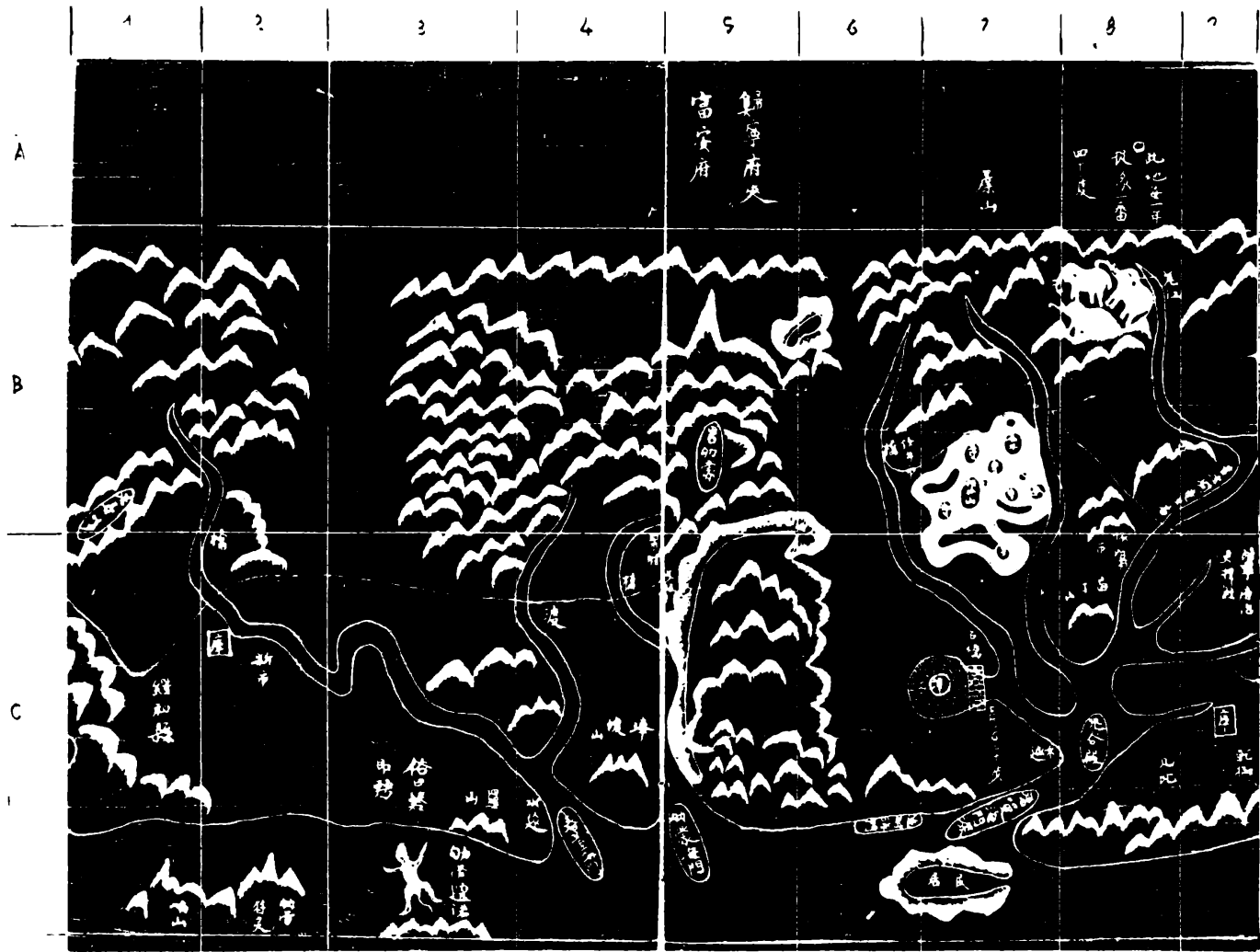


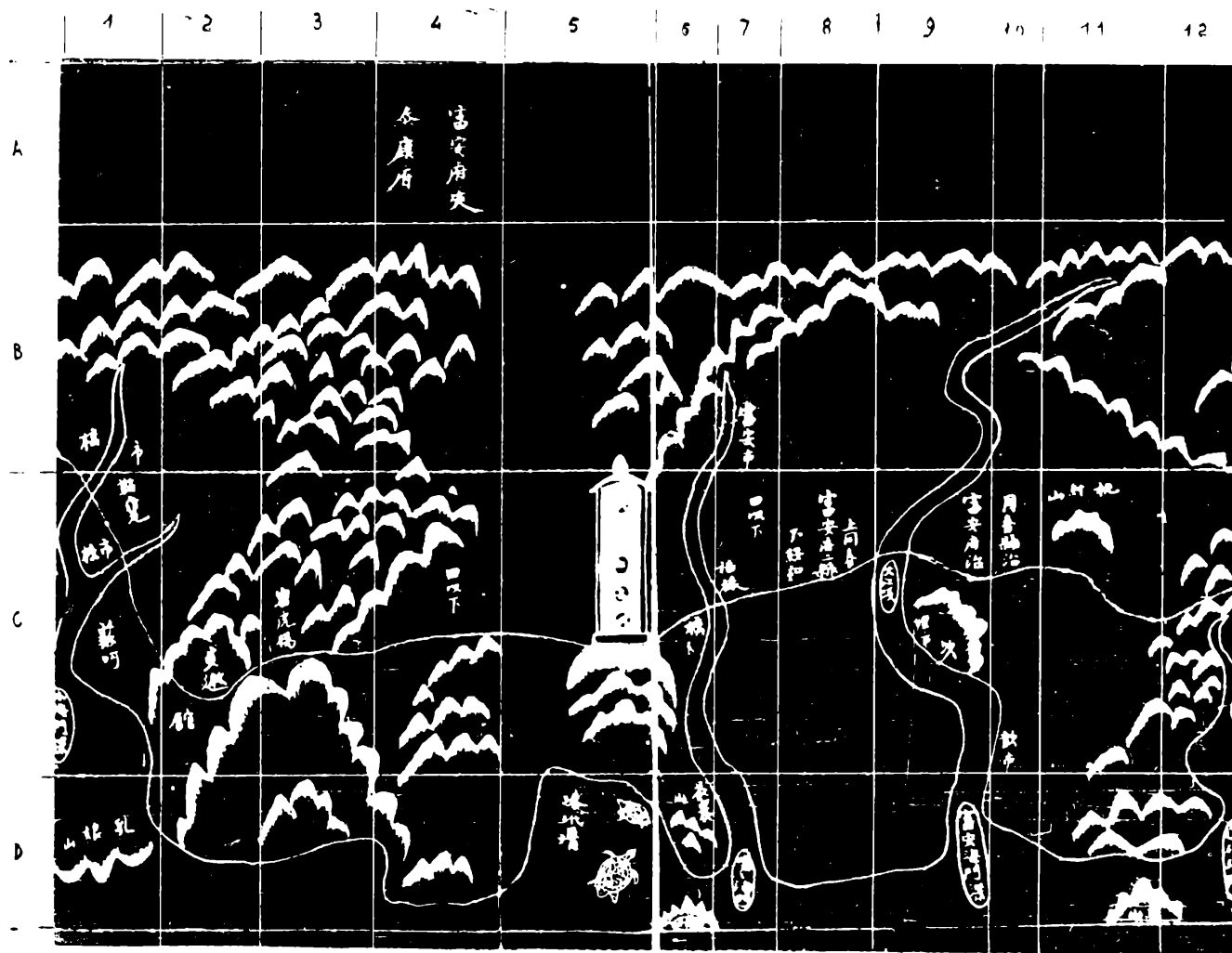
1. — **B** — Tuy-viễn huyện trị Văn-lãng xã ; **E** — Bãi Traug — Vũng Ông Tô.
2. — **B** — Gò Cương thị — Quy -ninh phủ tam huyện ; **C** — Tuy-viễn — Phú-ly ; **D** — Thị ngạn thuộc — Thị lượng thuộc.
3. — **B** — Kiều — Phú-ly huyện trị — Phú-ly thị ; **C** — Bồng-son ; **D** — Thị đôn thuộc.
4. — **D** — Tụ — Đèo Bả-ná ; **E** — Vọng-phu miếu.

5. — **B** — Tháp suối thị ; **D** — Vọng-phu hình.
6. — **D** — Khố — Hiệu kho Nước-ngọt ; **E** — Sơn -cảo xã.
7. — **D** — Thủy tuàn ; — Nước .ngọt hải-môn thâm — Rạch Bắc.
8. — **A** — Dân cư ; **B** — Trung-thị — Kiều ; **D** — Vũng Trà-ô.
9. — **A** — Dân cư ; **B** — Nghị-trung phủ — Quán.
10. — **A** — Đồng khố — Dân cư ; **B** — Tụ ; **E** — Rạch Đông — Thị-phú hải-môn.

1. — **B** — Nước tắm cay ; **C** — Tuy-hòa huyện — Di sơn.
2. — **C** — Kiều — Khố — Tân thị — Phù.linh — Cù-lao.
3. — **C** — Tục viết quyền tức ngọc — La sơn — Cù-lao Máy-nước.
4. — **C** — Đò — Thủy tuần — Chợ Giã — Kiều — Vững Chích sơn — Xuân-đài hải-môn.
5. — **A** — Quy-ninh phủ giáp Phú-yên phủ ; **B** — Đèo Cù-mông ; **C** — Bộ tuần — Cù-mông hải-môn .
6. — **B** — Kiều — Phật-tĩnh thị ; **C** — Thi-nại hải-môn.

7. — **A** — Giá Sơn ; **B** — Tự — Tự — Phật-tĩnh sơn — Tự — Thạch tĩnh — Tự — Tự — Tự — Tự ; **C** — Đàm — Thạch kiều trường nhất bách nhị thập bộ — Thủy tuần — Nước-Mặn hải-môn thâm — Dân cư.
8. — **A** — Thử địa mỗi nhất niên tróc tượng nhất phiến tứ thập chích ; **B** — Bông giang ; **C** — Hoài-dương thị — Xương-đỉnh sơn — Quĩ-cốc điện — Kẻ Bắc.
9. — **B** — Tích kinh giản Long-vương miếu ; **C** — Quy-ninh phủ trị Canh-hãn xã — Khố — Càn-ngự.

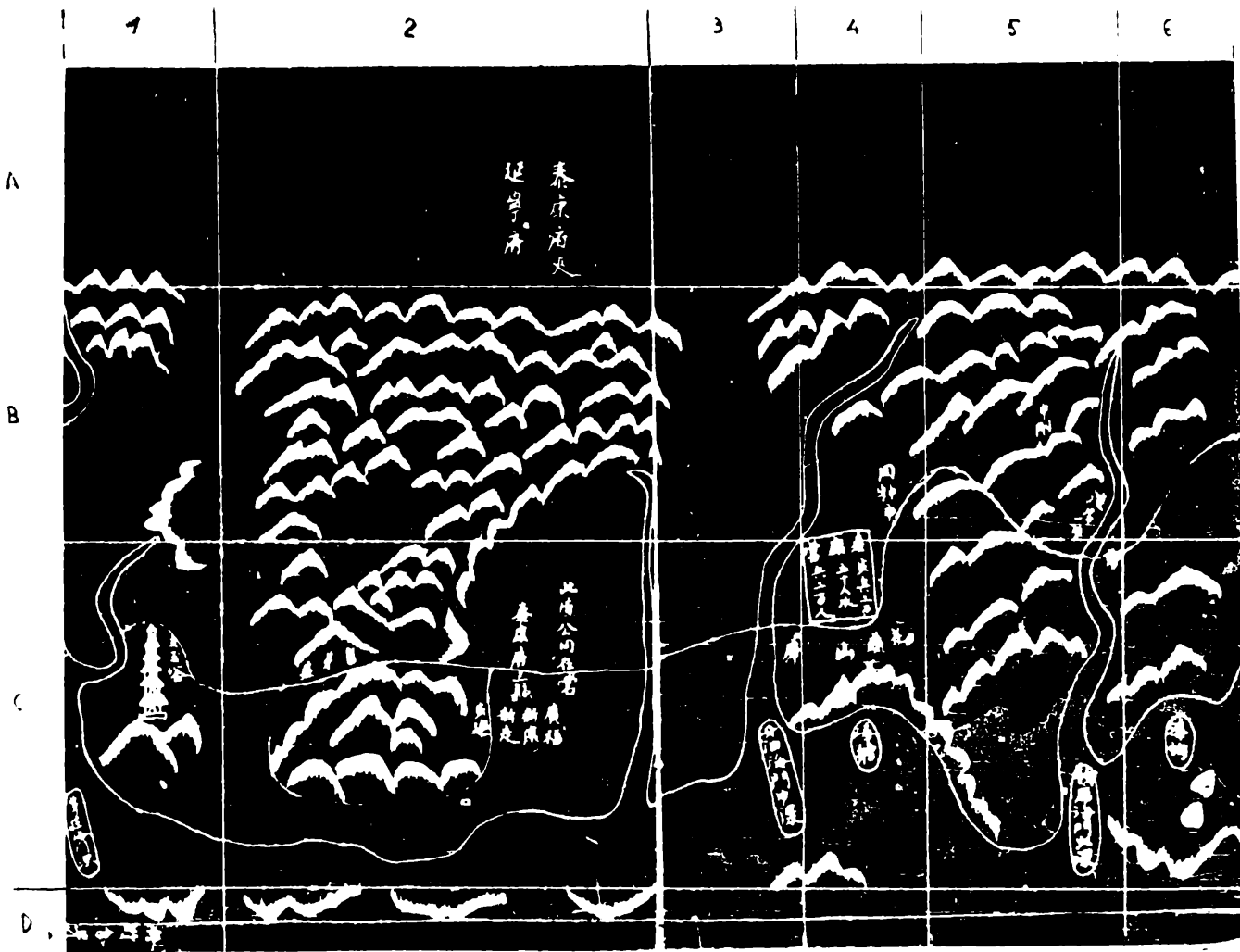


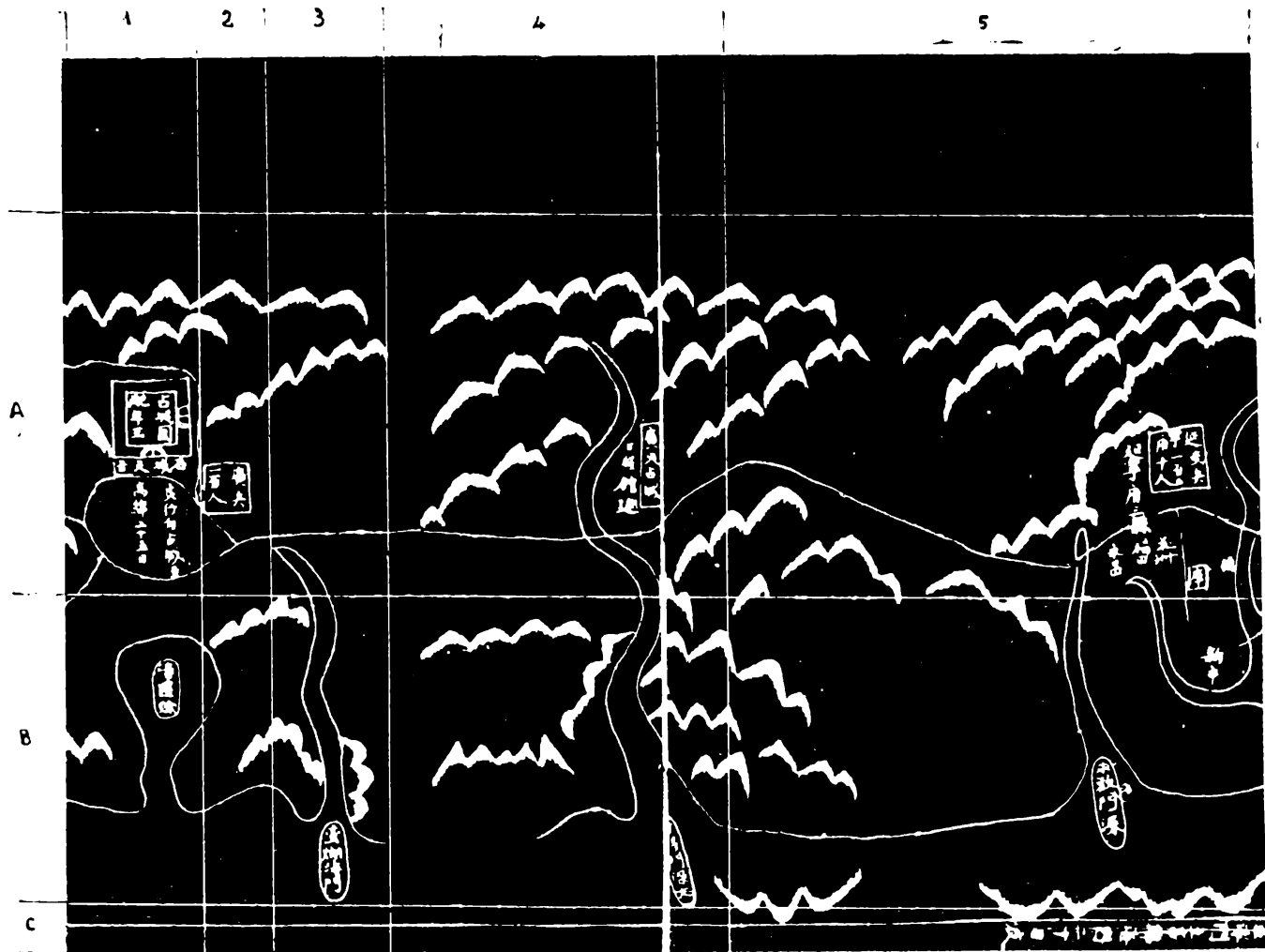


1. — **B** — Kiều-Thị ; **C** — Kiều-thị — Tiểu hải-môn thâm — Cổ ống— Tô-ha ; **D** — Nhữ-nương sơn.
2. — **C** — Bộ tuần — Quán.
3. — **C** — Đèo Hồ-dương.
4. — **A** — Phú-yên phủ giáp Thái.khang phủ; **C** — Điền dĩ hạ.
5. — **C** — Hồng-đức lập thạch bi; **D** — Vững Đồi-môi.
6. — **C** — Phú-lộc — Kiều; **D** — Trà-nông sơn — [?] Lâm sơn.
7. — **B** — Phú-yên thị ; **C** — Điền dĩ hạ ; **D** Rắn-rắn hải môn. 1

8. — **C** — Thượng Đòng-xuân — Hạ Tuy-hòa — Phú-yên phủ nhị huyện.
9. — **C** — Đại giang thiển — Mai thị — Sa — Phú-yên phủ trị ; **D**— Phú-yên hải-môn thâm.
10. — **C** — Đòng-xuân huyện trị — Hàm thị.
11. — **C** — Chấp-trụ sơn ; **D** — Lỗ sơn.
2. — **D** — Mây-nước hải-môn.

1. — **C** — Chúa Ngọc-tháp—Nha-trang hải-môn thâm; **D** — Chu hành tự Nha . . .
2. — **A** — Thái.khang phủ giáp Diên-ninh phủ; **C** — Đèo Nha-trang — Bộ tuần — Thái.khang phủ tam huyện : Quảng - phúc, Tân.khang, Tân-định — Thử phủ công đồng tại doanh.
3. — **C** — Khố — Nha-du hải-môn trung thâm.
4. — **B** — Đồng-giữa thị; **C** — Thái.khang doanh : bộ binh nhị bách ngũ thập nhân, thủy binh nhị bách nhân — Hoa-đăng sơn—Vũng tàu.
5. — **B** — Trung-cương — Sóng ngang thị ; **C** — Trúc-tịch hải-môn thiều thâm — Kiêu.
6. — **C** — Vũng Sò.

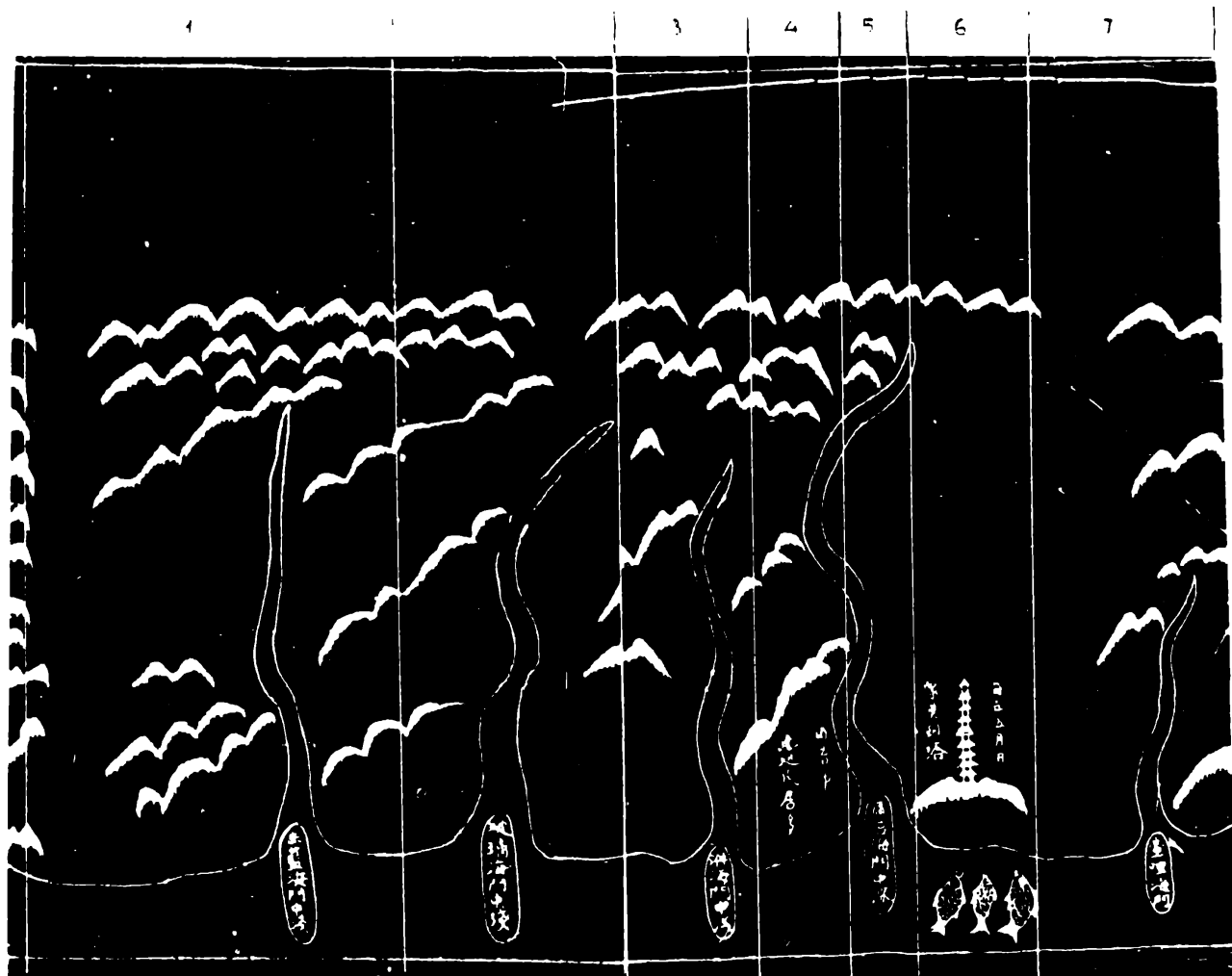


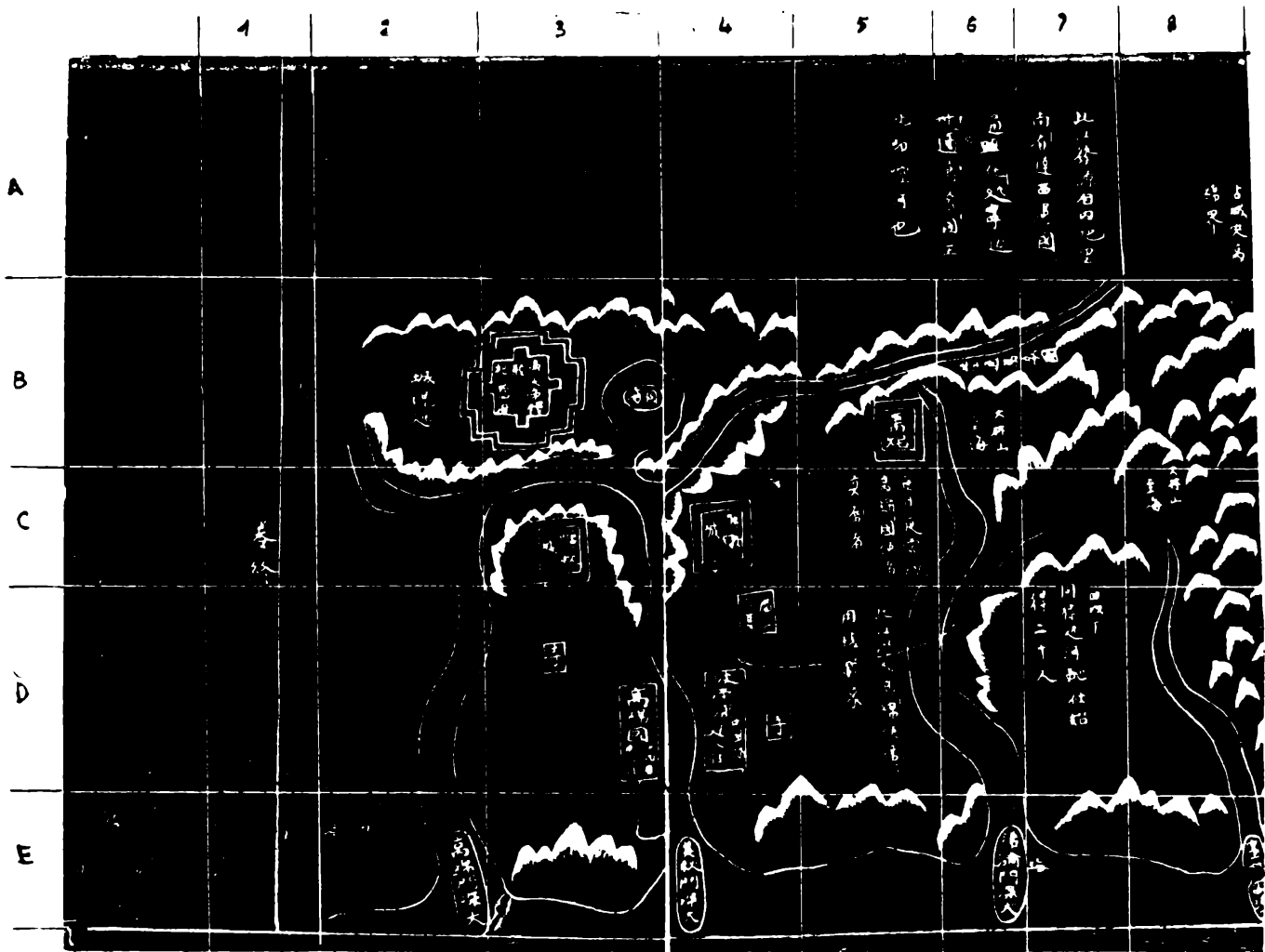


1. — **A** — Chiêm-thành quốc Phối niên vương — Thục thành thiên tạo — Bộ hành tự Chiêm-thành chí Cao-miền nhị thập ngũ nhật ; **B** — Vững La-xa.
2. — **A** — Quảng binh nhất bách nhân.
3. — **B** — Man-lang hải - môn.

4. — **A** — Cam-tinh — Quán — Tuần — Quảng giáp Chiêm-thành ;
B — [Cam] tinh môn thám đại.
5. — **A** — Diên-ninh phủ tam huyện : Hoa-châu, Phúc-diên, Vĩnh-xương — Diên-ninh phủ — Bộ binh nhất bách ngũ thập nhân—
Khố — Kiều ; **B** — Vĩnh hoan hải-môn thám — Tân-thị ; **C** —
Nha-trang hải-môn chí Cao-miền hải-môn nhị thập nhật dạ.

1. — Xích-lam hải-môn trung thiên.
2. — Pha-ly hải môn trung thiên.
3. — Cạn hải-môn trung thiên.
4. — Thủ xứ dân cư đa — Phố-đài thị.
5. — Phố-đài hải môn trung tâm.
6. — Mỗi niên ngũ nguyệt nhật, chúng ngư triều tháp.
7. — Man-ly hải môn.





Chiêm-thành giáp Cao-miên giới.

Thử giang phát nguyên tự nội địa Vân-nam tỉnh, đạt Tây-lự quốc, thông Hưng-hóa xứ, Ninh-biên châu, quá Vạn-tượng quốc, chí thử tức Không hà dã.

Nước Chiêm-thành giáp biên giới Cao-miên.

Con sông này khởi nguồn từ tỉnh Vân-nam ở nội địa Trung-quốc, chảy đến nước Tây-lự (1) thông qua châu Ninh-biên đất Hưng-hóa, chảy ngang qua nước Vạn-tượng, đến đây tức là sông Không [MÉKONG].

1. — **C** — Quyển chung.
2. — **B** — Thành Cồn xứ ; **E** — Cao-miên môn thâm đại.
3. — **B** — Đế-thiên Đế-thích điện, tự tam giới từ phủ — Hạc

hải; **C** — Nặc-Thu thành ; **D** — Tự — Cao-miên quốc — Trung-quốc Quảng-dông nhân trú.

4. — **C** — Nặc-Nộn thành ; **D** — Quảng binh tam chích — Ba-vinh phổ — Trung-quốc Phúc kiến nhân trú -- Tự ; **E** — Mỹ-thu môn thâm đại.
5. — **B** — Vua Lửa ; **C** — Mỗi nguyệt dạ thường kiếp Cao-miên quốc sử-giả cống Quảng giả ; **D** — Thử giang thâm đại, Cao-miên sử Quảng dụng tra tải tượng.
6. — **B** — Thử giang thông Vạn-tượng quốc — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Nước-lộn hải-môn ti âm đại.
7. — **D** — Điền dĩ hạ — Đồng-nai xứ, Hà-tôm xã thủy đắc nhị thập nhân.
8. — **C** — Đại lâm sơn chí hải ; **E** — Tắc.kế môn trung thiên.

(1) Tây-lự : Tên một nước ở khoảng Vân-nam và Tứ-xuyên bây giờ.

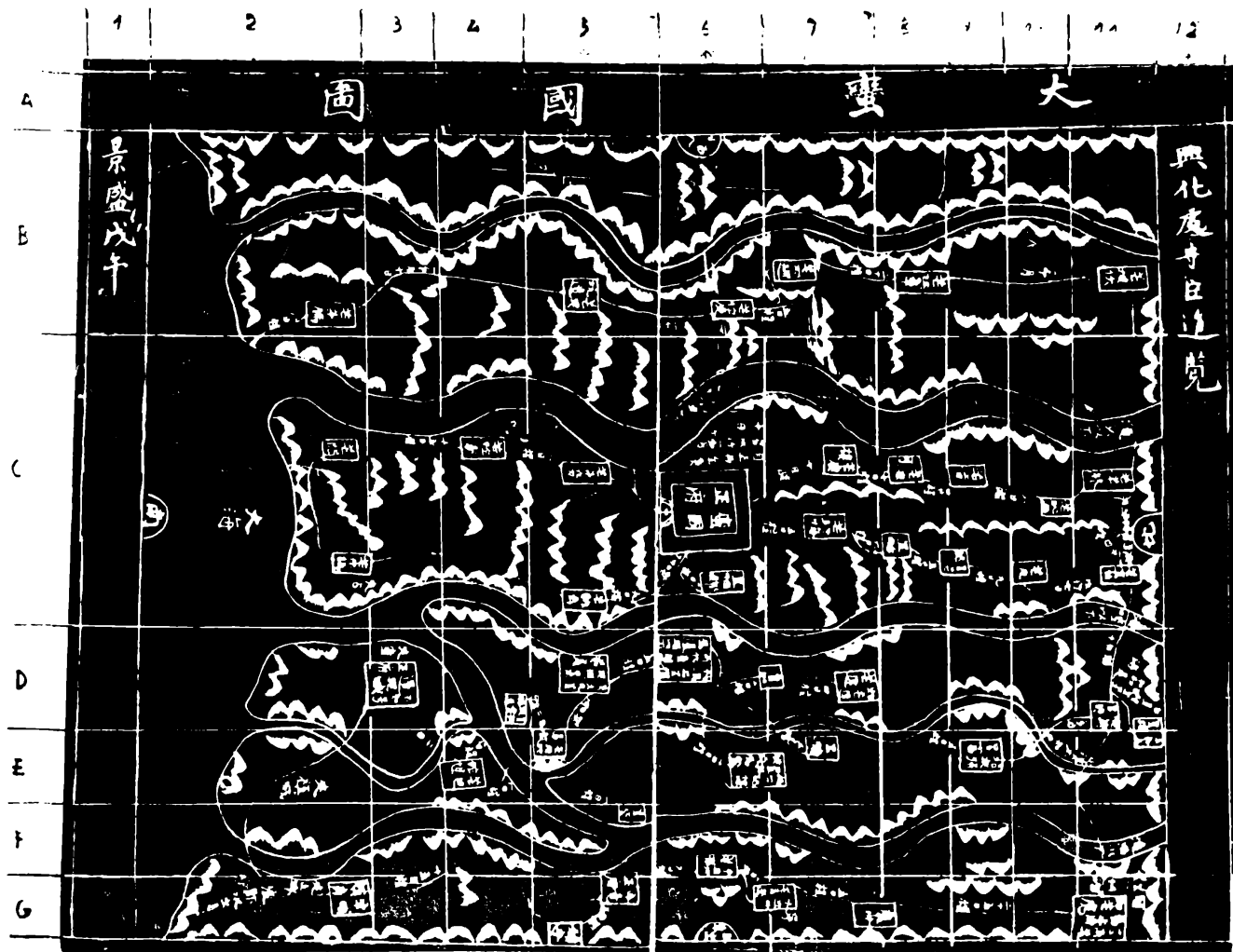
Cảnh-thịnh tân đồ (Đại Man quốc).

Bản đồ mới nước Đại Man, năm Cảnh-thịnh [1792-1801]

景
盛
新
圖

國大

變



Đại Man quốc đồ.

1. **A** — Cảnh thịnh mậu ngộ [1798].
2. — **B** — Bát nhật trình — mang Trà-má ; **C** — Nam — Đại hải — Mang Muộn — Mang Chu-voi — Giáp Chiêm ; **E** — Giáp Chân-thành ; **G** — Lao thành Chân phủ — Giáp Chiêm-thành — Bến Dưới thủy xuất thanh thanh.
3. — **B** — Nhất cá nguyệt thập nhật ; **C** — Thập ngũ nhật trình **D** — Giáp Man — Bất tri hiệu Tiêm-la thành chánh phủ ; **E** — Nhị nhật ; **G** — thập ngũ nhật trình.
4. — **C** — Mang Xà-mao ; **D** — Sai-phê-xà-kim-lâm-sân ; **E** — Bát nhật trình — Mang Đất — Xà đất — Bát nhật trình.
5. — **B** — Mang La-khanh-di ; **C** — Mang Trà-cùng — Cửu nhật trình — Mang Trong-xỉ ; **D** — Ngũ nhật trình — Hiệu Nguyên-phàm-trình-la-soạn-án-nhà-bờng — Ngũ nhật trình — Tứ nhật trình ; **E** — Mang Nan-xà-bạt-xá — Bát nhật trình ; **F** — Trình Không ; **G** — Lao-long chánh phủ — Thập nhật trình — Trấn thủ.
6. — **B** — Tây, nhật nhập — Ngũ nhật trình — Mang Đà-canh ; **C** — Tự Chánh phủ chỉ Trà-cùng ; thủy hành nhất cá nguyệt thập nhật — Man quốc chánh phủ — Trung — Trình Bò-gấm — Thập nhật trình — Thập ngũ nhật trình ; **D** — Trình Hai — Lục nhật trình — Xà-vị-lữ-trình-máy, tiền đại Man quốc giai thuộc Tiêm-la dĩ hạ ; **E** — Nai sải, Nai khóa, trình Thiên tùng tiền vi Man ; **F** — Thập nhật trình — Ninh-biên châu Mang-soạn — Lục nhật trình — **G** — Ninh-biên châu Mang-thanh động — Nhật xuất, đông.
7. — **B** — Nhị thập nhật trình — Mang Mộc-xo — Ngũ nhật trình ; **C** — Thất nhật trình — Mang Lộc-tộc (?) — Thập nhật trình — Lục nhật trình — Mang Chuong-bối — Ngũ nhật trình ; **D** — Đà Mang-đạt, Mang-đạt — Tứ nhật trình ; **E** — Trình Khoáng — Ngũ nhật trình ; **G** — Lai-châu — Ngũ nhật trình.
8. — **B** — Mang Kỳ-xa ; **C** — Mang Tống-khả — Tứ nhật trình — Tam nhật trình — Trình Thít ; **D** — Ngũ nhật trình.
9. — **C** — Mang Khảng — Bát nhật trình — Cửu nhật trình — Trình Mang-hai ; **E** — Xà (?) cương — Trình Phú ; **G** — nhị thập ngũ nhật trình.
10. — **B** — Nhất cá nguyệt ; **C** — Mang Sĩ-vò — Bát nhật trình — Mang Phàm ; **E** — Tiêu kê bất tri danh.
11. — **B** — Mang Phi-phật , **C** — Sông Thiều dĩ hạ — Mang Học-chung — Giáp nội địa Và1, Quý giới — Thập nhật trình — Mang Chàn-vị — Sông Không dĩ hạ ; **D** — Tự trình Hùng chỉ trình Phê tức thị tiến — Trình Hùng — Xà chung — Trình Chung — Thập nhật trình — Nhất cá nguyệt ; **E** — Bất tri danh ; **F** — Sông U thủy hạ ; **G** — Giáp bắc quốc — Thập ngũ nhật trình — Thập nhị động — Mang Lặc chánh-phủ, tức mang Lự.
12. — **B** — Hưng-hóa xứ thủ thần tiến lẫm.

Ấn Đại Man quốc tại ngã Việt chi tây-nam, nam giáp Tiêm-la, Chiêm-thành, bắc tiếp nội địa Vân, Quý, cái cò Lão-qua, Miến-điện địa dã. Chủng lạc tối đa, duy Đại-Man vi chi trưởng; y phục ngôn ngữ dữ Lao-long, Thành chân lược đồng.

Cảnh-thịnh canh thân, khiến kỳ thần Chậu-bổ, Ban-cơ, Chu-công, tề diệp thư, tinh lư mã tề giác đảng vật. lai thông hiểu. Kỳ chúa tự xưng Phả-ma-kỳ-sắt. Châu biên mặt trời lặn đất bura vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Y ! Sở vị cứu châu giai hữu tính, thiên lý bất đồng phong, cự bất tín nhiên? Viên thuật số ngữ vu thứ đi quảng kiến văn.

Kiểm hồ ngư ần Nguyễn Kính-phủ thư.
Thời canh thân cứu nguyệt thập tứ nhật

Xét nước Đại Man ở về phía tây - nam nước ta, phía nam thì giáp với Tiêm-la, Chiêm-thành, phía bắc thì tiếp với nội địa Vân [nam], Quý [châu], đó là đất Lão-qua, Miến-điện xưa. Rất nhiều giống người và bộ lạc, chỉ có Đại Man là lớn hơn hết; quần áo và tiếng nói hơi giống với Lao-long (1), Thành-chân (2).

Năm canh-thân niên-hiệu Cảnh-thịnh [1800], có sai bảy tôi

là Chậu-bổ, Ban-cơ, Chu-công, tặng sách bằng lá buôn, cùng các vật như lừa, ngựa, sừng tê đê giao hảo với nước ta. Chúa của nước ấy tự xưng là Phả-ma-kỳ-sắt (3). Bên châu đó, mặt trời lặn đất, bura vừa lớn, ông phúc lớn, chúa mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ ngọc, bảy tám giống, chúa voi trắng, voi đỏ. Ôi ! cho nên nói chín châu đều có đặc tính, ngàn dặm không cùng phong-tục, há lại không đáng tin hay sao ? Nay thuật vài lời vào đây, để rộng điều nghe thấy.

Người đánh cá ở ần bên hồ [Hoàn] Kiểm là Nguyễn Kính-phủ (4) viết bài này.

Năm Canh thân, tháng 9, ngày 14. [1800].

-
- (1) Lao - long : Tên cũ của Lão-qua hay Nam-chương, nước Lào bây giờ.
(2) Thành - chân : Có lẽ là Chân-lạp.
(3) Phả-ma-kỳ-sắt : Phả-ma: Birman (Miến-điện) ; Kỳ sắt: Ras (đọc là rết: vua, chúa, từ-trưởng) .
(4) Nguyễn Kính-phủ : Kính-phả : tự của Nguyễn-Ấn (1770 - 1815), tác giả một tập thi chữ nho nhan đề Phong lâm minh lại thi tập và quyển Tang-thương ngữ lục cùng soạn với Phạm-dình-Hồ.

按大蠻國在我粵之西南南夾暹羅占城北接內地雲貴蓋古老緬甸地也種落最多惟大蠻爲之長衣服言語與牢龍城禎略同

景盛庚申遣其臣招布欽基朱工費葉書并駟馬犀角等物來通好其主自稱頗麻奇叱

州邊緬孟吝坦巴嗎爾翁福爾主堪鑽堪

泊堪玉點糝種主錫在猶轟噫所謂九

州皆有性千里不同風詎不信然爰述數語于次以廣見聞

劍湖漁隱阮敬甫書

皆庚申九月十四日

高平府全圖

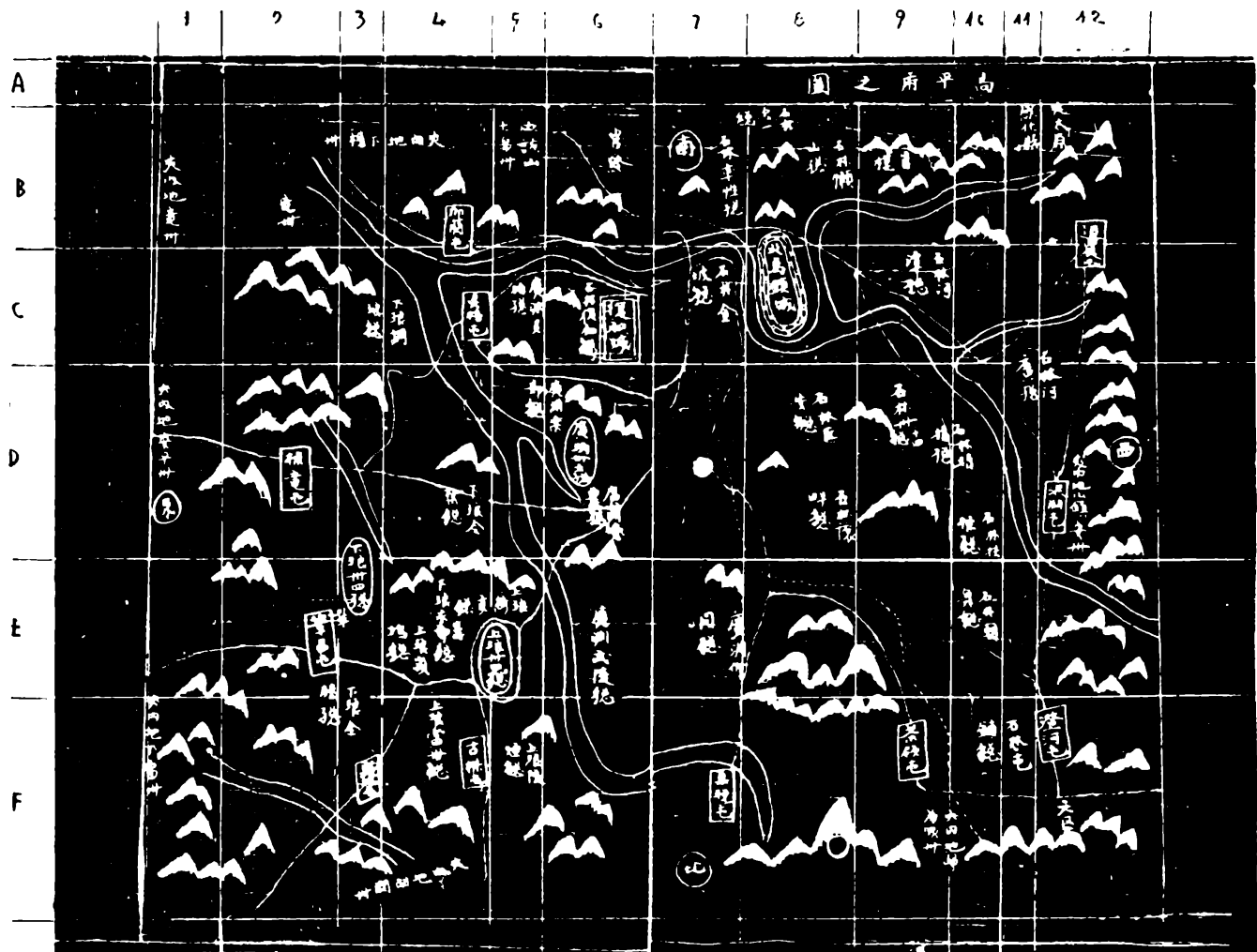
Cao-băng phủ toàn đồ.

Bản đồ toàn-thê phủ Cao-băng.

1. — **A** — Cao-bằng phủ chi đờ; **B** — Giáp nội địa Long-châu; **D** — Giáp nội địa An-bình châu; — Đổng; **F** — Giáp nội địa Hạ-lôi châu .
2. — **B** — Long châu; **D** — Đổng-long đồn; **E** — Cung-xương đồn; **E-F** — Đẳng tổng.
- 3-4. — **B** — Giáp nội địa Hạ-đổng châu .
3. — **C** — Lang tổng; **E** — Hạ-lang châu tứ tổng; **E-F** — Hạ-lang toàn; **F** — Nga-đề đồn .
4. — **B** — Na-lan đồn; **C** — Hạ-lang điều — Linh-cách đồn; **D** — Hạ-lang Toàn-cấm tổng; **E** — Thượng-lang — Nga-đề tổng — Hạ-lang — Vĩnh-thọ tổng; **F** — Thượng-lang Đương-châu tổng — Cờ-tiêu đồn — Giáp nội địa Hồ-nhuận châu .
- 4-5. — **E** — Thượng-lang Ý-cống tổng — Thượng-lang châu tứ tổng
5. — **B** — Giáp Lạng-sơn Thất-tuyên châu; **C** — Quảng-uyên Linh-cách tổng; **F** — Thượng-lang Lăng-yên tổng .
- 5-6. — **D** — Quảng-uyên Lạc-giao tổng .
6. — **B** — Đèo chung; **C** — Thạch-lâm Phục-hòa tổng — Phục-hòa thành — Quảng-uyên châu ngũ tổng — Quảng-uyên Đức-

nòng tổng; **E** - Quảng-uyên Vũ-lăng tổng .

7. — **B** — Nam — Thạch-lâm Suất-tĩnh tổng; **C** — Thạch-lâm Kim-pha tổng; **E** — Quảng-uyên Ngưỡng-đồng tổng; **F** — Quả-văn đồn — Bắc .
8. — **B** — Thạch-lâm Khiếm-nhất tổng — Thạch-lâm Lại-sơn tổng; **C** — Mục-mã trấn thành; **D** — Thạch-lâm Tượng-an tổng — Thạch-lâm Nhượng-bạn tổng .
9. — **B** — Đèo Mỏ; **C** — Thạch-lâm Hà-đàm tổng; **D** — Thạch-lâm châu thập tứ tổng .
- 9-10. — **D** — Thạch-lâm Tĩnh - yết tổng; **F** — Trà-lãnh đồn — Giáp nội địa Quy-thuận châu .
10. — **D** — Thạch-lâm Phù-đổng tổng; **E** — Thạch-lâm Triều-vũ tổng.
- 10-11. — **F** — Thạch-lâm Đồn-phố tổng .
- 11-12. — **B** — Giáp Thái-nguyên Cẩm-hóa huyện; **D** — Thạch-lâm Hà-quảng tổng .
12. — **B** — Thông-nòng đồn; **D** — Hồng - sóc đồn — Giáp nội địa—Tiêu-trấn-an châu — Tây; **F** — Trùng-bà đồn — Lục khu.



高平圖說

牧馬鎮營原嘉恭金坡督鎮營坐酉向卯周圍四壁每
壁六十五丈督同官營周圍前後每壁四十一丈左右每壁
三十四丈監護向同周圍前後每壁二十四丈左右每壁五十
六丈茲始移居督同官營後

牧馬鎮營圖

Cao-băng đồ thuyết .

Mục-mã trấn doanh, nguyên Gia-cung Kim-pha đốc trấn doanh, tọa Dậu hướng Mão, chu vi tứ bích, mỗi bích lục thập ngũ trượng. Đốc đồng quan doanh chu vi, tiền hậu mỗi bích tứ thập nhất trượng, tả hữu mỗi bích tam thập tứ trượng, giám hộ hướng đồng chu vi, tiền hậu mỗi bích nhị thập tứ trượng, tả hữu mỗi bích ngũ thập lục trượng, tư thủy di cư Đốc đồng quan doanh hậu .

Mục-mã trấn doanh đồ .

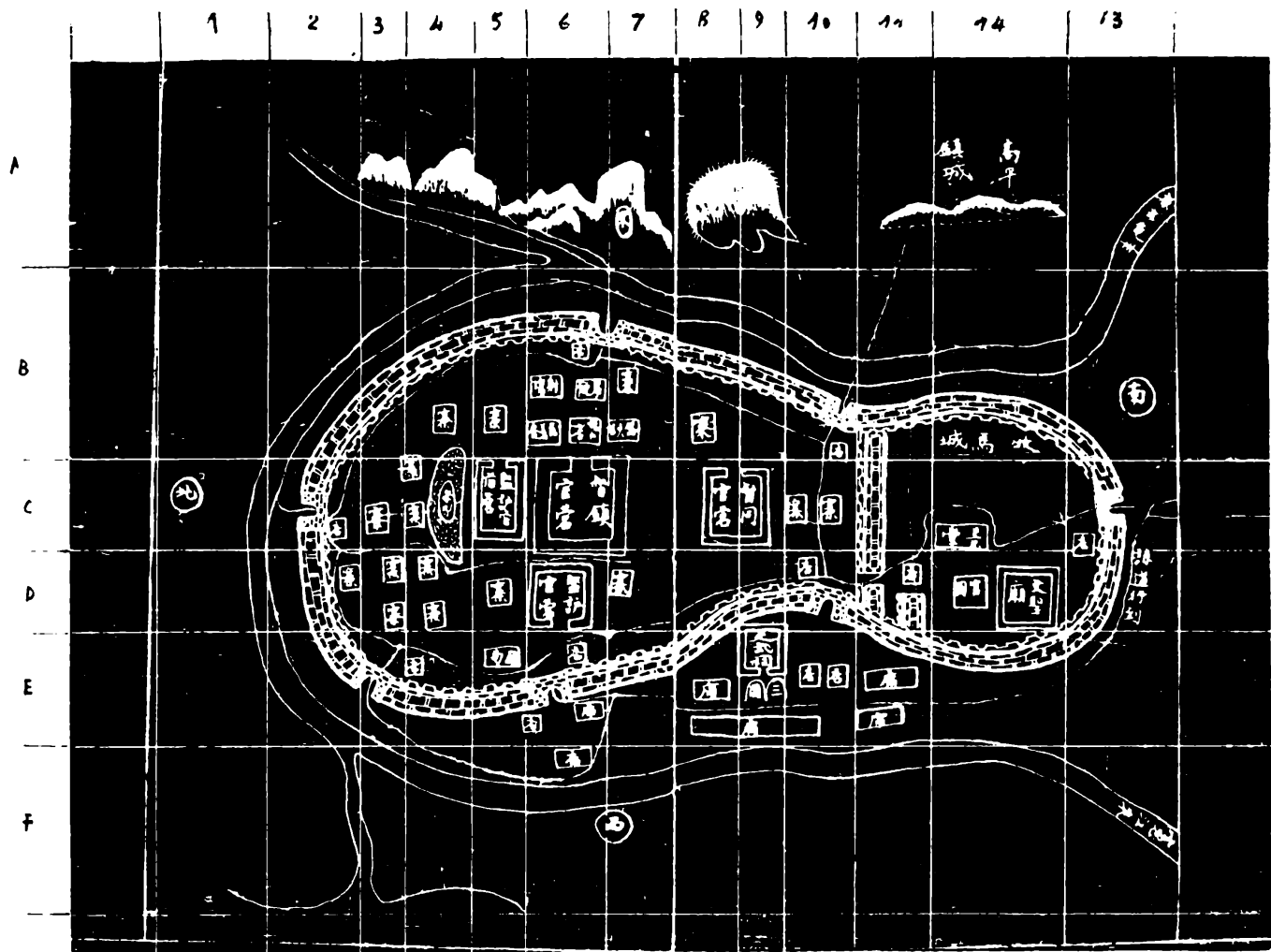
Lời nói rõ về bản đồ Cao-băng .

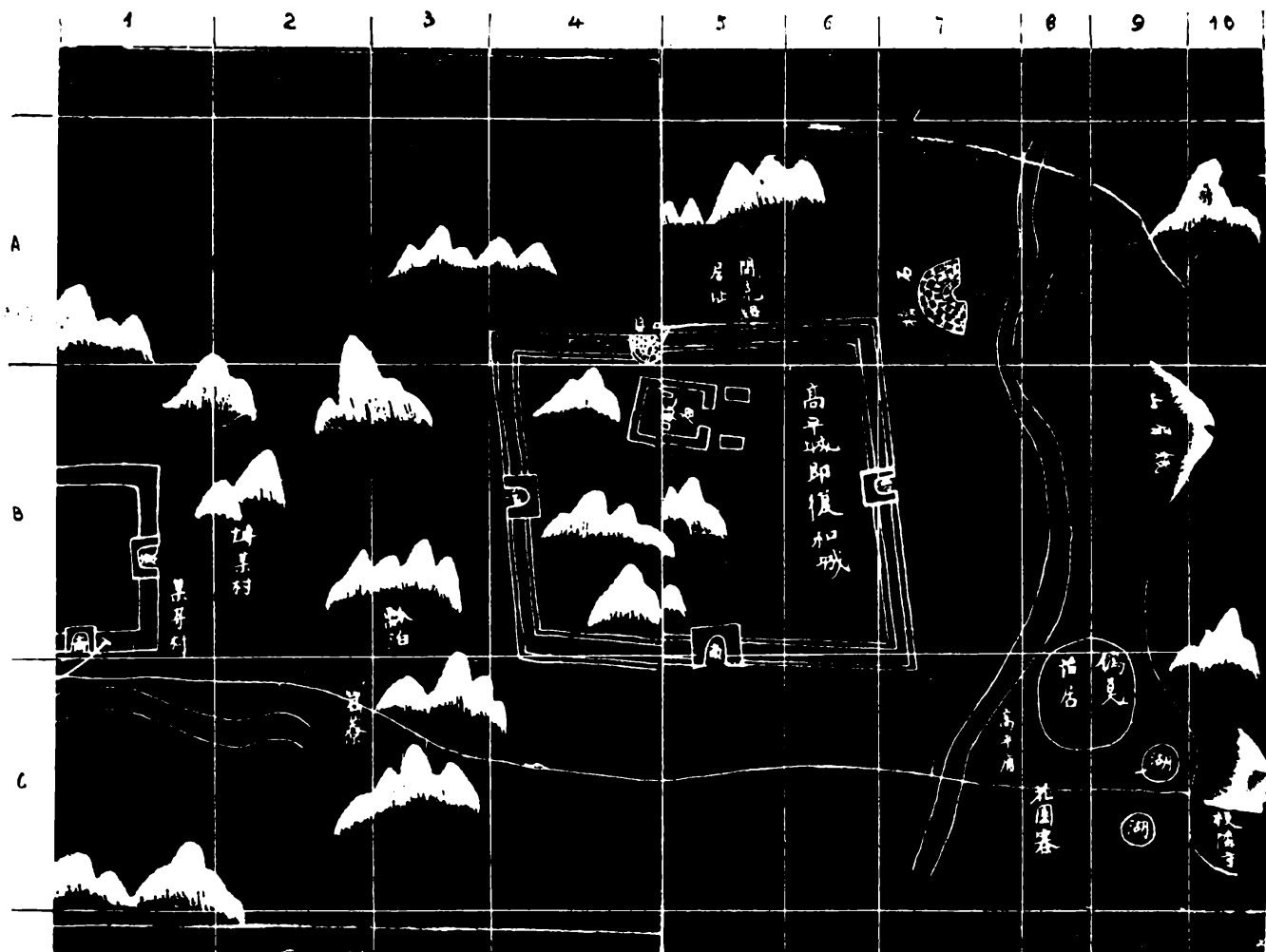
Doanh trấn Mục-mã vốn trước là doanh đốc-trấn Kim-pha ở Gia-cung, nằm tại phương Dậu [tây], mà hướng về phương Mão [đông], chung quanh có 4 bức tường, mỗi bức dài 65 trượng. Doanh quan Đốc-đồng cũng có tường bao quanh, hai bức tường phía trước và sau mỗi bức dài 41 trượng, hai bức phía tả và hữu mỗi bức dài 34 trượng; nhà Giám-hộ cũng có tường bao quanh; hai bức phía trước và sau, mỗi bức dài 24 trượng, hai bức bên tả và hữu, mỗi bức dài 56 trượng; nay dời về ở phía sau doanh quan Đốc-đồng .

Bản đồ của trấn-doanh Mục-mã.

A -- Cao-băng trấn thành.

1. — **C** — Bắc.
2. — **C** — Điểm; **D** — Trại.
3. — **C** — Trại; **D** — Trại — Trại.
4. — **B** — Trại; **C** — Trại, — Trại, — Bàn tri; **D** — Trại — Trại;
E — Điểm.
5. — **B** — Trại; **C** — Giám hộ quan cụu doanh; **D** — Trại; **E** —
Liếm (?) cuộc.
6. — **B** — Điểm — Xạ trường — Tượng cứu — Thuộc sai cụu —
Trường-nhân điểm; **C** — Đốc trấn quan doanh; **D** — Giám-
hộ quan doanh; **E** — Điểm — Điểm — Phố; **F** — Miếu.
7. — **A** — Đông; **B** — Trại — Thuộc lại cụ; **D** — Trại; **F** — Tây.
8. — **B** — Trại; **E** — Phố.
- 8.-9. — **C** — Đốc đồng quan doanh.
9. — **E** — Văn-vũ từ — Tam quan — Phố.
10. — **B** — Điểm; **C** — Trại — Trại; **D** — Điểm; **E** — Điểm — điểm.
11. — **D** — Điểm; **E** — Phố — Phố.
12. — **B** — Mục-mã thành; **C** — Cảnh đường; **D** — Quan viên — Văn
thành miếu.
13. — **A** — Nguyên khừ Long-châu; **B** — Nam; **C** — Điểm; **D** — Lạng
đạo hành đảo; **F** — Hiến giang lai.





1. — **B** — Nam — Đông — Mỗ [Mai]-nha thôn .

2. — **B** — Bắc-mỗ [mai] thôn; **C** — Đèo Râu .

3. — **B** — Bàu bạc.

4. — **A** — Cống khầu; **B** — Tây môn.

5. — **A** — Bể khắc thiệu cư chỉ ; **B** — Điện miếu ; **B-C** — Nam.

6. — **B** — Cao-băng thành tức Phục-hòa thành.

7. — **A** — Thạch kiều ; **B** — Đông môn ; **C** — Cao-băng phố.

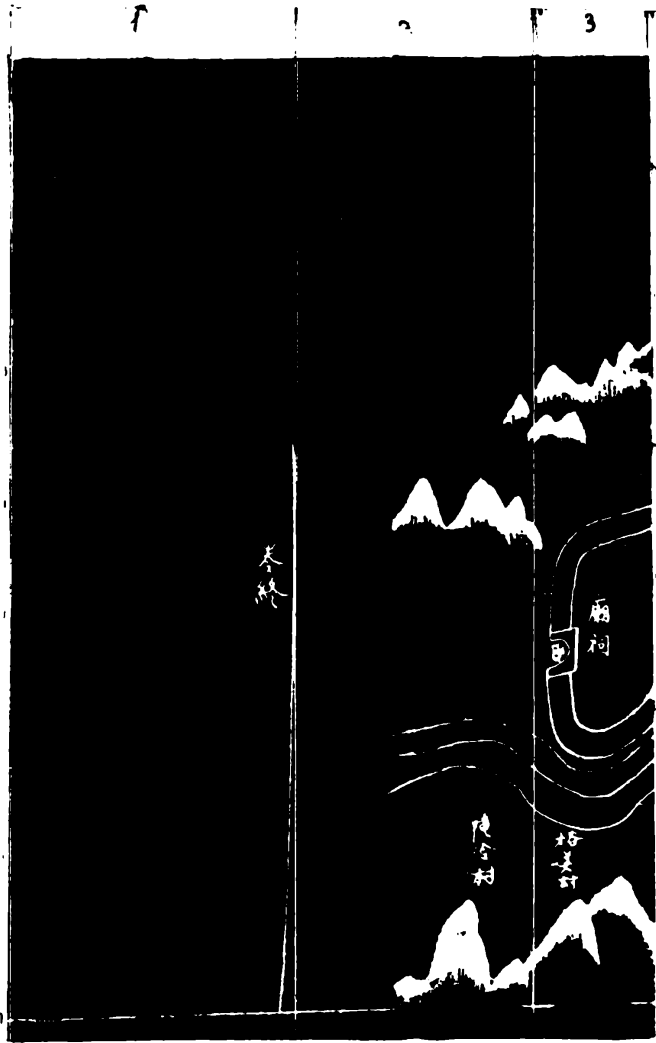
8. — **C** — Hoa-viên trại.

8-9. — **C** — Ngụ Mạc cụ cư.

9. — **B** — Nga-my sơn; **C** — Hồ — Hồ.

10. — **C** — Cảnh-lân tự.

1. — Quyền chung .
2. — Lũng.lãnh thôn .
3. — Tây — Miếu từ — Dự-mỹ thôn .



PHỤ - LỤC

Appendices

do PHẠM - HUY - THÚY

sưu - tập

BẢN TRÍCH DỊCH SÁCH

KHÂM - ĐỊNH VIỆT - SỬ THÔNG - GIÁM CƯƠNG - MỤC CHÍNH - BIÊN VỀ PHẦN VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

QUYỀN XXI :

Năm Kỷ-sửu, niên-hiệu Quang-thuận thứ 10 [1469 — thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh : niên-hiệu Thành-hóa thứ 5).

Trang 15b. — *Tháng 3.* — *Đã định lại bản-dò trong nước.* —

Vua đã định bản-dò 12 thừa-tuyên (như tỉnh) là :

1) *Thành-hóa* có 4 phủ, 16 huyện, 4 châu ;

Trang 16a. —

2) *Nghệ-an* có 8 phủ, 18 huyện, 2 châu ;

3) *Thuận-hóa* có 2 phủ, 7 huyện, 4 châu ;

4) *Nam-sách* cải là *Hải-dương*, có 4 phủ, 18 huyện ;

5) *Thiên-trường* cải là *Sơn-nam*, có 11 phủ, 42 huyện ;

6) *Quốc-oi* cải là *Sơn-tây*, có 6 phủ, 24 huyện ;

7) *Bắc-giang* cải là *Kinh-bắc*, có 4 phủ, 19 huyện ;

8) *An-bang* có 1 phủ, 3 huyện, 4 châu ;

9) *Tuyên-quang* có 1 phủ, 2 huyện, 5 châu ;

10) *Hưng-hóa* có 3 phủ, 4 huyện, 17 châu ;

11) *Lạng-sơn* có 1 phủ, 7 châu ;

12) *Thái-nguyên* cải là *Ninh-sóc*, có 3 phủ, 8 huyện, 7 châu.

Trang 16b. — Lại cải *Trung-dô* phủ làm *Phụng-thiên*, có 2 huyện.

CHÚ : I. — **THANH-HÓA** có bốn phủ :

1. Phủ *Thiệu-thiên* lãnh 8 huyện : Thụy-nguyên, Vinh-phúc, Đông-sơn, Lô-i-dương, An-dịnh, Cầm-thủy, Thạch-thành và Quảng-bình ;
2. Phủ *Hà-trung* lãnh 4 huyện : Hoảng-hóa, Thuần-khang, Nga-sơn và Tống-sơn.
3. Phủ *Tĩnh-gia* lãnh 3 huyện : Nông-cống, Ngọc-sơn và Quảng-xương ;
4. Phủ *Thanh-đô* lãnh 1 huyện : Thọ-xuân và 4 châu : Quan-da, Lang-chánh, Tàm-châu và Sầm-châu.

II. — **NGHỆ-AN** có tám phủ :

1. Phủ *Đức-quang* lãnh 6 huyện : Thiên-lộc, La-sơn, Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn và Nghi-xuân ;

Trang 17a. —

2. Phủ *Diễn-châu* lãnh 2 huyện : Đông-thành và Quỳnh-lưu ;
3. Phủ *Anh-đô* lãnh 2 huyện : Hưng-nguyên và Nam-đường ;
4. Phủ *Hà-hoa* lãnh 2 huyện : Thạch-hà và Kỳ-hoa ;

5. Phủ *Trà-lân* lãnh 4 huyện : Kỳ-sơn, Tương-dương, Vinh-khang và Hội-ninh ;
6. Phủ *Qui-châu* lãnh 2 huyện : Trung-sơn, Thúc-vân ;
7. Phủ *Ngọc-mã* lãnh 1 châu : Trịnh-cao ;
8. Phủ *Lâm-an* lãnh 1 châu : Qui-hợp.

III. — THUẬN-HÓA có hai phủ :

1. Phủ *Triệu-phong* lãnh 6 huyện : Đan-diễn, Kim-trà, Tư-vinh, Hải-lăng, Vũ-xương, Điện-bàn và 2 châu : Thuận-bình, Sa-bôi ;
2. Phủ *Tân-bình* lãnh 2 huyện : Khang-lộc, Lệ-thủy và 2 châu : Minh-linh, Bó-chính.

Trang 17b. —

IV. — HẢI-DƯƠNG có bốn phủ :

1. Phủ *Thượng-hồng* lãnh 3 huyện : Đường-hào, Đường-an và Cầm-giang ;
2. Phủ *Hạ-hồng* lãnh 4 huyện : Gia-phúc, Tứ-kỳ, Thanh-miền và Vĩnh-lại ;
3. Phủ *Nam-sách* lãnh 4 huyện : Thanh-hà, Đông-triều, Tiên-minh và Chí-linh ;
4. Phủ *Kinh môn* lãnh 7 huyện : Giáp-sơn, Đông-triều, An-lão, Nghi-dương, Kim-thành, Thủy-đường và An-dương.

V. — SƠN-NAM có mười một phủ :

1. Phủ *Thường-tín* lãnh 3 huyện : Thanh-đàm, Thượng-phúc và Phú-xuyên ;
2. Phủ *Ứng-thiên* lãnh 4 huyện : Thanh-oi, Chương-đức, Sơn-

minh và Hoài-an;

3. Phủ *Lý nhân* lãnh 5 huyện : Nam-xang, Kim-bảng, Duy-tiên, Thanh-liêm và Bình-lục ;

Trang 18a. —

4. Phủ *Khoái-châu* lãnh 5 huyện : Đông-an, Kim-động, Tiên-lữ, Thiên-thị và Phù-dung ;
5. Phủ *Thiên-trường* lãnh 4 huyện : Nam-chân, Giao-thủy, Mỹ-lộc và Thượng-nguyên ;
6. Phủ *Nghĩa-hưng* lãnh 4 huyện : Đại-an, Vọng-doanh, Thiên-bản và Ý-yên ;
7. Phủ *Thái-bình* lãnh 4 huyện : Thụy-anh, Phụ-dực, Quỳnh-côi và Đông-quan ;
8. Phủ *Tân hưng* lãnh 4 huyện : Ngự-thiên, Duyên-hà, Thần-kê và Thanh-lan ;
9. Phủ *Kiến-xương* lãnh 3 huyện : Thư-trì, Vũ-tiên và Chân-định ;
10. Phủ *Trường-an* lãnh 3 huyện : Gia-viễn, Yên-mô và Yên-khang.
11. Phủ *Thiên quan* lãnh 3 huyện : Phụng-hóa, An-hóa và Lạc-thô.

VI. — SƠN-TÂY có sáu phủ :

Trang 18b. —

1. Phủ *Quốc-oi* lãnh 5 huyện : Từ-liên, Phúc-lộc, Yên-sơn, Thạch-thất và Đan-phượng ;
2. Phủ *Tam-đái* lãnh 6 huyện : An-lãng, An-lạc, Bạch-hạc, Tiên-

phong, Lập-thạch và Phù-khang ;

3. Phủ *Lâm-thao* lãnh 4 huyện : Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-kê và Hạ-hoa ;
4. Phủ *Doan-hùng* lãnh 5 huyện : Đông-lan, Tây-lan, Sơn-dương, Dương-đạo và Tam-dương ;
5. Phủ *Dã-dương* lãnh 2 huyện : Tam-nông và Bất-bạt ;
6. Phủ *Quảng-oai* lãnh 2 huyện : Mỹ-lương và Minh-nghĩa.

VII.— KINH-BẮC có bốn phủ :

1. Phủ *Từ-sơn* lãnh 5 huyện : Đông-rợn, Yên-phong, Tiên-du, Võ-giang và Quế-dương ;

Trang 19a.—

2. Phủ *Thuận-zen* lãnh 5 huyện : Gia-lâm, Siêu-loại, Văn-giang, Gia-định và Lang-tài ;
3. Phủ *Bắc-hà* lãnh 3 huyện : Kim-hoa, Hiệp-hòa và Yên-việt ;
4. Phủ *Lạng-giang* lãnh 6 huyện : Phượng-nhỡn, Hữu-lũng, Yên-dũng, Bảo-lộc, Yên-thế và Lục-rợn.

VIII.— AN-BANG có một phủ :

Phủ *Hải-đông* lãnh 3 huyện : Hoa-phong, Yên-hung, Hoành-bồ và 4 châu : Tân-yên, Vạn-ninh, Văn-đồn, Vĩnh-an.

IX.— TUYỀN-QUANG có một phủ :

Phủ *Yên-bình* lãnh 1 huyện : Yên-phúc và 5 châu : Thu-vật, Lục-yên, Vj-xuyên, Đại-man, Bảo-lạc .

X.— HUNG-HÓA có ba phủ :

1. Phủ *Qui-hóa* lãnh 3 huyện : Trấn-yên, Yên-lập. Văn-chấn và 2 châu : Văn-bàn, Thủy-vĩ ;

Trang 19 b.—

2. Phủ *Gia-hưng* lãnh 1 huyện Thanh-xuyên và 5 châu : Phù-hoa, Mộc-châu, Việt-châu, Mai-châu, Thuận-châu ;
3. Phủ *Yên-tây* lãnh 10 châu : Lai-châu, Luân-châu, Quỳnh-nhai, Chiêu-tấn, Hợp-phì, Kiềm-châu, Tuy-phụ, Hoàng-nham, Lễ-toàn và Tung-lãng .

XI.— LẠNG-SƠN có một phủ :

Phủ *Tường-khánh* lãnh 7 châu : Lộc-bình, Văn-uyên, Thoát-lãng, Thất-tuyền, Văn-lan, Yên-bác và Ôn-châu.

XII — NINH-SÓC có ba phủ :

1. Phủ *Phú-bình* lãnh 7 huyện : Bình-tuyền, Phồ-yên, Đông-hỉ, Tư-nông, Đại-từ, Phú-lương, Văn-lãng và 2 châu : Vũ-nhai, Định-hóa ;
2. Phủ *Thông-hóa* lãnh một huyện Cẩm-hóa và một châu Bạch-thông ;

Trang 20a. —

3. Phủ *Cao-bằng* lãnh 4 châu : Thượng-lang, Hạ-lang, Thạch-lâm và Quảng-uyên .

PHỤNG-THIÊN là một phủ :

Lãnh 2 huyện : Thọ-xương và Quảng-đức.

★
★ ★

XÉT (ghi những sự thay-đổi qua các triều-đại) :

1. **THANH-HÓA** : Xưa thời Hùng-vương, đất Thanh-hóa thuộc bộ Cửu-chân. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là quận Cửu-chân. Thời Ngô, Tấn, và Tống cũng

theo tên cũ. Thời Lương Võ-đế cải Cửu-chân là Ái-châu. Thời Tùy, lại gọi là quận Cửu-chân. Thời Đường, chia đặt ra 2 quận : Ái-châu và Cửu-chân.

Thời Đinh, (Tiền) Lê, đổi là Ái-châu. Thời Lý đổi làm trại, năm Thiên-thành thứ hai (1020) đổi làm phủ *Thanh-hóa*.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256) gọi là trại. Khoảng năm Thiệu-Phong (1341 - 1357) lại đổi làm lộ, chia làm 3 phủ : Thanh-hóa, Cửu-chân và Ái-châu.

Trang 20b.— Năm Quang-thái thứ 10 (1469) đặt trấn Thanh-đô, đem 3 phủ này lệ-thuộc vào trấn ấy. Thời nhuận Hồ, đổi phủ Thanh-hóa làm phủ Thiên-xương, hợp với Cửu-chân, Ái-châu là tam-phủ, gọi là Tây-đô. Thời Minh, lại hợp lại làm phủ Thanh-hóa.

Thời Lê năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428) đồ thuộc đạo Hải-tây. Năm Thiệu-bình thứ 2 (1435), Thanh-hóa có 6 phủ lệ-thuộc là : Thiệu-thiên, Hà-trung, Tĩnh-gia, Thanh-đô, Trường-yên và Thiên-quan. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Thanh-hóa thừa-tuyên; đến đây trích 2 phủ Trường-yên và Thiên-quan cho lệ thuộc vào Sơn-nam. Năm Hồng-đức thứ 21 (1490), cải làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, gọi là trấn. Sau

Trang 21a.— (Lê) trung-hưng đặt làm Thanh-hoa nội-trấn, rồi lại trích lấy 2 phủ Trường-yên và Thiên-quan ở Sơn-nam cho lệ thuộc vào, gọi là Thanh-hoa ngoại-trấn. Nhà ngụy Tây (Tây-sơn) đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào Bắc-thành.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802) vẫn gọi là trấn và đem Thanh-hoa ngoại-trấn lệ thuộc vào; năm thứ 5 (1806) đổi ngoại-trấn làm đạo Thanh-bình. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) đổi làm đạo *Ninh-bình*; năm thứ 10 (1829) đứng riêng làm trấn Ninh bình; năm thứ 12 (1831) chia thành 2 quản-hạt : nội-trấn làm

Trang 21b.— tỉnh Thanh-hoa; ngoại-trấn là tỉnh Ninh-bình. Năm Thiệu-trị thứ 3 (1843) đổi nội-trấn làm tỉnh Thanh-hóa.

III. — NGHỆ-AN : Xưa thời Hùng-vương đất Nghệ-an thuộc đất Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, là huyện Hàm-hoan thuộc quận Cửu-chân. Thời Ngô chia Cửu-chân đặt làm quận Cửu-đức. Thời Tấn, Tống vẫn theo như thời Ngô. Thời Lương chia ra làm Đức-châu, Lý-châu và Minh-châu. Thời Tùy, năm Khai-hoàng thứ 8 đổi Đức-châu làm Hoan-châu, Lý-châu làm Trí-châu; năm Đại-nghiệp thứ 3 hợp cả Minh-châu, Trí-châu vào Hoan-châu, đổi lệ thuộc quận Nhật-nam. Thời Đường, niên-hiệu Vũ-đức chia quận Nhật-nam làm Nam-đức-châu, Lạc-châu, Minh-châu và Hoan-châu; năm Trinh-quán nguyên niên đổi Đức-châu lại làm

Trang 22a.— Hoan-châu, còn Hoan-châu cũ đổi làm Diển-châu; năm thứ 16 bỏ Diển-châu hợp vào Hoan-châu; đầu năm Thiên-bảo lại đổi là Hoan-châu, đặt thuộc vào quận Nhật-nam; từ năm Kiến nguyên trở về sau lại gọi là Hoan-châu, rồi bỏ Trí-châu mà đặt thuộc Hoan-châu; năm Quảng-đức thứ 2 chia Hoan-châu, lập quận

Long-trì thuộc Diên-châu, gọi là quận Diên-thúy.

Thời Đinh, (Tiền) Lê gọi là Hoan-châu. Thời Lý đổi làm trại; năm Thiên-thành thứ 2 đổi tên là *Nghệ-an*, còn Diên-châu tách ra làm châu.

Thời Trần, năm Nguyên-phong thứ 6 (1256), lại gọi là trại. Năm Long-khánh thứ 3 (1375) đổi Diên-châu làm Diên-châu lộ, chia Hoan-châu làm 4 lộ: Nhật-nam, Nghệ-an nam, Nghệ-an bắc, Nghệ-an trung, còn gọi

Trang 22b.— là Nghệ-an phủ. Năm Quang-thái thứ 10 (1397) đổi Nghệ-an làm trấn Lâm-an, Diên-châu làm trấn Vọng-an. Thời nhuận Hồ, đổi Diên-châu làm Linh-nguyên phủ, cùng với Thanh-hóa, Cửu châu, Ái-châu gọi là tứ-phủ. Thời thuộc Minh, lại đổi làm 2 phủ Diên-châu và Nghệ-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên (1428), đặt thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt làm Nghệ-an thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 (1490) đổi làm xứ. Khoảng giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn. Ngụy Tày (Tây-sơn) đổi làm Trung-đô, lại

Trang 23a.— gọi là Nghĩa-an trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đặt làm Nghệ-an trấn. Năm Minh-mệnh thứ 12, chia đặt 2 tỉnh: Nghệ-an và *Hà-tĩnh*. Năm Tự-đức thứ 6 (1853) đổi tỉnh Hà-tĩnh làm đạo, hợp vào Nghệ-an; năm thứ 29 (1876) lại đặt tỉnh Hà-tĩnh như cũ.

II. — THUẬN-HÓA: Xưa thời Hùng-vương, đất Thuận-hóa là nước Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán là quận Nhật-nam. Thời Tấn, là nước Lâm-ấp. Thời

Tùy năm Đại-nghiệp nguyên-niên, đổi làm quận Tị-ảnh. Cuối thời Tùy, mất về Lâm-ấp. Thời Đường, khoảng niên hiệu Trinh-quán, dẹp yên Lâm-ấp, đặt làm Nam-ảnh châu. Thời Tống, là Chiêm thành, những đất Địa-

Trang 23b.— lý, Ma-linh, Bố-chinh, Ô-châu và Lý-châu đều thuộc đất này.

Vua Lý Thái-tông thân đi đánh Chiêm-thành, chúa Chiêm hiến 3 châu Địa-ly, Ma-linh và Bố-chinh. Lý Nhân-tông đổi Địa-ly làm châu Lâm-bình, Ma-linh làm châu Minh-linh, Bố-chinh làm châu Bố-chính.

Trần Anh-tông, năm Hưng-long thứ 15 (1307), lấy 2 châu Ô và Lý đặt làm *Thuận-châu* và *Hóa-châu*. Thời Duệ-tông, năm Long-khánh thứ 3, đổi Lâm-bình làm Tân-bình. Thời thuộc Minh, chia đặt làm 2 phủ: Tân-bình và Thuận-hóa.

Thời đầu Lê, đổi làm 2 lộ Tân-bình và Thuận-hóa, thuộc đạo Hải-tây. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt

Trang 24a.— làm *Thuận-hóa* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ quản lãnh 2 phủ: Tân-bình và Thiệu-phong. Giữa niên hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn.

Bản triều, Thái-tử Gia-dụ Hoàng-đế (Chúa Tiên Nguyễn-Hoàng) đã chinh-phục phương nam, dựng đô tại Thuận-châu. Hi-tông Hiếu-văn Hoàng-đế (Chúa Sãi Nguyễn-Phúc-Nguyên) lấy đất Nam Bố-chính làm Bố-chính doanh, lấy sông Gianh làm giới. Còn Bắc Bố-chính lệ thuộc Nghệ-an. Năm Cảnh-hưng thứ 47 (1785), quân Trịnh chiếm, đặt làm xứ Thuận-hóa.

Năm Gia-long nguyên-niên, đặt 3 doanh trực - lệ,

Trang 24b.— Triều-dình là: *Quảng-bình, Quảng-trị và Quảng-đức*. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821), đổi doanh Quảng-đức làm phủ *Thừa-thiên*; năm thứ 3 đổi doanh Quảng-trị làm trấn Quảng-trị, doanh Quảng - bình làm trấn Quảng-bình, và đã bỏ 2 chữ trực-lệ, năm thứ 12 đổi trấn Quảng-trị làm tỉnh Quảng-trị, trấn Quảng-bình làm tỉnh Quảng-bình. Năm Tự-đức thứ 6 (1853), đổi tỉnh Quảng-bình làm đạo, hợp vào phủ Thừa-thiên; năm thứ 29 (876), đặt lại tỉnh Quảng-trị như cũ.

IV.— HẢI-DƯƠNG: Xưa thời Hùng-vương, Hải-dương là bộ Dương-tuyên. Thời Tần, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô thuộc Giao-châu.

Trang 25a.— Thời Đường đặt Hải-môn trấn, lại gọi là Hồng-châu .

Thời Đinh chia làm đạo, thời (Tiền) Lê và Lý, cũng theo như Đinh.

Nhà Trần đổi làm các lộ Hồng-châu-thượng, Hồng-châu-hạ và Nam-sách-thượng, Nam-sách-hạ; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm Hải-đông trấn. Thời thuộc Minh-đổi thuộc 2 phủ Lạng-giang và Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, thuộc Đông-đạo; khoảng niên-hiệu Diên-ninh chia làm 2 lộ: Nam-sách-thượng và Nam-sách-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Nam-sách thừa-tuyên, rồi đổi làm *Hải-dương* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ; khoảng giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn Nhà ngục Mạc lấy Nghi-dương làm Dương-kinh, trích phủ.

Thuận-an ở Kinh-bắc, các phủ Khoái-châu,

Trang 25b.— Tân - hưng, Kiến - xương, Thái - bình ở Sơn-nam đặt thuộc Dương-kinh. Nhà Lê, khoảng niên-hiệu Quang-hưng (1578 - 1599) lại đổi làm trấn theo như cũ. Năm Cảnh-hưng thứ 2, chia làm 4 đạo: Thượng-hồng, Hạ-hồng, Đông-triều và An-lão. Ngụy Tây đem phủ Kinh-môn đổi thuộc vào Yên-quảng.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại lấy Kinh-môn thuộc về trấn cũ và đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3 cải Thượng-hồng làm phủ Bình-giang, Hạ-hồng làm phủ Ninh-giang; hai đạo Đông-triều và An-lão thì đặt làm hai huyện; năm thứ 12, chia hạt lại đổi làm tỉnh Hải-dương.

V. - SƠN - NAM: Xưa thời Hùng - vương, đất Sơn - nam thuộc bộ Giao-chỉ. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, lại thuộc quận Giao-chỉ.

Trang 26a.— Thời Ngô, thuộc Giao - châu. Thời Tần đặt huyện *Nam - định*. Thời Lương và Tùy, thuộc quận Ninh-hải. Thời Đường, niên-hiệu Vũ-đức cải làm Long-châu và Tống-châu; niên-hiệu Trinh-quán chia đặt hai huyện Tống-bình và Nam-định; niên-hiệu Trinh-nguyên hợp vào huyện Nam-định.

Thời Đinh chia ra làm đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, đầu năm Thiên-ứng-chính-bình, gọi là lộ Thiên-trường; sau chia thành 2 lộ: Kiến-xương và An-tiêm, rồi lại đổi ra các lộ Hoàng-giang, *Sơn-nam*, Long-hưng và Khoái-châu. Năm Quang-thái thứ 10, cải các lộ làm trấn.

Thời thuộc Minh, đổi làm các phủ Trấn-nam, Phụng-hóa, Kiến-xương và Giao-châu.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt thuộc vào Nam-đạo.

Trang 26b.— Năm Quang - thuận thứ 7, đặt Thiên - trường thừa-tuyên; sau là Sơn-nam thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ; giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà nguy Mạc đem các lộ Thái-bình, Kiến - xương, Long-hưng và Khoái-châu đặt thuộc Hải - dương. Thời Lê Cảnh-hưng thứ 2, chia ra 2 lộ Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ, trích lấy 2 phủ Trảng-an và Thiên-quan đặt làm Thanh-hoa ngoại-trấn. Thời nguy Tây, đổi làm 2 trấn Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, đem 2 trấn thượng và hạ đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh - mệnh

Trang 27a.— thứ 3 đổi Thượng-trấn làm Sơn-nam trấn, Hạ-trấn làm Nam-định trấn; năm thứ 12 lấy 3 huyện Hưng-nhân, Duyên-hà và Thần-kê thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Nam-định, lấy 5 huyện Đông-an, Kim-động, Thiên-thị, Tiên-lữ và Phù-dung thuộc phủ Khoái-châu trấn Sơn-nam, đặt làm tỉnh *Hưng-yên*. Còn 3 phủ Ứng-hòa, Lý-nhân và Thường-tín thuộc trấn Sơn-nam và huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây thì đặt thuộc vào phủ Hoài-đức, lập ra *Hà-nội* tỉnh; lại lấy 4 phủ Thiên-trường, Nghĩa-hưng, Kiến-xương và Thái-bình đặt thuộc trấn Nam-định, và lấy huyện Thanh-quan thuộc phủ Tiên-hưng, trấn Sơn-nam đổi thuộc vào phủ Kiến-

Trang 27b.— xương mà đặt làm tỉnh *Nam-định*.

VI. — SƠN-TÂY: Xưa thời Hùng-vương, đất Sơn-tây thuộc lộ Châu-diên. Thời Tấn, thuộc Tạng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Nhà Ngô đặt làm quận Tân-hưng thuộc Giao-châu. Thời Tấn cải là quận Tân-xương. Thời Tống và Lê cũng theo như Tấn. Thời Trần (Trung-quốc) đặt làm Hưng - châu. Thời Tùy đổi làm Phong-châu. Thời Đường, lại đặt làm Giao-châu thuộc đạo Lĩnh-nam.

Thời Đinh, (Tiền) Lê và Lý, gọi là đạo Đà-giang.

Thời Trần, chia đặt làm các lộ Tam - giang, Tam-đái, Quảng-oai và Quốc-oai. Năm Quang-thái thứ 10, đổi các lộ làm trấn.

Thời đầu Lê, là các lộ Quốc-oai thượng, Quốc-oai - trung và Quốc-oai-hạ, thuộc về Tây - đạo. Năm Quang - thuận thứ 7 (1466), đổi làm Quốc - oai

Trang 28a.— thừa-tuyên đạo; sau đặt làm *Sơn-tây* thừa-tuyên đạo; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi làm trấn.

Bản triều, Gia-long nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh - mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Sơn-tây, nhưng trích lấy huyện Từ-liêm đặt thuộc tỉnh Hà-nội và huyện Tam-nông đặt thuộc tỉnh Hưng-hóa.

VII. — KINH - BẮC: Xưa thời Hùng-vương, đất Kinh - bắc thuộc bộ Vũ-ninh. Thời Tấn, thuộc đất Tạng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chi. Thời Ngô, thuộc Giao-

châu. Thời Tấn, Tùy và Đường cũng theo như thời Ngô.

Thời Đinh, đổi làm *Bắc-giang* đạo. Thời (Tiền) Lê, đổi làm lộ. Thời Lý theo như (Tiền) Lê.

Thời Trần, gọi là Bắc-giang-lộ, còn gọi là *Kinh-*

Trang 28b.— *bắc* lộ. Năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn. Thời thuộc Minh, đổi làm 2 phủ Bắc-giang và Lạng-son.

Năm Thuận-thiên nguyên-niên, đặt thuộc vào Bắc-đạo. Khoảng năm Thiệu-bình gọi là hai lộ: Bắc-giang-thượng và Bắc-giang-hạ. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt Bắc-giang thừa-tuyên, sau đổi làm Kinh-bắc thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận, gọi là trấn. Thời ngự Mạc, đem phủ Thuận-an đổi thuộc vào Hải-dương. Thời Lê (trung-hưng), năm Quang-hưng thứ 16 (1593) lại gọi là trấn như cũ.

Bản-triều năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là Kinh-bắc trấn, thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3

Trang 29a.— (1822), đổi làm *Bắc-ninh* trấn; năm thứ 12, đổi làm Bắc-ninh tỉnh.

VIII. — AN-BANG: Xưa thời Hùng-vương, đất An-bang thuộc bộ Ninh-hải. Thời Tấn, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chí. Thời Ngô, thuộc quận Giao-châu. Thời Lương là quận *Hải-ninh* thuộc Hoàng-châu. Thời Tùy gọi là quận Ninh-việt. Thời Đường, gọi là quận Ngạc-son thuộc Lục-châu.

Thời Đinh và (Tiền) Lê trở về trước, gọi là trấn Triều-dương. Lý Thái-tổ năm Thuận-thiên thứ 14 đổi Triều-dương trấn làm Vĩnh-an châu. Anh-tông năm Đại-dinh thứ 10 lập Văn-đôn trang.

Trần Thái-tông năm Thiên-ứng-chính-bình thứ 11, là Hải-đông lộ. Dụ-tông năm Thiệu-phong thứ 3 đặt

Trang 29b.— Văn-đôn trấn. Thời thuộc Minh, là châu Tĩnh-an thuộc phủ Tân-an.

Thời Lê, năm Thuận-thiên nguyên-niên, gọi là *An-bang* thuộc về Đông-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 đặt An-bang thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21 đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận gọi là trấn. Nhà ngự Mạc đem hai châu Thạch-tích, Niêm-lãng và bốn động Cờ-sâm, Ti-lâm, Kim-lặc, Liễu-cát dâng cho nhà Minh. Thời Lê, sau khi trung hưng, phải kiêng tên húy Lê Anh-tông (Lê-Duy-Bang), đổi làm An-quảng. Thời ngự Tây, đem phủ Kinh-môn thuộc trấn Hải-dương đặt thuộc An-quảng.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại đem Kinh-môn thuộc về Hải-dương, lấy một phủ Hải-đông

Trang 30a.— làm An-quảng trấn, đặt thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 3, đổi làm *Quảng-yên* trấn; năm thứ 12 chia quản-hạt gọi là Quảng-yên tỉnh. (Đến năm 1906, lại lấy một phần đất Quảng-yên lập ra tỉnh Hải-ninh).

X. — TUYẾN-QUANG: Xưa thời Hùng-vương, đất Tuyền-quang thuộc bộ Vũ-dĩnh. Thời Tấn, thuộc quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chí. Thời Ngô, thuộc

Giao-châu. Thời Đường gọi là Dương-châu.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, theo như Đinh.

Thời Trần, gọi là *Tuyên-quang* châu thuộc lộ Quốc-oai; năm Quang-thái thứ 10 cải làm trấn. Thời thuộc Minh, là Tuyên-quang phủ.

Thời đầu Lê, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm Tuyên-quang thừa-tuyên. Năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng-thuận, đổi

Trang 30b.— làm Minh - thuận trấn.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, lại gọi là Tuyên-quang trấn, lệ thuộc vào Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm Tuyên-quang tỉnh.

X.— HUNG-HÓA: Xưa thời Hùng-vương, đất Hung-hóa thuộc Tân-hung. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường, là Chi-châu.

Thời Đinh chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý chia làm hai châu: Lâm-tây và Đãng-châu.

Thời Trần, thuộc đạo Đà-giang; năm Quang-thái thứ 10 đổi làm trấn Thiên-hung. Thời thuộc Minh, đặt ra hai châu: Gia-hưng và Qui-hóa.

Thời Lê, năm Thuận-thiên, đặt hai lộ: Gia-hưng và Qui-

Trang 31a.— hóa, thuộc Tây-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7 cải làm *Hưng-hóa* thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa niên-hiệu Hồng-thuận đổi làm trấn. Giữa niên - hiệu Cảnh-hưng, các châu Tung-lãng, Lẽ - tuyên,

Hoàng-nham, Hợp-phì, Tuy-phụ và Khiêm-châu bị nhà Thanh chiếm lấy sáp-nhập vào tỉnh Vân-nam.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, đặt thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, lấy huyện Tam-nông thuộc Sơn-tây về Hưng-hóa và đổi làm Hưng-hóa tỉnh. (Đến năm 1903, thiên tỉnh-lý Hưng-hóa sang làng *Phú-thọ* bên tả-ngạn sông Nhị-hà và đổi tên tỉnh là Phú-thọ),

XI.— LẠNG-SƠN: Xưa thời Hùng-vương, đất Lạng-sơn thuộc bộ Lục-hải. Thời Tần, là quận Nam-hải. Thời Hán, thuộc quận Giao-chỉ. Thời Ngô, thuộc Giao-châu. Thời Tùy và Đường vẫn theo như Ngô.

Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, đặt là lộ.

Thời đầu Trần, là Lạng-giang lộ. Năm Quang-thái thứ 10, đổi làm trấn. Nhà nhuận Hồ, cắt 59 thôn của châu Lộc-bình cho lệ thuộc vào châu Tư - minh nhà Minh. Thời thuộc Minh, là *Lạng-sơn* phủ.

Trang 31b.— Thời đầu Lê, thuộc Bắc - đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt làm Lạng-sơn thừa-tuyên; năm Hồng-đức thứ 21, đổi làm xứ. Giữa năm Hồng - thuận đổi làm trấn.

Bản-triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn, thuộc về Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, đổi làm Lạng-sơn tỉnh.

XII.— NINH-SÓC: Xưa thời Hùng-vương, đất Ninh-sóc thuộc bộ Vũ-định. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán,

thuộc quận Giao-chỉ. Thời Đường, là châu Vũ-nga.

Trang 32a.— Thời Đinh, chia làm đạo. Thời (Tiền) Lê và Lý, là *Thái-nguyên* châu.

Thời Trần, năm Quang-thái thứ 10 dời làm Thái-nguyên trấn. Thời thuộc Minh, là phủ.

Thời đầu Lê, thuộc về Bắc-đạo. Năm Quang-thuận thứ 7, đặt Thái-nguyên thừa-tuyên; sau dời làm Ninh-sóc thừa-tuyên, lấy phủ Bắc-bình cho lệ thuộc vào. Giữa niên-hiệu Hồng-đức, dời Bắc-bình phủ làm *Cao-bằng* phủ, vẫn lệ thuộc vào Ninh-sóc. Năm Vĩnh-trị thứ 2 (1677) dẹp được nhà Mạc, bình định cả được 4 châu (Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang và Hạ-lang) thuộc Cao-bằng, mới đặt riêng làm Cao-bằng trấn, chỉ để lại phủ Phú-bình và Thông-hóa đặt thuộc trấn Thái-nguyên.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên, vẫn là trấn,
Trang 32b.— lệ thuộc Bắc-thành. Năm Minh-mệnh thứ 12, dời Thái-nguyên trấn làm Thái-nguyên tỉnh, Cao-bằng trấn làm Cao-bằng tỉnh.

PHỤNG-THIÊN (Phủ): xưa thời Hùng-vương, đất Phụng-thiên thuộc bộ Giao-chỉ. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, dời thuộc Long-biên. Thời Ngô, là lý-sở Giao-châu. Thời Đường, đặt làm An-nam Đô-hộ phủ.

Thời Đinh và (Tiền) Lê, thuộc đạo Giao-châu, Nhà Lý, năm Thuận-thiên (1010) đóng Kinh-đô tại đây. gọi là thành *Thăng-long*, lại còn gọi là *Nam-kinh*.

Thời Trần, năm Thiệu-bảo, gọi là *Trung-kinh*, sau

dời làm *Đông-đô*. Thời thuộc Minh, là phủ-trị Giao-châu, gọi là thành *Đông-quan*.

Nhà Lê lại đóng kinh-đô và gọi là Thăng-long; năm Quang-thuận thứ 7 (1466) đặt Trung-đô phủ, lãnh hai huyện: Quảng-đức và Vinh-xương; đến đây

Trang 33a.— dời làm phủ *Phụng-thiên*. Thời ngự Tây gọi là *Bắc-thành*.

Bản triều, năm Gia-long nguyên-niên (1802), đặt Bắc-thành tổng trấn, lấy Phụng-thiên thuộc vào Bắc-thành; năm thứ 4 (1805), cải Thăng-long 昇龍 (rộng lên) làm Thăng-long 昇隆 (thêm thịnh), phủ Phụng-thiên làm phủ *Hoài-đức*; năm Minh-mệnh thứ 12 (1831), trích lấy huyện Từ-liêm thuộc phủ Quốc-oai trấn Sơn-tây cho thuộc vào phủ Hoài-đức, sáp-nhập vào tỉnh Hà-nội.

(Trên đây là lược-sử các đạo, lộ, trấn, thừa-tuyên, tỉnh. Sau đây là những sửa-dời tên một số địa-hạt):

- a) Phủ Thiệu-thiên nay là phủ Thiệu-hóa,
Huyện Vinh-phúc nay là huyện Vinh-lộc,
Huyện Quảng-bình nay là huyện Quảng-địa, lại
cải là Quảng-tế,
Huyện Thuận-lộc nay là huyện Hậu-lộc,
Phủ Thanh-đô nay chia làm 2 phủ: Quảng-
hóa và Thọ-xuân,

Trang 33b.— Còn các châu Quan-da, Tầm-châu và Sầm-châu nay đều lệ-thuộc vào châu Quan-hóa.

Những phủ, huyện và châu trên này đều thuộc tỉnh *Thanh-hóa*.

b) — Huyện Kỳ-hoa nay là huyện Kỳ-anh,

Phủ Hà-hoa nay là phủ Hà-thanh,
đều thuộc tỉnh *Hà-tĩnh*.

c) — Phủ Trà-lân nay là phủ Tương-dương,
Ngọc-ma nay là hai phủ : Trấn-biên và Trấn-định,
Lâm-an nay là phủ Trấn-tĩnh,
Huyện Chân-phúc nay là huyện Chân-lộc,
Huyện Hội-ninh nay là huyện Hội-nguyên,
Phủ Anh-đô nay là phủ Anh-sơn,
Huyện Vĩnh-khang nay là huyện Vĩnh-hòa,

đều thuộc tỉnh *Nghệ-an*.

d) — Thuận-hóa nay là đất *Thừa-thiên, Quảng-trị* và *Quảng-bình*.

e) — Huyện Đan-diễn nay là hai huyện : Quảng-diễn
và Phong-diễn,

Trang 34a.— Huyện Kim-trà nay là hai huyện : Hương-trà và Hương-thủy,

Huyện Tư-vinh nay là hai huyện : Phú-vinh và Phú-lộc,

đều thuộc phủ *Thừa-thiên*.

g) — Huyện Vũ-xương nay là huyện *Đặng-xương*,

Châu Minh-linh nay là hai huyện : Minh - linh
và Do-linh,

đều thuộc tỉnh *Quảng-trị*.

h) — Huyện Khang-lộc nay là hai huyện : Phong-lộc

và Phong-đăng,

Châu Bắc-Bổ-chính nay là hai huyện : Bình-chính
và Minh-chính,

Châu Nam-Bổ-chính nay là huyện Bỗ-trạch,
đều thuộc tỉnh *Quảng-bình*.

i) — Phủ Thượng-hồng nay là phủ Bình-giang,

Phủ Hạ-hồng nay là phủ Ninh-giang,

Huyện Gia-phúc nay là huyện Gia-lộc,
đều thuộc tỉnh *Hải-dương*.

Trang 34b.— k) — Phủ Ứng-thiên nay là phủ Ứng-hòa (sau
này thuộc tỉnh *Hà-đông*),

Phủ Lý-nhân nay là phủ Lý - nhân (sau này thuộc
tỉnh *Hà-nam*),

đều thuộc tỉnh *Hà-nội*.

l) — Huyện Phù-dung nay là huyện Phù-cừ,

Phủ Tân-hưng nay là phủ Tiên-hưng,

Huyện Ngự-thiên nay là huyện Hưng-nhân,
đều thuộc tỉnh *Hưng - yên*. (Tiên - hưng và Hưng-
nhân, nay thuộc tỉnh Thái-bình).

m) — Huyện Vọng-doanh nay là huyện Phong-doanh,

Huyện Thanh-lan nay là huyện Thanh-quan,
đều thuộc tỉnh *Nam-định*. (Thanh-quan sau này thuộc tỉnh
Thái-bình).

n) — Phủ Trường-yên nay là phủ Yên-khánh,

Huyện Yên-khang nay là huyện Yên-khánh,

Huyện Lạc-thổ nay là huyện Lạc-an (sau này
thuộc tỉnh Hòa-bình),

đều thuộc tỉnh *Ninh-binh*.

o) — Phủ Tam-đái nay là phủ Vinh - tường (sau này thuộc tỉnh Vinh-yên).

Huyện Phù-khang nay là huyện Phù-ninh,

Huyện Hoa-khê nay là huyện Cầm-khê,

Huyện Hạ-hoa nay là huyện Hạ-hòa,

Trang 35a. — Huyện Đông-lan nay là huyện Hùng-quan,

Huyện Tây-lan nay là huyện Tây-quan (Hùng-quan cùng với Tây-quan sau này là phủ Đoan-hùng),

Huyện Minh-ngĩa nay là huyện Tùng-thiện,

đều thuộc tỉnh *Sơn - tây*. (Phù - ninh, Cầm - khê, Hạ-hòa, Đoan - hùng sau này thuộc tỉnh Phú - thọ lập năm 1903).

p) — Kinh-bắc nay là tỉnh Bắc-ninh,

Bắc-hà nay là phủ Đa-phúc,

Huyện Gia-định nay là huyện Gia-bình,

Huyện Kim-hoa nay là huyện Kim-anh,

đều thuộc tỉnh *Bắc - ninh*. (Đa - phúc và Kim-anh sau này thuộc tỉnh Phù-lỗ lập năm 1903, đến 1904 đổi tên là tỉnh Phúc-yên, mới đây lại đổi là Vinh-phúc).

q) — An-bang nay là tỉnh Quảng-yên.

Huyện Hoa-phong nay là huyện Nghiêu-phong, thuộc tỉnh *Quảng-yên*.

r) — Châu Bảo-lạc nay là hai huyện : Đề-định và Vinh-diện thuộc tỉnh *Tuyên-quang*. (Bảo lạc sau này

thuộc tỉnh Cao-băng).

s) — Huyện Thanh-xuyên nay là huyện Thanh-sơn,

Châu Phù-hoa nay là châu Phù-yên,

đều thuộc tỉnh *Hưng-hóa*. (Sau này Thanh - sơn thuộc tỉnh Phú-thọ, Phù yên thuộc tỉnh Sơn-la lập năm 1904).

t) — Châu Thất-tuyền nay là huyện Thất-khê,

Trang 35b. — Châu Văn-lan nay là châu Văn-quan,

Châu An-bác nay là huyện An-bác,

đều thuộc tỉnh *Lạng-sơn*.

u) — Ninh-sóc nay là tỉnh Thái-nguyên.

Huyện Bình-tuyền nay là huyện Bình - xuyên, thuộc tỉnh *Thái-nguyên*. (Bình-xuyên sau này thuộc tỉnh Vinh-yên, sau cải là tỉnh Vinh-phúc).

v) — Phủ Cao-băng nay là tỉnh Cao-băng.

Ba châu Thượng-lang, Hạ-lang và Quảng-uyên nay đổi làm huyện, thuộc tỉnh *Cao-băng*.

x) — Phủ Phụng-thiên nay là phủ Hoài-đức,

Huyện Quảng-đức nay là huyện Vinh-thượn,

Huyện Vinh-xương nay là huyện Thọ-xương, đều thuộc tỉnh *Hà-nội*. (Sau này thuộc thành-phố Hà-nội, mà không còn chia ra làm phủ với huyện. Còn phủ-ly Hoài-đức thì thiên ra làng Dịch-vọng huyện Từ-liêm, thuộc tỉnh Cầu-đơ từ 1896, sau đến 1904 đổi tên là tỉnh Hà-đồng).

QUYỀN XXII :

Năm Tân-mão, niên-hiệu Hồng-dức thứ 2 [1471 thời Vua Lê Thánh-tông] (Minh: niên-hiệu Thành-hóa thứ 7).

Trang 6b.— *Tháng 6. LẬP ĐẠO QUẢNG-NAM.*

Trang 7a.— Vua lấy đất Chiêm-thành đặt làm *Quảng-nam thừa-tuyên*, lãnh 3 phủ, 9 huyện, lập 3 ti: Đê-ti, Thừa-ti và Hiến-ti và lập vệ-quân Thăng-hoa gồm 5 sở.

Vua phán rằng ở Quảng-nam không có thuyền, mỗi khi quân và dân nộp thuế, thường bị hao-hụt mất mát, nên truyền lệnh: từ nay, mỗi khi đến kỳ nộp thuế, thì Thừa-ti Quảng-nam tư công-vấn đến ba ti ở Thuận-hóa giao phó các hạng thuế, đề đạo Thuận-hóa cho người chuyên nộp (về kinh).

Vua dụ Phạm-Bá-Tôn, tham-chính Quảng-nam: dân sinh nào trai từ 15 tuổi trở lên, thông-minh, chăm-học, thì đến ngày thi, hai ti Thừa-ti và Hiến-ti bản đạo Hội-đồng lựa chọn, tâu lên đây-đủ, sẽ cho

Trang 7b.— sung vào sinh-đồ bản phủ đề dạy bảo cho biết lễ-nghĩa.

CHÚ : **QUẢNG-NAM :** Theo sách *Hồng-dức Thiên Nam dư hạ tập*, thì *Quảng-nam thừa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện:

— Phủ *Thăng-hoa* lãnh 3 huyện: Lê-giang, Hà-đông, Hi-giang;

— Phủ *Tư-nghĩa* lãnh 3 huyện: Bình-sơn, Mộ-hoa, Nghĩa-giang;

— Phủ *Hoài-nhân* lãnh 3 huyện: Bồng-sơn, Phù-ly, Tuy-viễn.

QUẢNG-NAM :

Xưa là đất Việt-thường. Thời Tần, thuộc Tượng-quận. Thời Hán, thuộc Nhật-nam. Thời Đường, là Lâm-ấp. Thời Tống, là đất Lý-châu và Chiêm-động của Chiêm-thành.

Thời Trần, thuộc đất Hóa-châu. Thời nhượn

Trang 8a.— Hồ, lấy đất Đại-chiêm và Cồ-lũy của Chiêm-thành đặt làm 4 châu: Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. Thời Minh, hợp lại làm phủ Thăng-hoa.

Thời đầu triều Lê, là đất cơ-mi tên là Nam-giới, những sổ sách chỉ chép tên mà thôi, song đất ấy vẫn do người Chiêm-thành chiếm-cứ.

Đến năm Hồng-dức thứ 3 (1472), Thánh-tông thân đi đánh Chiêm-thành, lấy được đất ấy lập làm *Quảng-nam thừa-tuyên* lãnh 3 phủ, 9 huyện.

Bản triều, Thái-tử Gia-dụ Hoàng-đế năm 45 (1614) đổi làm *Quảng-nam doanh*, và sắp-đặt như sau các phủ huyện thuộc Quảng-nam doanh:

Trang 8b.— tách huyện *Diện-bản* thuộc phủ Triệu-phong xứ Thuận-hóa đổi làm phủ, rồi đổi huyện Hi-giang làm Duy-xuyên và lập thêm hai huyện Hòa-vinh và Diên-phúc cho thuộc vào phủ ấy;

— đổi huyện Lê-giang làm Lễ-dương hợp với huyện Hà-đông vẫn đặt thuộc *phủ Thăng-hoa*;

- đổi phủ Tư-nghĩa làm phủ *Quảng-nghĩa*,
- đổi phủ Hcài-nhân làm phủ *Qui-nhân* ;
- lấy đất từ núi Cù-mông trở xuống nam, đặt thêm hai huyện Đông-xuân và Tuy-hòa, lập làm phủ *Phú-yên*.

Các phủ huyện trên này đều lệ thuộc vào Doanh Quảng-nam.

Năm Gia-long thứ 2 (1803), trích 2 phủ Thăng-hoa và Điện-bàn lập làm *Quảng-nam doanh*, phủ Quảng-nghĩa đặt làm *Quảng-nghĩa doanh*, phủ Qui-nhân đặt

Trang 9a.— làm *Bình - định doanh*, phủ Phú - yên đặt làm *Phú-yên doanh*.

Năm thứ 7 (1808), lại đổi 4 doanh Quảng-nam, Quảng-nghĩa, Bình-định, và Phú-yên là *trấn*.

Năm Minh-Mệnh thứ 12 (1831) đổi trên làm *tỉnh*;

— năm thứ 16, tách lấy đất huyện Duy-xuyên thuộc phủ Điện-bàn tỉnh Quảng-nam đặt thêm huyện Quế-sơn cùng với hai huyện Lễ - dương và Hà-đông đặt thuộc phủ *Thăng-hoa*;

— lại đổi phủ Quảng-nghĩa làm phủ *Tư-nghĩa*;

— đổi phủ Qui-nhân thuộc Bình-định làm phủ *Hoài-nhân*, tách huyện Phù-ly thành hai huyện Phù-mỹ và Phù-cát cùng với huyện Đông-sơn cho lệ-thuộc vào phủ Hoài-nhân;

Trang 9b.— tách huyện Tuy-viễn đặt thêm huyện Tuy-phúc và lập làm phủ *Yên-nhân*;

— phủ Phú-yên đổi làm phủ *Tuy - yên* và đem hai huyện Đông-xuân và Tuy-hòa lệ thuộc vào phủ này.

Năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841), đổi phủ Thăng-hoa thuộc Quảng-nam làm phủ *Thăng - bình*, huyện Mộ-hoa thuộc tỉnh Quảng-nghĩa làm huyện Mộ-đức.

Năm Tự-đức thứ 5 (1852), bỏ phủ Yên-nhân, đem hai huyện Tuy-viễn và Tuy - phúc đổi thuộc phủ *Hoài-nhân*;

— năm thứ 18 (1865) lại đặt phủ *Yên - nhân* như trước;

— tỉnh *Phú-yên* đổi đặt làm đạo, lệ thuộc tỉnh Bình-định ;

— năm thứ 29 (1876) lại lập tỉnh Phú-yên như cũ.

BIỂU NHẮT - LĂM

VỀ VIỆC PHÂN CHIA ĐỊA-HẠT TRONG NỀN HÀNH-CHÁNH VIỆT-NAM

I. — Thời Lê Thái-tổ, Thuận-thiên năm đầu (1428) :

Thủ-đô: 1) ĐÔNG-ĐÔ tức Thăng-long, gồm 2 huyện (Quảng đức, Vĩnh-xương) [Hà-nội], năm 1430 đổi làm ĐÔNG-KINH.

2) TÂY-ĐÔ (tại xã Lam-sơn, T. Thanh-hóa), năm 1430 đổi làm TÂY-KINH.

Có 5 Đạo chia ra làm 19 Trấn hay Lộ :

- A)—BẮC-ĐẠO (Trấn Lạng-giang, Bắc-giang, Thái-nguyên).
- B)—TÂY-ĐẠO (Tuyên-quang, Hưng-hóa, Gia-hưng, Tam-giang).
- C)—ĐÔNG-ĐẠO (An-bang, Hồng-sách-thượng, Hồng-sách-hạ).
- D)—NAM-ĐẠO (Lý-nhân, Khoái-châu, Tân-hưng, Kiến-xương, Thiên-trường).
- E)—HẢI-TÂY-ĐẠO (Thanh-hóa, Nghệ-an, Tân-bình, Thuận-hóa)
Đạo này mới đặt thêm năm 1428, còn 4 Đạo trên đã lập từ thời-kỳ chống quân Minh.

II. — Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 7 (1466) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐÔ PHỦ [Hà-nội].

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kể trên đây, song những Lộ và Trấn đổi làm Phủ và Châu.

- A)—Lạng-sơn, Bắc-giang, Thái-nguyên.
- B)—Tuyên-quang, Hưng-hóa (Trấn Hưng-hóa và Gia-hưng cũ),

Quốc-oi.

- C)—An-bang, Nam-sách (Trấn Hồng-sách-thượng và Hồng-sách-hạ cũ).
- D)—Thiên-trường (Nam-đạo cũ)
- E)—Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa (Trấn Tân-bình và Thuận-hóa cũ).

III. — Thời Lê Thánh-tông, năm Quang-thuận thứ 10 (1469) :

(Xem chi-tiết trong *Hồng-đức Bản-dờ* và bản trích dịch trên đây trong bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục, Chính-biên*. Q. XXI và XXII.)

Thủ-đô : PHỤNG-THIÊN PHỦ [Hà-nội] (2 H.)

Có 12 Đạo hay Thừa-tuyên theo thứ-tự những địa-hạt kể ở Đoạn I. Những phân-hạt gọi là Phủ, Huyện và Châu.

- A)—Lạng - sơn (1 P. , 7 Ch.)
Kinh - bắc (4 P. , 19 H.) (Bắc-giang cũ).
Ninh - sóc (3 P. , 8 H. , 7 Ch.) (Thái-nguyên cũ).
- B)—Tuyên-quang (1 P. , 1 H. , 5 Ch.)
Hưng - hóa (3 P. , 4 H. , 17 Ch.) . Năm 1479, thêm đất Lai-châu, Sơn-la, Mường-muôi (Thuận-châu).
Sơn - tây (6 P. , 24 H.) (Quốc-oi cũ).

- C) — An-bang (1 P. , 3 H. , 4 Ch.).
 Hải-dương (4 P. , 18 H.) (Nam-sách cũ).
- D) — Sơn-nam (11 P. , 42 H.) chia ra làm:
 Sơn-nam-thượng và Sơn-nam-hạ.
- E) — Thanh-hóa (4 P. , 16 H. , 4 Ch.)
 Nghệ-an (8 P. , 18 H. , 2 Ch.)
 Thuận-hóa (2 P. , 8 H. , 4 Ch.)

F) — Thêm Quảng-nam Thừa-tuyên (từ năm Hồng đức thứ 2, 1471) gồm 3 phủ : Thăng-hoa [Quảng-nam] có 3 H. Lê-giang, Hà-đông, Hi-giang, Tư-nghĩa [Quảng-ngãi] có 3 H. Bình-sơn, Mộ-hoa, Nghĩa-giang, và Hoài-nhan [Bình-định] có 3 H. Bồng-sơn Phù-ly, Tuy-viễn.

IV. — Thời Lê Thánh-tông, năm Hồng-đức thứ 21 (1490) :

Thủ-đô : TRUNG-ĐỒ PHỦ [Hà-nội].
 có 13 Xứ, theo thứ tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

- A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, (Ninh-sóc cũ).
- B) Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) — An-bang, Hải-dương.
- D) — Sơn-nam (chia làm Thượng và Hạ).
- E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa.
- F) — Quảng-nam.

Trong nước có 52 Phủ, 178 Huyện, 50 Châu, 20 Hương, 37 Phường, 6.851 Xã, 322 Thôn, 637 Trang, 40 Sách, 40 Động 30 Nguyên, 30 Trùng. Mỗi xã thường không có quá 500 hộ, khi quá số này khoảng 100 hộ, lại chia làm hai 2 xã.

V. — Thời Lê Tương-dực đế, niên hiệu Hồng-thuận (1509—1516) và các chúa Nguyễn ở miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐỒ PHỦ [Hà-nội].
 có 13 Trấn theo thứ-tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

- A) — Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (sau trấn Cao bằng được lập năm 1677).
- B) — Minh-thuận (Tuyên-quang cũ), Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) — An-bang (năm 1592 đổi là An-quảng), Hải-dương.
- D) — Sơn-nam.
- E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Thuận-hóa

Tại MIỀN-NAM :

- F) — Quảng-nam (khoảng 1602-1614, gọi là *Doanh* Quảng-nam có 5 phủ : Điện-bàn, Thăng-hoa, Quảng-ngãi, Qui-nhơn (4 Phủ này lập năm 1602), và Phú-yên (lập năm 1611).
- G) — Sau Doanh Thái-khang [miền Nha-trang — Phan-rang] được lập năm 1653.
- H) — *Phủ* Bình-thuận [Phan-thiết] được lập năm 1697.
- I) — *Doanh* Trấn-biên [Biên-hoà] và *Phủ* Gia-định được lập năm 1698.
- J) — *Trấn* Hà-tiên được lập năm 1714.

VI. — Thời Lê Dụ-tông, năm Bảo-thái thứ 3 (1723) và các Chúa Nguyễn ở Miền Nam :

Thủ-đô : TRUNG-ĐỒ, hay Thăng-long, hay Phụng-thiên [Hà-nội].
 Tại MIỀN BẮC có 11 *Đạo* hay *Thừa-tuyên*, theo thứ-tự những địa-hạt kể ở Đoạn I :

- A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên (gồm cả Cao-bằng).
- B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) —An-quảng, Hải-dương.
- D) —Sơn-nam (năm 1741 lại chia làm Thượng và Hạ).
- E) —Thanh-hoa (Thanh-hóa cũ), Nghệ-an.

Tại MIỀN-NAM :

Thủ-đô : THUẬN-HÓA.

Đạo Thuận-hóa.

- F) —*Trấn* Quảng-nam
- G) —*Doanh* Thái-khang.
- H) —*Phủ* Bình-thuận.
- I) — *Doanh* Trấn-biên, *Phủ* Gia-định, — *Châu* Định-viên và *Doanh* Long-hồ lập năm 1732.
Đạo Trường-đồn [Định-tường] lập năm 1753.
Đạo Châu-dốc lập năm 1757.
- J) — Trấn Hà-tiên.

VII. — Thời Nguyễn Thế-tò, niên-hiệu Gia-long (1802-1819) :

Thủ-đô : *Doanh* QUẢNG-ĐỨC [Huế].

Toàn quốc chia làm 24 *Trấn*, 3 *Doanh*, 2 *Thành*.

BẮC-THÀNH *Tổng-trấn* chia ra làm 11 *Trấn* :

Thăng-long 昇龍 năm 1805 đổi là Thăng-long 昇隆, *Phủ* Phụng-thiên đổi là *Phủ* Hoài-đức (1805).

- A) —Lạng-sơn, Kinh-bắc, Thái-nguyên, Cao-bằng (trước thuộc Thái-nguyên).
- B) —Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.
- C) —An-quảng, Hải-dương.

D) —Sơn-nam, thượng và hạ.

Tại MIỀN TRUNG có 8 *Trấn*, 3 *Doanh* :

- E) —Thanh-hoa (*Trấn*), năm 1806 lập thêm *Đạo* Thanh-bình trước th. Thanh-hoa [Ninh-bình] , Nghệ-an.
3 *Doanh* lập năm 1802: Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-đức [Thừa-thiên] .
- F) —4 *Trấn* Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên (4 *Trấn* này lập năm 1808).
- G) —*Trấn* Bình-hòa (Thái-khang cũ) lập năm 1808.
- H) —*Trấn* Bình-thuận lập năm 1808.

Tại MIỀN NAM : có GIA-ĐỊNH THÀNH [Sàigòn-Gia-định] lập năm 1808, 5 *Trấn* và 1 *Đạo* :

- I) —*Trấn* Biên-hòa (*Doanh* Trấn-biên cũ), Gia-định, Định-tường, (Gia-định lập năm 1802, còn 2 *Trấn* lập năm 1808)
Trấn Vĩnh-thanh (lập năm 1814) (Châu Định-viên và *Doanh* Long-hồ cũ) [Vĩnh-long sau này].
Đạo Châu-dốc.
- J) —*Trấn* Hà-tiên .

VIII. — Thời Nguyễn Thánh-tò, niên-hiệu Minh-mạng (1820-1840) và về sau đến thời Dục-tông, niên-hiệu Tự-đức (1848-1883) :

Thủ-đô : Năm 1821, đổi tên *Doanh* Quảng-đức là THỪA-THIÊN PHỦ [Huế].

Việc cải-tò hành chính quan-trọng nhất vào năm 1831-1832. Trong nước chia ra làm 31 *Tinh*, theo thứ-tự những địa-hạt kể

trên như sau :

- A) — 1. — LẠNG-SƠN gồm 1 Phủ *Thừa-Khánh* và 7 Châu: Thất-tuyền sau đổi là Thất-khê, Văn-lan sau đổi là H. Văn-quan, Thoát-lang, Lộc bình, Ôn-châu, An-bác sau đổi là H. An-bác, Văn-uyên
2. — BẮC-NINH (Kinh-bắc cũ đổi tên năm 1822) gồm 4 Phủ và 20 Huyện như sau :
- *Từ-sơn* (H. Đông-ngàn, Vũ-giang trước là Vũ-ninh, Quế-dương, Tiên-du, Yên-phong xưa là An-phú).
 - *Thiên-phúc* trước là Hà-bắc hay Bắc-hà, sau đổi là Đa-phúc (H. Việt-yên trước là An-việt; Kim-hoa sau đổi là Kim-anh, Tiên-phúc, Hiệp-hòa).
 - *Lạng-giang* [sau này là tỉnh Bắc-giang] (H. Phượng-nhan, Yên-thế, Cờ-lũng, Lục-ngạn, Yên-dũng, Bảo-lộc)
 - *Thuận-an* [sau này là Thuận-thành] (H. Gia-lâm, Văn-giang, Lang-tài, Gia-bình trước là Gia-định, Siêu-loại)
3. — THÁI - NGUYỄN, gồm 2 Phủ, 7 Huyện và 3 Châu như sau :
- *Phú-bình* (H. Bình-tuyền sau là Bình-xuyên th. T. Vĩnh-yên, Phồ-yên, Đồng-hỉ, Tư-nông, Văn-lãng, Đại-từ, Phú-lương, Ch. Định-hóa và Vũ-nhai).
 - *Thông-hóa* [sau này là tỉnh Bắc-cạn] (H. Cẩm-hóa, Ch. Bạch-thông).
4. — CAO - BẰNG, gồm 4 Châu: Thạch-lâm, Quảng-uyên, Thượng-lang, Hạ-lang (sau 3 châu này đổi làm huyện).
- B) — 5. — TUYẾN-QUANG, gồm 1 phủ *An-châu*, 1 huyện

Phúc-an và 5 châu: Mai-dương, Đại-man, Vij-xuyên: Bảo-lạc (sau chia làm 2 H. Đề-định và Vĩnh-điện), Lạc-an.

6. — HƯNG-HÓA, gồm 3 phủ, 3 huyện và 21 châu như sau này :
- *Hưng-hóa* (H. Trấn-an, An-lập, Văn-chấn, Ch. Văn-bàn, Thủy-vĩ),
 - *Gia-hưng* (H. Thanh-châu trước có tên là Thanh-xuyên sau lại đổi là Thanh-sơn, Ch. Đà-bắc, Mộc, Thuận, Sơn-la, Tuân-giáo, Việt, Phù-hoa sau đổi là Phù-yên, Mai, Ninh),
 - *Tây-an* (Ch. Tung-lục, Lễ-tuyền, Hoàng-nham, Túy-ninh, Hợp-phì, Lai-châu, Khiêm-châu, Chiêu-tấn, Quỳnh-nhai, Luân-châu).
7. — SƠN - TÂY, gồm 5 phủ, 24 huyện như sau này:
- *Quốc-dai* (H. Yên-sơn xưa là Ninh-sơn, Mỹ-lương, Thạch-thất, Đan-phượng, Từ-liêm năm 1831 đặt thuộc P. Hoà-i-đức, tỉnh Hà-nội),
 - *Tam-dái* [sau là Vĩnh-tường [sau th. T. Vĩnh-yên và Phú-thọ] H. An-lãng, Bạch-hạc, Yên-lạc, Lập-thạch, Phù-ninh trước là Phù-khang),
 - *Lâm-thao* [xưa là Thao-giang, sau thuộc tỉnh Phú-thọ] (H. Sơn-vi, Thanh-ba, Hoa-khê xưa là Ma-khê và sau này đổi là Cẩm-khê, Hạ-hoa, sau là Hạ-hòa, Tam-nông).
 - *Đoan-hùng* (H. Sơn-dương, Đông-quan trước là Đông-lan, Đãng-đạo trước là Đương-đạo, Tây-quan trước là

Tây-lan, Tam-dương),

— *Quảng-oai* (H. Tiên-phong, Minh-nghĩa sau đổi là Tùng-thiện, Bất-bạt, Phúc-thọ trước là Phúc-lộc).

C) — 8. — QUẢNG-YÊN (An-quảng cũ, đổi tên năm 1822) gồm có 1 phủ *Hải-dông*, 3 huyện và 2 châu như sau này: H. An-hung, Hoành-bồ, Tân-an, Hoa-phong sau đổi là Nghiêu-phong, Ch. Vạn-ninh, Văn-dồn, Vĩnh-an.

9. — HẢI-DƯƠNG, gồm 4 phủ và 18 huyện như sau:

— *Bình-giang* trước là Thượng-hồng (H. Đường - hào, Đường-an, Cầm-giang),

— *Ninh-giang* trước là Hạ-hồng (H. Tứ-kỳ, Gia-lộc xưa là Trường-tân, thời Hồng-đức là Gia - phúc, Vĩnh - lại, Thanh-miền),

— *Nam-sách* xưa là Bình-hà (H. Thanh-hà xưa là Bình-hà, Thanh-lâm, Tiên-minh xưa là Tân-minh, Chí-linh xưa là Bàng-châu),

— *Kinh-môn* (H. Hiệp-sơn, Nghi-dương, An-lão, Đông-triều, An-dương, Kim-thành xưa là Trà-hương, Thủy-đường).

D) — 10. — HÀ-NỘI (lập năm 1831, trước là Sơn-nam, thượng) gồm 4 phủ và 15 huyện như sau :

— *Hoài-đức* trước là Phụng-thiên (H. Thọ-xương trước là Vinh-xương, Vinh-thượn trước là Quảng-đức, Từ-liêm trước thuộc phủ Quốc-oai, Trấn Sơn-tây),

— *Thường-tín* (H. Thanh-trì trước là Thanh-dâm, Thượng-phúc, Phú-xuyên tên thời đầu Lê là Phù-vân, lại có tên

là Quảng-nguyên),

— *Ứng-hòa* trước là Ứng-thiên (H. Thanh-oai, Sơn-minh-Chương-đức, Hoài-an xưa là Đường-lâm),

— *Lý-nhân* trước là Lý-nhân [sau th. T. Hà-nam] (H. Nam-xương, Duy-tiên, Thanh-liêm, Bình-lục, Kim-bảng).

11. — HƯNG-YÊN lập năm 1831, gồm 1 phủ *Khoái-châu* và 5 huyện: Đông-an, Tiên-lữ, Kim-động, Phù-cừ trước là Phù-dung, Thiên-thi sau đổi là Ân-thi.

12. — NAM-ĐỊNH trước là Sơn-nam - hạ, gồm 5 phủ và 18 huyện như sau:

— *Thiên-trường* (H. Nam-chân trước là Tây-chân, Mỹ-lộ, Giao-thủy, Thượng-nguyên trước là Thượng-hiền),

— *Nghĩa-hung* (H. Đại-an, Phong-doanh trước là Vọng-doanh, Thiên-bản, Ý-yên),

— *Thái-bình* [sau này là tỉnh Thái-bình] (H. Thụy-anh, Quỳnh-côi, Phụ-dực thời Hồng-đức là Phụ-phụng, Đông-quan),

— *Tiên-hung* trước là Tân-hung [sau thuộc T. Thái-bình] (H. Hưng-nhân trước là Ngự-thiên, Thần-khe'),

— *Kiến-xương* (H. Thư-trì, Chân-định, Vũ-tiên, Thanh-quan trước là Thanh-lan th. P. Tiên-hung).

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi nguyên ở Bắc-thành có 11 trấn, cộng được 31 phủ, 115 huyện, 29 châu, 1.953 tổng, 7.413 xã, thôn, động, sách.

E) — Thanh-hoa, trước là Thanh-hoa nội và ngoại. Ngoại

được đổi là Ninh-bình đạo, nội là Thanh-hoa trấn.

13. — NINH-BÌNH trước là Thanh-bình đạo, năm 1832 lập tỉnh gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

- *Yên-trường* sau là Yên-khánh (H. Yên-khánh thời Trần là An-ninh, thời Lê là An-khang; Yên-mô, Gia-viễn, Kim-sơn)
- *Thiên-quan* sau đổi là Nho-quan (H. Phụng-hóa, Yên-hóa, Lạc-thờ [sau là Lạc-an, th. T. Hòa-bình].

14. — THANH-HOÀ năm 1843 đổi là Thanh-hóa, gồm 5 phủ, 18 huyện và 5 châu như sau :

- *Hà-trung* (H. Nga-sơn, Tống-sơn, Hậu-lộc thời Lê là Phong-lộc còn gọi là Thuần-lộc; Hoảng-hoá, Mỹ-hóa),
- *Thiệu-hóa* trước là Thiệu-thiên (H. Thụy-nguyên xưa là Lương-giang, Đông-sơn, Yên-định, Quảng-bình trước là Quảng-địa, lại đổi là Quảng-tế),
- *Thọ-xuân* (H. Lôi-dương, Ch. Trường-xuân),
- *Quảng-hóa* (H. Vinh-lộc xưa là Vinh-ninh, lại còn đổi là Vinh-phúc; Thạch-thành, Cầm-thủy, Ch. Khai-hóa),
- *Tĩnh-gia* (H. Ngọc-sơn, Quảng-xương, Nông-cống),
- *Thanh-đô* (H. Thọ-xương, Ch. Quan-lang, Lương-chánh, Sầm-châu [tức Sầm-nứa nay thuộc nước Ai-lao].

15. — NGHỆ-AN gồm 9 phủ, 25 huyện và 3 châu như sau :

- *Đức-thọ* trước là Đức-quang (H. Thiên-lộc, La-sơn, Chân-lộc trước là Chân-phúc, Thanh-chương, Hương-sơn, Nghi-xuân),
- *Diễn-châu* (H. Đông-thành, Quỳnh-lưu),

— *Anh-đô* sau là Anh-sơn (H. Hưng-nhân, Nam-dường)

— *Hạ-hoa* (H. Thạch-hà, Kỳ-hoa),

— *Ch. Bắc-chính* (3 Tổng Thuận-lễ, Thuận-an, Thuận-vĩnh),

— *Trà-lân* sau là Tương-dương (H. Tác-sơn, Như-ng-dương, Vinh-khang sau là Vinh-hòa, Phú-ninh),

— *Quy-châu* (H. Trung-sơn, Thúy-vân),

— *Ngọc-ma* sau đổi làm 2 phủ Trấn-biên và Trấn-định (Ch. Trĩnh-bản),

— *Lâm-an* sau đổi là Trấn-tĩnh (Ch. Quy-hợp),

— *Trấn-ninh* [Lâm-an và Trấn-ninh xưa là xứ Bồn-Man, thời Nguyễn còn gọi là Mang-Bồn, nay thuộc nước Ai-lao] (H. Kim-sơn, Thanh-vj, Cảnh-thuần, Quang-vinh, Minh-quảng, Quang-lang, Trung-thuận).

16. — HÀ-TĨNH năm 1831 lập tỉnh, năm 1853 đổi là Đạo thuộc Nghệ-an, năm 1876 tái-lập Tỉnh, gồm một số địa-hạt sau đây đã kể trên, có 2 phủ và 8 huyện :

— *Hà-tĩnh* (H. Thạch-hà, Cầm-xuyên, Kỳ-anh trước tên là Kỳ-hoa, Nghi-xuân),

— *Đức-thọ* (H. La-sơn, Hương-sơn, Căn-lộc, Hương-khê)

17. — QUẢNG-BÌNH lập năm 1876 (xưa là phủ Tân-bình, lại đổi là Tiên-bình), gồm 2 phủ và 7 huyện như sau :

— *Quảng-ninh* (H. Lệ-thủy, Phong-phú, Phong-lộc), (trước có huyện Khang-lộc sau phân ra 2 H. Phong-lộc và Phong-đăng), Bình-chính (Châu Bắc-Bắc-chính cũ chia ra làm 2 H. Bình-chính và Minh-chính),

- *Quảng-trạch* (H. Bỗ-trạch trước là Châu Nam-Bổ-chính, Tuyên-chính, Tuyên-hóa).
18. — QUẢNG-TRỊ lập năm 1876, gồm 1 phủ *Triệu-phong* và 5 huyện: Thuận-xương trước còn có tên là Vũ-xương và Đãng-xương, Do-linh (trước có Châu Minh-linh sau chia làm 2 huyện Minh-linh và Do-linh), Cam-lộ, Hải-lăng, Vinh-linh).
19. — THỪA-THIÊN trước là Doanh Quảng-đức còn gọi Phủ Triệu-thiên, gồm 1 phủ *Triệu-châu* và 6 huyện: Hương-thủy, Hương-trà (trước H. Kim-trà gồm cả Hương-trà và Hương-thủy), Phú-lộc, Phú-vinh, (trước H. Tư-vinh gồm cả Phú-vinh và Phú-lộc), Phong-diễn, Quảng-diễn (trước H. Đan-diễn gồm cả Quảng-diễn và Phong-diễn),
- F) — 20. — QUẢNG-NAM, gồm 2 phủ và 5 huyện kể sau đây:
- *Điện-bàn* (H. Điện-phúc, Duy-xuyên, Hòa-vinh xưa là Hòa-lạc),
- *Thăng-bình* trước gọi là Thăng-hoa (H. Quế-sơn, Lê-dương trước là Lê-dương, Hà-dông).
21. — QUẢNG-NGHĨA, trước là Phủ *Tư-nghĩa*, gồm 3 huyện: Chương-đức trước là Nghĩa-giang, Mộ-đức trước là Mộ-hoa và Bình-sơn trước là Bình-dương.
22. — BÌNH-ĐỊNH (trước là phủ Qui-nhơn), gồm 1 Phủ *Hoài-nhơn* và 5 huyện: An-nhân, Tuy-phúc, Phù-ly, Phù-cát, Bình-kê.
23. — PHÚ-YÊN trước là phủ, lập tỉnh năm 1832, rồi lại bỏ, sau tái lập năm 1876, trước có 2 huyện: Tuy-hòa. Đồng-xuân, sau gồm 3 huyện: Tuy-an, Tuy-hòa, Sơn-hòa.
- G) — 24. — KHÁNH-HÒA trước là phủ Bình-hòa. Tỉnh lập năm 1832 gồm 2 phủ và 5 huyện như sau:
- *Bình-hòa* trước là Bình-khang (H. Quảng-phúc, Tân-định).
- *Diên-khánh* (H. Phúc-diễn, Vinh-xương, Hoa-châu),
- H) — 25. — BÌNH-THUẬN trước là phủ Hàm-thuận, th. T. Bình-hòa, lập tỉnh năm 1832, có 2 huyện An-phú và Hòa-đa.
Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi từ Ninh-bình đến Bình-thuận, miền Trung có 8 trấn, cộng được 21 phủ, 62 huyện, 6 châu, 12 thuộc, 2.966 xã.
- I) — 26. — BIÊN-HÒA (1832) gồm 1 Phủ *Phúc-long* và 7 huyện: Phúc-chính, Bình-định, Nghĩa-an, Phúc-bình, Phúc-an, Long-thành, Long-khánh.
27. — GIA-ĐỊNH (1836) [trước có tên là Phan-an trấn] gồm 3 phủ và 9 huyện như sau:
- *Tân-bình* (H. Bình-dương, Tân-long),
- *Tân-an* (H. Văn-an, Phúc-lộc, Tân-hòa, Tân-thịnh),
- *Tây-ninh* (H. Tân-ninh, Quang-hóa).
28. — ĐỊNH-TƯỜNG (1832) trước là Châu Định-viên, gồm 2 phủ và 4 huyện như sau:
- *Kiến-an* (H. Biên-hưng, Kiến-hòa),

— *Kiến-tường* (H. Kiến-phong, Kiến-đăng).

29. — VINH-LONG (1832) [trước có tên là Vinh-thanh trấn] gồm 3 phủ và 7 huyện như sau:

— *Dịnh-viễn* (H. Vinh-bình, Vinh-trị),

— *Hoàng-trị* (H. Bảo-hựu, Tân-minh, Duy-minh),

— *Lạc-hóa* (H. Tuân-nghĩa, Trà-vinh).

30. — AN-GIANG (1832), gồm 3 phủ và 10 huyện như sau:

— *Tuy-biên* (H. Tây-xuyên, Phong-phú, Hà-dương, Hà-âm)

— *Tân-thành* (H. Vinh-an, An-xuyên, Đông-xuyên),

— *Ba-xuyên* (H. Phong-nhiêu, Vinh-định, Phong-thịnh).

J) — 31. — HÀ-TIÊN (1832), gồm 1 Phủ *An-biên* và 3 huyện: Hà-châu, Kiên-giang, Long-xuyên. Năm 1832, Kiên-giang và Long-xuyên còn gọi là *Đạo*.

Chú: Năm 1833, sách *Hoàng-Việt Địa-dư chí* đã ghi Gia-định thành có 5 trấn cộng được 4 phủ, 2 đạo, 17 huyện, 34 tổng, 1952 xã.

IX. — **Thời Pháp-thuộc, cải tổ hành-chánh ở Việt-Nam vào năm 1886.** — Trong nước, chia ra 3 kỳ và các địa hạt kể sau đây:

BẮC-KỲ gồm 13 tỉnh:

A) — Lạng-sơn, Bắc-ninh, Thái-nguyên, Cao-bằng.

B) — Tuyên-quang, Hưng-hóa, Sơn-tây.

C) — Quảng-yên, Hải-dương.

D) — Hà-nội, Hưng-yên, Nam-định, Ninh-bình.

TRUNG-KỲ gồm 12 tỉnh:

E) — Thanh-hóa, Nghệ-an, Hà-tĩnh, Quảng-bình, Quảng-trị, Thừa-thiên.

F) — Quảng-nam, Quảng-ngãi, Bình-định, Phú-yên.

G) — Khánh-hòa.

H) — Bình-thuận.

NAM-KỲ là thuộc-địa của Pháp gồm 4 *Tham-biện* (Inspections) và 21 quận (Arrondissements):

I) — *Tham-biện Saigon* (gồm 6 quận Biên-hòa, Bà-rịa, Thủ-đầu-một, Tây-ninh, Gia-định, Sài-gòn),

Tham-biện Mỹ-tho (gồm 4 quận Chợ-lớn, Gò-công, Tân-an, Mỹ-tho),

Tham-biện Vinh-long (gồm 4 quận Bến-tre, Vinh-long, Sa-đéc, Trà-vinh),

J) — *Tham-biện Bassac* (gồm 7 quận Sóc-trăng, Bắc-liêu, Rạch-giá, Cần-thơ, Long-xuyên, Châu-đốc, Hà-tiên).

X. — TỔ - CHỨC HÀNH - CHÁNH TRONG THỜI - KỲ TRƯỚC CHIẾN - TRANH VIỆT - PHÁP 1945 - 1954

Trong thời-kỳ mấy chục năm trước đây, khoảng 1931, nước Việt-Nam chia ra 3 kỳ gồm các tỉnh và thành-phố kể sau đây, theo thứ-tự mẫu-tự :

I. BẮCKỲ có 27 tỉnh :

1. Bắc-cạn
có 20 tổng, 105 xã
2. Bắc-giang, Tỉnh-lý :
Phủ Lạng-thương.
có 60 tổng, 455 xã
3. Bắc-ninh
có 79 tổng, 609 xã
4. Cao-bằng (Đạo
binh-quan cai-trị thứ
nhất).
có 33 tổng, 237 xã
5. Hà-đông
có 105 tổng, 820 xã

Phân - hạt :

- gồm 2 Phủ Bạch-thông, Na-ri và 3 châu : Ngân-sơn, Chợ-dã, Chợ-đồn.
- gồm 2 Phủ Lạng-giang, Yên-thế; 4 huyện : Hiệp-hòa, Việt-yên, Yên-dũng, Lục-ngạn, và 2 châu : Hữu-lũng, Sơn-động.
- gồm 2 Phủ Từ-sơn và Thuận-thành và 10 huyện : Đông-ngàn, Yên-phong, Võ-giang, Tiên-du, Quế-dương, Siêu-loại, Gia-bình, Lang-tài, Gia-lâm, Văn-giang.
- gồm 1 Phủ là Hòa-an và 9 châu : Thạch-lâm, Thạch-an, Hạ-lang, Nguyên-bình, Quảng-uyên, Hạ-quảng, Phúc-hòa, Thượng-lang, Bảo-lạc.
- gồm 4 phủ Hoài-dức, Thường-tín, Ứng-hòa, Mỹ-dức, và 6 huyện : Đan-phượng, Thanh-trì, Phú-xuyên, Thanh-oai, Chương-mỹ, Hoàn-long.

6. Hà-giang (Đạo
binh-quan cai-trị
thứ 3)

có 16 tổng, 73 xã.

7. Hà-nam, Tỉnh-lý :
Phủ-lý .
có 44 tổng, 388 xã

8. Hải-dương
có 117 tổng, 1.008 xã

9. Hải-ninh, Tỉnh-lý :
Mống-cái (Đạo binh-
quan cai-trị thứ nhất)
Có 12 tổng, 61 xã

10. Hòa-bình
có 14 tổng, 86 xã.

11. Hưng-yên
có 63 tổng, 509 xã

Phân - hạt :

- gồm 4 châu : Đồng-văn, Vị-xuyên, Bắc-quang, Hoàng-su-phì.
- gồm 1 phủ là Lý-nhân, 4 huyện : Thanh-liêm, Kim-bảng, Duy-tiên, Bình-lục và 1 châu : Lạc-thủy .
- gồm 4 phủ Bình-giang, Nam-sách, Ninh-giang, Kinh-môn và 9 huyện : Gia-lộc, Cầm-giang, Kim-thành, Đông-triều, Chí-linh, Ninh-giang, Vinh-bảo, Tứ-kỳ, Thanh-miền.
- gồm 4 châu : Mống-cái, Hà-cối, Tiên-yên, Bình-liêu và 1 tổng : Hậu-cơ.
- gồm 5 châu : Lạc-sơn, Lương-sơn, Kỳ-sơn, Đà-bắc, Mai-châu.
- gồm 2 phủ Khoái-châu, Ân-thị, và 6 huyện : Kim-động, Tiên-lữ, Phù-cừ, Mỹ-hào, Yên-mỹ, Văn-lâm.

Phân - hạt :

12. Kiến-an
có 62 tổng, 431 xã
— gồm 1 phủ *Kiến-thụy*, 5 huyện - An-lão, Tiên-lãng, An-dương, Thủy-nguyên, Hải-an và 2 đô-thị: Kiến-an và Đồ-sơn.
13. Lai-châu (Đạo binh-quan cai-trị thứ 4)
có 48 tổng, 487 xã
— gồm 1 đạo *Lai-châu*, 1 châu Quỳnh-nhai, 1 Đại-lý *Điện-biên-phủ* và 4 khu-vực: Mao-xao-phing, Mường-boum, Mường-tê, Mường-nhích.
14. Lạng-sơn
có 54 tổng, 238 xã
— gồm 1 Phủ là *Tràng-định*, và 10 châu: Diêm-he, Cao-lộc, Ôn, Thoát-lãng, Văn-uyên, Lộc-bình, Bằng-mạc, Bắc-sơn, Bình-gia, Vạn-mịch.
15. Lào-cai
có 760 xã.
— gồm 1 khu Chapa, 2 châu Thủy-vĩ, Bảo-thắng và 4 đại-lý (biên-thùy): Phong-thồ, Ba-xát, Mường-khương, Pa-kha.
16. Nam-định
có 79 tổng, 708 xã
— gồm 2 Phủ *Nghĩa-hưng*, *Xuân-trường* và 7 huyện: Hải-hậu, Mỹ-lộc, Nam-trực, Phong-doanh, Trúc-ninh, Vụ-bản, Ý-yên.
17. Ninh-bình
có 48 tổng, 378 xã
— gồm 2 Phủ *Yên-khánh*, *Nho-quan* và 4 huyện: Gia-khánh, Gia-viễn, Yên-mô, Kim-sơn.
18. Phú-thọ
có 66 tổng, 468 xã
— gồm 2 Phủ *Lâm-thao*, *Đoan-hùng*, và 6 huyện: Thanh-ba, Hạ-hòa,

Phân - hạt :

- Cầm-kê, Hạc-trì, Phù-ninh, Tam-nông, Thanh-thủy và 2 châu: Thanh-sơn, Yên-lập.
19. Phúc-yên
có 34 tổng, 217 xã
— gồm 2 Phủ *Đa-phúc*, *Yên-lãng*, và 2 huyện: Kim-anh, Đông-anh.
20. Quảng-yên
có 14 tổng, 92 xã
— gồm 3 huyện: Hoành-bồ, Yên-hưng, Cát-hải.
21. Sơn-la trước có tên là Vạn-bú
có 29 Mường, 1164 thôn.
— gồm 8 châu: Sơn-la, Mai-sơn, Yên, Tuấn, Phù-yên, Văn-yên, Mộc, Chiêng-lê và 1 tổng: Ngọc-triền.
22. Sơn-tây
có 45 tổng, 284 xã
— gồm 2 Phủ *Quốc-oai*, *Quảng-oai* và 4 huyện: Tùng-thiện, Phúc-thọ, Thạch-thất, Bất-bạt.
23. Thái-bình
có 95 tổng, 817 xã
— gồm 3 Phủ *Kiến-xương*, *Thái-ninh*, *Tiên-hưng* và 9 huyện: Vũ-tiên, Thư-trì, Tiên-hải, Đông-quan, Thụy-anh, Phụ-dực, Hưng-nhân, Duyên-hà, Quỳnh-côi.
24. Thái-nguyên
có 50 tổng, 241 xã
— gồm 2 Phủ *Phú-bình*, *Phồ-yên*, 3 huyện: Đại-từ, Đông-hỷ, Phú-lương và 2 châu: Định-hóa, Vũ-nhai.
25. Tuyên-quang
có 38 tổng, 196 xã
— gồm 1 Phủ *Yên-sơn*, 1 huyện Yên-bình và 3 châu: Triêm-hóa, Sơn-dương, Hàm-yên.

26. **Vĩnh-yên**
có 46 tổng, 302 xã

27. **Yên-bái**
có 22 tổng, 135 xã,
977 thôn.

Và 4 **Thành-phố** :

- Hà-nội
- Hải-phòng
- Hải-dương
- Nam-định

II. TRUNG-KỲ có 17 tỉnh :

1. **Bình-định**, tỉnh-lỵ
Qui-nhơn
có 26 tổng, 687 xã.

2. **Bình-thuận**, tỉnh-lỵ
Phan-thiết (một phần
nay th. T. Bình-tuy)
có 26 tổng, 206 xã

3. **Darlac**, tỉnh-lỵ : Ban-
mê-thuột
có 440 xã.

Phân - hạt :

— gồm 1 Phủ là *Vĩnh-tường* và 4 huyện : Yên-lạc, Lập-thạch, Tam-dương, Bình-xuyên.

— gồm 1 huyện Trấn-yên và 4 châu : Văn-chấn, Lục-yên, Thần-uyên, Văn-bàn.

(Hà-nội là Thủ-đô Liên-bang Đông-dương, có các cấp chỉ-huy những công-sở Liên-bang).

Phân - hạt :

— gồm 3 Phủ : *Tuy-phước*, *An-nhơn*, *Hoài-nhơn* và 4 huyện : Phú-mỹ, Phú-cát, Bình-kê, Hoài-an.

— gồm 2 Phủ *Hàm-thuận*, *Hòa-đa* và 4 huyện : Hàm-tân (nay th. T. Bình-tuy, Nam-phần), Tuy-phong, Tân-linh, Phan-lý.

4 **Đông-nai thượng**
(nay là T. Tuyên-đức) tỉnh-lỵ : Đà-lạt
(một phần nay thuộc tỉnh Bình-tuy)
có 24 tổng, 571 xã

5. **Hà-tĩnh**
có 45 tổng, 601 xã

6. **Khánh-hòa**, tỉnh-lỵ
Nha-trang
có 16 tổng, 255 xã

7. **Kontum**
có 5 tổng, 49 xã.

8. **Nghệ-an**, tỉnh-lỵ :
Vinh
có 65 tổng, 7
mường, 923 xã.

9. **Ninh-thuận**, t.-lỵ :
Phan-rang
có 12 tổng, 141 xã

Phân - hạt :

— gồm 1 *Đạo*, 1 Phủ là *Djiring* và 1 huyện : Tân-khai.

— gồm 2 Phủ *Đức-thọ*, *Thạch-hà* và 6 huyện : Hương-sơn, Cấn-lộc, Nghi-xuân, Cầm-xuyên, Kỳ-anh, Hương-kê.

— gồm 2 Phủ *Ninh-hòa*, *Diên-khánh* và 2 huyện : Tân-định, Vinh-xương.

— gồm 1 *Đạo*, 1 Phủ là *Kontum*, 1 huyện Tân-an và 1 khu Dakto, Dakxut.

— gồm 5 Phủ *Diễn-châu*, *Anh-sơn*, *Hưng-nguyên*, *Tương-dương*, *Qui-châu* và 6 huyện : Yên-thành, Nghi-lộc, Nghĩa-đàn, Quỳnh-lưu, Thanh-chương, Nam-dàng.

— gồm 1 *Đạo* và 1 huyện : An-phước.

- Phân-hạt :**
10. **Phú-yên**, tỉnh-lỵ: Sông-cầu
có 19 tổng, 311 xã
11. **Pleiku**
12. **Quảng-bình**, tỉnh-lỵ: Đồng-hới.
có 29 tổng, 374 xã
13. **Quảng-nam**, tỉnh-lỵ: Hội-an.
có 52 tổng, 1065 xã
14. **Quảng-ngãi**
có 22 tổng, 403 xã
15. **Quảng-trị**
có 34 tổng, 571 xã
16. **Thanh-hóa**
có 134 tổng, 2.004 xã
- gồm 2 Phủ *Tuy-hòa, Tuy-an* và 2 huyện: *Đồng-xuân, Sơn-hòa*.
- gồm 3 huyện: *Pleiku, Cheo-reo* và *An-khê* — *Mang-giang*.
- gồm 2 Phủ *Quảng-ninh, Quảng-trạch* và 3 huyện: *Lệ-thủy, Bồ-trạch, Tuyên-hóa*.
- gồm 3 Phủ *Điện-bàn, Thăng-bình, Tam-kỳ* và 5 huyện: *Hòa-vang, Đại-lộc, Quế-sơn, Duy-xuyên, Tiên-phước*.
- gồm 2 Phủ *Tư-nghĩa, Bình-sơn*, 4 huyện: *Sơn-tĩnh, Nghĩa-hành, Mộ-đức, Đức-phò* và 4 kiêm-lỵ: *Sơn-hà, Trà-bồng, Minh-long, Ba-tơ*.
- gồm 3 Phủ *Triệu-phong, Hải-lăng, Vinh-linh* và 3 huyện: *Do-linh, Cam-lộ, Hương-hòa*.
- gồm 7 Phủ *Đông-sơn, Thiệu-hóa, Thọ-xuân, Tĩnh-gia, Hoàng-hóa, Hà-trung, Quảng-hóa*, 7 huyện: *Nông-cống, Quảng-xương, Hậu-lộc, Nga-sơn, Yên-định, Thạch-thành*,

- Phân - hạt :**
17. **Thừa-thiên**, tỉnh-lỵ Huế
có 31 tổng, 472 xã
và 6 *Thành-phố* :
- **Thanh-hóa**
- **Vinh** — **Bến-thủy**
có 10 hộ.
- **Huế** (đế-đô)
- **Đà-nẵng** (tức *Tourane*, nhượng-địa cho Pháp)
có 1 tổng, 20 xã
- **Qui-nhơn**
- **Đà-lạt**
có 6 xã.
- gồm 6 huyện: *Phong-diễn, Quảng-diễn, Hương-trà, Hương-thủy, Phú-vang, Phú-lộc*.

III. NAM-KỶ (thuộc-địa của Pháp) có 21 tỉnh:

- I. **Bạc-liêu** (nay thuộc T. Ba-xuyên)
có 7 tổng, 37 xã

- Phân - hạt :**
- gồm có 5 quận, *Vinh-lợi, Vinh-châu, Cà-mau* (nay thuộc T. An-xuyên), *Gia-rai, Quảng-an*.

Phân - hạt :

2. **Bà-rija** (nay th. T. Phước-tuy)
— có 2 quận : Phước-lễ, Xuyên-mộc.
3. **Bến-tre** (nay th. T. Kiến-hòa)
có 20 tổng, 94 xã
— có 4 quận : Ba-tri, Sóc-Sỏi (nay là Hàm-long), Thạnh-phú, Mỏ-cày.
4. **Biên-hòa**
có 10 tổng Việt, 1 tổng Miên, 11 tổng Mọi, và 230 xã.
— có 6 quận : Núi Chúa-chan, Phú-riêng, Võ-đất, (nay th. T. Bình-tuy), Long-thành, Thanh-son, Tân-uyên (nay th. T. Phước-thành).
5. **Vũng - tàu** (Cap Saint-Jacques) (nay th. T. Phước - tuy)
có 1 tổng, 3 xã.
— có 5 quận : Châu-thành, Ô-môn, (nay là Phong-phú), Cầu-kè, Phụng-hiệp, Trà-ôn (Cầu-kè, Trà-ôn nay th. T. Vĩnh-bình).
6. **Cần-thơ** (nay th, T. Phong-dinh)
có 10 tổng, 73 xã.
— có 4 quận, Châu-thành, Tri-tôn, Tân-châu, Tịnh-biên.
7. **Châu-đốc** (nay th. T. An-giang)
có 12 tổng, 79 xã
— có 4 quận : Châu-thành, Đức-hòa, Cần-đước, Cần-giוע.
8. **Chợ-lớn** (nay th. T. Long-an)
có 12 tổng, 66 xã.
— có 4 quận : Thủ - đức, Hóc - môn, Gò-vấp, Nhà-bè.
9. **Gia-định**
có 17 tổng, 136 xã

Phân - hạt :

10. **Gò-công** (nay th. T. Định-tường)
có 5 tổng, 40 xã
— có 4 quận : Châu-thành, Phú-quốc, Giang-thành, Hòn-chông.
11. **Hà-tiên** (nay th. T. Kiên-giang)
có 4 tổng, 15 xã
— có 3 quận : Châu-thành, Thốt-nốt, Chợ-mới.
12. **Long-xuyên** (nay th. T. An-giang)
có 8 tổng, 53 xã
— có 6 quận : Châu-thành, Cái-bè, Cai-lậy, An-hóa, Bức-tranh, Chợ-gạo.
13. **Mỹ-tho** (nay th. T. Định-tường)
có 14 tổng, 141 xã
— có 5 quận : Châu-thành, Long-mỹ, Gò-quao, Giồng-riêng, Phước-long.
14. **Rạch-giá** (nay th. T. Kiên-giang)
có 10 tổng, 81 xã.
— có 3 quận : Châu-thành, Cao-lãnh, (nay th. T. Kiến-phong), Lai-vung
15. **Sa-đéc** (nay th. T. Vĩnh-long)
có 10 tổng, 66 xã.
— có 4 quận : Châu-thành, Kế-sách, Thạnh-trị, Long-phú.
16. **Sóc-trăng** (nay th. T. Ba-xuyên)
có 12 tổng, 75 xã.
— có 4 quận : Châu-thành, Mộc-hóa (nay th T. Kiến-tường), Bình-phước, Thủ-thừa.
17. **Tân-an** (nay th. T. Long-an)
có 10 tổng, 62 xã

Phân - hạt :

18. Tây-ninh — có 2 quận: Châu-thành, Thái-bình,
có 10 tổng, 50 xã | Trảng-bàng.
19. Thủ-dầu-một (nay là T. Bình-dương) — có 4 quận: Châu-thành, Bến-cát,
có 12 tổng, 95 xã. | Hớn-quản (nay th. T. Bình-long),
Bù-đốp (nay là Bồ-đức, thuộc tỉnh Phước-long).
20. Trà-vinh (nay th. T. Vĩnh-bình) — có 5 quận: Châu-thành, Bắc-trang,
Càng-long, Tiêu-căn, Cầu-ngan.
21. Vĩnh-long — có 4 quận: Châu - thành, Vưng-liêm (nay th. T. Vĩnh-bình), Tam-bình (Chợ-mới), Chợ-lách.

Phân - hạt :

Thành-phố :

- Khu Saigon —
Chợ-lớn

(Khu Saigon — Chợ-lớn cũng có nhiều Công-sở Liên-bang Đông-dương, ngày nay là Thủ-đô của Việt-nam Cộng-hòa).

và *Lao xá :*

- Côn-đảo (Poulo-Condore)

(nay là tỉnh Côn-sơn).

★
★★

Trong thời-kỳ chiến-tranh Việt-Pháp 1945 — 1954, cũng đã nhiều lần sửa-đổi các địa-hạt hành-chính. (Tỉ-dụ: đã lập ra những tỉnh mới Gia-lâm, Bùi-chu, Vĩnh-ninh tại Bắc-phần Việt-nam), hoặc đã lập ra nhiều khu Hành-chính Quân-sự mới, hoặc sửa-đổi nhiều đơn-vị hành-chính cũ.

XI. — TỒ - CHỨC HIỆN-THỜI CỦA VIỆT - NAM CỘNG - HÒA

Sau thời-kỳ chiến-tranh, Chính-phủ Việt-nam Cộng-hòa đã phân-chia lại những địa-hạt hành-chính, lập ra nhiều tỉnh mới tại Nam-phần, miền nam Trung-phần và tại Cao-nguyên Trung-phần, đồng-thời đã sửa-đổi, theo âm-thanh Việt-nam, một số địa-danh cũ (trước kia theo tiếng Cam-bốt hay tiếng đồng-bào Thượng). Tỉ-dụ: tỉnh-ly Lâm-đồng trước là Blao nay cải là Bảo-lộc, Dran-đồi là Đơn-dương.

Hiện-thời Việt-Nam Cộng-Hòa chia địa-hạt hành-chính ra làm 4 Miền kể như sau:

I.— TRUNG-NGUYỄN TRUNG-PHẦN

(lãnh-thờ Trung-Việt cũ)

Tòa Đại-biêu Chính-phủ đặt tại HUẾ (X. SI 24-10-59 số 147-a).

Các TỈNH (kể từ vĩ-tuyến 17, từ Bắc xuống Nam, theo duyên hải) và QUẬN. Dân-số và Văn-kiện tổ-chức	Tổng	Số xã	Số Ấp T = tạm ghi, chưa rõ chi-tiết
<p>1) QUẢNG-TRỊ. Tỉnh-ly: Quảng-trị. Có 7 Quận, dân-số 270.499 :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Ba-lòng 2. Hải-lăng 3. Triệu-phong 4. Cam-lộ 5. Gio-linh 6. Hướng-hòa 7. Trung-lương <p>(Xem Nghị-định 17-5-58 số 215 HC)</p>		<p>7</p> <p>23</p> <p>18</p> <p>13</p> <p>6</p> <p>14</p> <p>3</p>	<p>19</p> <p>97</p> <p>136</p> <p>94</p> <p>60</p> <p>94</p> <p>20</p>
Cộng	"	84	520
<p>2) THỪA-THIÊN. Tỉnh-ly: Huế. Có 9 Quận, dân-số 450.212 :</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Phong-diễn 2. Quảng-diễn 3. Hương-trà 4. Hương-thủy 5. Phú-lộc 6. Phú-vang 7. Vĩnh-lộc 8. Hương-diễn 9. Nam-hòa <p>(X. Nđ. 17-5-58 số 214 HC)</p>		<p>7</p> <p>7</p> <p>9</p> <p>14</p> <p>9</p> <p>15</p> <p>11</p> <p>8</p> <p>3</p>	<p>50</p> <p>69</p> <p>68</p> <p>36</p> <p>80</p> <p>92</p> <p>48</p> <p>21</p> <p>104</p>
Cộng	3	93	568

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
3) QUẢNG-NAM. Tỉnh-lỵ : Hội-an			
C6 7 Quận, dân-số 585.540 :			
1- Điện-bàn		31	148
2- Đại-lộc		12	93
3- Duy-xuyên		19	68
4- Hòa-vàng		20	78
5- Quế-sơn		24	102
6- Hiếu-đức		14	60
7- Thường-đức		21	91
Quần-đảo Hoàng-sa Paracels (tr. th. T. Thừa-thiên)			
(X. Nd. 24-6-58, 2-3-59, 13-7-61 số 335, 74, 174-NV)			
Cộng	"	114	640
4) QUẢNG-TÍN. (tr. th. T. Quảng-nam).			
Tỉnh-lỵ : Tam-kỳ.			
C6 7 Quận, dân-số 353.752:			
1- Thăng-bình		20	601
2- Hậu-đức		12	33
3- Tam-kỳ		27	187
4- Hiệp-đức		13	24
5- Tiên-phước		14	91
(X. Nd. 31-7-62 số 162-NV)			
Cộng	"	86	441

	Số Tổng	Số xã	Số Ấp
5) QUẢNG-NGÃI. Tỉnh-lỵ: Quảng-ngãi. Cố 11 Quận, dân-số: 651.989 :			
1- Sơn-tĩnh		20	68
2- Tư-nghĩa		15	60
3- Nghĩa-hành		8	44
4- Bình-sơn		24	81
5- Đức-phò		15	88
6- Mộ-đức		12	54
7- Minh-long		14	58
8- Sơn-hà		14	71
9- Ba-tơ		24	118
10- Trà-bồng		13	52
11- Chương-nghĩa		7	(T)
(X. Nđ. 12-6-58 số 304-NV)			
Cộng	"	166	694(T)
6) BÌNH-ĐỊNH. Tỉnh-lỵ: Qui-nhơn. Cố 11 Quận, dân-số 794.527 :			
1- An-lào		20	
2- An-nhơn	9	13	93
3- An-túc		32	
4- Bình-khê		9	48
5- Hoài-ân		15	
6- Hoài-nhơn		11	80
7- Phù-cát		11	100
8- Phù-mỹ		15	114
9- Tuy-phước		19	130
10- Văn-canh		10	
11- Vĩnh-thạnh		12	
(X. SI. 13-3-59 số 63-NV, Nđ. 22-5-58 số 231-NV)			
Cộng	9	167	565(T)

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
7) PHÚ - YÊN. Tỉnh-lỵ : Tuy-hòa. Có 7 Quận, dân-số 341.345 : 1. Tuy-hòa 2. Sông-câu 3. Tuy an 4. Đồng-xuân 5. Sơn-hòa 6. Phú đức 7. Hiếu-xương (X. Sl. 17-3-59 số 65-NV, Nđ 27-5-58 số 263-NV)	2	10 5 14 5 7 7 7	141 36 84 23 39 34
Cộng	2	55	357 (T)
8) KHÁNH-HÒA. Tỉnh-lỵ : Nha-trang. Có 6 Quận, dân-số 267.867 1. Diên-khánh 2. Vĩnh-xương 3. Ninh-hòa 4. Vạn-ninh 5. Cam-lâm 6. Khánh-dương (X Sl. 17-4-57 số 94-NV, Nđ 17-5 58, 8-7-58 số 216, 364-NV)	2	14 14 20 9 15 5	37 57 111 34 54 33
Cộng	2	77	326
9) NINH-THUẬN. Tỉnh-lỵ : Phan-rang. Có 4 Quận, dân-số 129 892 : 1. An-phước 2. Bửu-sơn 3. Thanh-hải 4. Du-long (X Nđ 24-2-58, 6-4-60 số 46, 84-NV)		4 8 12 4	25 35 53 15
Cộng	"	28	128

		Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
10) BÌNH-THUẬN. Tỉnh-lỵ: Phan-thiết. Có 7 Quận, dân-số 257.875 :				
1. Hàm-thuận			10	41
2. Hòa-đà			6	31
3. Hải-ninh			8	24
4. Hải-long (Mũi-né cũ)			7	32
5. Phan-lý-Chàm			10	41
6. Tuy-phong			7	22
7. Thiện-giáo			10	39
(X. Nđ 17-5-58 số 213-NV)				
Cộng		"	58	230
Tổng-cộng I : 10 Tỉnh, 74 Quận		16	956	5135 (T)
Ngoài ra, có 2 Thành-phố :				

Thành-phố	Số khu-phố	Số Phường hay Vạn	Dân - số		
HUẾ	{	Tả-ngạn	18	52.844	
		Hữu-ngạn	4		21.889
		Thành-nội	10		
ĐÀ-NẴNG	27			110.306	
				104.325	

Dân-số **Trung-nguyên Trung-phần** : 4.318.129.

II. — CAO-NGUYỄN TRUNG - PHẦN

(Lãnh-thò Cao-nguyên Miền Nam cũ)

Tòa Đại-biêu Chính-phủ đặt tại BAN-MỀ - THUỘT (X. SI 24-10-56 số 147-a)

Các TỈNH (từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
1) KONTUM Tỉnh-lỵ: Kontum. Có 4 Quận, dân-số 84.510 : 1. Kontum 2. Dak-tô 3. Dak-sut 4. Tou-M'rong (X. Nđ 27-6-58, 8-7-58 số 348, 367-NV)	7 4 5 3	44 16 23 12	
Cộng	19	95	(.T)
2) PLEIKU. Tỉnh-lỵ: Pleiku. Có 3 Quận, dân-số 186.503 : 1. Lệ-trung 2. Lệ-thanh 3. Phú-nhơn (X. SI. 3-2-59, 10-10-62 số 33, 193-NV, Nđ 3-10-58 số 549-NV)	15 4 4	67 24 10	499 239 (T.)
Cộng	23	101	738
3) PHÚ-BỒN (Cheo-reo cũ trước th. T. Pleiku). Tỉnh-lỵ: Hậu-bôn. Có 3 Quận, dân-số chưa rõ : 1. Phú-thiện 2. Phú-túc 3. Thuận-mản (X. SI. 1-9-62 số 186-NV)	5 2 2	16 13 7	
Cộng	9	36	(T)

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
4) DARLAC. Tỉnh-lỵ : Ban-mê-thuột. Có 3 Quận, dân-số 139.964 1. Ban-mê-thuột 2. Lạc-thiện (trước là Poste du Lac) 3. Buôn-hồ (X. Nd. 2-7-58 số 356-NV)	4 7 4	27 20 15	
Cộng	15	62	(T.)
5) QUẢNG-ĐỨC. (tr. th. T. Darlac, Lâm-đồng và Phước-long). Tỉnh-lỵ : Gia-nghĩa. Có 3 Quận, dân-số 30 785 : 1. Kiến-đức 2. Đức-lập 3. Khiêm-đức (X. Sl. 23-1-59 số 24-NV)	2 1 1	4 6 4	108 61 50
Cộng	4	14	219
6) TUYẾN-ĐỨC (tr. là Đô-thị Đà-lạt, Quận Dran th. T. Lâm-đồng) Tỉnh-lỵ : Đà-lạt. Có 3 Quận, dân-số 53 575 : 1. Đơn-dương (Dran cũ) 2. Đức-trọng 3. Lạc-dương (X. Nd. 30-9-58, 17-3-62 số 343, 57-NV)	4 4 3	9 11 7	118 91 90
Cộng	11	27	299
7) LÂM-ĐỒNG (trước là T. Đồng-nai-thượng). Tỉnh-lỵ : Bảo-lộc (Blaos cũ). Có 2 Quận, dân-số 59.840 : 1. Di-linh (Djiring cũ) 2. Bảo-lộc (Blaos cũ) (X. Nd. 19-5-58, 19-2-59 số 170, 59-NV)	4 3	11 12	155 90
Cộng	7	23	245
Tổng-cộng II : 7 Tỉnh, 21 Quận	88	358	2.446 (T)

Thành-phố : ĐÀ-LẠT : Có 11 Khu phố. Dân-số : 45.323. — Dân-số **Cao-nguyên Trung-phần** : 600.500

III.—MIỀN ĐÔNG NAM- PHẦN

(Lãnh-thò Nam-Việt cũ).

Tòa Đại-biêu Chính-phủ trước đặt tại Bình-dương (Phú-cường) vừa mới dời sang Biên-hòa

(X. SI 18-6-59 số 138-TTP)

Các TỈNH (theo thứ-tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
<p>1) BÌNH-TUY (tr là 1 phần Đông-nai-thượng, Bình-thuận và Biên-hòa) Tỉnh-lỵ : Hàm-tân. Có 3 Quận, dân-số 43.841 :</p> <p>1. Hàm-tân 2. Tánh-linh 3. Hoài-đức</p> <p>(X. SI. 22-10-56, 9-5-59 số 143, 102-NV, Nđ 29-6-59 số 218-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>		6 5 6	27 18 75
<p>2) LONG-KHÁNH (tr. là Quận Xuân-lộc th. T. Biên-hòa). Tỉnh-lỵ : Xuân-lộc. Có 2 Quận, dân-số 83.852 :</p> <p>1. Xuân-lộc 2. Định-quán</p> <p>(X. SI. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24.4.57, 31-3-60 số 131, 426-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>	2	14 3	17 75
<p>3) PHƯỚC-THÀNH (tr. là Quận Tân-uyên th. T. Biên-hòa, sau th. T. Phước-long, Bình-dương và Long-khánh). Tỉnh-lỵ : Phước-vinh. Có 3 Quận, dân-số 53 458 :</p> <p>1. Tân-uyên 2. Hiếu-liêm 3. Phú-giáo</p> <p>(X. SI. 23-1-59 số 25-NV)</p> <p style="text-align: right;">Cộng</p>	2 1	14 2 5	59 12 22
	2	17	92
	3	21	93

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
4) PHƯỚC-LONG (tr. là Bà-rá th. T. Biên-hòa). Tỉnh-lỵ : Phước-bình. Có 4 Quận, dân-số 32 588 :			
1. Phước-bình	3	4	18
2. Bồ-đức (trước là Bù-đốp)	5	5	22
3. Đức-phong	2	3	5
4. Đôn-luân	4	5	7
(X. SI. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 19-5-59, 24-7-61 số 172, 78-NV)			
Cộng	14	17	52
5) BÌNH-LONG (tr. là Quận Hớn-quản, th. T. Tây-ninh). Tỉnh-lỵ : An-lộc. Có 2 Quận, dân-số 64.930 :			
1. An-lộc		21	118
2. Lộc-ninh		10	95
(X. SI. 22-10-56 số 143-NV, Nđ 3-1-57 số 4-NV)			
Cộng	"	31	213
6) BIÊN-HÒA. Tỉnh-lỵ : Biên-hòa. Có 6 Quận, dân-số 267.856 :			
1. Châu-thành	4	27	109
2. Long-thành	1	8	40
3. Dĩ-an	2	8	(T)56
4. Nhơn-trạch	2	13	72
5. Căn-giờ	1	5	14
6. Quảng-xuyên		4	13
(X. Nđ 3-5-57 số 140-NV)			
Cộng	10	65	304

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
7) PHƯỚC-TUY. (trước là T. Bà-rịa, Vũng-tàu, Quần-đảo Hoàng-sa Spratley). Tỉnh-lỵ: Phước-lễ. Có 6 Quận, dân-số 131.697 :			
1. Long-lễ (trước là Châu-thành)	2	7	43
2. Xuyên-mộc	1	5	15
3. Long - điền	1	6	30
4. Vũng - tàu		5	26
5. Đất - đỏ	3	8	26
6. Đức-thạnh	1	4	20
(X. SI 22-10-56, 29-1-59 số 143, 34-NV, Nd 20-3-58, 29-1-59, 10-10-62 số 76, 34, 1089-NV).			
Cộng	8	35	160
8) GIA-ĐÌNH. Tỉnh-lỵ: Gia-định. Có 6 Quận, dân-số 637.021 :			
1. Gò-vấp	1	7	64
2. Tân-bình	1	6	39
3. Hóc-môn	2	12	87
4. Thủ-đức	3	15	(T) 65
5. Nhà-bè	1	9	58
6. Bình-chánh	3	15	148
(X. Nd 29-4-57 số 138-NV)			
Cộng	11	64	461

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
9) BÌNH-DƯƠNG (trước là T. Thủ-dầu-một). Tỉnh-lỵ: Phú-cường. Có 5 Quận, dân-số 293.686 :			
1. Châu-thành	3	14	60
2. Lái-thiêu	1	10	46
3. Bến-cát	2	10	72
4. Trĩ-tâm (Đầu-tiếng cũ)	1	6	32
5. Cù-chi	3	14	109
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nd 30-8-57 số 278-NV) .			
Cộng	10	54	319
10) TÂY-NINH. Tỉnh-lỵ: Tây-ninh. Có 5 Quận, dân-số 282.748 :			
1. Phước-ninh	2	15	60
2. Phú-khương	2	11	143
3. Hiếu-thiện	3	15	
4. Khiêm-hạnh	1	5	
5. Phú-đức	1	5	
(X. SI 17-4-59, 18-5-59 số 95, 116-NV, Nd 1-7-58 số 355-NV).			
Cộng	9	51	203 (T)
11) CÔN-SƠN (trước là Côn-đảo). Tỉnh-lỵ: Côn-sơn. Không có quận, dân-số: 5.980 Tổng cộng III: 11 Tỉnh, 42 Quận.	66	372	2.393 (T)

	Số phường	Số dân
Ngoài ra, có ĐÔ - THÀNH SÀI GÒN (Khu Seigon — Chợ-lớn cũ) gồm 8 Quận:		
— Quận Nhất	4	93.700
— Quận Nhì	7	172.800
— Quận Ba	10	282.600
— Quận Tư	5	140.800
— Quận Năm	10	421.900
— Quận Sáu	7	160.700
— Quận Bảy	6	30.300
— Quận Tám	5	97.200
(X. Nđ 27-3-59, 31-10-60 số 110, 1434-NV)		
Cộng	54	1.400.000

Dân-số Miền Đông Nam-Phần : 3.297.657.

IV. — TÂY - NAM NAM - PHẤN

(Một phần lãnh-thổ Nam-Việt cũ)

Tòa Đại-biểu Chính-phủ đặt tại Cần-thơ (X. Sl. 15-4-59 số 87-TTP).

Các TỈNH (theo thứ-tự từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam) và QUẬN	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
1) LONG-AN (trước là T. Chợ-lớn và Tân-an). Tỉnh-lỵ: Tân-an. Có 8 Quận, dân-số 480.550 :			
1. Bình-phước	3	15	85
2. Thủ-thừa	2	9	67
3. Tân-trụ	2	12	56
4. Bến-lức	2	12	94
5. Đức-hòa	2	10	179
6. Cần-đước	3	15	92
7. Cần-giועc	3	18	158
8. Đức-huệ		3	26
Cộng	17	94	757
2) KIẾN-TUỜNG (trước th. T. Tân-an, Sa-đéc và Mỹ-thơ, sau là T. Mộc-hóa). Tỉnh-lỵ: Mộc-hóa. Có 4 Quận, dân-số 56.034 :			
1. Mộc-hóa	2	5	16
2. Kiên-bình	2	5	11
3. Tuyên-nhơn	2	6	13
4. Tuyên-bình	3	7	36
Cộng	9	23	76
(X. Sl 22-10-56 số 143-NV và Nđ 24-4-57 và 3-10-58 số 132, 556-NV). (X. Sl 22-10-56, 10-3-57) số 143, 57-NV, Nđ 7-6-58 số 290-NV).			

3) ĐỊNH-TƯỜNG (trước là T. Mỹ-tho và Gò-công).

Tỉnh-lỵ: Mỹ-tho.

Có 8 Quận, dân-số 661.910:

1. Long-dinh
2. Bến-tranh
3. Chợ-gạo
4. Sùng-hiếu
5. Khiêm-ích
6. Giáo-đức
7. Gò-công
8. Hòa-đồng

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ-24-4-57 số 135-NV).

Cộng

4) KIẾN-PHONG (trước th. T. Châu-dốc, Long-xuyên, Sa-đéc và Mỹ-tho, sau là T. Phong-thạnh).

Tỉnh-lỵ: Cao-lãnh.

Có 5 Quận, dân-số 276.580:

1. Cao-lãnh
2. Mỹ-an
3. Thanh-bình
4. Hồng-ngự
5. Kiến-văn

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 11-12-57 số 356-NV)

Cộng

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
	2	24	182
	2	15	104
	2	13	108
	2	11	83
	2	20	76
	2	10	50
	2	15	147
	2	16	156
Cộng	16	124	906
	2	12	52
	2	5	18
	2	8	32
	3	11	56
	1	7	30
Cộng	10	43	188

5) KIẾN-HÒA (trước là T. Bến-tre).

Tỉnh-lỵ: TrúC-giang.

Có 8 Quận, dân-số 547.669:

1. TrúC-giang
2. Ba-tri
3. Bình-đại (tr. th. T. Mỹ-tho)
4. Giồng-trôm
5. Mỏ-cày
6. Thạnh-phú
7. Hàm-long
8. Hương-mỹ

(X. SI 22-10-56 số 153-NV, Nđ 3.1-57,
16-10-58 số 8, 572-NV).

Cộng

6) VINH-LONG (trước là T. Vinh-long và Sa-đéc).

Tỉnh-lỵ: Vinh-long.

Có 9 Quận, dân-số 530.058:

1. Châu-thành
2. Chợ-lách
3. Tam-bình
4. Bình-minh
5. Sa-đéc
6. Lấp-vò
7. Minh-đức
8. Đức-tôn
9. Đức-thành

(X. SI 22-10-56 số 143-NV. Nđ 8-10-57 số 308-NV)

Cộng

Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
2	16	121
3	15	93
2	13	87
3	18	136
5	20	176
1	7	53
2	13	70
3	13	118
21	115	854
4	14	
3	9	
3	8	
2	6	
3	14	
2	7	
2	8	
2	7	
3	8	
24	81	(T).

7) AN-GIANG (tr. là T. Long-xuyên và Châu-dốc).

Tỉnh-lỵ : Long-xuyên.

Có 9 Quận, dân-số 806.337 :

1. Châu-thành
2. Chợ-mới
3. Thốt-nốt
4. Hệ-đức (Núi-sập)
5. Châu-phú
6. An-phú
7. Tân-châu
8. Tịnh-biên
9. Tri-lôn

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 24-4-57,
6-8-57 số 134-252-NV).

Cộng

8) VINH-BÌNH (trước là T. Trà-vinh sau đã lập T.

Tam-căn gồm 4 Quận: Tam-bình, Trà-
ôn, Cầu-kè, Tiều-căn).

Tỉnh-lỵ : Phú-vinh.

Có 9 Quận, dân-số 528.057 :

1. Châu-thành
2. Càng-long
3. Cầu-ngang
4. Long toàn
5. Trà-cú
6. Cầu-kè
7. Tiều-căn
8. Trà-ôn
9. Vưng-liêm

(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 3-1-57 số 3 NV).

Cộng

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
	2	13	68
	2	12	88
	1	8	42
	1	5	21
	2	15	78
	1	11	48
	2	8	53
	2	8	32
	3	12	73
	16	92	503
	3	10	79
	3	9	91
	2	8	55
	1	5	38
	3	9	97
	1	8	42
	1	5	47
	3	11	55
	3	9	66
	20	74	570

		Số Tổng	Số xã	Số Ấp
9) PHONG-DINH (trước là T. Căn-thơ).				
Tỉnh-lỵ : Căn-thơ.				
Có 5 Quận, dân-số 380.969 :				
1. Châu-thành		2	14	
2. Phụng-hiệp		2	6	
3. Phong-phú		2	9	
4. Khắc-nhơn		1	6	
5. Khắc-trung		1	4	
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nd 5-6-57, 16-10-58 số 182, 573-NV).				
Cộng		8	39	(T).
10) CHƯƠNG-THIỆN (trước là một phần T. Phong-dinh, Kiên-giang và Ba xuyên).				
Tỉnh-lỵ : Vj-thanh.				
Có 5 Quận, dân-số 269.574 :				
1. Đức-long		1	7	43
2. Long-mỹ		2	9	58
3. Kiên-hưng		1	8	37
4. Kiên-long			6	40
5. Phước-long		2	8	66
(X. SI 24-12-61, 13-1-62 số 244, 5-NV).				
Cộng		6	38	244

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
11) KIÊN-GIANG (trước là T. Rạch-giá và Hà-tiên). Tỉnh-lỵ : Rạch-giá Có 7 Quận, dân-số 342.973 :			
1. Kiên-thành	2	7	
2. Kiên-tân		5	
3. Kiên-bình	2	8	
4. Kiên-an	2	9	
5. Hà-tiên	2	5	
6. Phú-quốc		2	
7. Kiên-lương		6	
(X. SI 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-6-58 số 314-NV). Cộng	8	42	(T).
12) BA-XUYỀN (trước là T. Bạc-liêu, Sóc-trăng). Tỉnh-lỵ : Khánh-hưng. Có 8 Quận, dân-số 580.753 :			
1. Mỹ-xuyên	2	10	77
2. Thạnh-trị	2	10	96
3. Long-phú	3	15	109
4. Thuận-hòa	2	7	78
5. Vĩnh-lợi	1	5	51
6. Giá-rai	1	6	110
7. Kế-sách	2	11	75
8. Vĩnh-châu	1	5	25
(X. SI 22-10-56 số 143 NV, Nđ 13-1-58, số 16-9-58 số 8, 466-NV) Cộng	14	69	631

	Số Tổng	Số Xã	Số Ấp
13) AN-XUYÊN (trước th. T. Bạc-liêu, sau là T. Cà-mau). Tỉnh-lỵ : Quán-long. Có 6 Quận, dân - số 242.279 :			
1. Quán-long		4	53
2. Cái-nước		6	71
3. Đầm-dơi		4	54
4. Năm-căn		2	25
5. Thới-bình		4	44
6. Sông Ông-đốc		3	30
(X. SI 22-10-56 số 143-NV, Nđ 5-8-57 số 246-NV).			
Cộng	"	23	277
Tổng cộng IV: 13 Tỉnh, 91 Quận	169	861	6269 (T).

Dân-số Tây-Nam Nam-Phần : 5.703.751

TỔNG - KẾT

Hiện nay, Việt-Nam Cộng-hòa chia địa-hạt như sau kể từ vĩ-tuyến 17 trở về Nam :

Ngoài Đô-thành Sài-gòn và 3 Thành-phố: Huế, Đà nẵng, Đà-lạt, có 41 Tỉnh.

Tổng số Quận là 236.

— Tổng là 339.

— Xã là 2.547.

— Ấp tạm ghi là 16.243. Thống-kê Ấp chưa hoàn-tất ở khắp các tỉnh.

DÂN-SỐ VIỆT-NAM CỘNG-HÒA là 13.920.037 người.

Trong số này, có ước chừng 680.000 đồng-bào Thượng. Những số Đồng-bào Thượng sau này đã được ghi ở một số tỉnh (theo tài-liệu của Nha Công-tác Xã-hội Miền Thượng) :

Sắc dân	Số dân	Bộ-lạc	Nơi cư-ngụ
Jarai	144.654	135.529	— Phú-yên, Kontum, Pleiku, Darlac.
		3.079	— Kontum.
		6.056	— Phú-yên.
Sédang	103.062	23.930	— Kontum.
		7.746	— Quảng-ngãi.
		25.000	— Quảng-ngãi.
		23.586	— Quảng-ngãi.
		16.800	— Thừa-thiên, Quảng-nam.
Bahnar	83.468	73.601	— Bình-định, Kontum, Pleiku.
		7.497	— Bình-định.
		2.370	— Bình-định.
Rhadé	79.733	72.127	— Khánh-hòa, Phú-yên, Darlac, Quảng-đức
		5.677	— Phú-yên, Darlac.
		1.929	— Darlac.

Sắc dân	Số dân	Bộ - lạc	Nơi cư - ngụ	
Koho	70.551	18.989	Koho (Sré)	— Lâm-dông, Tuyên - đức, Bình - long, Long-khánh.
		18.787	Kil (Cil)	— Khánh-hòa, Lâm-dông, Tuyên-đức.
		8.032	Churu	— Lâm-dông, Tuyên-đức, Bình-tuy.
		1.271	Lat	— Tuyên-đức.
		23.472	Maa	— Lâm-dông, Quảng-đức, Tuyên-đức.
Teu	35.119	8.214	Teu	— Thừa-thiên, Quảng-nam.
		15.360	Tôi-đi	— Quảng-trị, Thừa thiên.
		11.545	Vân-kiêu	— Quảng-trị.
M'ngong	32.723	14.876	M'ngong	— Darlac, Quảng-đức.
		17.847	Nong	— Quảng-đức, Phước-long.
Stiêng	36.611		— Quảng-đức, Bình-long, Phước-long, Long-khánh.	
Raglai	31.899		— Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Lâm-dông.	
Chàm	27.918		— Khánh-hòa, Ninh-thuận, Bình-thuận, Bình-tuy.	
Dié	7.013		— Kontum.	
Rongao	2.933		— Kontum.	
CỘNG	655.684			

Ngoài ra, còn một số Đồng-bào Thượng ở các tỉnh khác không kể trên đây, và một số Thượng trên vĩ-tuyến 17 đã di-cư vào Miền Nam.

TỔNG - QUÁT VỀ VIỆT - SỬ ĐỊA - LÝ

Vậy qua những sách *Hồng-đức bản-đồ*, *Cảnh thịnh tân-đồ*, trích lục *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục* và những điều trình-bày trên đây, ta thấy đại-cương những nét chính-yếu về *Việt-sử Địa-lý* (Géographie historique du Việt-nam).

Muốn tìm hiểu quá-khứ về từng miền của gang-sơn đất Việt, ta còn có thể tra-cứu những sách sau này của tiền-nhân để lại cho chúng ta:

1— *Dư-địa chí* 輿地志 trong bộ *Ức-trai tướng-công di-tập* 抑齋相公遺集 của Nguyễn-Trãi viết từ năm 1435;

2— *Phương-đình địa-dư loại chí* 方亭地輿類志 của Nguyễn-Văn-Siêu, đã được ông Ngô-Mạnh-Nghinh dịch ra quốc-văn (nhà xuất-bản Tự-do, Saigon 1960);

3— Bộ *Đại-Nam Nhất-thống chí* 大南一統志 do Quốc-sử-quán soạn và đã được Bộ Quốc-gia Giáo-dục (Nhà Văn-hóa) cho dịch từ năm 1959 và đã xuất-bản được nhiều tập. Bộ sách này là tài-liệu địa-dư quan-trọng nhất của nước ta về thời trước.

4— Bộ *Nhất-thống dư-địa chí* 一統輿地志 gồm 10 quyển, của Lê-Quang-Định biên-soạn xong từ đầu triều Nguyễn, năm 1806.

5— Bộ *Bắc-thành địa-dư chí-lục* 北城地輿志錄 của Lê-Tông-Chất, nguyên Tổng-trấn Bắc-thành, biên-soạn, sau do Nguyễn-Đông-Khê đề tựa năm 1845.

6— Bộ *Gia-định thành thông chí* 嘉定城通志 của

Trịnh-Hoài-Đức, nguyên Phó Tổng-trấn Gia-định biên-soạn, và bản dịch ra quốc-văn sắp được Nhà Văn-hóa xuất-bản.

7— Bộ *Ô-Châu cận lục* 烏卅近錄 do Dương-Văn-An biên-soạn từ thời Mạc năm 1555, đã dịch ra quốc-văn (nhà Văn-hóa Á-châu xuất-bản, năm 1961).

8— Bộ *Hoàng-Việt địa-dư chí* 皇越地輿志 của Phan-Huy-Chú xuất-bản từ năm 1833, tái-bản tại Chợ-lớn năm 1872. Viện Khảo-cổ đã dịch ra quốc-văn và sắp xuất-bản.

9— Bộ *Phủ-biên tạp-lục* 撫邊雜錄 của Lê-Quý-Đôn viết từ năm 1776.

10— Bộ *Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục* 順化廣南實錄.

11— Bộ *Nghệ-an ký* 乂安記 của Bùi-Dương-Lịch biên-soạn từ cuối thời Lê.

12— Bộ *An-nam chí-lược* 安南志略 do Lê-Tắc viết từ thời Trần, vào khoảng năm 1285. Viện Đại-học Huế (Ủy ban phiên-dịch sử-liệu Việt-nam) xuất-bản toàn bộ sách này năm 1960.

13— Bộ *Việt-dư Thặng-chí toàn-biên* 越輿乘誌全編 của Lý-Trần-Tấn biên-soạn từ hồi Nguyễn-sơ, nói về sử-địa Việt-Nam và mấy nước lân-bang (Chiêm-Thành, Chân-Lạp, Tiêm-La).

14— Bộ *Cao-Miên Nam-Kỳ sự-ký* (Trán-Tây ký-lược)

高蠻南圻事記 (鎮西紀略) của Doãn-Uần biên-soạn từ năm 1833 và bổ-túc đến năm 1849.

15.— Bộ **Đại-Nam quốc cương-giới vịnh-biên** 大南國疆界彙編 do Hoàng-Hữu-Sứng biên-soạn từ năm 1886.

16.— Bộ **Đại-Việt cổ kim duyên-cách địa-chí** 大越古今沿革地志 do Nguyễn-Tụy-Trần viết năm 1907.

17.— Sách **Thông-quốc duyên-cách hải-chữ** 通國沿革海渚 có bản-đồ toàn-quốc và nhiều bản-đồ về duyên-hải Việt-Nam.

18.— Sách **Hiện-kim Bắc-Kỳ địa-dư sử** 現今北圻地輿史 của Ngô-Giáp-Đậu viết năm 1910.

19.— Sách **An-nam ký-lược** 安南記略 cho danh-sách các tỉnh và phủ, huyện hồi giữa thế-kỷ 19.

20.— Sách **An-Nam địa-dư chí** 安南地輿志 của Nguyễn-Bá-Trác dịch năm 1924 tự sách Đông-dương Hành-chính niên-giám của Pháp (*Annuaire Administratif de l'Indochine*) năm 1906 ra chữ Hán, chỉ dịch phần đầu nói về địa-dư các xứ và các tỉnh Đông-dương. Sách này giúp ích đề tra-cứu cho đúng những địa-danh Việt-nam, vì trong các bản-đồ và những sách báo của người Pháp in ra, thường hay phiên-âm sai và không chú-trọng đánh dấu cho đúng những địa-danh quốc-ngữ.

21.— Sách nhan-đề là **Việt-sử Địa-dư** 越史地輿 do cụ Phan-Đình-Phùng viết từ năm 1884, đã trích-lục và sao chép lại tất cả các địa-danh nói đến trong bộ *Khâm-định Việt-sử Thông-giám Cương-mục*, và chỉ-dẫn những địa-danh ấy đã được ghi-chú trong những quyển thứ mấy, thời vua

nào, năm tháng nào.

Đây là chỉ kê một số tác-phẩm cổ bằng Hán-văn quan-trọng nhất về Việt-sử Địa-dư. Chúng ta còn rất nhiều sách địa-chí nữa bằng chữ Hán hay quốc-ngữ, không thể kê ra hết nơi đây được.

Ta cũng nên tham-khảo mấy bộ tác-phẩm cổ sau này do người Trung-Quốc đã biên-soạn về Địa-dư Việt-Nam:

a) Bộ **Việt-kiều thư** 越峯書 gồm 20 quyển, do Lý-Văn-Phượng viết năm 1540, lúc là hơn bốn trăm năm trước đây, vào hạng các sách ngoại-quốc cổ nhất chuyên-khảo về địa-dư Việt-Nam. Một học-giả Pháp, Ô. Gaspardone đã nghiên-cứu về bộ sách này trong bài:

Matériaux pour servir à l'Histoire d'Annam:

1. *La Géographie de Li Wen-Fong — Yue Kiao chou* đăng trong *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient*, XXIX (1929), trang 63-105.

b) Bộ **An-Nam chí-nguyên** 安南志原 hoặc **An-Nam chí kỷ-lược** 安南志紀畧 do Cao Hùng-Trung biên-soạn vào khoảng năm 1674.

Sách này đã được Ô. Gaspardone nghiên-cứu và Pháp-quốc Viễn-đông Học-viện xuất-bản tại Hà-nội năm 1932 dưới nhan-đề:

«*Ngan-Nan Tche Yuan*: texte chinois édité et publié sous la direction de Léonard Arousseau, avec une étude sur le *Ngan-nan Tche Yuan* et son auteur (Kao Hiong-Tcheng) par E. Gaspardone».

Tài-liệu bằng Pháp-văn về sử-học địa-dư Việt-Nam thì có mấy bài khảo-cứu và sách sau đây khá quan-trọng:

a) *Deux itinéraires de Chire en Inde à la fin du VIII^e siècle* (hai hành-trình từ Trung-quốc đến Ấn-độ hồi cuối thế-kỷ thứ 8) của Pelliot, Paul đăng trong B.E.F.E.O, IV (1904), trang 131-385.

b) *Le Tonkin ancien* (Bắc-Việt thời xưa) của Madrolle, Cl. đăng trong B.E.F.E.O, XXXVII (1937), trang 262-332.

c) *Géographie historique du Quảng-bình, d'après les Annales impériales* (sử-học địa-dư về tỉnh Quảng-bình, theo *Đại-Nam Thực-lục*) của L.M. Cadière, Léopold, đăng trong B.E.F.E.O., II (1902), trang 55-73. Tác-giả này lại còn viết: *Les lieux historiques du Quảng-bình* (những nơi lịch-sử trong tỉnh Quảng-bình) đăng trong B.E.F.E.O., III (1903), trang 164-205.

d) *Le Royaume de Champa* (Vương-quốc Chiêm-thành) do Maspéro, Georges viết đăng trong *T'oung-pao* (Thông-báo) từ năm 1910 đến 1913, sau in riêng thành sách năm 1928, nói về địa-dư và lịch-sử miền Nam đất Việt ngày nay.

e) Bài của Arousseau L. đăng trong B.E.F.E.O., XX (1920), Tập 4, trang 73-120, phê bình về sách của Maybon, Charles B. nhan-đề là *Histoire moderne du pays d'Annam* (Lịch-sử cận-đại nước An-Nam) 1592-1820. Trong bài ấy có 2 phần trình-bày rõ-ràng những tài-liệu về địa-dư và lịch-sử Việt-Nam,

cùng cách phân địa-hạt trong nước ta đã diễn-biến như thế nào từ thời Lê Thái-tổ đến năm 1920.

f) Sách của Ngô-Vi-Liễn: *Nomenclature des Communes du Tonkin, classées par canton, phủ, huyện ou châu et par provinces, suivie d'une table alphabétique détaillée* (Danh-sách các xã tại Bắc-kỳ, xếp theo từng tổng, phủ, huyện hay châu, và theo từng tỉnh, ở cuối có bản dẫn chi-tiết theo mẫu-tự). Lê-văn-Tân, Hà-nội 1928, 426 trang.

Ngoài ra, Viện Khảo-cổ xin giới-thiệu các học-giả một kho tài-liệu rất là quan-trọng để khảo-cứu về những địa-danh của ta từ đầu thế-kỷ 19. Đó là *những sớ Địa-bộ bằng chữ Hán viết tay, từ dưới thời Gia-long và đầu thời Minh-mạng*, ghi rất nhiều chi-tiết về các tỉnh, phủ, huyện, châu, tổng, xã, thôn, ấp, trại, đồn-điền, từ Bắc chí Nam. Những sớ sách ấy trước ở Quốc-sử-quán, hiện nay còn lưu được mấy nghìn cuốn và được gìn-giữ cẩn-thận, để cống-hiến những tài-liệu khá phong-phú cho những ai tha-thiết với non-sông đất Việt, muốn nghiên-cứu sâu-rộng về địa-dư từng miền (monographie), về xưng-danh học (onomatologie), hoặc về những vấn-đề dân-số, tài-sản, ruộng-đất, thuế-má của ta dưới triều Nguyễn.

MỤC - LỤC

Tên sách, tên người và tên đất



INDEX

des noms d'ouvrages, de personnes
et de lieux

LỜI GHI (Nota)	{	Chữ đứng :	Tên người và tên đất	(Noms de personnes et de lieux — en romain)
		Chữ nghiêng :	Tên sách và chức-tước	(Noms d'ouvrages ou de fonctions — en italique)
		Chữ đậm :	Danh-từ khác và chú-thích	(Autres noms annotés — en caractères gras)

Chữ tắt : (Abréviations & sigles)	{	CM, CB	=	Cương-mục, Chính-biên
		ĐDC	=	Dư-địa chí
		ĐVNTC	=	Đại-Nam nhất-thống chí
		PDĐDC	=	Phương-đình dư địa-chí
		PHC	=	Phan-Huy-Chú (Lịch-triều hiến-chương)

A

- Ác-mao sơn, 35.
 Ai-lao, 4, 7, 10, 16, 41, 46, 69, 148, 208.
 Ái-châu, 192, 193.
 Ái-mộ độ, 128.
 Ái. Chợ —, 79 ; Ngã ba —, 19 ; — Bì, 38 ;
 — hạ, 38 ; — hải-môn, 92 ; — quan, 4 ;
 — thiên, 147.
 Ái-vân sơn, 92, 147.
 Âm (Quán), 72.
 An: *cũng xem* Yên.
 An-bác, 50 ; (châu), 200 ; (huyện), 206.
 An-bài, 75, 80, 84.
 — kinh, 88.
 — xã, 80.
 An-bang, 4, 50 ; (đạo), 204 ; (thừa-tuyên),
 189, 191, 196, 204 ; (trấn), 203. *Xem*
 An-quảng.
 An-bắc doanh, 38.
 An-biên. — doanh, 38 ; phủ —, 210 ; xã
 —, 123.
 An-bình châu, 176.
 — phủ, 38, 50.
 An-châu (phủ), 206.
 An-duyệt, 91.
 An-dương hải-khâu, 63, 65.
 — huyện, 108, 190, 207, 212.
 — khẩu 50.
 An-dà xã, 116. *Xem* Tam-kỳ.
 An-định. — huyện, 11, 13, 76, 189 ; — xã, 123.
 An-gia sơn, 19.
 An-giang (tỉnh), 210, 215, 232.
 An-hải, 151.
 An-hoà hải-môn, 148.
 — huyện, 99.
 An-hóa (huyện), 190 ; (quận), 215.
 — xã, 50.
 An-hoạch sơn, 4, 11.
 An-hưng huyện, 45, 108, 207.
 AN-KỶ-SINH, 4, 32.
 An-khang (huyện), 208.
 An-kê — Mang-giang (huyện), 214.
 An-lạc, 131.
 — huyện, 22, 24, 50, 190.
 An-lan, 42. *Xem* Trường-khánh.
 An-lãng huyện, 22, 24, 50, 116, 128, 190,
 206, 207.
 An-lão, 88. Đạo —, 194 ; — huyện, 30, 32
 64, 108, 190, 212 ; quận —, 219 ; — sơn,
 19.
 An-lập huyện, 41, 120.
 An-lễ hạ, 88.
 An-lộc, 50 ; quận —, 225 ; tỉnh-lý — 225.
 An-mã ai, 38.
 An-mô, 50.
 — huyện 76.
 An-mỹ, 88, 151.
 An-nam chí-lược, 238.
 An-nam chí-nguyên, 239.
 An-nam địa-dư chí, 239.
 An-nam đô-hộ phủ, 198.
 — quốc, 3, 4, 7, 56, 65.
 An-nam ký-lược, 239.
 An-niêu môn, 46, 88.
 — nam, 88.
 — xã, 88.
 An-ninh, 53 ; huyện —, 208 ; — thị, 131.

An-nông huyện, 148.
An-nhân [nhơn]. Huyện —, 209.
An-nhơn [nhân]. Phủ —, 213; quận —, 219.
An-phao sơn, 107.
An-phong, 50; — huyện, 27, 29, 128.
An-phú (huyện), 206, 209, 232. Xem Yên-phong.
An-phúc, 88; — huyện, 116.
An-phước (huyện), 213; (quận), 219.
An-quảng, 196. — thừa-tuyên, 3, 4, 32, 42, 45, 53, 68, 205, 207; trấn —, 196, 205.
An-sơn, 79; — huyện, 22, 53, 116.
An-tạo, 50.
An-tây phủ, 41.
An-tiêm. Lộ. —, 195; — phủ, 144.
An-túc (quận), 219.
An-tử sơn, 108.
An-túc pha, 19.
An-tương, 59.
An-thái, 91, 140; — sơn, 19.
An-thắng doanh, 38.
An-thường, 128.
An-việt huyện, 27, 29, 50, 58, 60, 131, 206.
An-vĩnh thị, 151.
An-xá, 91.
An-xuyên (huyện), 210; (tỉnh), 214, 235.
Áng (Vũng), 87.
Anh-đô phủ, 14, 16, 53, 189, 199, 208.
Anh-sơn (phủ), 199, 208, 213.
Ao-kỳ, 136.
AUROUSSEAU, Léonard, 239, 240.
Ăn-năn (?) hải-môn, 99.
Âm-dương, 76.
Ân-thị (huyện), 207; (phủ), 211.

ÂU-DƯƠNG-TU, 55.

B

Bà-cốt lũy, 87.
Bà-dài môn, 49.
Bà-đông, 88.
Bà-khu quán, 99.
Bà-lăng tuần, 143, 144, 152.
Bà lịch sơn, 143.
Bà-linh (Vũng), 99.
Bà-lòng (quận), 217.
Bà-môn động, 143.
Bà-mục, 91.
Bà-ngư lũy, 143.
Bà-lơ (kiêm-lý), 214; (quận), 219.
Bà-tri (quận), 215, 231.
Bà-trĩ, 123.
Bà-xát (đại-lý), 212.
Bà-xuyên (phủ), 210; (tỉnh), 214, 234.
Bà (Đèo), 131.
Bà Mười (Khe), 80.
Bà Nghị sơn, 80.
Bà-rịa (quận), 210; (tỉnh), 215.
Bà Sơn (Chẽnh), 96.
Bà Xã sơn, 87.
Bả-ná (Đèo), 155.
Bác mỗ | mai | thôn, 183.
Bác-quang (châu), 211.
Bác-sát tuần, 41.
Bác-sơn (châu), 212.
Bạc (Quán), 72.
Bạc-hà (Ngà ba), 19.
Bạc-liêu (tỉnh), 214.

Bách-Việt địa, 4.
Bách. — hải-môn, 111; Ngà ba —, 120.
Bách-đăng, 45, 50; — giang, 32; — hải-khâu, 63.
Bách-hạc giang, 4.
Bách-hạc huyện, 22, 24, 60, 62, 116, 119, 190, 206.
— kỳ, 53.
— tam kỳ, 24.
Bách-long vĩ, 50, 62.
Bách-mà từ, 8.
Bách-mộc thiện, 50.
Bách-ngọc xã, 123.
Bách-nha từ, 76.
Bách-thành, 4, 123.
Bách-thông. — châu, 35, 37, 53, 191, 206; phủ —, 211.
Bahar (bộ lạc), 236; (sắc dân), 236.
Bái-đáp (Quán), 79.
Bãi: Xem tên riêng của mỗi bãi.
BAN-CƠ, 172.
Ban-mê-thuột (quận), 223; (tỉnh-lý), 213, 223.
Bàn-duy sơn, 151.
Bàn-giang xã, 116.
Bàn-thạch giang, 99.
Bản (Bến), 95, 151.
Bản-bàng thôn, 50.
Bản-thảo, 96.
— cương-mục, 96.
— diễn-nghĩa, 96.
— kinh, 96.
Bang-phong xã, 50.
Bàng (Cầu), 76.

- Bàng clâu, 207.
 Bạng (Chợ), 75, 79.
 Bào-kê, 88 ; (Nguồn), 148.
 Báo-tôm sơn, 84.
 Báo-khánh môn, 8.
 Báo-hựu (huyện), 2.0.
 Báo-lạc châu, 38, 123, 191, 200, 206, 211.
 Báo-lộc. — huyện, 27, 29, 50, 58, 131, 191, 206 ; quận — , 223 ; tỉnh-lý — , 216, 223.
 Báo-thắng (châu), 212.
 Báo-thiên tháp, 8.
 Báo xuất tông, 53.
 Bassac (tham-biện), 210.
 Bát (Quán), 104.
 Bát-tràng xã, 72.
 Bát-vị kê, 132.
 Bạt-mông thôn, 50.
 Bàu-giang xã, 119.
 Bàu voi, 152.
 Bắc (Kê), 155 ; (Rạch), 155 ; (Vũng), 100, 148.
 Bắc-biên, 123.
 Bắc-bình (phủ), 198.
 Bắc-Bổ-chính, 193, 199, 208.
 Bắc-cạn (tỉnh), 206, 211.
 Bắc-côn kê, 38.
 Bắc-cương, 4.
 Bắc-du (?) sơn, 19.
 Bắc-đạo, 196, 197, 198, 203.
 Bắc-giang. — đạo, 196 ; — hạ, 196 ; — lộ, 196 ; phủ — , 196 ; tỉnh — , 206, 211 ; — thừa-tuyên, 189, 196, 203 ; — thượng, 196 ; trấn — , 203.
 Bắc-hà, 206. X. Hà-bắc.
 Bắc-hà phủ, 27, 29, 64, 191.
 Bắc-kiếm doanh, 38.
 Bắc-kỳ, 210, 211.
 Bắc-lão. — pha, 38 ; — thần, 38.
 Bắc-liêu (quận), 210,
 Bắc-niệm, 119.
 Bắc-rinh. — tỉnh, 196, 200, 206, 210, 211, 128 ; — trấn, 196.
 Bắc qua, 53.
 Bắc-thành, 192, 195, 196, 197, 198.
 — tổng-trấn, 198, 205.
Bắc-thành địa-dư chí-lục, 238.
 Bắc-trang (quận), 216.
 Bằng-mạc (châu) 212.
 Bằng-sơn, 84.
 Bằng-tường châu, 58.
 — huyện, 54
 Bầm-giàn động, 50.
 Bần-khách, 99, 100.
 Bật-bạt huyện, 22, 53, 119, 191, 207, 212.
 Bàu (Quán), 72, 80.
 Bàu-bạc, 183.
 Bàu Đạm, 96 ; —sơn, 96.
 Bàu đê (Đèo), 95, 96
 Bến Bôn. — quán, 90 ; Vũng — , 99.
 Bến-cát (quận), 216, 217.
 Bến-lức (quận), 229.
 Bến Sứ hải-môn, 99.
 Bến-thủy, 214.
 Bến-tranh (quận), 215, 230.
 Bến-tre (quận), 210 ; (tỉnh) 215.
 Bí-DO, 100,
 Bì (Ái), 38.
 Bích. — môn, 16 ; Cửa — , 88.
 Bích-triều, 53, 68.
 Biên-hòa, 204, 224 ; (quận), 210 ; (tỉnh), 209, 215, 225 ; (tỉnh-lý), 225 ; (trấn), 205.
 Biên-hưng (huyện), 209.
 Biền (?) gia xã, 50.
 Biền (Quán), 148.
 Biện-cường ài, 58.
 Biện-sơn, 76, 79, 80.
 Biệt-thanh, 50.
 Bình (Cầu), 50 ; (Chợ), 72.
 Bình-công, 123.
 Bình-chánh (quận), 226.
 Bình-chính (huyện) 199, 208.
 Bình-di, 123 ; — doanh, 38.
 Bình-dương (tỉnh), 216, 224, 227.
 Bình-đại (quận), 231.
 Bình-định, 96, 204 ; — doanh, 202 ; huyện — , 209 ; tỉnh — 209, 213, 219, 236 ; trấn — , 205.
 Bình-gia, 61 ; (châu), 212.
 Bình-giang (phủ), 199, 207, 211.
 Bình-hà huyện, 64.
 Bình-hòa (phủ), 209 ; (trấn), 205.
 Bình-hồ, 119.
 Bình-khang (phủ), 209.
 Bình-kê (huyện), 209, 213 ; (quận) 219.
 Bình-liêu (châu), 211.
 Bình-long (tỉnh), 216, 225, 237.
 Bình-lộc châu, 58.
 Bình-lục huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
 Bình-ma (Thác), 119.
 Bình-man doanh, 38.
 Bình-minh (quận), 231.

Bình-nguyên châu, 38, 63.
— huyện, 37. X. Bình-tuyền, 53.
Bình-nhà, 50.
Bình-phước (quận), 215, 229.
Bình-quân, 53; — tân, 38.
Bình-sơn, 144, 151. — huyện, 49, 53, 95,
151, 201, 204, 209; phủ —, 214,
— phường, 143; quận —, 219.
Bình-tuy (tỉnh), 213, 215, 224, 237.
Bình-tuyền huyện, 35, 37.
Bình-thiên giang, 62.
Bình-thuận (phủ), 204, 205; (tỉnh), 209, 210,
213, 221, 224, 237; (trấn), 205.
Bình-xung, 123.
Bình-xuyên (huyện), 200, 206.
Bình-xương, 50.
Blao, 216.
Bonam (bộ-lạc), 236.
Bò-dực sơn, 79.
Bò-gấm (Trình), 171.
Bò rấn (Cầu), 79.
Bò-tục (Quán), 72.
Bô sơn, 19.
Bồ-câu tuần, 76.
Bồ-đề. Đèo —, 152; — ngạn, 152;
— thị, 152; — xã, 152.
Bồ-trì quán, 100.
Bố (Cầu), 79.
Bố-chính, 193.
Bố-chính châu, 16, 46, 88, 140, 190, 193,
— 203; — doanh, 193; — hải-môn, 88;
— môn, 76.
Bố-đức, 216; (quận), 225.

Bố-trạch (huyện), 199, 209, 214).
Bố-vệ, 75, 79.
Bộc (Đèo), 124; (Suối), 132.
Bôi (?) (Cầu), 131.
Bối (Truong), 91; Ông —, 95.
Bôn. Bến — quán, 99; đôn — quán, 100.
Bôn-lam giang, 50.
Bôn-Man (xứ), 208.
Bôn. Ông — miếu, 140.
Bông. Bãi —, 75; — châu, 75, 104; — gang,
156; quán —, 107; — sơn, 4; tuần
—, 116, 119; tuần — xã, 116.
Bông-linh sơn, 11.
Bông-sơn huyện, 49, 95, 152, 155, 201, 204.
Bột-tinh (Đèo), 87.
Bột-đá, 95.
Bù-dớp (quận), 216.
Bùi-chu (tỉnh), 216.
BUI-DƯƠNG-LỊCH, 238.
Bùi-xá, 91.
Buôn-hồ (quận), 223.
Bút tước, 79.
Bửu-sơn (quận), 220.

C

CADIÈRE, Léopold, 240.
Cà (Cầu), 19.
Cà-giong (bộ-lạc), 236.
Cà-mau (quận), 214.
Cà-ná. — lũy, 100; — sơn, 100.
Cá sấu (cái-quyền), 100, 103, 156.
Cai (Ngã-ba), 107.
Cai-lậy (quận), 215.
Cái (Thác), 116, 120.
Cái-bè (quận), 215.
Cái-nước (quận), 235.
Cam-đường. — động, 123; — hải-môn, 100;
— sa, 100.
Cam-lâm (quận), 220.
Cam-lộ. Huyện —, 209; quận —, 217;
— thị (chợ). 143.
Cam-ranh môn, 100.
[Cam] tinh môn, 163.
Cam-tinh, 83.
Cam-tuyền sơn, 83.
Cám (Quán), 91.
Cầm-hóa huyện, 35, 37, 53 176, 191, 206.
Cầm-ngoại xã, 119.
Cầm-tư tông, 120.
Càn hải-môn, 80.
Càn-liểu hải-môn, 96.
Càn-long tự, 80.
Càn-miếu, 16.
Càn-môn, 16.
Càn-nương miếu, 80.
Càn-ngự, 156.
Cán-sơn, 76.
Cạn hải-môn, 164.
Càng-long (quận), 216, 232.
Canh (Cầu), 72, 76; (Chợ), 104.
Canh-đương quán, 152.
Canh-hàn xã, 156.
Cánh gà, 120.
Cánh-lân tự, 183.
Cánh-phụng-sơn, 19.
Cánh (Cầu), 79.

Cảnh-dương hải-môn, 147.
Cảnh-dương, 181.
Cảnh-hoa, 53.
Cảnh-thịnh, tân-dồ 238.
Cảnh-thuần huyện, 14, 208.
Cao-bằng, 205; phủ 35, 37, 42, 53, 176, 179, 180, 183, 191, 198, 200; tỉnh —, 198, 200, 206, 210, 211; trấn —, 198, 204, 205.
Cao-biên.— châu, 104; — đoạn lưng, 151; — mộ, 27; — nhệ, 72; — sơn, 38.
Cao-bộ, 53.
Cao-bôi xứ, 143.
Cao-cương xã, 119.
Cao-đôi.— quán, 91, 92; — thị, 147.
CAO-HÙNG-TRUNG, 239.
Cao-lãnh (quận), 215, 230.
Cao-lao, 88.
Cao-lãng. Xem Tung-lãng.
Cao-lộc (châu), 212.
Cao-miền, 139, 193, 167.
Cao-miền Nam-kỳ sự-ký, 238.
Cao-nguyên Trung-phần, 222.
Cao-vọng sơn, 87.
Cao-xá 91.
Cát (Doanh), 92, 143; (Khe), 80; (Quán), 72, 114; (Trưởng), 91.
Cát-di sơn 99.
Cát-hải (huyện), 212.
Cát-vàng (bãi), 80, 95.
Cát-xuyên, 19.
Cau (Đèo), 96' 99; (Làng), 92.
Căn-lộc (huyện), 208, 213.
Căng-môn 100.

Cấm (Cầu), 75, 76, 83.
Cấm-ủng cảng, 80.
Cầm-cơ phố, 72.
Cầm-giang huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
Cầm-kê (huyện), 200, 206, 212.
Cầm-la, 91.
Cầm-lễ, 140.
Cầm-thủy huyện, 11, 13, 53, 189, 208, 214.
Cầm-xuyên (huyện), 208, 213.
Cần doanh, 128, 131
Cần-dược, (quận), 215, 229.
Cần-giờ, (quận), 225.
Cần-giộc, (quận), 215, 229.
Cần-tửơ, (quận) 210; (tỉnh), 215.
Cầu (Cầu), 80.
Cầu-đề sơn, 49.
Cầu-đề hải-môn, 147.
Cầu-lạc- 88.
Cầu-lậu sơn, 4, 24.
Cầu. Chợ —, 87; Doanh —, 75, 76; — doanh, 16, 131; — giang, 27, 130.
Cầu: Xem tên của mỗi cầu.
Cầu châu, 75; (Ngã ba), 19.
Cầu Đào, 75.
Cầu Đồi, 72.
Cầu-đơ (tỉnh), 200.
Cầu gầy, 104.
Cầu Hệ thị, 131.
Cầu-kè (quận), 215, 232.
Cầu khi, 72.
Cầu Nê (Quán), 72.
Cầu-ngang (quận), 216, 232.
Cầu Ngói (Quán), 91.
Cầu Triều, 84; — giang, 84.

Cây Cờ, 96, 99.
Cây-chòi nạng, 144.
Cây dầu, 95, 96, 151.
Cây-da-nê (Kinh), 83.
Cây Đào (Nguồn), 148.
Cây Kỳ (Động), 140.
Cây Khế, 132; (Động), 140.
Cây Mit, 92; (Động), 140.
Cây Sài, 91.
Cò-ông quán, 99.
Cò-ống, 159.
Cò ửng, 96.
Con. (Khéo), 135; (Ngã ba), 19.
Con Bò lầy, 88.
Con gái (Tháp), 96, 99.
Con mèo (Kinh), 76.
Cót (Quán), 72.
Cò-độc. Đò —, 84; — sơn, 84.
Cò-nhi xã, 148.
Cò-động sơn, 19.
Cò-lam, 91.
Cò-liều, 91.
Cò-linh, 120; — xã, 144.
Cò-loa thành, 27.
Cò-lùng, 29, 50; (huyện), 206. Xem Hữu-lùng.
Cò-lủy, 201.
Cò-ngựa sơn, 99.
Cò-phao sơn, 69.
Cò-pháp. — lãng, 27; — thị, 119.
Cò-sài động, 50.
Cò-sâm (động), 196.
Cò-tế, 50.
Cò-tiêu đồn, 176.
Cò thành, 119, 131.

Cờ-đá, 65.
Cờ-tri thành, 83.
Cốc-lũ, 88.
Cối-cám sơn, 84.
Côn-đảo (tỉnh), 216.
Côn-luân sơn, 38, 65.
Côn-sơn, 4, 27 ; (tỉnh), 216, 227.
Cồn Dương, 140.
Cồn Tiên, 143.
Cồng-lâm (?), 50.
Cồng liêm, 91.
Cồng tây, 53.
Cồng thị, 143.
Cống (Cầu), 19.
Cống-lan châu, 104.
Cống-lâm khang, 72.
Cống tổng, 176.
Cống-văn tự, 72.
Cơ-mi (đất), 211.
Cơ-xá châu, 27.
Cờ (Cầu), 72.
Cơm (Quán), 92.
Cù-ba quán, 99.
Cù-lao .— sơn, 96 ; — xã, 148.
Cù môn, 95 ; Đèo — , 156 ; — hải-môn,
156 ; Núi — , 202 ; — sơn, 49, 96.
Củ-chi (quận), 227.
Cụ-trạch, 91.
Cung-xương đồn, 176.
Cuộc giang, 92 ; — thị, 140.
Cứ-hóa xã, 144.
Cự-khê nguyên, 140.
Cự-khuần (Thác), 123.
Cước-nê quan, 124.

Cương (Quán), 75.
Cương-gián, 72, 88.
Cương-giản môn, 16.
Cương-lý, 88.
Cương-mỹ, 88.
Cương-mục chính-biên, 49.
Cửu câu, 80.
Cửu-chân, 55, 191, 191, 193.
Cửu-đức, 192.
Cửu-trạo xã, 140.

CH

Chà-bàn thành, 96.
Chàm (sắc dân), 237. Chiêm-thành
Chapa, 212.
Chào (Cửa), 79.
Chăm (bộ-lạc), 236.
Chân đặng, 95 ; — quán, 92, 99.
Chân-định huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Chân-lộc (huyện), 199, 208.
Chân-phúc huyện, 13, 16, 83, 199, 208.
Chân-vệ giang, 123.
Chân-vị (Mang), 171.
Chân-vũ quán, 8.
Chấp-kỳ sơn, 88.
Chấp-trụ sơn, 159.
Châu, 4, 53
Châu. Cầu — , 72 ; Cầu—quán, 75 ; — thị ;
91.
Châu-diên (bộ), 195.
Châu-đốc (đạo), 205 ; (quận), 210 ; (tỉnh),
215
Châu-phú (quận), 232.

Châu-thành (quận)
th. t. An-giang, 232
— Biên-hòa, 225
— Bình-dương, 227
— Cần-thơ, 215
— Châu-đốc, 215
— Chợ-lớn, 215
— Hà-tiên, 215
— Long-xuyên, 215
— Mỹ-tho, 215
— Phong-dinh, 233
— Rạch-giá, 215
— Sa-đéc, 215
— Sóc-trăng, 215
— Tân-an, 215
— Vĩnh-bình, 232
— Vĩnh-long, 231
Châu-vị hải-môn, 92.
CHẬU-BỔ, 172.
Chén-tóc (Quán), 104.
Cheo-reo (huyện), 214 ; (quận), 222.
Chi-châu, 197.
Chi-lăng (Đồng), 128, 135.
Chi, 92.
Chí-kính, 8.
Chí-linh, 63.
— huyện, 30, 32, 50, 190, 207, 211.
Chí-lược, 57.
Chích. Eo — , 96 ; — sơn, 96 ; Vũng — ,
96, 156.
Chiếc-Đũa (Núi), 79.
Chiêm. Cầu 75 ; doanh, 148.
Chiêm-động, 201.
Chiêm-thành, 4, 7, 49, 54, 68, 70, 79, 96,

— 100, 148, 163, 197, 193, 201.
— cổ thành, 144.
— quốc môn, 99.
Chiêng-lê (châu), 212.
Chiêu (?) đồng, 123.
Chiêu-đức đài, 7, 136.
Chiêu-phồ châu, 41, 53
Chiêu-tấn châu, 41, 123, 191, 206. *Xem* Chiêu-phồ.
Chiêu-và hầu, 140.
Chính-đại tuấn, 11.
Chính phủ, 144.
Chính thủ, 88; — lữ, 91, 140; — xã, 140.
Chóp Đôn, 84.
Chợ : *Xem* tên của mỗi chợ.
Chợ dā (châu), 211.
Chợ-dồn (châu), 211.
Chợ-gạo (quận), 215, 230.
Chợ-lách (quận) 216. 231.
Chợ-lớn (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
Chợ-mới (quận), 215, 232.
CHU-CÔNG, 173.
Chu-dương xã, 96.
Chu-lang huyện, 14.
Chu-mai—môn. 147; — quán, 147.
Chu đ, 95, 151 ; — hải-môn, 151 ; — thị, 151
Chu-quế động, 120.
Chu tượng, 148.
Chu thị, 143.
Chu voi (Mang), 171.
Chú súng trường (nơi đúc súng), 144.
Chủ sơn. 35.
Chùa (Làng), 119.
Chùa : *Xem* tên riêng của mỗi chùa.

Chúa Ngọc tháp, 160.
Chúc-phù thôn, 50.
Chúc-sơn, 19.
Chung (Đèo), 176, (Trình), 171.
Chung-hối (Mang), 171.
Chuông (Chợ), 80.
Chuột (Hòn), 111.
Chùy. Mũi — lữ, 91.
Chuyên (Thành), 128.
Churu (bộ-lạc), 237
Chứa-chan (quận Núi), 215.
Chương-đức huyện, 19, 21, 50, 1^o, 207, 209.
Chương-mỹ huyện, 151, 211.
Chương-nghiã — huyện, 95, 151 ; quận — , 219.
Chương-thiện (tỉnh), 233.

D

Da-quan châu, 13.
Dạ (Cầu), 79.
Dao. Bến — , 76 ; Mũi — 75 ; Mũi — lữ, 88.
Dân hoa, 148.
Đâu (Kinh), 80.
Di-linh (quận) 223.
Di-luân .— môn 46; — hải-môn, 88.
Di sơn, 156,
Di-tiêm sa bãi, 143.
Dĩ-an, (quận) 225.
Dịch (Ái), 38.
Dịch-vọng (làng), 200.
Dié (sắc-dân), 237.
Diêm-hà đàm, 143.
Diêm-he (châu), 212.
Diêm hộ môn, 19.

Diên-hà huyện, 19, 21, 50.
Diên-khánh. — huyện, 95, 148 ; phủ — , 20^o, 213 ; quận — , 220.
Diên-lão môn, 32.
Diên-ninh phủ, 159, 163.
Diên sơn, 92, 95, 100.
Diễn (Cầu), 72.
Diễn-châu, 192, 193, 208. *Xem* Diễn-thủy.
— phủ, 14, 16, 189, 192, 193, 213.
Diễn-thủy, 193.
Đĩnh-quan động, 53.
Đĩnh-xuyên quán, 131.
Do-linh (huyện), 199, 209, 214.
DOÃN-UẤN, 239.
Doanh (Khe), 119.
Du du (Vực), 140.
Du hải-môn, 79.
Du-long (quận), 220.
Du-xuyên môn, 11.
Dụ-mỹ thôn, 184.
Dũng (anh) sơn, 84.
DUY-BANG, 4. *Xem* LÊ-DUY-BANG.
Duy-cương, 53.
Duy-hương xã, 143.
Duy-ma, 53.
Duy-minh (huyện), 210.
Duy-tân. *Xem* Duy-tiên.
Duy-tiên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211.
Duy-xuyên 95; (huyện), 148, 201, 202, 209, 214; (quận), 218.
Duyên-hà (huyện), 190, 195, 212.
Dư-dạ chí 13, 14, 21, 27, 29, 30, 37, 41, 45, 49, 238.
Dược (Quán), 75.

Dưới (Bến), 171.
Dương (Đèo), 171.
Dương-châu, 197.
Dương-kinh, 194.
Dương-tuyền, (bộ), 194.
DƯƠNG-VĂN-AN, 238.
Dương-xá, 91.
Dương-mông xã, 144.

Đ

Đa (Cầu), 72.
Đa-bang thành, 53.
Đa cán, 87.
Đa kiến (Ngã ba), 19.
Đa-nê. Kinh cây —, 83.
Đa-ngư hải-khẩu, 63, 65.
Đa-phúc (phủ), 200, 206, 212.
Đa-tĩnh hương, 96.
Đà-bắc (châu), 206, 211.
Đà-canh (Mang), 171.
Đà-dương phủ, 22, 191.
Đà-giang, 24, 53, 61, 119; — đạo, 195, 197.
Đà-lạt (tỉnh), 214.
Đà-ly xã, 148.
Đà-năng. — hải-môn, 148; tỉnh —, 214.
Đà-nông. — hải-môn, 95, 148; — huyện, 100;
— môn. 147.
Đà sơn, 148.
Đá Bạc 87
Đá-dựng, 99, 100.
Đá-hàn khố, 144.
Đá mài, 88.
Đá phiếu, 88.
Đá-vách (bộ-lạc), 236.

Đá xè, 139.
Đà (Đầm), 144.
Đài. Chợ —, 107; — hải-môn, 111;
— Trường —, 91; Vạn — 123.
Đài tại thị, 76.
Đái (Khe), 88.
Đại (Chợ), 91.
Đại-ác môn, 19.
Đại-an châu, 123
— huyện, 19, 21, 190, 207.
Đại càn, 50.
Đại-cao xã, 143.
Đại-chiêm, 201; — hải-môn, 95; — môn, 49,
76, 148.
Đại-dồng, 119; — tổng, 120.
Đại hải-môn, 95, 108.
Đại-hoàng môn, 76.
Đại-hồ, 8.
Đại-la thành, 56.
Đại lan, 72.
Đại lâm, 143; — sơn, 167
Đại-lộc, 144; (huyện) 214; (quận), 218.
Đại-Man châu, 35, 53, 120, 191, 206.
— quốc 171, 172.
Đại-minh khố, 144.
Đại-mội sơn, 99.
Đại-Nam nhất-thống chí, 13, 96, 238.
Đại-Nam quốc cương giới vịnh biên, 23.
Đại-nham. — hải-môn, 152; — xã, 148.
Đại-phàm lao, 144.
Đại Phúc-lộc, 92.
Đại sa châu, 144.
Đại sơn, 140.
Đại-từ, 53; — huyện, 35, 37, 191, 206, 212.

Đại trường sa, 147, 148.
Đại viên sơn, 4.
Đại-Việt cổ kim duyên cách địa-chí, 239.
Đại xá, 88.
Daktô, 213, 222.
Dakxut, 213, 222.
Đàm (Kè), 88.
ĐÀM-DUY, 21.
Đàm Nại, 88.
Đan. Xem Đơn.
Đan-diên huyện, 46, 190, 199, 209.
Đan-phụng [phượng] huyện, 22, 24, 72, 190.
Đào (Cầu), 75; (Kinh), 19.
Đào-giang, 27.
ĐÀO HOÀNG-CẢNH, 96.
Đạo-binh quan cai-trị, 211.
ĐẠO PHỦ, 53, 69.
Darlac (tỉnh), 213, 223, 236, 237.
Đạt (Mang), 171.
Đặng xem Đương.
Đặng (Cầu), 151.
Đặng-châu, 197.
Đặng-đạo (huyện), 206.
Đặng-thị, 88.
Đặng xương (huyện), 199, 209.
Đặng tổng, 176.
Đặng phúc, 91.
Đàm-dơi (quận), 235
Đàm Đa, 144.
Đàm Sét, 72.
Đất (Mang), 171.
Đất đỏ (quận), 226.
Đất thềm (Kho), 152.
Đầu-mâu sơn, 140.

Đèo : Xem tên của mỗi đèo .
Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII^e siècle, 240.

Đề thi, 95.
Đế-thiên Đế-thích, 167.
Đề-định (huyện), 200, 206.
Đề-giang, 119.
Địa-lý, 193.
Điền-phúc (huyện), 209.
Điền-vị miếu, 147.
Điền-cách sơn, 19.
Điện-bàn. - huyện, 46, 190, 201, 209; — phủ, 148, 202, 204, 214; quận —, 218.
Điện-biên phủ (đại-lý), 212.
Diệp sơn, 19, 75.
Điều lao, 128.
Điều (Kinh), 19.
Điều (Quán), 76.
Đình-giang, 50.
Định-hóa châu, 35, 37, 53, 191, 206, 212.
Định-hương xã, 119.
Định-quán (quận), 224.
Định-tường (trấn) 205; (tỉnh), 209, 215.
Định-viễn (châu), 205, 209; (phủ), 210.
Djiring (phủ), 213.
Đò-quan hải-môn, 96.
Đoan-công. — miếu, 140; — phủ, 143.
Đoan-hùng phủ, 22, 24, 53, 62, 191, 200, 206, 212.
Đoan môn, 8.
Đoan quận-công, 139.
Đoàn thành, 43.
Đàn Võng lữ, 91.
Đô-kết, 50.

Đô-ti, 201.
Đô-hành Saigon, 228.
Đồ-sơn, 50, 64, 108, 212; — khẩu, 50, 62; — môn, 32.
Đổ-nương thạch, 41.
ĐỔ-BÁ, 53, 69.
Đỗ-bài thi, 92.
Đỗ-độ, 84.
Đỗ-liêu thi, 84.
Độ-ái hải môn, 147.
Độ-lâm, 53.
Độc (Ngã ba), 19.
Độc-tôn sơn, 35.
Đôi (Cầu), 72.
Đôi môi, 95; Vũng —, 159.
Đội (Kè), 88.
Đội sơn, 19.
Đôn Chiên, 135.
Đôn-luân (quận), 225.
Đồn Bôn quán, 100.
Đồn doanh, 87, 91.
Đồn khố, 99.
Đồn-phố-tông, 176.
Đồn Tốt, 62.
Đốn (Cầu) 72; (Chợ), 87; (Ngã ba), 119; (Quán), 79.
Độn (Vực), 84.
Đông (Rạch), 155.
Đông-ái thượng hạ, 50.
Đông-an huyện, 19, 21, 190, 195, 207. — xã, 148.
Đông-anh (huyện), 212.
Đông-cao, 88.

Đông-cứu sơn, 27.
Đông-cung, 8.
Đông-đạo, 194, 196.
Đông-đô, 198, 203.
Đông-giả thi, 83.
Đông-kinh, 203.
Đông-lan huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200.
Đông-lũy xã, 83.
Đông môn, 8.
Đông-ngạc, 116.
Đông-ngạn [ngàn] 27, 29, 50, 60, 128, 191, 206, 211.
Đông-quan. — huyện, 19, 21, 50, 190, 207; — thành, 198.
Đông-quang xã, 123.
Đông-sơn. — huyện, 11, 13, 79, 189, 208; phủ —, 214.
Đông-thành, 88, —huyện 14, 16, 83, 189.
Đông-triều, 50; đạo —, 194; — huyện, 30, 32, 62, 108, 190, 207, 211.
Đông-xuyên. Huyện —, 210; — sơn, 19.
Đông-an tổng, 120.
Đông-bắc, 119.
Đông-dư, 42.
Đông-đăng, 42, 136.
Đông-dinh, 119.
Đông-giám, 91; — thị, 143.
Đông-giữa thị, 160.
Đông-hải môn, 112.
Đông-hi, 53; (huyện), 191, 206, 212.
Đông-hiền (Kho), 143.
Đông-hới, 88, 131; — lữ, 88, 140; tỉnh-lỵ —, 214.

Đồng-lạc, 99.
Đồng-mãng, 123.
Đồng-nai, 100, 102.—thượng, 213; — xứ, 167.
Đồng-phạm, 100.
Đồng-quan (huyện), 212.
Đồng Rồ, 99.
Đồng-sóm (Chợ), 108.
Đồng Thủ tuần, 50.
Đồng-trụ giới, 4.
Đồng-văn (châu), 211.
Đồng-xuân huyện, 159.
Đồng-long đồn, 176.
Động: Xem tên của mỗi động.
Động, 53.
Động-hỷ huyện, 35.
Động-khê sơn, 19.
Đơn-dương, 216; (quận), 223.
Đơn-phụng, 50; — huyện, 116.
Đran, 216.
Đức (Cầu), 83.
Đức-châu, 192.
Đức-hòa (quận), 215, 229.
Đức-huệ (quận), 229.
Đức-lập (quận), 223.
Đức-long (quận), 233.
Đức-nông tổng, 176,
Đức-phong (quận), 225.
Đức-phổ, 140; (huyện), 214; (quận), 219.
Đức-quang phủ, 14, 16, 189, 208.
Đức-tôn (quận), 231.
Đức-thành (quận) 231.
Đức-thạnh (quận), 226.
Đức-thọ (phủ), 208, 213.
Đức-thông xã, 75.
Đức-trọng (quận), 213.

Đương-châu tổng, 172.
Đương-đạo huyện, 22, 24, 53, 191, 206,
Đương-an huyện, 30, 32, 190, 207.
Đương-bản thảo, 96,
Đương-hào huyện, 30, 32, 50, 190, 207.
Đương-lâm (huyện), 207.
Đương-thư, 55.

E

Eo bắc, 146.
Eo chíchi, 96.
Eo giác, 76.
Eo gió, 148.
Eo luân, 76.

G

Gà (Chènh), 96.
Gà-đổ, 151.
Gái-lo, 75.
Gạo (Khe), 75, 88; (Quán), 75.
GASPARDONE, 239,
Gầm (Kè), 99.
Gầm sơn, 99.
Gãy (Cầu), 104.
Géographie de Li Wen-Fong, 239.
Géographie historique du Quảng-bình d'après les Annales impériales, 240.
Gia bình (huyện), 200, 206, 211.
Gia-cung, 179.
Gia-dĩnh. — huyện, 27, 29, 191, 200, 205; quận —, 210; phủ —, 204, 205; tỉnh —, 209, 215, 226; thành —, 205; trấn —, 205.
Gia-dĩnh thành thông-chí, 238.
Gia-hưng. Châu —, 197; — phủ, 41, 53, 205;

trấn —, 203.

Gia-hựu bờ chú bản thảo, 96,
Gia (?) lâm, 50.
Gia-lâm.—huyện, 27, 29, 60, 72, 128, 191, 206, 211; tỉnh —, 216.
Gia-lộc, 88; (huyện), 199, 207, 211.
Gia-mít, 123.
Gia phúc huyện, 30, 32, 50, 190, 199, 207.
Gia-rai (quận), 214, 234.
Gia-tường tổng, 123.
Gia-viễn huyện, 11, 13, 50, 76, 190, 208.
Giá-sơn, 156.
Giả (Chợ), 156.
Giác (Eo), 76.
Giải-quá tuần, 50.
Giám (Ngã ba), 107.
Gián (Đò), 76; (Ngã ba), 76.
Giang nguyên, 53.
Giang-thành (quận), 215.
Giáng-phúc-xã, 84.
Giảng-vũ điện, 8.
Giảng-vũ sa, 72.
Giao-châu, 56, 58, 62, 64, 194, 195, 196, 197; đạo —, 198; — nhân (người) 65; phủ-trị —, 198; — thành, 61.
Giao-châu chí, 54.
Giao-chỉ, 55, 58; (bộ) 194, 198; (quận), 194, 195, 196, 197, 198.
Giao tổng, 176.
Giao thủy huyện, 19, 21, 54, 190, 207.
Giáo-đức (quận), 230.
Giáp-sơn huyện, 108, 190.
Giấy (Cầu), 72.
Giơ-linh (quận), 217.
Gió (Cầu), 92; (Eo), 148.

Giọt (Dột) Luân, 107.
Giông-trôm (quận), 230.
Giông riềng (quận), 215.
Gò-công (quận), 210, 230; (tỉnh), 215.
Gò-cương thị, 155.
Gò-quao (quận), 215.
Gò-vấp (quận), 215, 226.
Gò voi, 147; — tân; 147.
Chềnh (Chợ), 104; (Làng), 99; (Vọng), 123.

H

Hà-âm (huyện), 210.
Hà-bá, 148.
Hà-bắc, 206. Xem Bắc-hà.
Hà-cối châu, 211.
Hà cừ thị, 91.
Hà-châu (huyện), 210.
Hà-dương, 53, 62; — ái, 123; huyện — 210.
Hà-dàm tổng, 176.
Hà-đông, 148; — huyện, 49, 95, 201, 202, 204, 209; tỉnh —, 199, 200, 211.
Hà-giang (tỉnh), 211.
Hà-hoa phủ, 14, 16, 189, 199
Hà-kỳ, 95.
Hà-khê, 84.
Hà-lam xã, 148.
Hà-lan môn, 19.
Hà-lang (bộ-lạc), 236.
Hà-lỗi tuần, 76.
Hà-mê châu, 124.
Hà-nam (tỉnh), 207, 211.
Hà-nội (tỉnh), 195, 199, 200, 204, 206, 207, 210; (thành-phố), 213.

Hà-nhai, 84.
Hà-quảng (tổng), 176; — châu, 211.
Hà-roì (bộ-lạc), 236.
Hà-sơn tự, 8.
Hà-tiên (quận), 210; (tỉnh), 210, 215; (trấn), 204, 205.
Hà-tĩnh, 193, 194; (phủ), 208; (tỉnh), 208, 210, 223.
Hà-tôm (xã), 167.
Hà-thanh. — đàm, 148; — (phủ), 199.
Hà-trung, 144; (phủ), 11, 13, 56, 189, 192, 208, 214.
Hạ (Quán), 75, 87.
Hạ-đống châu, 176.
Hạ-hoa huyện, 22, 24, 53, 60, 120, 191, 200, 206, 208.
Hạ-hòa (huyện), 200, 206, 212.
Hạ-hồng (đạo), 194; (phủ), 30, 32, 50, 64.
Hạ-lang châu, 35, 37, 176, 191, 197, 200, 206, 211.
Hạ-lộ tổng, 120.
Hạ-lôi châu, 176.
Hạ-trấn, 195.
Hạc-hải, 35, 38, 143, 167.
Hạc-trì (huyện), 212.
Hai (Cầu), 107; (Thác), 120; (Trình), 171.
Hai giếng, 136.
Hải-an (huyện), 212.
Hải-án. — hải-môn, 79; — tuần, 79.
Hải-dương, 19, 196; lộ —, 196; tỉnh —, 196, 207, 210, 211; thành-phố —, 213; — thừa-tuyên, 3, 4, 19, 27, 30, 32, 45, 50, 53, 54, 62, 64, 65, 68, 189, 190, 205; trấn —, 194, 196, 204, 205; xứ —, 204.

Hải-đăng, 92. Xem Tư-khách môn.
Hải-đông. — lộ, 196; — phủ, 45, 50, 62, 191, 196. trấn, 194, 196.
Hải-hậu (huyện), 212
Hải-khâu môn, 16, 87.
Hải-lăng, 144; — huyện, 46, 91, 143, 190, 209; — phủ, 214; — quận, 217.
Hải-long (quận), 221.
Hải-môn (trấn), 194.
Hải-nại, 91.
Hải-ninh (quận), 221.
Hải-phòng (thành-phố), 213.
Hải-tây (đạo), 193, 203.
Hàm-hoan (huyện), 192.
Hàm-long (quận), 215, 231.
Hàm-tân (huyện), 213; (quận), 224.
Hàm-thuận (phường), 209, 213; (quận), 221
Hàm-yên (châu), 212.
Hàn. Chợ —, 95; — thị, 148.
Hàn-quảng thị (chợ), 92.
Hang dơi (Ngã tư), 76.
Hang (Cầu), 80.
Hang cám chính, 135.
Hang gói quán, 104.
Hanh sơn, 35.
Hao-đồng động, 50.
Hao-quân động, 58.
Hào-gia tổng 120
Hát (Chợ), 72; (Ngã ba), 119.
Hát giang, 19, 24, 27; khầu, 72, 116.
Hằng-an tổng, 119.
Hâm thị, 159.
Hậu-chu phường, 143.
Hậu-bồn (tỉnh-lỵ), 222.

Hậu-cơ (tổng), 211.
 Hậu-đức (quận), 218.
 Hậu-lộc (huyện), 208, 214.
 Hẹ. Cầu—thị, 131.
 Hi-giang (huyện), 201, 204. Xem Hy-giang.
 Hiền (Cửa), 80.
 Hiền-mẫu tồ-mộ, 148.
 Hiền môn, 16, 84.
 Hiến giang, 180.
 Hiến-ti, 201.
 Hiền-quang điện, 16.
Hiện-kim Bắc-kỳ Địa-dư sử, 238.
 Hiệp-đức (quận), 218
 Hiệp-hòa huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
 Hiệp-sơn huyện, 30, 32, 207.
 Hiếu-đức (quận), 218.
 Hiếu-liêm (quận), 224.
 Hiếu-sơn, 99.
 Hiếu-thiện (quận), 227.
 Hiếu-xương (quận), 220.
 Hinh (Vũng), 75.
Histoire moderne du pays d'Annam, 240.
 Hoa (Bãi), 143.
 Hoa-châu, 53, 148, 201; — huyện, 163, 209.
 HOA-ĐÀ, 96.
 Hoa-đăng sơn, 160.
 Hoa-khê, 53; — huyện, 22, 119, 191, 200.
 Hoa-ngạc xã, 116.
 Hoa-phong huyện, 45, 50, 108, 191, 207.
 Xem Nghiêu-phong.
 Hoa quý, 53.
 Hoa-trường sơn, 79.
 Hoa-viên trại, 183.
 Hòa-an (phủ), 211.
 Hòa-bình (tỉnh), 199, 208, 211.
 Hòa duyệt, 88.
 Hòa-đa (huyện), 209; (phủ), 213; (quận) 221.
 Hòa-đồng (quận), 230.
 Hòa-hợp. — hải-môn, 95, 151; — môn, 49; —
 sa, 95.
 Hòa-lạc (huyện), 209.
 Hòa-lũng tổng, 120.
 Hòa sơn lâm, 50.
 Hòa-vang (huyện), 214; (quận), 218.
 Hòa-vinh huyện, 95, 148, 201, 209; — xã, 151.
 Hóa-châu, 193, 201.
 Hoài-an huyện, 19, 21, 190, 207, 213.
 Hoài-ân (quận), 219.
 Hoài-dương, 104; — thị, 156.
 Hoài-đức (phủ), 194, 198, 200, 205, 206, 207,
 211.
 Hoài-nhân [nhơn]. — phủ, 49, 96, 201, 202,
 204, 209, 213; quận —, 219.
 Hoan-châu, 192, 193.
 Hoàn-kiếm hồ, 8.
 Hoàn-long (huyện), 211.
 Hoàng-công xã, 143.
 Hoàng-châu, 11, 196.
 Hoàng-giang (lộ), 194.
 HOÀNG-HỮU-SỨNG, 239.
 Hoàng kinh giang, 62, 64.
 Hoàng-mai, 72; — thị, 80.
 Hoàng-nham châu, 41, 53, 123, 191, 206.
 Hoàng-sa (quần-đảo), 218.
 Hoàng-su-phi (châu), 211.
Hoàng-Việt địa-dư chí, 238.
 Hoàng xá, 91.
 Hoành-bồ huyện, 45, 111, 191, 207, 212.
 Hoành-sơn, 16, 87.
 Hoạt (Cầu), 75.
 Hoắc đặng, 91.
 Hoảng-hóa huyện, 11, 13, 50, 79.
 Hoảng-trị (phủ), 210.
 Hóc-môn (quận), 215, 226.
 Học-chung (Mang), 171.
 Hôi-bơ quán, 99.
 Hòn-chông (quận), 215:
 Hòn Chuột, 111.
 Hòn Mèo, 111.
 Hồ (Ngà ba), 19.
 Hồ-dương. — quán, 99; — sơn, 99.
 Hồ (Trương Nhà), 91.
 Hồ-nhuận châu, 176.
 HỒ-QUÝ-LY, 54, 58.
 Hồ xá, 91; — thị, 143.
 Hồ lang kiều, 151.
 Hồ sơn, 19,
 Hộ (Cầu), 75, 84; (Quán), 84.
 Hôi. Ông — luy, 88, 140; Ông — uyên, 140.
 Hội-an. — đàm, 95, 148; kiều, 95; khố,
 92, 148; — phố, 95; tỉnh lý — 214, 218.
 Hội-ninh huyện, 14, 190, 199.
 Hội-nguyên (huyện), 199.
 Hội nhân, 144.
 Hội-phúc trì, 99.
 Hội-thí trường, 8
 Hội-thống. hải-môn, 84; môn 16 76, 83.
 Hội-triều. — hải-môn, 79; môn, 11.
 Hồng-châu. — hạ, 194; — thượng, 194.
 Hồng-đàm, 4, 45, 111.
 Hồng-đức, 148, 159; — miếu, 143.
Hồng-đức bản đồ, 238.

Hồng-đức thiên-nam dư hạ tập, 201.
Hồng-giang (sông), 64-65.
Hồng-lĩnh sơn, 4, 16
Hồng-ngự (quận), 230.
Hồng-sách hạ, 203.
Hồng-sách thượng, 203.
Hồng-sóc, 50; — đôn, 176.
Hồng-sơn, 35.
Hòn-quần (quận), 216.
Hợp-phì châu, 41, 53, 123, 191, 197, 205.
Hùm-dồ (Chợ), 108.
Hùng (Trình), 171.
Hùng-biên, 123.
Hùng-quan (huyện), 200.
Hùng-tử sơn, 119.
Hùng-vương, 53; — sơn, 4, 24.
Huế, 214.
Huệ-châu, 50.
Huệ-đức (quận), 232.
Hũy (Thác), 100.
Huyền-lao cường ải, 50.
Huyện, 3, 53.
Huyện (Chợ), 76, 80; (Ngã ba), 19.
Huống (Kinh), 79; (Ngã ba), 19.
Huống-giang, 136.
Hưng châu, 195.
Hưng hóa. Đất —, 197; Phủ —, 206; Phủ —, 206; Tỉnh —, 195, 197, 200, 205; —
Thừa-luyê, 2, 3, 23, 27, 40, 52, 60, 68,
115, 166, 170, 189, 191, 197, 203, 205;
Trấn —, 203, 204, 205; Xứ —, 204.
Hưng-nguyên huyện, 14, 16, 83.
Hưng-nhan (huyện), 195, 199, 203, 212.
Hưng-yên (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 211.

Hương. Ông — sơn, 87.
Hương-dung đèo, 123.
Hương-diên (quận), 217
Hương-hòa (huyện), 214.
Hương-mỹ (quận), 231.
Hương sơn huyện, 14, 16, 19, 189, 208, 213,
Hương-tích sơn, 19.
Hương-thủy (huyện), 199, 209, 214; (quận),
217.
Hương-trà. — huyện, 92, 144, 199, 209, 214;
quận — 217.
Hương-hòa (quận), 217.
Hữu (Khe), 88.
Hữu-giang, 88.
Hữu-lễ xã, 87.
Hữu-lộc, 91.
Hữu-lũng huyện, 27, 29, 61, 191, 211.
Hữu-nhạc xã, 87.
Hy-giang huyện, 49.
Hy-mã sơn, 4.

J

Jarai (bộ-lạc), 236; (sắc-dân), 236.

K

Kẻ Chỏm (Bãi), 92.
Kẻ Gắm (Quán), 99. Xem Gắm-sơn,
Kẻ Lau, 99.
Kẻ Liên (Thác), 123
Kẻ Lôi, 92.
Kẻ Mạnh, 120.
Kẻ Na, 123.
Kẻ Niệm, 88.
Kẻ Nùng (phủ), 144.

Kẻ Rời (phủ), 144.
Kẻ Ván (Quán), 72.
Kê lương, 123.
Kế-sách (quận), 215, 234.
Kế sơn, 76.
Kiêm-châu, 191.
Kiên-an (quận), 234.
Kiên-bình (quận), 229, 234.
Kiên-giang (đạo), 210; (huyện), 210;
(tỉnh), 215.
Kiên-hưng (quận), 233.
Kiên-long (quận), 233.
Kiên-lương (quận), 234.
Kiên-tân (quận), 234.
Kiên-thành (quận), 234.
Kiền. Bài —, 100; Cửa —, 76, 131; Tuần Cửa
—, 75; Vũng bài —, 100.
Kiến-an (đô-thị), 212; (Phủ), 209; (tỉnh), 212.
Kiến-đáng (huyện), 210.
Kiến-đức (quận), 223.
Kiến-hòa (huyện), 209; (tỉnh), 215, 231.
Kiến-phong (huyện), 210; (tỉnh), 215, 230.
Kiến-tường (phủ), 219, (tỉnh), 215.
Kiến-thụy (phủ), 212.
Kiến-xương, phủ, 19, 21, 190, 194, 195;
trấn —, 203, 212.
Kiều-thị, 159.
Kil (Cil) (bộ-lạc), 237.
Kim-anh (huyện), 200, 205.
Kim-bảng huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
Kim-bồng hải-môn, 152.
Kim-đô, 123.
Kim-động huyện, 19, 21, 75, 190, 195, 207,
211.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim-lặc, 50 ; (động), 196.
Kim-linh, 88 ; (Đò), 87.
Kim-ngưu sơn, 4, 27.
Kim-nhuế, 123.
Kim-pha.— đóc trấn, 179 ; — tòng, 176.
Kim-sơn.— huyện, 14, 208, 212 ; — tân (bến), 87, 88 ; — xã, 88.
Kim-thành huyện, 30, 32, 108, 190, 207, 211.
Kim-thoa sơn, 19.
Kim-trà huyện, 46, 190, 209.
Kinh bắc Đất —, 195 ; — thừa-tuyên, 2, 3, 7, 18, 23, 26, 28, 31, 34, 41, 49, 52, 54, 65, 189, 191, 194, 200, 205 ; trấn —, 196, 203, 204, 205.
Kinh-đô, 19.
Kinh-môn phủ, 30, 32, 50, 64, 190, 196, 207.
Kinh-thăng xã, 100.
Kinh-thực giang, 62.
Kính-chủ sơn, 32.
Kính-thiên, 8.
Koho (Sré), 237.
Kontum (tỉnh), 213, 222, 236, 237.
Krug (bộ-lạc), 236.
K'tu (bộ-lạc), 236.
Kỳ. Cầu —, 84, Kinh²—, 84 ; Ngã ba —, 84.
Kỳ-anh (huyện), 198, 208, 213.
Kỳ-bàn sơn, 80.
Kỳ-hoa huyện, 14, 16, 87, 189, 199, 208,
Kỳ-la. — môn, 16 ; — tòng, 120.
Kỳ-sơn (châu), 211 ; (huyện), 14, 190.

Kỳ-xa (Mang), 171.
Kỳ (Cầu), 79.

KH

Khai-bảo bản-thảo, 96.
Khai-hóa, 38 ; — phủ, 123,
Khang-công môn, 32.
Khang-hải, 46.
Khang-lộc huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 199, 208.
Khánh-dương (quận), 220.
Khánh-hòa (tỉnh), 209, 210, 213, 220, 236, 237.
Khắc-hải môn, 76.
Khắc-nhơn (quận), 233.
Khắc-trung (quận), 233.
Khảng (Mang), 171.
Khâm-châu, 50, 54, 65, 103, 112, 197.
Khâm-định Việt-sử thông-giám cương-mục, 238.
Khâu (Núi), 84.
Khâu-bàn sơn, 4.
Khâu-bảng sơn, 35.
Khâu-cứ, 38.
Khâu-đăng sơn, 35.
Khâu-lừa, 136.
Khâu-mông sơn, 35.
Khâu-ôn, 50.

Khâu-thiết, 38.
KHẨU TÔNG-THÍCH, 96.
Khe-lau. Quán —, 72.
Khéo (Đò), 128.
Khéo Con, 135.
Khéo Na, 135.
Khét (bộ lạc), 236.
Khê sơn, 19.
Khì (Cầu), 72 ; (Quán), 75.
Khiêm-châu, 41, 53, 206 ; *Xem Châu Mỏ*.
Khiêm-đức (quận), 223.
Khiêm-hanh (quận), 227.
Khiêm-ích (quận), 230.
Khiêm-nhất tòng, 176.
Khiên-phụ lạnh, 68.
Kho-đợi đàm, 100.
Khoai (Suối), 99.
Khoai-khê, 53.
Khoái-châu. Lộ —, 195 ; — phủ, 19, 21, 50, 64, 190, 194, 207, 211 ; trấn —, 203.
Khoáng (Trình), 171.
Khố (Quán), 84.
Không (Trình), 171.
Không hà, 167, 171.
Khổng lộ. Ông —, 96.
Khổng tước, 50.
Khu-voi, 91, 92.
Khuất (Đò), 76.
Khúc họa, 88.

Khuông-ô xã, 123.

Khuy, 53.

Khương (Cầu), 75, 79; (Quán), 79.

hương-ngũ than, 53.

L

La-châu, 124.

La-dương, 50.

La-hà-khâu, 88.

La-khanh-di (Mang), 171.

La-khê, 50.

La-ngũ, 53.

La-nha, 95.

La-nham sơn, 83.

La-phiên điện, 53.

La-phù, 50.

La-sơn, 99, 156, 189; — huyện, 14, 16, 84, 208.

La-xa (Vũng), 163.

Lạc (Cầu), 76; (Cửa), 76; (Quán), 72, 76, 152.

Lạc-an (huyện), 199; (châu), 206.

Lạc-dương (quận), 223,

Lạc-giao tông, 176.

Lạc-hóa (phủ), 210.

Lạc-hợp, 53.

Lạc-môn, 19.

Lạc-sơn. Quán —, 87; — châu, 211.

Lạc-thạch, 124.

Lạc-thiện (quận), 223.

Lạc-thờ, 119; — huyện, 11, 13, 50, 76, 199,

208; — xã, 123.

Lạc-thủy (châu), 211; (sông), 56.

Lai (Chợ), 83.

Lai-cách, 143,

Lai-châu, 41, 53, 171, 191, 203, 206, 212; (đạo), 212.

Lai-dương, 96; — đàm, 96; — quán, 95.

Lai-sơn tông, 176.

Lai-vung (quận), 215.

Lại. Cầu —, 80; — doanh, 91, 92; Quán —, 80.

Lại-trại thành, 83.

Lam (Quán), 80.

Lam-châm sơn, 83.

Lam-sơn (xã), 203.

Lam-trá (Quán), 83.

Lan (Cầu), 80.

Lang-chánh (châu), 189, 214,

Lang-tài (huyện), 191, 206, 211.

Lang tông, 176.

Làng Cau, 92.

Làng Ghênh, 99.

Làng Lao, 91.

Làng-quán tông, 120.

Làng Tỳ (Bãi), 76.

Lăng; 107.

Lạng-giang. — khâu, 50; lộ —, 197; — phủ, 27, 29, 50, 58, 191, 194; tỉnh —, 206; trấn — 203.

Lạng-sơn. — nha, 58; phủ —, 196, 197; tỉnh —, 197, 200, 206, 210, 212; — thành, 50, 128; — thừa-tuyên, 3, 4, 27, 35, 42, 45, 53, 68, 176, 189, 191, 197, 203, 205; trấn —, 204, 205; xứ —, 204.

Lạnh, (Ngã ba), 19.

Lao (Làng), 91; (Tuần), 120.

Lao-long, 171, 172.

Lao-sản, 140.

Lão-bàn tông, 120.

Lão-cài tỉnh, 212.

Lão-hạ xã, 123.

Lão-phi phần, 144.

Lão-qua quốc, 54, 172.

Lão-sơn, 19.

Lậu-châu, 192.

Lạt (bộ-lạc), 237.

Lau (Kẻ), 99; (Khe), 87.

Lặc (Mang), 171.

Lãng-yên tông, 176.

Lâm-an phủ, 14, 16, 190, 199, 208.

— (trấn), 193.

Lâm-ấp quốc, 56, 193, 201.

Lâm-bình châu, 193.

Lâm-đề xứ, 144.

Lâm-đồng (tỉnh), 223, 237.

Lâm-đường tông, 123.

Lâm-khang, 8.

Lâm-luân tông, 120.

Lâm-sơn, 159.

Lâm-tây (châu), 197.

Lâm-tức, 88.

Lâm-thao (phủ), 191, 206, 212.

Lâm-trường hạ tông, 123.

Lân-già, 99, 100

Lấp-vò (quận), 231.

Lập-mãng phường, 88.

Lập-ihạch huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 206, 213.

Kim-giang, 38.
Kim-hoa huyện, 27, 29, 50, 191, 206.
Kim-hộ xã, 92, 95.
Kim-lan xã, 72.
Kim lạc, 50; (động), 196.

L

Lầy (Quán), 72.
Lèn Tam sơn, 140
Lẹp (Mũi), 79.
LÊ ANH-TÔNG, 4.
LÊ DỤ-TÔNG, 204.
LÊ-DUY-BANG, 4, 196.
Lê-giang huyện, 49, 201, 204.
LÊ KÍNH-TÔNG, 21.
LÊ-QUANG-ĐỊNH; 238.
LÊ-QUÝ-ĐÓN, 238.
Lê sơn, 88.
LÊ-TẮC, 56, 238.
LÊ-TÔNG-CHẮT, 238
LÊ TƯ-ÔNG-DỰC-ĐẾ, 204.
LÊ-THÁI-TỒ, 203.
LÊ THÁNH-TÔNG, 49, 96, 203, 204.
LÊ THỂ-TÔNG, 21.
LÊ TRANG-TÔNG, 27.
Lê xá, 91: — sơn, 19.
Lễ (Quán), 72, 99.
Lễ [lệ] dương, 148;—huyện, 49, 95, 201, 202, 209.
Lễ đễ, 87. Xem Hoành-sơn.
Lễ-tuyên [toàn] châu, 41, 123, 191, 197, 206.
Lệ-sơn hạ, 83,
Lệ-thanh (quận), 222.

Lệ-thủy huyện, 46, 91, 140, 143, 190, 208, 214.
Lệ-trung (quận), 222.
Lịch đại, 50.
Lịch-hạ tông, 123.
Lịch sơn, 4, 24, 53.
Lieux (les) historiques du Quảng-bình, 240.
Liêm-hóa, 100; — xã, 100.
Liêm hộ, 148.
Liêm luật, 91.
Liêm lý, 128.
Liếm (Quán), 75.
Liếm (?) cuộc, 181.
Liên (Truong), 91.
Liên hạ, 140.
Liên-hoa. Bãi —, 61; — động, 53.
Liên. Thác Kê —, 123.
Liêu (Đò), 72.
Liêu-đông (Cửa), 19.
Liểu-cát (Động), 196.
Linh (Đèo), 132.
Linh-cách. — đồn, 176; — tông, 176.
Linh-láng từ, 8.
Linh-nguyên (phủ), 193.
Linh-trường, 50; — môn, 11.
Linh-nam (đạo), 195.
Lò phiêu quán, 95.
Lò rượu khồng-lồ, 151,
Lò-thời thị, 152.
Long-an (tỉnh), 215, 229.
Long-biên, 198; — thành, 20.
Long-châu, 35, 42, 20, 60, 176, 194.
Long-đầu sơn, 147.
Long-điền (quận), 226.

Long-hàm tự, 148.
Long-hồ (doanh), 205.
Long-hưng (lộ), 194, 195.
Long-lễ (quận), 226.
Long-mỹ (quận), 215, 233.
Long-khánh (huyện), 209; (tỉnh), 224, 237.
Long-phú (quận), 215, 234.
Long-toàn (quận) 232.
Long-thành (huyện), 209; — (quận), 215.
Long-trì (huyện), 195.
Long-vương miếu, 91 140, 156.
Long-xuyên (đạo), 210; (huyện), 210; (quận), 210; (tỉnh) 215.
Lòng gió lữ, 88.
Lô giang, 119.
Lô-thiết sơn, 95
Lỗ-nam châu, 124.
Lỗ sơn, 88, 99, 159.
Lỗ xá, 91.
Lộc-bình, 50; — châu, 42, 191, 197, 206, 212.
Lộc-ninh (quận), 225.
Lộc-tộc (Mang), 171.
Lộc-tường, 19.
Lôi (Kê), 91.
Lôi-âm tự, 22.
Lôi-dương huyện, 11, 13, 79, 189, 203.
Lôi giang, 38.
Lôi khô, 140.
Lỗi (Quán), 72, 74.
Lỗi lữ, 88.
Lơ-san tuần, 50.
Lũ-đăng, 72, 84.
Luân (Cầu), 72; (Eo), 76; (Khe), 79.
Luân châu, 41, 191, 260.

Luận (Cầu), 88.
Luận hành, 57.
Luật hải-môn, 84.
Lục-an [yên] châu, 38, 191, 213.
Lục-châu, 196.
Lục-đầu giang, 4, 27, 32, 68.
Lục-gâm (ngâm) quán, 151.
Lục-hải.—môn, 111; —bộ, 197.
Lục-khê, 53.
Lục-ngạn huyện, 27, 29, 50, 191, 206, 211.
Lung (Quán), 79.
Lung-lang, 4.
Lũng-lãnh thôn, 184.
Lũng-sơn, 4, 35.
Lũng-vệ xã, 152.
Lữ-khôi dịch (trạm), 128.
Lự (Mang), 171.
Lừa (Khâu), 136.
Lười ơi, 96.
Lương (Ngà ba), 19.
Lương-chính [chánh] châu, 13, 208.
Lương-đèo tổng, 120.
Lương-giang huyện, 208.
Lương-phúc phủ, 144.
Lương sơn. Châu - , 211; — tổng, 123.
Lương-tài huyện, 27, 29, 32, 50.
Lưỡng-Quảng, 7.
LƯU-HÂN, 96.
LƯU-HÚ, 55.
Lý. Ông—thị, 79.
Lý-châu, 193, 201.
Lý-nhân (phủ), 199, 207, 211. *Xem* Lý-nhân.
LÝ-ÔNG-TRỌNG (miếu), 4, 24.

LÝ-TÍCH, 96.
LÝ-THỜI-TRẦN, 96.
LÝ-THUYỀN, 56.
LÝ-TRẦN-TẤN, 238.
LÝ-VĂN-PHƯỢNG, 239.
Lý-châu, 192.
Lý-nhân (phủ), 19, 21, 50, 190, 199, 203;
(trấn), 203.

M

Ma (Kinh), 19.
Ma-khê (huyện), 206.
Ma-lai, 96.
Ma-linh, 193.
Ma-thiên lãnh, 50, 58.
Ma-trợ sơn, 99.
Mã-bối, 123.
MÃ ĐOAN-LÂM, 54.
Mã-giang, 41.
Mã-sơn, 38.
MÃ-VIỆN, 59.
Mã-yên sơn, 140.
Mao (bộ-lạc), 237.
MẠC-PHÚC-NGUYỄN, 37.
MADROLLE, Claude, 240.
Mai-châu, 41, 53, 123, 191, 206, 211.
Mai chinh, 88.
Mai-dương (châu), 201.
Mai-quan tổng, 123.
Mai-sơn, 19; (châu), 212.
Mai-thị, 159.
Man-lang hải-môn, 163.
Man-lý hải-môn, 164.
Mãn-sơn xã, 116.

Mãn-trung-xã, 119.
Mạn-triều.—châu, 104; —sa, 72.
Mang (Cầu), 84.
Mang.: *Xem* tr. 171.
Mang-bồn, 208.
Mang-giang (huyện), 214.
Mang-hai (Trình), 171.
Màng làng, 123.
Mãng (Thành), 84.
Mạnh (Kê), 120.
MẠNH QUẢN, 56.
Mao-sơn, 140.
Mao-xao-phình, 212.
MASPÉRO, Georges, 240.
MAYBON, Charles B., 240.
Máy (Trình), 171.
Mâm (Thác), 123.
Mâm-hoa (Thác), 119, 120.
Mâm-liên (Thác), 123.
Mặt sát, 88.
Mẫu sơn, 4, 132.
Mây (Bãi), 107.
Mây-nước. Cù-lao —, 99, 156; — hải-môn, 159.
Mấy (Cầu), 83.
M'dhur (bộ-lạc), 236.
Me (Doanh), 119.
Mè (Kinh), 80.
Mèo (Hòn), 111.
Mèo. Kinh Con —, 76.
Miên (Bến), 119.
Miên doanh, 38.
Miễn-điện, 172.
Miếu-mộ, 143.
Miếu-sơn, 62.

Minh (Cầu), 84; (Quán), 84.
Minh-châu, 192.
Minh-chính (huyện), 199, 208.
Minh-đức (quận), 230.
Minh-linh.—châu, 46, 190, 193, 199, 209, —
hải-môn, 91; — huyện 91, 143, 199
209; — môn, 46.
Minh-long (kiêm-ly), 214; (quận), 219.
Minh-lương.—quán, 99; — sơn, 99; — xã,
96, 144.
Minh-nguyên mạch, 53.
Minh-nghĩa huyện, 22, 53, 119, 191, 200, 207;
Minh-quảng huyện, 14, 208.
Minh-thuận (trấn), 197, 204.
M'ngong (bộ-lạc), 237; (sắc dân), 237.
Mỏ bạc, 35, 96.
Mỏ-cày, (quận), 215, 231.
Mỏ sắt, 95.
Mộc-xo (Mang), 171.
Mô (Đèo), 176.
Mô châu, 41.
Mỗ [Mai] nha thôn, 183.
Mộ. Hiền-mẫu tử —, 148; Nhân quận —,
144; Tồ —, 148; Thụy-quận —, 144.
Mộ-châu tuần, 119.
Mộ-đức (huyện), 209, 214; (quận), 219.
Mộ-hoa, 152; — huyện, 49, 201, 202, 204,
209.
Mộc-bài, 80.
Mộc-châu, 41, 53, 191, 206, 212.
Mộc-giới cấm thành, 147.
Mộc-hóa (quận), 215, 229.
MỘC - THẠNH, 54, 84.
Mối (Quán), 75.

Mối-nông, 91.
Mối-khối sơn, 99.
Mối-luân, 88.
Mối-nãi sơn, 99.
Mối-thụy. — quán, 91; — sơn, 91.
Môn. — điện, 53; Quán —, 76.
Mông (Ngã ba), 75.
Mông-ân tông, 123.
Mông giang, 53.
Mông-tự huyện, 60.
Mông-văn, 53.
Mống-cái (châu), 211; (tỉnh-ly), 211.
Mộng (Ngã ba), 19.
Mờ (Đèo), 119.
Mới (Chợ), 79, 83.
Mới-tịch (Chợ), 80.
Mục đường, 95.
Mục-mã. — doanh, 179; — thành, 180; —
trấn-thành, 176.
Mũi Chùy lữ, 91.
Mũi Dao, 75; — lữ, 88.
Mũi Lẹp, 79.
Mũi nạy lữ, 140.
Mũi-né, 221.
Muộn (Mang), 171.
Mưa (Khe), 88.
Mười doanh, 88.
Mương-muôi, 203.
Mường-buom, 212.
Mường-khương, 212.
Mường-nhíc, 212.
Mường-tê, 212.
My (Quán), 83.
My sơn, 35.

Mỹ-á. Cua —, 152; — hải-môn, 152.
Mỹ-an. Quận — 230; — xã, 143.
Mỹ-cương, 140; — xã, 140.
Mỹ-đức (huyện), 211.
Mỹ-hà, 88.
Mỹ-hào (huyện), 211.
Mỹ-hóa (huyện), 208.
Mỹ-kê thị, 151.
Mỹ-lam, 99.
Mỹ-lộc, 88; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190,
207, 212.
Mỹ-lương, 19, 22; (huyện), 191, 206.
Mỹ-nha xã, 147.
Mỹ-tho (quận), 210; (tỉnh), 215, 229; (tham-
biện), 210.
Mỹ-thu môn, 167.
Mỹ-trùng môn, 95.
Mỹ-xuyên (quận), 234.

N

Na (Kè), 123; (Khéo), 135; (Quán), 84.
Na-lan đồn, 176.
Na quan. Xem Da quan.
Na-ri (phủ), 211.
Na sơn, 4, 11; (Vũng), 96.
Nãi-dẫn khe, 152.
Nãi-môi (Vũng), 95.
Nại (Cầu), 76, 84.
Nam (Vũng), 148.
Nam-ảnh (châu), 193;
Nam Bò-chính, 193; (châu), 199, 209.
Nam-công sơn, 19, 75.
Nam-châm sơn, 151.

Nam-chân huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Nam-chính châu, 143.
Nam-dàng (huyện), 213. Xem Nam-Đường.
Nam-đạo, 194, 203.
Nam-định (huyện), 194; (tỉnh), 195, 199, 207, 210, 212; (thành-phố), 213; (trấn), 195.
Nam-đức (châu), 192.
Nam-đường.—doanh, 38;—huyện, 14, 16, 83.
Nam-giao điện, 8.
Nam-hải (quận), 196, 197.
Nam kinh, 198.
Nam-kỳ, 210, 214.
Nam-hòa (quận), 217.
Nam-môn, 8.
Nam-phúc, 88.
Nam-quan, 59, 135.
Nam-sách phủ, 32, 50, 64, 189, 190, 203, 207, 211.
Nam-sách. — hạ, 194; — thừa tuyên, 194; — thượng, 194.
Nam-trực (huyện), 212.
Nam-xương [xang]. — châu, 4; — huyện, 19, 21, 50, 75, 190, 207.
Nan-tự sơn, 99.
Nan-xà-hạt-xá (Mang), 171.
Nàng-Điện, 53.
Nặc-Nộn thành, 167
Nặc-Thu thành, 167.
Năm-căn (quận), 235.
Năm (Quán), 92.
Năng (Kinh), 79; (Suối), 128.
Nê. Quán Cầu—, 72.
Niêm-lãng (châu), 196.
Niệm (Kê), 88.

Niệm-châu, 65, 103, 112.
Niệm-thượng, 108.
Niệu-doanh, 88.
Ninh (Cửa), 19.
Ninh-biên châu, 167, 171.
Ninh-bình (đạo) 192, 208; (tỉnh), 200, 208, 209, 210, 212.
Ninh-châu, 206.
Ninh-giang (huyện), 211; (phủ), 199, 207, 211.
Ninh-hải (bộ), 196; quận, 194.
Ninh-hòa (quận), 213, 220.
Ninh-sóc (thừa-tuyên), 189, 191, 198, 200, 203, 204. Xem Thái-nguyên.
Ninh-sơn, 119; (huyện), 206.
Ninh-thuận (quận), 220; (tỉnh), 213, 237.
Noãn hải-môn, 144.
Nomenclature des Communes du Tonkin classées par canton, phủ, huyện ou châu, suivie d'une table alphabétique détaillée, 240.
Non Hồ, 83.
Non-nước.—sơn, 19, 76, 148; — tự, 92.
Nộ (Ngã ba), 120
Nôi (Chợ), 79, 189, 208, 214.
Nôm (Cầu), 80.
Nông (Kinh), 107; (Ngã ba), 19, 189.
Nông-cống huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
Núi: Xem tên riêng của mỗi núi.
Nữ (Kinh), 79.
Nữ (?) am môn, 32.
Nữ trang, 99.
Nước-lộn hải-môn, 167.
Nước-mặn. — hải-môn, 156; — môn, 49, 96.
Nước-nóng (Vũng), 148.

Nước-ngọt. Kho —, 155; — môn, 49, 96.
Nước-nhiên tông, 123.
Nước tầm cay, 156.

NG

Nga-my sơn, 143, 183.
Nga-đ. — đồn, 176; — tông, 176.
Nga-sơn, 50; — huyện, 11, 13, 189, 208, 214.
Ngã ba: Xem tên riêng của mỗi ngã ba.
Ngã năm, 72, 79.
Ngã tư, 72, 83.
Ngã tư Hang Dơi, 76.
Ngãi-sơn, 4.
Ngan-Nan Tche Yuan, 239. Xem *An-Nam Chí nguyên*.
Ngàn. Tháp — (tên 1 ngọn núi), 84.
Ngạn (Cầu), 76, 84.
Ngang (Đèo), 76; (Kê), 88.
Ngạnh-lục, 120.
Ngân-sơn (châu), 211.
Ngò Dầu, 104.
Ngoài-làng (Quán), 72.
Ngọc (Ngã ba), 19.
Ngọc-giáp môn, 11.
Ngọc-hà, 8.
Ngọc-hiền sơn, 53.
Ngọc-lạc (châu), 214.
Ngọc-lâm thị, 131.
Ngọc-ma phủ, 14, 16, 53, 190, 199, 208.
Ngọc-sơn —huyện, 11, 13, 79, 189, 208; — môn, 62. — quận, 196; — tuần, 50.
Ngọc-triền (tông), 212.
Ngọc-uyên tông, 123.
Ngói. Quán cầu —, 91.

Ngót (Cầu), 11.
NGÔ-GIÁP-ĐẬU, 231.
NGÔ-MẠNH-NGHINH, 238.
Ngô-sơn, 11.
NGÔ-VI-LIÊN, 241.
Ngô-xá, 11.
Ngôi-sơn, 11.
Ngũ-linh sơn, 65.
Ngũ-mạn môn, 11.
Nguồn Bào, 148.
Nguồn Cây-đào, 148.
Nguồn nhà, 87.
Nguồn Vj-đông, 148.
Ngụy-xá, 11.
Nguyễn-bình (châu), 211.
Nguyễn-hạ xã, 123.
NGUYỄN-ÁNH, 96.
NGUYỄN-BÁ-TRÁC, 239.
NGUYỄN DỰC-TÔNG, 205.
NGUYỄN-ĐÔNG-KHÊ, 238.
NGUYỄN-HOÀNG, 139.
NGUYỄN-KÍNH-PHỦ, 172.
NGUYỄN-PHÚC-NGUYỄN, 193.
NGUYỄN-TUY-TRÂN, 239.
NGUYỄN THÁNH-TÒ, 205.
NGUYỄN THẾ-TÒ, 205.
Nguyễn-thôn, 140.
NGUYỄN-TRÃI, 238.
NGUYỄN-VĂN-SIÊU, 238.
Nguyễn xá, 91.
Nguyễn-áng, 91; — xã, 88.

Ngự-thiên, 51; — huyện, 19, 21, 190, 199, 207.
Ngưỡng-dồng tông, 176.
Ngưỡng-đức đài, 7, 136.
Ngưu-dương động, 4.
Nghe (Vạn), 123.
Nghệ-an. — bắc, 193; — nam, 193; — phủ; — tỉnh, 193, 199, 208, 210, 213; — thừa-tuyên, 3, 4, 11, 14, 16, 46, 53, 54, 68, 189, 192, 193, 203, 204, 205; trấn—, 193, 204, 205; trung, 193, xứ , 204.
Nghệ-an ký 138.
Nghĩ doanh, 38.
Nghĩ-dương huyện, 30, 32 49, 64, 190, 194, 207.
Nghĩ-lộc (huyện), 213.
Nghĩ-lương huyện 124.
Nghĩ-xuân huyện, 14, 16, 84, 189, 208, 213.
Nghĩ-lang thành, 38.
Nghĩ-trung phủ 155.
Nghĩa-an huyện 193, 209.
Nghĩa-đàn (huyện) 213.
Nghĩa-giang huyện, 49, 201, 204, 209.
Nghĩa-hành (huyện), 214; (quận), 219.
Nghĩa-hưng, 19, 50; — phủ, 21, 190, 195, 207, 212.
Nghĩa-liệt sơn, 84.
Nghĩa-sơn, 49. Xem Nghĩa-giang.
Nghĩa-phong (huyện), 200, 207,

NH

Nha bộ, 53.
Nha-du hải-môn, 160.
Nha-trang. — đèo, 160; miền —, 204; — môn, 99, 100, 160, 163; tỉnh-lý —, 230.

Nhà (Cầu), 72; (Ngã ba), 84; (Nguồn), 87, Nhà-bè (quận), 215, 216.
Nhà Hồ, 143; (Kinh), 91; (Quán), 88, 94; (Truong), 91.
Nhà-phiên xã, 140.
Nhạn phường, 88.
Nhân lý, 135.
Nhân-mục tông, 120.
Nhân-quận mộ, 144.
Nhất-thống dư-địa chí, 238.
Nhất-trùng châu, 53.
Nhật-biểu (máy đo bóng mặt trời), 56, 76.
Nhật-lệ. — hải môn, 140; — môn, 46.
Nhật-nam, 54, 56, 201; quận —, 192, 193.
Nhĩ (Cầu), 83.
Nhĩ-hà, 8, 19, 24, 27, 32, 72, 116, 128, 197.
Nho-quan (phủ), 208, 212.
Nhỏ (Cầu), 131.
Nhơn-trạch (quận), 225.
Nhũ-nương sơn, 99, 159.
Như-xuân (châu), 214.
Nhưng-nghệ môn, 76.
Nhượng-bạn, 75; — môn, 87; — tông, 176
Nhượng-dương (huyện), 208.
Nhựt-lệ. Xem Nhật-lệ.

O

Ô-châu, 193.
Ô-châu cận lục, 238.
Ô-diên trường, 35.
Ô-lô môn, 79.
Ô-lôi sơn, 50, 62.
Ô-môn (quận), 215,

Ốc (Quán), 151.
Ôn (Khâu), 50.
Ôn châu, 42, 58, 191, 206.
Ông (Đèo), 132.
Ông Bối, 95.
Ông Bồn miếu, 140.
Ông Hời. — lư, 88, 140; — uyên, 140.
Ông Hương sơn 87.
Ông Khổng lồ. 96.
Ông Lý thị, 79.
Ông Tả (Bai), 96; (Vũng), 95, 155.
Ông Tứ (Lũy), 91.
Ông Thành miếu, 147.
Ông Vẹ, 95.

P

Panduranga, 4.
Paracels (Quần đảo Hoàng-sa), 218.
PELLIOT, Paul, 240.

PH

Pha-lũy dịch, 59.
Pha-ly hải-môn, 164.
Phá, 140.
Phá Tam giang, 144.
Phả-lại tự, 4, 27.
Phả-mà kỳ-sắt, 172.
Phàm (Mang), 171.
Phàm-hậu xã, 140
Phạm (Kinh), 19.
PHẠM-BÁ-TÔN, 201.
PHẠM-ĐÌNH-HỒ, 172.
PHAN-ĐÌNH-PHÙNG, 239.
PHAN-HUY-CHÚ, 40, 41, 238.

Phan-ly (huyện), 213.
Phan-ly Chàm (quận), 221.
Phan-rang (tỉnh lý), 220.
Phan-thiết (tỉnh lý), 221.
Phan xá, 91.
Pháo-sơn, 35.
Pháp-sơn từ, 38.
Phân-mao lạnh, 4.
Phân-phong thôn, 50.
Phần. Vạn —, 75; Vạn —, hải-môn, 80.
Phật-tích sơn, 4, 116.
Phật-tỉnh, 96; — sơn, 96, 156; — quán, 99; — thị, 156.
Phê (Trình), 171.
Phi-giáp xã, 148.
Phi-lai sơn, 76.
Phi-phật (Mang), 171.
Phiên-dục phủ, 148.
Phiêu (Kinh), 83.
Phó (Ngã ba), 19.
Phong-châu, 195.
Phong-dinh (tỉnh), 233.
Phong-doanh (huyện), 199, 207, 212.
Phong-dăng (huyện), 199, 208.
Phong-diễn (huyện), 209, 214; (quận), 217.
Phong lâm minh lại thi tập, 172.
Phong-lộc (huyện), 199, 208.
Phong-nhiều (huyện), 210.
Phong-phú (huyện), 208, 210; (quận), 233.
Phong-tử. — lãnh, 50; — sơn, 62.
Phong-thịnh (huyện), 210.
Phong-thờ (địa-ly), 212.
Phổ Cát, 76.
Phổ đài. — hải môn, 164; — thị, 164.

Phổ Kinh, 72.
Phổ-trì môn, 79.
Phồ an 53; — huyện, 35, 37. Xem Phồ-yên.
Phồ-minh tự, 4.
Phồ-yên (huyện), 191, 206, 212.
PHỐI NIÊN VƯƠNG, 163.
Phu-đức (quận), 227.
Phu-giáo (quận), 224.
Phù-cát (huyện), 202, 209; (quận), 219.
Phù-cừ (huyện), 199, 207, 211.
Phù-dung (huyện), 19, 21, 32, 190, 195, 199, 207.
Phù-đồng tông, 176.
Phù-hoa châu, 41, 120, 191, 200, 205.
Phù-hương phủ, 144.
Phù-kinh, 88.
Phù-khang huyện, 22, 24, 53, 116, 119, 191, 200, 206.
Phù-lâm, 87, 88, 140.
Phù-linh, 156.
Phù-lỗ (tỉnh), 200.
Phù-lưu. Chợ —, 72; — thị, 128.
Phù-ly. — huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204, 209; — thị, 255.
Phù-mỹ (huyện), 202; (quận), 219.
Phù-ninh (huyện), 200, 206, 212.
Phù-nhậm, 144.
Phù-nhiệm phủ, 143
Phù-phương, 120.
Phù-sa châu, 8.
Phù-tông, 91; — phủ, 140.
Phù-thạch độ, 84.
Phù-trung xã, 116.
Phù-vân (huyện), 207.

Phù-việt, 91.
Phù-xuân phủ, 92.
Phù-yên (châu), 100, 206, 212.
Phú-an thành, 53. Xem Phú-yên,
Phú-bình phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206, 212,
Phú-bối, 95, ; (quán), 96.
Phú-bồn (quận), 222.
Phú-cát (huyện), 213.
Phú-cường tỉnh lý, 227.
Phú-đa. — giang, 96 ; — xã, 96.
Phú-dức (quận), 220.
Phú-lộc, 119, 159 ; (huyện), 199, 209, 214 ;
(quận), 217.
Phú-lương. — huyện, 35, 37, 53, 191, 206,
212 ; Sông —, 61, 65.
Phú-mỹ (huyện), 213.
Phú-ninh (huyện), 208.
Phú-nha xã, 147.
Phú-nhi, 119.
Phú-nhơn (quận), 222.
Phú-nhượng, 123.
Phú-quốc, (quận), 215, 234.
Phú-riêng (quận), 215.
Phú-túc (quận), 222.
Phú-thiên (quận) 222.
Phú-thọ (làng), 197 ; (tỉnh), 200, 206, 212.
Phú-vang (huyện), 214 ; (quận), 217.
Phú-vinh. — huyện, 92, 144, 199, 209 ;
tỉnh lý —, 232.
Phú-xuân doanh, 92 ; — xã, 144.
Phú-xuyên huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 211,
Phú-yên — hải-môn, 159 ; — phủ, 156, 159,
202, 204 ; tỉnh —, 209, 210, 214, 220,
236, — thị, 119, 159 ; trấn —, 205.

Phủ, 5, 53.
Phủ biên tạp lục, 238.
Phủ Cam, 144.
Phủ Linh, 75 ; Cù lao — ,99.
Phủ-lý (tỉnh lý), 211.
Phủ Mới quán, 100.
Phủ sẵn, 144.
Phụ-dục huyện, 19, 21, 32, 190, 207, 212,
Phụ-phụng (huyện), 207.
Phụ sơn, 132.
Phúc-an, 91, (huyện), 206, 209 ; (trấn), 209.
 Xem Phú-yên.
Phúc-bình (huyện), 209.
Phúc-châu, 75, 84.
Phúc-chính (huyện), 209.
Phúc-chu, 91.
Phúc-diên huyện, 163, 209.
Phúc-hòa (châu), 211.
Phúc-long (phủ), 209.
Phúc-lộc, 53, 88, 119, 190 ; — giang, 24,
27 ; — huyện, 22, 24, 207, 209 ; — xã,
148,
Phúc-minh xã, 148.
Phúc tuy, 91.
Phúc-thọ (huyện), 207, 212.
Phúc-thuộc châu, 148.
Phúc-yên. — châu, 38 ; huyện —, 37, 63, 120 ;
— phủ, 144 ; tỉnh —, 200, 212.
PHỤC-BA, 59.
Phục-hòa tông, 176.
Phục-hòa thành, 183. *Xem* Cao-bằng thành.
Phùng (Cầu), 83.
Phụng-dục sơn, 4.
Phụng-hiệp (quận), 215, 233.

Phụng-hóa huyện, 10, 12, 190, 195.
 — phủ, 52, 54.
Phụng-thiên, 114 ; — phủ, 7, 8, 24, 50, 198,
200, 203, 204, 205, 207.
Phước-bình (quận), 225 ; (tỉnh lý), 225.
Phước-lễ (quận), 215 ; (tỉnh lý), 226.
Phước-long (quận), 233 ; (tỉnh), 225, 237.
Phước-ninh (quận), 227.
Phước-tuy (tỉnh), 226.
Phước-thành (quận), 224.
Phượng-đình dư địa chí, 38, 41, 42.
Phượng-đình địa dư chí loại, 238.
Phượng độ, 123.
Phượng liên, 88.
Phường. — Lễ, 96 ; — Mới, 88 ; — Sĩ, 143 ;
— Trà, 99.
Phường Trà xã, 99.
Phượng-nhơn huyện, 27, 29, 32, 50, 58, 131,
191, 206.
Pleiku (huyện), 214 ; (tỉnh), 214, 222 ; (tỉnh
lý), 222, 236.

Q

Quả (Chợ), 83.
Quả-phụ tự, 75.
Quả-văn đồn, 176.
Quan-gia (châu), 189, 198.
Quan-hóa (châu), 198.
Quan-lang (châu), 208.
Quan-môn, 42, 128.
Quan-quang. — tông, 123 ; — xã, 119, 123.
Quán (Cầu), 75 ; (Chợ), 91 (Trưởng), 91.
Quán : Xem tên của mỗi quán.

Quán nhi (Cầu), 87.
Quản-an (quận), 214.
Quản-long (quận), 235.
Quang-lang (châu), 208.
Quang-vinh huyện, 14, 208.
Quảng (Lưỡng), 7.
Quảng-bình Doanh —, 205; — huyện, 11, 13, 189, 194, 198, 199, 208; — phủ-trị, 140; tỉnh —, 210, 214, 240
Quảng-địa (huyện), 198, 208.
Quảng-diên. — huyện, 92, 144, 209, 214; (quận), 217.
Quảng-đông, 4, 7, 34, 45, 54, 58.
Quảng-đức. Doanh —, 205; — huyện, 7, 8, 50, 191, 194, 198, 200, 203, 207, 209; tỉnh —, 223, 236, 237.
Quảng-hóa (phủ), 198, 208, 214.
Quảng-lãng, 53.
Quảng-nam. Doanh —, 202, 204; — giới, 147; — khẩu, 53; — phủ, 124; tỉnh — 209, 210, 214, 218, 236, 237, thừa-ti —, 201; — thừa-tuyên, 3, 4, 16, 46, 49, 53, 68, 201, 204; xứ —, 204.
Quảng-ninh (phủ), 208.
Quảng-ngãi (tỉnh), 214, 219, 236; phủ — 204; trấn —, 205.
Quảng-nguyên, 53; châu, 37, (Xem Quảng-uyên); huyện —, 207.
Quảng-nghiã. — doanh, 202; — phủ, 95, 151, 152, 202; tỉnh —, 209, 210.
Quảng-phúc huyện, 160, 209.
Quảng-oi phủ, 22, 191, 195, 207, 212.
Quảng-tây, 4, 7, 42, 54, 58, 115.
Quảng-tế (huyện), 198, 208.

Quảng-lín (tỉnh), 218.
Quảng-trạch (phủ), 209, 214.
Quảng-trị (doanh), 194, 205, ; (tỉnh), 194, 199, 210, 214, 217, 237.
Quảng-uyên châu, 35, 37, 176, 191, 198, 200, 206, 211.
Quảng-xuyên (quận), 225.
Quảng-xương huyện, 11, 13, 79, 189, 208, 214.
Quảng-yên. — động, 123; tỉnh —, 196, 200, 207, 210, 212; trấn —, 196.
Quân-sự, 140, 143, 144, 160, 163.
Quần-hào doanh, 91.
Quần-mông khổ 88.
Quần-tiên phủ, 91.
Quế-dương. — động, 123; — huyện, 4, 27, 29, 191, 206, 211.
Quế-quản, 4.
Quế-sơn (huyện), 202, 214; (quận), 218.
Qui-nhân (phủ), 202.
Qui-nhơn (phủ), 204, 209; (thành-phố), 214.
Quốc-oi phủ, 22, 24, 50, 189, 190, 195, 203, 206, 207, 212.
Quốc-oi hạ (lộ), 195.
Quốc-oi thượng (lộ), 195, 198.
Quốc-oi trung (lộ), 195, 197.
Quốc-sử quán, 238.
Quốc-tử giám, 8.
Quy-hậu, 91.
Quy-hóa phủ, 41, 53, 191, 197.
Quy-hợp châu, 14, 190, 208.
Quy-ninh phủ, 96, 155, 156. Xem Quy-nhân.
Quy-nhân phủ, 96, 152, 202.
Quy-thuận, 49; — châu, 176; — quán 91; —

thị, 92.
Quy-châu phủ, 14, 16, 53, 190.
Quy-hoa huyện, 49. X. Mộ-hoa.
Quy-cốc điện, 156.
Quy-môn, 50, 61, 135; — quan, 59.
Quy. Thăng —, 96; Thăng — xứ, 96.
Quy-tượng, 148.
Quyển. Cầu —, 87; Cửa —, 80; —, hải môn, 80; — môn, 17; Quán —, 87.
Quyết (Đò), 19.
Quyển-côi (huyện), 190, 207, 212. X. Quyển-khôi.
Quyển-khôi huyện, 19, 21, 32.
Quyển-lâm tự, 4, 32.
Quyển-lưu huyện, 14, 16, 189, 208, 213.
Quyển-nhai. — châu, 41, 191, 206, 212; — tông, 123.

R

Rạch Bắc, 155.
Rạch Đông, 155.
Rạch-giá (quận), 210; (tỉnh) 215.
Raglai (sắc dân), 237.
Ran-ran, 4; — hải-môn, 159.
Rần (Suối), 135.
Rêu (Đèo), 183.
Rhadé (sắc dân), 236.
RHODES, Al. de, 4.
Rongao (sắc dân), 237.
Ròn sơn, 144.
Rò đó (Đầm), 92; (Núi), 96.
Rối (Quán), 76.
Rồng (Chùa), 80.
Ruổi nông, 92.

S

Sa (Kê), 88.
Sa-bôi châu, 46, 190.
Sa-déc (tỉnh), 215.
Sa-đôi, 91 ; — lủy, 140 ; — thị, 10, 144.
Sa-hoàng hải-môn, 152.
Sa-kỳ. — hải-môn, 151 ; — môn, 151.
Sa tân, 41.
Sa-vinh. — đàm, 95 ; — hải-môn, 95 ; — môn, 95 ; sơn, 95.
Sá-làng, 123.
Sai (Kê), 88 ; (Kinh), 83.
Sài. Cây —, 91 ; Chợ —, 91, 108 ; Ngã ba —, 24, 119 ; Tuần —, 24 ; Tuần — thị, 91.
Sài-gòn — Chợ-lớn (khu), 216.
Sài-tân, 148.
Sam thị, 144.
Sàng (Cầu), 75.
Sao (Chợ), 108.
Sao sa, 88.
Sào (Quán), 72.
Sảo giang, 19.
Sáp (Doanh), 87.
Sát (Ngã ba), 19.
Sâm châu, 13, 189, 198, 208.
Sâm-nửa (Châu), 208.
Sédang (sắc dân), 236.
Sen (Kinh), 91.
Sét (Chợ), 72 ; (Đầm), 72.
Si. — doanh, 92 ; Phường —, 143.
Si-vô (Mang), 171.
Siêu-loại huyện, 27, 29, 50, 72, 128, 191, 206, 211.

Sinh tường, 136.
Sò (Quán), 72, 83, 99 ; (Vũng), 160.
Sóc-sái (quận), 215.
Sóc-trăng (quận), 210 ; (tỉnh), 215.
Sôi (Truong), 91.
Sơn (Khe), 80.
Sông-ngư sơn, 16, 83.
Sông tiết, 50.
Sóng thần, 79. X. Cửa chào.
Sống (Kinh), 19.
Sơn (Chợ), 75, 84, 91.
Sơn-cảo xã, 155.
Sơn-dụng, 148.
Sơn-dương, 53 ; — huyện, 22, 24, 191, 206, 212.
Sơn-động, 123 ; (châu), 211.
Sơn-hà (kiêm-lý), 214 ; (quận), 219.
Sơn-hòa (huyện), 209, 212 ; (quận), 220.
Sơn-la (châu), 206, 212 ; (tỉnh), 200, 203, 212.
Sơn-minh huyện, 19, 21, 50, 190, 207.
Sơn-nam. Đất —, 194 ; — hiến doanh, 107 ; lộ —, 194 ; — thừa-tuyên, 3, 4, 8, 11, 19, 21, 24, 27, 32, 50, 53, 55, 66, 68, 75, 189, 190, 192, 194, 195, 204, 205 ; trấn —, 195, 204 ; xứ —, 204.
Sơn-nam hạ (lộ), 195, 204 ; (trấn), 195, 205.
Sơn-nam thượng (lộ), 195, 204, 207 ; (trấn), 195, 205.
Sơn-nguyên, 53.
Sơn-tà động, 120.
Sơn-tây. Tỉnh —, 200, 210, 212 ; — thừa-tuyên, 3, 4, 8, 22, 24, 27, 35, 38, 53, 55, 69, 189, 190, 195, 203, 205 ; trấn —, 198, 205, 207 ; xứ —, 204.

Sơn-tĩnh (huyện), 214 ; (quận), 219.
Sơn-trà sơn, 148.
Sơn-vi huyện, 22, 24, 53, 119, 191, 206.
Stiêng (sắc dân), 237.
Suất-tính tổng, 176.
Sùng-ái, 75.
Sùng-giang, 91.
Sùng-hiếu (quận), 229.
Sùng-lan, 76.
Sùng-nghiêm tự, 107.
Sùng sơn, 50.
Suối Bộc, 132.
Suối Khoai, 99 ; quán —, 96.
Suối Năng, 128.
Suối Rắn, 135.
Suy-dj tổng, 120.
Sứ (Bến), 99 ; (Quán), 152.
Sùng (Cầu), 79.
Sưóng (Quán), 147.

T

Tả giang, 50.
Tác-sơn (huyện), 208.
Tái (Cầu), 75.
Tam-bình (quận), 216, 231, 232.
Tam-chế, 84.
Tam-dương huyện, 22, 24, 191, 207, 212.
Tam-đái phủ, 22, 24, 53, 190, 195, 200, 206.
Tam-đảo sơn, 24, 35, 53, 66, 119.
Tam-độ. — giang, 88, 91 ; — sơn, 4, 16.
Tam-giang (lộ), 195, 203 ; (Phá), 144.
Tam-hợi sơn, 49.
Tam-kỳ, 83, 116 ; — doanh, 120 ; — giang, 61, 119, 131 ; huyện —, 143 ; phủ —, 214 ; —

sơn, 123; — tuần, 24, 63. Xem An đà xã.
Tam-nông huyện, 22, 24, 53, 191, 195, 197,
206, 212.
Tam-quyền sơn, 38.
Tam-sơn (Lèn), 140.
Tam-tăng sơn, 27, 131.
Tàm châu, 13, 189, 198.
Tạm (cầu), 87; (Doanh), 88, 91.
Tạm-độ, 91; — giang, 88.
Tản-viên, 53; — sơn, 4, 22, 69, 119.
Tang thương ngẫu lục, 172.
Tánh-linh (quận), 224.
Tàu (Vũng), 160.
Tàu-đề xã, 148.
Tàu-sơn, 148.
Tàu-voi, 91.
Tắc-cú môn, 99.
Tắc-kế môn, 167.
Tăm (Quán), 104.
Tân-an, 143, 147; — châu, 50, 196; huyện
—, 45, 207, 212; — phủ, 143, 209;
quận —, 210; linh —, 215; — tổng, 123.
Tân-bình (phủ), 190, 193, 203, 208, 209;
(quận), 226.
Tân-châu, 88; (quận), 215, 232.
Tân-đệ, 128, 132.
Tân-định huyện, 160, 209, 213.
Tân-hoá (huyện), 209.
Tân-hoà (châu), 214.
Tân-hưng, 197; (phủ), 190, 199, 203, 207.
Xem Tiên hưng.
Tân-khai (huyện), 213.
Tân-khang huyện, 160,
Tân-lệ thôn, 58.

Tân-liêm (?), 50.
Tân-linh (huyện), 213.
Tân-minh, 50; — huyện, 30, 64, 207, 209,
210. Xem Tiên-minh.
Tân-mỹ xã, 148.
Tân-phúc huyện, 148.
Tân-thành (phủ), 210.
Tân-thị, 156, 163.
Tân-thịnh (huyện), 209.
Tân-thủy, 53.
Tân-trụ (quận), 229.
Tân-uyên (quận), 224.
Tân-xương (quận), 195.
Tân-yên (châu), 191.
Tấn-khả (Mang), 171.
Tấn-thị, 144.
Tập-tượng phủ, 144.
Tây-an (phủ), 206.
Tây-bình. — ai, — 61; — trại, 50; — lộc, 51.
Tây-châu (huyện), 207.
Tây-đạo, 195, 197, 203.
Tây-đô, 192, 202, 203.
Tây-hồ, 4, 8, 24, 50, 72, 104, 116, 128.
Tây-kinh, 4, 11, 203.
Tây-lan huyện, 22, 24, 33, 119, 191, 200,
207.
Tây-lự quốc, 167.
Tây-môn, 8.
Tây nam Nam-phần, 229.
Tây-ninh (phủ), 209; (quận), 210; (tỉnh), 216.
Tây-quan (huyện), 200, 206.
Tây-sơn, 192, 193.
Tây trường-an, 8.
Tây-xuyên (huyện), 210

Teu (sắc dân), 237.
Ti-lâm (động), 196.
Tị-ảnh (quận), 196.
Tiêm-bút sơn, 148.
Tiêm-la, 172; — thành, 171.
Tiên-an. — châu, 45; — huyện, 111.
Tiên-bình, 140. Xem Quảng-bình.
— phủ, 46, 88, 143, 208.
Tiên-du huyện, 27, 29, 128, 191, 206, 211.
— sơn, 4, 27.
Tiên-hôn môn, 79.
Tiên-hưng phủ, 19, 21, 195, 199, 207, 212.
Tiên-lăng (huyện), 212.
Tiên-lễ thượng, 88.
Tiên-lữ (huyện), 190, 195, 207, 211.
Tiên-minh (huyện), 30, 32, 108, 190, 207.
Tiên-phong, 22, 24, 53; huyện — 190, 207.
Tiên-phò thị, 91.
Tiên-phúc huyện, 27, 29, 35, 206. Xem Tiên-
phước.
Tiên-phước (huyện), 214; (quận), 218.
Tiên-tiên (Vực), 143.
Tiên-yên (châu), 211.
Tiên-hải (huyện), 212.
Tiên-lữ huyện, 19, 21.
Tiếng (Quán), 75.
Tiếp-ngòi, 84.
Tiêu-ấp, 88.
Tiểu, 119.
Tiêu-cần (quận), 216, 232.
Tiêu Côn-luân sơn, 123.
Tiêu hải-môn, 95, 111, 151, 159.
Tiêu Lan, 72.
Tiêu-ô xã, 123.

- Tiêu Phúc-lộc, 91.
Tiêu Trấn-an, 119. X. Trấn an huyện .
— châu, 176.
- Tĩnh-an (châu), 196.
Tĩnh-gia phủ, 11, 13, 189, 192, 208, 214.
Tĩnh-sơn ấn, 151.
Tĩnh-tây miếu, 38.
Tĩnh-vết tông, 176.
Tĩnh-biên (quận), 215, 232.
Tĩnh tây, 53.
Toàn-cấm tông, 176.
Toàn-thắng trại, 143.
Tou-M'rong (quận), 222.
- TĐ. Bài Ông —, 96; Vũng Ông —, 96.
- TỒ CUNG, 96.
Tô-lịch, 24; — giang, 8, 104, 116.
TĐ mộ, 148.
TĐ-sơn, 143.
Tô-ôi (bộ-lạc), 237.
Tống-bình (huyện), 194.
Tống-khả (Mang), 171.
TỔNG VĂN-ĐỂ, 57.
Tốt (Vạn), 75.
Tốt hải-môn, 111;
Tốt (Quán), 72.
Tu-ly, 80.
Tu long, 38, 123.
Tu nhuế, 123.
Tuân (châu), 212.
Tuân-giáo (châu), 206.
Tuân-nghĩa huyện, 210.
Tuân-bội môn, 11.
Tuân Bông, 116, 119; — xã, 116.
Tuần Cửa Kiền, 75.
Tuần Chu, 41.
- Tuần Lao, 120.
Tuần Sài, 41; — thị, 91.
Túc-tịch giang, 99.
Tung-dương, 124.
Tung-lãng châu, 41, 53, 191, 197.
Tung-lục (châu), 206.
Tùng (Cửa), 91, 143; (Quán), 87.
Tùng luật, 151.
Tùng-thiện (huyện), 200, 207, 212.
Tuy-an (huyện), 209, 214; (quận), 220.
Tuy-biên (phủ), 210.
Tuy-hòa, 159; — huyện, 156, 209; quận —, 220.
Tuy-lộc, 91.
Tuy-phong (huyện), 213; (quận), 221.
Tuy-phụ châu, 41, 53, 124, 191, 197.
Tuy-phúc (huyện), 202, 209.
Tuy-phước (phủ), 213; (quận), 219.
Tuy-viễn huyện, 49, 96, 155, 201, 202, 204.
Tuy-yên (phủ), 202.
Túy-ninh (châu), 206.
Tuyên-bình (quận), 229.
Tuyên-chính (châu), 209.
Tuyên-đức (tỉnh), 213, 223, 237.
Tuyên-hóa (châu), 209; (huyện), 214.
Tuyên-nhơn (quận), 229.
Tuyên-quang. Châu —, 197; — giang, 53, 61; — phủ, 62, 197, 203; tỉnh —, 197, 200, 206, 210, 212; — thừa-tuyên, 3, 4, 24, 38, 53, 68, 116, 189, 191, 197; trấn —, 197, 204, 205; xứ —, 204.
Tu-khách môn, 46, 76, 92, 147.
Tu-lãng, 50; — châu, 59.
- Tư-mã thôn, 50.
Tư-minh, 50; (châu), 197; (phủ), 58.
Tư-năng, 53.
Tư-nông huyện, 35, 37, 50, 131, 191, 206.
Tư-nghĩa (phủ), 49, 201, 202, 204, 209, 214; (quận), 219.
Tư-thành, 50.
Tư thiên giám, 8.
Tư-vinh huyện, 46, 190, 209.
Tư cú, 92, 95.
Tư-liêm huyện, 22, 24, 50, 72, 116, 190, 195, 198, 206, 207.
Tư-sơn phủ, 27, 29, 50, 61, 128, 191, 206, 211.
- TỪ-THỨC, 79.
Tứ. Lũy Ông —, 91.
Tứ-chính, 92.
Tứ-kỳ huyện, 30, 32, 64, 190, 211,
Tứ-mặc sơn, 19.
Tự (Đò), 107; (Truong), 91.
Tự-nhiên châu, 27, 72, 104.
Tự-vũ, 50.
Túc-mặc (Bãi), 75.
Túc-nham, 53.
Tương-dương. — huyện, 14, 190, 199, 208; phủ —, 213.
Tương-trúc, 72.
Tường-lân xã, 75.
Tượng an tông, 176.
Tượng-quận, 192, 193, 194, 195, 197, 198, 201.
Tượng-sơn, 4, 11, 19, 35, 79.
Tượng than (bến), 38.
Tý biên, 123.

TH

Thác. — Cái, 116, 120; — Bình-ma, 119; — Cự-khuôn, 123; — Hai, 120; — Kê Liên, 123; — Khói, 100; — Mâm, 123; — Mâm-hoa, 119, 120; — Mâm-liên, 123; — Trâm-kỳ, 123; — Xuân-liêu, 119, 120.

Thác-sơn, 76.

Thạch-an (châu), 211.

Thạch-bì, 4, 49, 100, 123, 148, 159.

Thạch-bồng, 91.

Thạch-cán, 83.

Thạch-cốt, 76.

Thạch-đê, 63.

Thạch-hà huyện, 14, 16, 84, 189, 208; phủ —, 213.

Thạch-khoa tổng, 120.

Thạch-lâm cầu, 37, 53, 176, 191, 198, 206, 211.

Thạch-lịch (châu), 196.

Thạch-thành huyện, 11, 13, 100, 189, 208, 214.

Thạch-thành thiên tạo, 163.

Thạch-thất huyện, 22, 24, 53, 116, 190, 206, 212.

Thạch-xá, 91.

Thai. Cầu chợ —, 80; Cửa —, 80; hải-môn, 80; —, môn 16.

Thái-bình. — khâu, 50; — môn, 19; — phủ, 19, 21, 50, 190, 194, 195, 199, 207; tỉnh —, 207, 212.

Thái-khang. Doanh —, 204, 205; — phủ, 159, 160; — xã, 151.

Thái-miêu, 8.

Thái-ninh (phủ), 212.

Thái-nguyên. Châu —, 198; tỉnh —, 198, 200, 203, 206, 210, 212; — thừa-tuyên, 3, 4, 24, 27, 35, 37, 42, 53, 65, 123, 189, 196, 205; trấn —, 204, 205; xứ —, 204.

Thái-sơn, 131.

Than (Bến), 83.

Thang (Vũng), 148.

Thanh (Cửa), 76; (Quán), 72.

Thanh-ba (huyện), 22, 24, 53, 61, 119, 191, 206, 212.

Thanh-bình (đạo), 205, 208; (quận), 216, 229.

Thanh-châu (huyện), 206.

Thanh-chương huyện, 14, 16, 189, 208, 213.

Thanh-dương, 50; — xã, 76.

Thanh-đàm, 20; huyện, 190, 207.

Thanh-đô phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.

Thanh-giang, 53.

Thanh-hà huyện, 30, 32, 108, 190, 207.

Thanh-hải (quận), 220.

Thanh-hảo sa, 95.

Thanh-hoa. — nội-trấn, 192, 207; — ngoại-trấn, 192, 195, 207; tỉnh —, 192; — thừa-tuyên, 3, 4, 11, 13, 16, 41, 50, 53, 55, 68, 192, 205, 207; trấn —, 208; — trấn doanh, 76.

Thanh-hóa (phủ), 192, 193; (tỉnh) —, 199, 203, 204, 208, 210, 214; (thừa-tuyên), 189, 191, 192, 205; (trấn), 204.

Thanh-lan huyện, 19, 21, 50, 190, 199, 207.

Thanh-lâm huyện, 30, 32, 50, 108, 207.

Thanh-liêm huyện, 19, 21, 50, 190, 207.

Thanh-lương, 53.

Thanh-mai (Chợ), 119.

Thanh-miền huyện, 30, 32, 207, 211.

Thanh-oai huyện, 19, 21, 50, 72, 190, 207, 211.

Thanh-quan (huyện), 195, 199, 207.

Thanh sơn, 19; (châu), 212; (huyện), 200, 206.

Thanh-thúy huyện, 29, 212.

Thanh-trì. — huyện, 19, 21, 50, 72, 207, 211; — tuần, 72.

Thanh-vij huyện, 14, 208.

Thanh-viên xã, 80.

Thanh-xuyên huyện, 41, 191, 200, 206.

Thành. Chợ —, 84; Miếu Ông —, 147.

Thành Cồn xứ, 167.

Thành-châu, 172.

Thành-kê sơn, 140.

Thành Mãng, 84.

THÁNH-TÔNG, 79, 83, 100. *Cũng xem* LÊ THÁNH-TÔNG.

Thạnh-phú (quận), 215, 231.

Thạnh-trị (quận), 215, 234.

Thao-giang, 24, 61, 65, 119, 206.

Thảo-phàm sơn, 143.

Tháp (Doanh), 75.

Tháp Bảo-thiên, 8.

Tháp con gái, 96, 99.

Tháp Chúa Ngọc, 160.

Tháp Ngàn (tên 1 ngọn núi), 84.

Tháp suối thị, 155.

Thăng (châu), 201.

Thăng-bình (phủ), 202, 209, 214; (quận) 218.

Thăng-hoa phủ, 49, 95, 148, 151, 201, 202, 204, 209.

Thăng-long, 71 ; (thành), 198, 203, 204, 205.
 Thăng-dương doanh, 123.
 Thâm-xá, 88.
 Thần-kê huyện, 19, 21, 50, 190, 195, 207.
 THẦN-NÔNG, 96.
 Thần-phù, 11; —hải-khâu, 76; —hải-môn, 76 ;
 — khâu, 50, 75; — môn, 10, 79.
 Thần-uyên (châu), 213.
Thần, 103. *Xem cá sấu.*
 Thấp (Chợ), 79.
 Thập châu, 4.
 Thập xã, 123.
 Thất-kê (châu), 205; (huyện), 200.
 Thất-nguyên, 50.
 Thất-tuyền châu, 42, 176, 191, 200, 206.
 Thầy (Chợ), 108.
 Thế (Ngà ba), 19.
 Thế-cô, 151.
 Thề-sát tuần, 131.
 Thì-dốn.— thuộc; — xã, 95.
 Thì-đương sơn, 96.
 Thì-lại quán, 92, 95.
 Thì-lượng thuộc, 155.
 Thì-ngạn thuộc, 155.
 Thì-phù hải-môn, 155.
 Thì-trường, 144.
 Thị-cầu (Sông), 59, 61; (Trạm), 128.
 Thị-kiều, 128.
 Thị-lê, 88.
 Thị-nại hải-môn, 156.
 Thị-triều, 8.
 Thị-vinh xã, 144.
Thiếc, 92.
 Thiên (Trình), 171.
 Thiên-bồn huyện, 19, 21, 75, 190, 207.
 Thiên-cầm sơn, 4, 84.
 Thiên-định sơn, 11.
 Thiên-đức giang, 4, 8, 27, 116, 126.
 Thiên-hưng (trấn), 200.
 Thiên-lộc.— huyện, 14, 16, 84, 88, 189; —
 thị, 140.
 Thiên-ly, 99.
 Thiên-mã, 33.
 Thiên-mỵ tự, 144.
Thiên nam tứ chi lộ đồ thư, 67, 69, 71, 103,
 115, 127.
 Thiên-phái, 75; (Ngà ba), 19.
 Thiên-phù giang, 8.
 Thiên-phúc (phù), 205.
 Thiên-quang phủ, 11, 13, 190, 192, 195, 208.
 Thiên-tây, 123.
Thiên tuế công, 4.
 Thiên-thi huyện, 19, 21, 32, 190, 195, 207.
 Thiên-trường phủ, 19, 21, 50, 189, 190, 194,
 195, 203, 207.
 Thiên-xương (phủ), 192.
 Thiên-cảng, 75.
 Thiên-giang, 96.
 Thiệu-giáo (quận), 221.
 Thiết (Khâu), 38,
 Thiệu-lục, 104.
 Thiệu-giang, 171.
 Thiệu-hóa (phủ), 198, 208, 214.
 Thiệu-phong (phủ), 193.
 Thiệu-thiên phủ, 11, 13, 189, 192, 198, 208.
 Thính (Phố), 73.
 Thự (Trình), 171.
 Thọ-xuân (huyện), 13, 189, 193, 208; (phủ),
 214.
 Thọ-xương.— dịch, 128;— giang, 131;—
 huyện, 7, 8, 50, 191, 200, 207, 208.
 Thoát-lãng, 50; — châu, 42, 59, 191, 205, 212
 Thờ-hoàng xã, 119, 120.
 Thờ sơn, 84, 92, 143.
 Thờ vĩ, 91.
 Thờ vị, 79.
 Thông (Quán), 72, 80.
 Thông-hóa phủ, 35, 37, 53, 191, 198, 206.
 Thông-nông đồn, 176.
Thông-quốc du-ên-cách hải-chữ, 239.
 Thốt-nốt (quận), 215, 232.
 Thới-bình (quận), 235.
 Thu-bài, 91.
 Thu-vật châu, 38, 53, 120, 191.
 Thù-sơn, 41.
 Thù-dầu-một (quận), 210; (tỉnh), 216, 227.
 Thử-đức (quận), 215, 226.
 Thử-thừa (quận), 215, 229.
 Thuần-khang, 189.
 Thuần-lộc huyện, 11, 13, 50, 76, 198, 208,
 Thuần-mãn (quận), 222.
 Thuận-an, 50, 88; — phủ, 27, 29, 55, 191,
 194, 206, 208,
 Thuận-bình huyện, 46, 190.
 Thuận cô.— bắc, 88; — môn, 46; — nam-
 88.
 Thuận-châu, 41, 53, 123, 191, 193, 203, 205.
 Thuận-hòa (quận), 234.
 Thuận-hóa. Đạo —, 205; —thừa tuyên, 3, 16,
 46, 49, 53, 69, 147, 189, 190, 193, 204;
 trấn—, 203; xứ—, 201, 204.
Thuận-hóa Quảng-nam thực-lục, 238.

Thuận-lễ (tổng), 208.
Thuận-ninh, 14.
Thuận-quảng, 16.
Thuận-thành (phủ), 206, 211.
Thuận-vinh (tổng), 208.
Thuận-xương huyện, 209.
Thủy-vân huyện, 14, 190, 208.
Thủy (Kinh), 87.
Thủy-bình xứ, 143.
Thủy-cơ (châu), 214.
Thủy-chử xã, 143.
Thủy-dương xã, 147.
Thủy-đường huyện, 30, 32, 50, 163, 190, 207.
Thủy-hạc, 76.
Thủy-kê, 143; — môn, 46.
Thủy-liên, 91
Thủy-nguyên (huyện), 212.
Thủy-tĩnh xã, 147.
Thủy-triều, 151.
Thủy-vĩ (châu), 41, 53, 123, 191, 212; (huyện), 206.
Thụy-anh huyện, 19, 21, 50, 190, 207, 212.
Thụy-công mộ, 144.
Thụy-lân tổng, 123.
Thụy-lôi sơn, 19.
Thụy-nguyên huyện, 11, 13, 76, 189, 208.
Thụy-quận mộ, 144.
Thư-trì huyện, 19, 21, 190, 207, 212.
Thử-hình sơn, 19.
Thử-luật, 91.
Thừa-khánh (phủ), 206.
Thừa-ti, 201.
Thừa-tuyên, 3, 53, 189
Thừa-thiên (phủ), 194, 199, 205, 209;

(tỉnh), 210, 214, 217, 236, 237.

Thương-nhân, 148.
Thương phúc huyện, 72.
Thương-sơn, 83.
Thường-đức (quận), 218.
Thường-tín phủ, 19, 21, 190, 195, 207, 211.
Thường-xuân (châu), 214.
Thượng-cường, 132.
Thượng-hàng, 50.
Thượng-hiền (huyện), 207.
Thượng-hồng phủ, 30, 32, 65, 190, 194, 199, 207.
Thượng-lang châu, 37, 191, 198, 200, 205, 211.
Thượng-lãng, 53.
Thượng-lâm, 50, 53.
Thượng-lộ tổng, 120.
Thượng luật, 91.
Thượng-nguyên huyện, 19, 50, 190, 207.
Thượng-phúc huyện, 19, 21, 50, 191, 207
Thượng-trấn, 195.

TR

Trà-bồng (Kiêm-lý), 214; (quận), 219.
Trà-cú (quận), 232.
Trà-cùng (Mang), 171.
TRÀ-DUYỆT, 100.
Trà-giang huyện, 49.
Trà-hương (huyện), 207.
Trà-khúc, 95; — quán, 151.
Trà-lài, 79.
Trà-lanh đồn, 176.
Trà-lân phủ, 14, 16, 190, 199, 208.

Trà-lý môn, 19.
Trà-luân xã, 148.
Trà-má (Mang), 171.
Trà-nông sơn, 99, 159.
Trà-nhiên (Đầm), 92.
Trà-đ, 95; — quán, 99; — sơn, 96; —
Vùng —, 154.
Trà-ôn (quận), 215, 232.
Trà-sơn, 19, 148.
Trà-tân (phủ), 199.
TRÀ-TOÀN, 100.
Trà-vinh (huyện), 210; (tỉnh), 216.
Trại (Ngã ba), 19.
Trạm (Doanh), 76
Trạm bộ doanh, 140.
Trạm thủy doanh, 140.
Trần-sơn, 144.
Trang (Bai), 96, 144, 155.
Trang-nghiêm sơn, 19.
Tràng-an (phủ), 195.
Tràng-định (phủ), 212.
Tràng-bàng (quận), 216.
Trào-nha xã, 84.
Trầm-hương, 84.
Trầm-kỳ (Thác), 123.
Trần-trần môn, 49.
Trần-an (huyện), 41, 50, 53, 61, 120, 206.
Trần-biên (Doanh), 204; (phủ) 190, 208.
Trần-định (phủ), 199, 208.
Trần-giang tuần, 41.
Trần-nam, 42; (phủ), 195.
Trần-ninh phủ, 14, 16, 53, 208.
Trần-quan, 53.

Trấn tây kỳ lược, 238.
Trấn-tĩnh (phủ), 199.
Trấn-trung, 14.
Trấn-viễn, 50.
Trấn-yên (huyện), 91, 213, 216.
Trệ-uy đện, 53.
Tri-tôn (quận), 215, 252.
Tri-bình xã, 95.
Trí (Cầu), 87.
Trí-châu, 192.
Trĩ (Cầu) 79.
Trĩ-nam, 124.
Trị-tâm (quận), 227.
Triêm-hóa (huyện), 212.
Triển. Điểm —, 91; Cầu —, 72; Ngã ba —; 107; — hải-môn, 108.
Triền (Ngã ba), 84.
Triều-dương (trấn), 196.
Triều-sơn xã, 144.
Triều-vũ tông, 176.
Triệu-châu (phủ), 209.
Triệu-phong.— phủ, 46, 143, 144, 190, 201, 209, 214; quận —, 217.
Triệu-sơn, 79.
Triệu-thiên (phủ), 209.
TRIỆU VŨ-ĐẾ, 4.
Trinh. Vạn , 116; Vạn-phường, 120.
Trinh... Xem tr. 171.
Trinh-giáp lâm, 53.
Trinh-lan động, 61.
Trinh-thị giang, 92.
Trinh-xá. — cương, 123; — độ, 119.
Trịnh-cao châu, 14, 190.
TRỊNH-HOÀI-ĐỨC, 238.

Trong-xì (Mang), 171.
Trống (Quán), 75.
Trụ-sơ, 99.
Trụ-tĩnh sơn, 99.
Trúc-giang (quận), 231; (tĩnh-ly), 231.
Trúc-lâu tông, 123.
Trúc-tịch hải-môn, 160.
Trúc-viên lâm, 124.
Trung-bạn ngân trường, 35.
Trung-căn, 144.
Trung-cương, 160.
Trung-đô, 3, 4, 7, 8, 27, 32, 53; (phủ), 198, 203, 204.
Trung hài, 88.
Trung-kinh, 198.
Trung-kỳ, 213.
Trung-luật, 91.
Trung-lương (quận), 217.
Trung-mang, 116, 119, 124; — doanh, 38.
Trung-nguyên Trung-phần, 217; (dân số), 221.
Trung-phúc xã, 148.
Trung quốc, 6^s, 167, 240.
Trung-sơn.— huyện, 14, 208; — xã, 148.
Trung-thị, 155.
Trung-thuận huyện, 14, 208.
Trùng (Núi), 119, 124.
Trùng-minh xã, 50.
Truong... Xem tr. 91.
Trực-cát môn, 32.
Trực-ninh (huyện), 212.
Trưng-vương miếu, 24.
Trùng-hà đồn, 176.
TRƯƠNG-CƠ, 96.

TRƯƠNG-PHỤ, 55.
TRƯƠNG-TÔN VÔ-KY, 96.
Trương-xá phủ, 143.
Trương-an, 7, 49; (xã), 98, 99, 190, 199, X.
Trương-yên.
Trương-dồn (đạo), 205.
Trương-khánh phủ, 41.
Trương-nhân điểm, 180.
Trương sa, 99, 143, 147.
Trương-sơn, 87, 88, 140.
Trương-tân (huyện), 207.
Trương thị, 144; — bị, 146.
Trương-xuân (châu), 208.
Trương-yên, 8, 50; — môn, 11; — phủ, 11, 13, 192; — xã, 99, 100.
Trương-tử doanh, 144.
Trương xá, 91.

U

Uần áo, 91.
Uy-linh sơn, 42.
Uy-mãnh giang, 42.
Ứng-hòa (phủ), 195, 199, 207, 211.
Ứng-thiên phủ, 19, 21, 207.

V

Vái — trời, 91.
Ván (Kè), 76.
Vạn (Chợ), 83; (Đò), 76; (Quán), 72.
Vạn .— Đại, 123; — Nghe, 123; — Phần hải-môn, 75, 80; — Tốt, 75; — Trinh, 116; — Trinh phường, 120; — Xích-thầm, 75.

- Vạn-an xã, 99.
 Vạn-bảo châu, 8, 24, 27, 104.
 Vạn-mịch (châu), 212.
 Vạn-ninh châu, 45, 59, 62, 111, 191, 207;
 quận —, 220.
 Vạn-tượng quốc, 167.
 Vạn-thọ diện, 8.
 Vạn-trùng sơn, 45.
 Vàng (Cửa), 19
 Văn-an (huyện), 209.
 Văn-bàn châu, 41, 53, 60, 191, 205, 212.
 Văn-chấn (huyện), 41, 191.
 Văn-chiều xã, 120.
 Văn-giang huyện, 27, 29, 32, 191, 206, 211.
 Văn-hiến thông-khảo, 55.
 Văn-lan — châu, 42, 59, 60, 191, 200, 206;
 — xã, 60.
 Văn-lang tam dương, 53.
 Văn-lãng huyện, 35, 37, 191, 206; — xã,
 159.
 Văn-lâm (huyện), 211.
 Văn-quan (châu), 200, 206.
 Văn-sơn, 80.
 Văn-thánh miếu, 180.
 Văn-uyên, 58; — châu, 7, 42, 191, 206, 212
 Văn-vũ từ, 180.
 Văn (Quán), 72.
 Văn-an, 119; — tự, 116.
 Văn canh (quận), 219.
 Văn-cầu (Quán), 76.
 Văn-đồn — châu, 49, 50, 111, 191, 207; —
 sơn, 4; — trang, 196.
 Văn-kiều (bộ-lạc), 237.
 Văn-mai hải-môn, 100.
 Văn-nam, 3, 37, 54, 58, 114, 119, 123; (tỉnh),
 166, 197.
 Văn-sàng, 19, 75.
 Vây (Kinh), 79.
 Vệ. Ông —, 95; — giang, 95; — sơn, 131.
 Vị-đông (Nguồn), 148.
 Vị-thanh (tỉnh-ly), 233.
 Vị-xuyên, 37 (Xem Bình-nguyên); châu —,
 206, 211.
 Việt. Cửa —, 143; — hải-môn, 91, 143; —
 môn, 46.
 Việt-châu, 41, 120, 191, 206.
 Việt-dư thặng-chí toàn-biên, 238.
 Việt-kiều thư, 239.
 Việt-sử Địa dư, 239.
 Việt-thường, 192, 193, 201.
 Việt-yên (huyện), 205, 211.
 Vinh (thành-phố), 214.
 Vinh-lộc, 91.
 Vinh-linh (phủ), 214.
 Vinh-linh (huyện), 209.
 Vinh-sơn, 148.
 Vinh, 76; (Chợ), 72.
 Vinh-an, 88; (huyện), 210.
 Vinh-an — châu, 45, 50, 62, 111, 191, 207;
 — quán, 99; — thị, 76, 143; —
 xã, 99.
 Vinh-âm, 123.
 Vinh-bảo (huyện), 211.
 Vinh-bình (huyện), 210; (tỉnh), 232.
 Vinh-châu (quận), 214, 234.
 Vinh-doanh, 83.
 Vinh-diện (huyện), 200, 205.
 Vinh-định (huyện), 210.
 Vinh-giám tổng, 119.
 Vinh-giao, 88.
 Vinh-hòa (huyện), 208.
 Vinh-hoan hải-môn, 163.
 Vinh-khang huyện, 14, 189.
 Vinh-lai huyện, 30, 32, 190, 207.
 Vinh-long, 205; (quận), 210; (tỉnh), 216,
 231; (tham-biệt), 210.
 Vinh-lộc (huyện), 198, 208; (quận), 217.
 Vinh-lợi (quận), 214, 234.
 Vinh-ninh, 120; — đàm, 151; huyện —, 208;
 tỉnh —, 216.
 Vinh-phúc huyện, 11, 13, 189, 198, 200,
 208; tỉnh —, 200.
 Vinh-sàng, 75.
 Vinh-sóc, 50.
 Vinh-tường (phủ), 200, 206, 213.
 Vinh-thanh (trấn), 205, 210.
 Vinh-thanh (quận), 219.
 Vinh-thọ tổng, 176.
 Vinh-thuận (huyện), 200, 207.
 Vinh-trị (huyện), 210.
 Vinh-xương, 49; — huyện, 162, 198, 200,
 203, 207, 209, 213; quận —, 220.
 Vinh-yên (tỉnh), 209, 206, 213.
 Vịnh (Ngã ba), 19.
 Vô-đất (quận), 215.
 VỒ-KY, 96.
 Võ-giang (huyện), 191, 211.
 Voi (Bàu), 151; (Gò), 147; (Khu), 91, 92;
 (Trùng), 91.
 Vông nhi, 148.
 Vọng-an (trấn) 193.
 Vọng-doanh — huyện, 19, 21, 50, 190, 199,

207; — *khâu*, 50.
Vọng ghênh, 123.
Vọng-lâu, 75.
Vọng-phu. — hình, 155; — miếu, 155.
Vô-ngoại xã, 123.
Vũ-định (bộ), 196, 197.
Vũ-giang huyện 27, 128, 206.
Vũ-kê (Doanh), 119.
Vũ-lao tông, 123.
Vũ-lãng. — huyện, 91; — tông, 176.
Vũ-ninh, 50; bộ —, 195; — huyện, 27, 206.
Vũ-nga (châu), 198.
Vũ-nhai huyện 35, 37, 191, 206.
Vũ-nham, 50.
Vũ-tiên huyện, 19, 21, 190, 212.
Vũ-thuận, 88.
Vũ-văn uyên, 53.
Vũ-vi, 99.
Vũ-xá, 91; — độ, 144; — thị, 149; — xã, 88.
Vũ-xương, 144; (huyện), 46, 190, 199, 209.
Vụ-bản (huyện), 212.
Vua Lữ, 167.
Vũng : Xem tên của mỗi vũng.
Vũng-cù xã, 147.
Vũng-liêm (quận), 216, 232.
Vũng-tàu (quận), 226; (tỉnh), 215.
Vực. — đằm, 147; Quán —, 88.
Vực Du-du, 140.
Vực Độn, 84.
Vực Tiên-tiên, 143.
Vực (Ngã ba), 19.
Vườn chồi, 135.
Vườn đào, 136.
Vương-phủ, 8.

VƯƠNG-SUNG, 57.

X

Xa-lý (sông), 59.
Xà-chung, 171.
Xà-đất, 171.
Xà-mao (Mang), 171.
Xà-vj-lữ, 171.
Xá. — hải-môn, 83; — môn, 16, 83.
Xích-lam hải-môn, 164.
Xích-thâm (Vạn), 75.
Xích-thủy (Sông), 66.
Xích-xí miển, 124.
Xuân-dài, 96, 99; — giang, 96; — hải-môn, 156; — môn, 100.
Xuân-kỳ tông, 120.
Xuân-lao tông, 123.
Xuân-liêu (Thác), 119, 120.
Xuân-lộc (quận), 224; (tỉnh), 224.
Xuân-lôi tông, 120.
Xuân-trường (phủ), 212.
Xuất-lục thanh tự, 151.
Xuyên-mộc (quận), 215.
Xước. Cửa —, 80; — thị, 144.
Xương. — giang, 4, 27, 50, 58; sông —, 61.
Xương-định sơn, 156.

Y

Ý-an huyện, 19, 21, 50.
Ý-yên (huyện), 190, 207, 212.
Ý-cống tông, 176.
Ý-lan, 88.
Yên (châu), 212.
Yên-bác châu, 42, 191.

Yên-bái (tỉnh), 213.
Yên-bình (phủ), 191, 212.
Yên-dũng. — huyện, 27, 29, 50, 60, 64, 191, 206, 211; — sơn, 131.
Yên [an] định huyện, 13, 208, 214.
Yên-hóa huyện, 11, 13, 208.
Yên-hưng (huyện), 191, 212.
Yên-khang huyện, 11, 13, 76, 190, 199.
Yên-khê h (huyện), 199, 218; (phủ), 199, 212.
Yên-lạc (huyện), 206, 213.
Yên-lãng (phủ), 212.
Yên-lập (phủ), 191, 212.
Yên-mã sơn, 19.
Yên-mô. — huyện, 13, 190, 212; — môn, 11.
Yên-mỹ (huyện), 211.
Yên-rhân (phủ), 202.
Yên-phong (huyện), 191, 206, 211.
Yên-phụ sơn, 4, 32.
Yên-phúc (huyện), 191.
Yên-quảng, 194.
Yên-sơn (phủ), 212.
Yên-tây (phủ), 191.
Yên (an) tử sơn, 4, 32, 65, 108.
Yên-thành (huyện), 213.
Yên-thế huyện, 27, 29, 50, 60, 131, 191, 206; (phủ), 211.
Yên-trường (phủ), 208.
Yên-việt (huyện), 191.
Yến-lương lũy, 91.
Yêu hải-môn, 88, 92.
Yue kiao chou, 259. X. *Việt-kiều thư*.

BẢNG ĐÍNH CHÁNH

ERRATA

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỨ LIGNE		In sai là Au lieu de	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
8	8-D			Đông doanh	Đông cung
8	12-A			Tây	Tây
13	11-3			Huyện Na-sơn	Huyện Nga-sơn
16	6-H			Cường giảng môn	Cương-giảng môn
16	13-F			Giáp Thanh hóa	Giáp Thanh-hoa
42			5	Tùng lộc hạ lai	Tùng Lộc hạ lai
42			11	Tùng lộc bình-châu	Tùng Lộc-bình châu
47				Địa-đồ Quảng-nam	Xin đề qua trang 48
48				Địa-đồ Thuận-hóa	Xin đề qua trang 47
50	2-K			Lạc-thờ	Lạc-thờ
50	6-G			G	C
53	5-G			Hợp-ph	Hợp-phì
53	8-G			Tàn-thủy	Tàn-thủy
53	10-D			Phù-khan	Phù-khang
53			14	Sơn-nam	Sơn-nam
55		4		Văn-hiến	Văn-hiến
59			2	Tư-Minh	Tư-minh
62		11		Đồn tốt	Đồn Tốt
63		7		... mà đi,	... mà đi,
63			2	Đồn-tốt	Đồn Tốt
65		9		khoái-châu	Khoái-châu
68			1	Đèo-Khoé	Đèo Khéo
68			15	Đồ bá-thị	Đồ-bá thị
72		13		quán cốt	quán Cốt
79		1		Từ-Thức động nhị; xứ	Từ-Thức động, nhị xứ

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỬ LIGNE		In sai là An lieu de	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
80	1-E			Cầu câu	Cầu Cầu
80	1-E			Vạn phần	Vạn Phần
84	7-C			Cần Ngạn	Cầu Ngạn
88	3-E			Niêu-doanh	Niêu doanh
88	4-F			An-niêu xã	An-niêu xã
88	12-D			khe mưa	Khe Mưa
91		12		Tàu. Voi	Tàu-voi,
92		13		thả «thâm,	thả thâm,
92		14		: Nhất...	: «Nhất..
92		20		bạc trú thử	bạc trú thử
95		16		Túc Lô-phiêu	Túc Lô-phiêu
96		17		Bồn-thảo	Pân-thảo
99		5		Ghềng	Ghềnh
99		26		Gềnh	Ghềnh
99		30		Hồ-dương	Hồ-dương
100		17		quyền. Bộ (?)...	quyền (?). Bộ...
100		21		Đồng-phạm	Đồng Phạm
100			1	Kê	Kê
100			6	dền	dền
120		5		ìl	ìl
123	8.			8. — Thác trăm-kỳ	8 — B- Thác Trăm-kỳ
130			4	Tước của Ng. -Hoàng	Tước của Ng. Hoàng
140	7-B			Ông Hồi lữ;	Ông Hồi lữ; C —
143	6-D			Cửa huyện Tam-kỳ	Cửa huyện Tam-kỳ
156	7-A			Giá Sơn	Giá-sơn
159	1-B			Kiều-thị	Kiều — Thị
160	1-C			Chúa Ngọc-tháp	Chúa Ngọc tháp

Trang Page	Ô Carreau	HÀNG THỨ L I G N E		In sai là : Au lieu de :	Xin chữa là Lire
		Bên tả Gauche	Bên hữu Droite		
172	Chú 2			Thành-Châu: có lẽ là Chân lạp	Thành-châu: là Vientiane
193		1		, gọi là...	, lại gọi là
194		22		Thời lễ	Thời Lễ
197		6		Tuyên-quang	Tuyên-quang
210			19	Sóc-trắng	Sóc-trắng
215			19	Sóc-trắng	Sóc-trắng
216		9 thuộc	Phân hạt	Cầu-ngan	Cầu-ngang
239		7		... hải chữ	... hải chữ.
247				Châu thành (quận)	...
				th. t. Sóc-trắng	... Sóc-trắng
255				Kim-giang, 38 đến L	Xóa bỏ

MỤC - LỤC

Table des matières

<i>Lời giới thiệu</i>	VII — XII		
<i>Quelques mots en guise d'introduction</i>	XXIII — XXX		
<i>Hồng-đức bản đồ</i> 洪德版圖	2 - 53		
Tổng kết	2 - 3		
Bản đồ toàn-thè lãnh-thò	4 - 5		
An-nam đồ thuyết 安南圖說	6 - 7		
Trung-đô 中都	8 - 9		
Thanh-hoa thừa tuyên 清華承宣	10 - 13		
Nghệ-an 乂安	14 - 17		
Sơn-nam 山南	18 - 21		
Sơn-tây 山西	22 - 25		
Kinh-bắc 京北	26 - 29		
Hải-dương 海陽	30 - 33		
Thái-nguyên 太原	34 - 37		
Tuyên-quang 宣光	38 - 39		
Hưng-hóa 興化	40 - 41		
Lạng-sơn 諒山	42 - 43		
An-quảng 安廣	44 - 45		
Thuận-hóa 順化	46 - 47		
Qảng-nam 廣南	48 - 49		
		<i>Mục-lục tổng-quát</i>	50 - 53
		<i>Giao-châu chí</i> 交州志	54 - 55
		<i>Chí lược</i> 志略	56 - 57
		<i>Giao-chỉ đạo tam</i> 交趾道三	58 - 65
		<i>Thiên-nam tứ-chí lộ đồ thư dẫn</i> }	66 - 69
		天南四至路圖書引 }	
		<i>Thiên-nam tứ chí lộ đồ thư</i> }	70 - 137
		天南四至路圖書 }	
		Quyền thứ nhất 卷之一	70 - 103
		Quyền thứ nhì 卷之二	102 - 113
		Quyền thứ ba 卷之三	114 - 125
		Quyền thứ tư 卷之四	126 - 137
		<i>Giáp-ngọ niên bình Nam đồ</i> }	38 - 167
		甲午年平南圖 }	
		<i>Cảnh-thịnh tân đồ Đại Man quốc</i> }	68 - 173
		景盛新圖大蠻國 }	
		<i>Cao-băng phủ toàn đồ</i> 高平府全圖	174 - 179
		<i>Mục-mã trấn doanh đồ</i> 牧馮鎮營圖	178 - 185
		<i>Phụ-lục — Appendices</i>	189 - 240
		Bản trích dịch phần Việt-sử địa-lý	189 - 202

Biểu nhất - lam về việc phân chia địa-hạt	203 - 237
Năm 1428	203
Năm 1466	203
Năm 1469 ?	203
Năm 1490	204
Năm 1509 - 1516	204
Năm 1723 và chúa Nguyễn	204
Năm 1802 - 1819	205

Năm 1820 - 1840, 1848 - 1883	205 - 210
Năm 1806	210
Trước 1945 - 1954	211 - 215
Tờ-chức hiện thời	215 - 237
<i>Tổng quát về Việt-sử địa-lý</i>	238 - 240
<i>Mục-lục tên riêng — Table onomastique</i>	241 - 271
<i>Bảng đính-chính — Errata</i>	272 - 274
<i>Mục-lục — Table des matières</i>	275 - 276

Giấy phép 2938/XB ngày 10 tháng 12 năm 1962
tại Nha Thông-tin Saigon

188558

In tại Ấn-quán HỢP-HƯNG
349, Nguyễn-thiện-Thuật — Saigon